

Số: 78/2023/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính
phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Văn bản số 413/UBTVQH15-CTĐB ngày 08 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
trong việc điều chỉnh bảng giá đất;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua
Bảng giá đất điều chỉnh và hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định
(có Quy định kèm theo) và hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 là 1,0 (Một phẩy
không) đối với các vị trí, đoạn đường trong Bảng giá đất ban hành kèm theo
Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết. Ủy ban nhân
dân tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về phương
pháp định giá đất, tính chính xác trong hệ thống thông tin, số liệu của bảng giá
đất điều chỉnh tại nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bảng giá đất điều chỉnh có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và thay thế các nghị quyết: số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, số 111/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND và số 12/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh, Báo Nam Định;
- Website tỉnh, Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính



QUY ĐỊNH

Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Nam Định
(Kèm theo Nghị quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá các loại đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tên địa danh, đoạn đường, khu vực nêu trong Quy định này là tên địa danh, đoạn đường, khu vực hiện hữu hiện đang quản lý, sử dụng.

Điều 2. Nguyên tắc định giá đất

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với

những nơi có đầu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

Chương II BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh được xác định 01 vị trí và phân ra làm 02 khu vực: Khu vực thành phố Nam Định và khu vực các huyện.

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các xã thuộc thành phố Nam Định	60.000
Thuộc địa giới các huyện	55.000

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các xã thuộc thành phố Nam Định	65.000
Thuộc địa giới các huyện	60.000

3. Giá đất làm muối: 50.000 đồng/m².

4. Giá đất lâm nghiệp (bao gồm đất rừng và đất đồi núi sản xuất tại huyện Vụ Bản; Ý Yên): 30.000 đồng/m².

5. Bảng giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính các xã, phường, thị trấn

a) Đất nông nghiệp trong địa giới hành chính các phường thuộc thành phố Nam Định: 100.000 đồng/m².

b) Đất nông nghiệp trong khu dân cư tại các xã thuộc thành phố Nam Định và các xã, thị trấn thuộc các huyện: 75.000 đồng/m².

6. Bảng giá đất đối với đất thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Các phường thuộc thành phố Nam Định	560.000
Các xã thuộc thành phố Nam Định	340.000
Thuộc địa giới các huyện	310.000

7. Bảng giá đất bãi bồi ven sông, ven biển có mặt nước tự nhiên khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

a) Đất bãi bồi ngoài đê ven sông

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Đất bãi bồi ngoài đê ven sông Hồng: từ K4+150 đê biên huyện Giao Thủy (<i>Trạm kiểm soát biên phòng Ba Lạt</i>) về phía thượng nguồn	30.000
Đất bãi bồi ngoài đê ven sông Ninh Cơ: từ K27+00 đê biên huyện Hải Hậu và K8+420 đê biên huyện Nghĩa Hưng (<i>Cống Quần Vinh 2</i>) về phía thượng nguồn	30.000
Đất bãi bồi ngoài đê ven sông Đáy: từ K5+615 đê biên Cồn Xanh (<i>cống CMI</i>) về phía thượng nguồn	30.000
Đất bãi bồi ngoài đê ven các sông khác	25.000

b) Đất bãi bồi ven biển

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Đất bãi bồi ven biển huyện Giao Thủy: từ K4+150 đê biên huyện Giao Thủy (<i>Trạm kiểm soát biên phòng Ba Lạt</i>) về phía biển	40.000
Đất bãi bồi ven biển huyện Hải Hậu: từ K27+00 đê biên huyện Hải Hậu và đất bãi bồi ven biển huyện Nghĩa Hưng: từ K8+420 đê biên huyện Nghĩa Hưng (<i>Cống Quần Vinh 2</i>) về phía biển	40.000
Đất bãi bồi ven biển huyện Nghĩa Hưng: từ K5+615 đê biên Cồn Xanh (<i>cống CMI</i>) về phía biển	40.000

Điều 4. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở

a) Nguyên tắc khi xác định mức giá

- Nguyên tắc khi xác định vị trí

+ Căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường

phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 là vị trí tiếp giáp trực đường giao thông hoặc chỉ giới giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2, 3, 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

+ Trường hợp thửa đất thuộc vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

- Đối với các khu dân cư còn lại

+ Khu vực 1: Là các khu dân cư không tiếp giáp với đường trục xã nhưng thuộc khu vực trung tâm xã, thị trấn; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu, cụm công nghiệp gần đầu mỗi giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu dân cư không thuộc khu vực trung tâm có điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực 1.

+ Khu vực 3: Là khu dân cư còn lại.

b) Bảng giá đất ở tại thành phố Nam Định: chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này (*áp dụng cho 25 xã, phường*)

- Các vị trí trong mỗi đường, phố trên địa bàn thành phố Nam Định được chia thành 04 vị trí, cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố hoặc chỉ giới giao thông.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5 m trở lên.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m.

- Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao nhất.

- Đối với thửa đất cùng một chủ sử dụng đất thì được chia theo chiều sâu thửa đất để xác định vị trí:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường, phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m

- + Vị trí 2: Trên 30m đến hết 60m;
- + Vị trí 3: Trên 60m đến hết 90m;
- + Vị trí 4: Trên 90m đến hết thửa đất;

c) Bảng giá đất ở tại các huyện: chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này (*áp dụng cho 201 xã, thị trấn*)

- Các vị trí trong mỗi đường, phố trên địa bàn các huyện được chia thành 03 vị trí, cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 01 mặt tiếp giáp đường, phố hoặc chỉ giới giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, đường trục xã....

+ Vị trí 2: Là thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 2.

- Đối với các thửa đất của tại các vị trí 2, vị trí 3 có ngõ nối thông với nhiều đường có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao nhất.

- Đối với thửa đất cùng một chủ sử dụng đất thì được chia theo chiều sâu thửa đất để xác định vị trí:

+Vị trí 1: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường, phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m

+Vị trí 2: Trên 30m đến hết 60m;

+Vị trí 3: Trên 60m đến hết thửa đất;

2. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp không phải đất ở

2.1. Nguyên tắc khi xác định vị trí, mức giá

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo giá đất có mức giá cao nhất;

- Vị trí 1 áp dụng đối với thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố hoặc chỉ giới giao thông, hành lang giao thông, các vị trí tiếp theo được chia theo chiều sâu thửa đất, mỗi vị trí là 50m chiều sâu.

- Xác định vị trí trên địa bàn thành phố Nam Định và Đại lộ Thiên Trường trên địa bàn huyện Mỹ Lộc chia tối đa đến vị trí 4 và trên địa bàn các huyện tối đa đến vị trí 3.

2.2. Bảng giá các loại đất

a) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố Nam Định (thời hạn sử dụng đất 70 năm): chi tiết tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn

các huyện (thời hạn sử dụng đất 70 năm): chi tiết tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của các thửa đất bãi bồi ven các sông (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

- Ven các sông Hồng, Sông Đào, Sông Ninh Cơ, Sông Đáy được xác định 01 vị trí, 01 mức giá:

Khu vực	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)
Các phường thuộc thành phố Nam Định	600.000	800.000
Các xã thuộc thành phố Nam Định	350.000	400.000
Thuộc địa giới các huyện	300.000	350.000

- Ven các sông khác được xác định 01 vị trí, 01 mức giá:

Khu vực	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)
Các phường thuộc thành phố Nam Định	600.000	800.000
Các xã thuộc thành phố Nam Định	300.000	350.000
Thuộc địa giới các huyện	250.000	300.000

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của các thửa đất bãi bồi ven biển (thời hạn sử dụng 70 năm) được xác định 01 vị trí, 01 mức giá:

Khu vực	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất thương mại dịch vụ (đồng/m ²)
Thuộc địa giới các huyện	350.000	400.000

đ) Bảng giá các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (thời hạn sử dụng lâu dài)

Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh có thời hạn sử dụng đất lâu dài được xác định bằng mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

e) Bảng giá các loại đất: Đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh (*thời hạn sử dụng đất 70 năm*)

Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh được xác định bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

Đối với đất công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông (*chân cột điện; trạm thu-phát, xử lý tín hiệu viễn thông,*) không có đường kết nối giá đất là: 600.000 đồng/m²

Đối với đất công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông (*chân cột điện, trạm thu-phát, xử lý tín hiệu viễn thông,*) không có đường kết nối giá đất là: 400.000 đồng/m²

g) Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp: chi tiết tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này (*thời hạn sử dụng đất 70 năm*).

Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp là giá đã đầu tư xây dựng hạ tầng.

h) Bảng giá đất khu du lịch: chi tiết tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này (*thời hạn sử dụng đất 70 năm*).

Bảng giá đất khu du lịch là giá đã đầu tư xây dựng hạ tầng

i) Bảng giá đất phi nông nghiệp khác (*thời hạn sử dụng đất 70 năm*)

Đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được xác định bằng 80% mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

Điều 5. Bảng giá nhóm đất chưa sử dụng

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Điều 6. Bảng giá đất mặt nước chuyên dùng

Đất mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác

định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất.

Điều 7. Bảng giá đất mặt nước ven biển có mục đích khác

Giá mặt nước ven biển và đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực đã quy định trong bảng giá.

Điều 8. Giá đất đối với loại đất, khu vực chưa được xác định

Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành để quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định ban hành. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định bổ sung giá đất trong bảng giá đất.

Điều 9. Trường hợp điều chỉnh đơn giá giao đất, thuê đất

Đối với trường hợp được nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền hàng năm, khi hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cách xác định vị trí trong bảng giá đất áp dụng cho chu kỳ ổn định tiếp theo được xác định theo Quy định này./.



Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

(Bao gồm 367 Tuyến đường, phố, Khu vực dân cư, Khu đô thị)

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hàng Thao	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Hàng Thao đến ngõ Hai Bà Trưng	80.000	24.000	12.000	6.000
	Từ ngõ Hai Bà Trưng đến ngã tư Quang Trung	90.000	26.000	13.000	6.500
	Từ ngã tư Quang Trung đến đường Trường Chinh	80.000	24.000	12.000	6.000
	Từ đường Trường Chinh đến đường Đông A	60.000	20.000	10.000	5.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	28.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	30.000	12.000	6.000	3.000
3	Đường Hai Bà Trưng				
	Từ đường Phan Đình Phùng đến Ngõ Nhà Thờ	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ Ngõ Nhà Thờ đến đường Lê Hồng Phong	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Bà Triệu	40.000	16.000	8.000	4.000
4	Đường Bà Triệu				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	40.000	16.000	8.000	4.000
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	50.000	18.000	9.000	4.500
5	Đường Hàng Tiễn				
	Từ chợ Diên Hồng đến đường Trần Hưng Đạo	60.000	20.000	10.000	5.000
6	Đường Hàng Cáp				
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến chợ Diên Hồng	55.000	18.000	9.000	4.500
7	Đường Nguyễn Chánh				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	50.000	18.000	9.000	4.500
8	Đường Phạm Hồng Thái				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Quốc Toàn	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Quang Trung	42.000	17.000	9.000	4.500
	Từ đường Quang Trung đến Trường ĐH Công Nghiệp	30.000	12.000	6.000	3.000
9	Đường Hàng Đồng				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	50.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	55.000	20.000	10.000	5.000
10	Đường Lê Hồng Phong				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	50.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	60.000	20.000	10.000	5.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	70.000	22.000	11.000	5.500
11	Đường Trần Phú				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ngã 6 Năng Tĩnh	50.000	18.000	9.000	4.500
12	Đường Hàn Thuyên				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhật Duật	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	40.000	16.000	8.000	4.000
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	50.000	18.000	9.000	4.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
13	Đường Quang Trung				
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hoàng Văn Thụ	55.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Thành Chung	60.000	20.000	10.000	5.000
	Ngõ An phong	8.000	4.000	2.000	1.000
14	Đường Thành Chung				
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	50.000	18.000	9.000	4.500
15	Đường Mạc Thị Bưởi				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	45.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Trường Chinh đến đường Hưng Yên	35.000	14.000	7.000	3.500
16	Đường Trường Chinh				
	Từ đường Thái Bình đến đường Phù Nghĩa	25.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Điện Biên	40.000	16.000	8.000	4.000
	Ngõ 455 đường Trường Chinh	18.000	8.000	4.000	2.000
17	Đường Bắc Ninh				
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Du	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	40.000	16.000	8.000	4.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	45.000	18.000	9.000	4.500
18	Đường Hùng Vương				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hàn Thuyên	45.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	30.000	12.000	6.000	3.000
19	Đường Nguyễn Du				
	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Tế Xương (đường đôi)	50.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Trần Tế Xương đến đường Lê Hồng Phong	55.000	20.000	10.000	5.000
20	Đường Trần Đăng Ninh				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Trảng Thi	35.000	14.000	7.000	3.500
21	Đường Điện Biên				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Giải Phóng	40.000	16.000	8.000	4.000
	Từ đường Giải Phóng đến Cty VT ô tô Nam Định	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô đến Cầu ốc				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	18.000	8.000	4.000	2.000
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	9.000	5.000	3.000	1.500
	Từ Cầu ốc đến hết địa phận thành phố				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	16.000	8.000	4.000	2.000
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	8.000	4.000	2.500	1.500
22	Đường Hà Huy Tập				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Thành Chung	35.000	14.000	7.000	3.500
23	Đường Phan Bội Châu				
	Từ đường Trảng Thi đến Ngã 6 Năng Tĩnh	30.000	12.000	6.000	3.000
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)				
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến Ngã 6 Năng Tĩnh	30.000	12.000	6.000	3.000
25	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ đường Bà Triệu đến đường Trường Chinh	40.000	16.000	8.000	4.000
26	Đường Trần Quốc Toản				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Hoa Thám	25.000	10.000	5.000	2.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục				
	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trần Phú	20.000	8.000	4.000	2.000
28	Đường Hoàng Hoa Thám				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	30.000	12.000	6.000	3.000
29	Đường Cột Cờ				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	30.000	12.000	6.000	3.000
30	Đường Ngõ Quang Trung				
	Từ đường Hàng Tiễn đến đường Quang Trung	30.000	12.000	6.000	3.000
31	Đường Hoàng Hữu Nam				
	Từ đường Hàng Đồng đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000	12.000	6.000	3.000
32	Đường Diên Hồng				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	25.000	10.000	5.000	2.500
33	Đường Trần Bình Trọng				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	35.000	14.000	7.000	3.500
34	Đường Ngõ Văn Nhân				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	20.000	8.000	4.000	2.000
35	Đường Ngõ Nhà Thờ				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	25.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	30.000	12.000	6.000	3.000
36	Đường Tô Hiệu				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	25.000	10.000	5.000	2.500
37	Đường Hàng Thao				
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tô Hiệu	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Tô Hiệu đến đường Đinh Bộ Lĩnh	30.000	12.000	6.000	3.000
38	Đường Ngõ Quyền				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Máy Tơ	30.000	12.000	6.000	3.000
39	Đường Phan Đình Phùng				
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hai Bà Trưng	30.000	12.000	6.000	3.000
40	Đường Hoàng Ngân				
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hoàng Văn Thụ	25.000	10.000	5.000	2.500
41	Đường Bến Ngự				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	25.000	10.000	5.000	2.500
42	Đường Phan Chu Trinh				
	Từ đường Bến Ngự đến đường Hàng Cau	18.000	8.000	4.000	2.000
43	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Từ đường Bến Ngự đến đường Hoàng Văn Thụ	20.000	8.000	4.000	2.000
44	Đường Máy Tơ				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tô Hiệu	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Tô Hiệu đến Công ty Dệt Nam Định	30.000	12.000	6.000	3.000
45	Đường Cửa Trường				
	Từ đường Bến Thóc đến đường Tô Hiệu	25.000	10.000	5.000	2.500
46	Đường Bến Thóc				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	25.000	10.000	5.000	2.500
47	Đường Nguyễn Văn Tố				
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	25.000	10.000	5.000	2.500
48	Đường Hàng Cau				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	30.000	12.000	6.000	3.000
49	Đường Máy Chai				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	20.000	8.000	4.000	2.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hàng Cau	18.000	8.000	4.000	2.000
51	Đường Tổng Văn Trân				
	Từ phố Máy Chai đến phố Máy Tơ	20.000	8.000	4.000	2.000
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Từ phố Máy Chai đến đường Hàng Thao	20.000	8.000	4.000	2.000
53	Đường Phan Đình Giót				
	Từ đường Hoàng Diệu đến đường Văn Cao	20.000	8.000	4.000	2.000
54	Đường Nguyễn Hồng				
	Từ đường Hoàng Diệu đến đường Phan Đình Giót	20.000	8.000	4.000	2.000
55	Đường Hoàng Diệu				
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Phú	20.000	8.000	4.000	2.000
56	Đường Văn Cao				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến Công ty dệt kim Thắng Lợi	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ CT DK Thắng Lợi đến đường Song Hào				
	a- Phía Nam Đường sắt	25.000	10.000	5.000	2.500
	b- Phía Bắc Đường sắt	20.000	8.000	4.000	2.000
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	16.000	7.000	4.000	2.000
	b- Tiếp giáp đường sắt	8.000	4.000	2.500	1.500
	Từ Cầu Gia đến hết địa phận TP. Nam Định				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	14.000	6.000	3.000	1.500
	b- Tiếp giáp đường sắt	7.000	3.500	2.000	1.500
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bích San	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trần Bích San đến đường Trần Nhân Tông	30.000	12.000	6.000	3.000
58	Đường Trần Bích San				
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Bính	30.000	12.000	6.000	3.000
59	Đường Nguyễn Bính				
	Từ đường Âu Cơ đến đường Song Hào	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Song Hào đến đường Văn Cao	12.000	6.000	3.000	1.500
60	Đường Trần Quang Khải				
	Từ phố Bến Thóc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	15.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Cao	20.000	8.000	4.000	2.000
61	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	12.000	6.000	3.000	1.500
62	Đường Hàng Sắt				
	Từ đường Hàng Đồng đến đường Lê Hồng Phong	40.000	16.000	8.000	4.000
63	Đường Minh Khai				
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hàng Đồng	35.000	14.000	7.000	3.500
64	Đường Vị Xuyên				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	30.000	12.000	6.000	3.000
65	Đường Trần Nhân Tông				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Nguyễn Văn Trỗi	30.000	12.000	6.000	3.000
66	Đường Song Hào				
	Từ đường Văn Cao đến đường D3	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường D3 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	30.000	12.000	6.000	3.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
67	Đường Nguyễn Trãi				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	28.000	12.000	6.000	3.000
68	Đường Bạch Đằng				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Trãi	25.000	10.000	5.000	2.500
69	Đường Hưng Yên				
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Trường Chinh	35.000	14.000	7.000	3.500
70	Đường Vị Hoàng				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	35.000	14.000	7.000	3.500
71	Đường Trần Thái Tông				
	Từ đường Hưng Yên đến Cầu Sắt	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ Cầu Sắt đến Quốc lộ 10 mới	25.000	10.000	5.000	2.500
	Từ Quốc lộ 10 mới đến ngã ba đèn Trần	18.000	8.000	4.000	2.000
72	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)				
	Từ đường Điện Biên đến Phi trường điện	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ Phi trường điện đến Ga	10.000	5.000	3.000	1.500
73	Đường Kênh				
	Từ đường Điện Biên đến đường Đông A	18.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Đông A đến UBND phường (đường Túc Mạc)	18.000	8.000	4.000	2.000
74	Đường Giải Phóng				
	Từ đường Văn Cao đến đường Trần Huy Liệu	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trần Huy Liệu đến đường Điện Biên	40.000	16.000	8.000	4.000
	Từ Điện Biên đến Đông A	45.000	18.000	9.000	4.500
75	Đường Trảng Thi				
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Huy Liệu	20.000	8.000	4.000	2.000
76	Đường Trần Huy Liệu				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến đường Giải Phóng	32.000	13.000	7.000	3.500
	Từ đường Giải Phóng đến ngã ba Mỹ Trọng	25.000	10.000	5.000	2.500
	Ngã ba Mỹ Trọng - Quốc lộ 10 mới	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên	12.000	5.000	3.000	1.500
77	Đường Phạm Ngũ Lão (N5)				
	Từ Giải Phóng đến Cầu Phúc Trọng	25.000	10.000	5.000	2.500
78	Đường Bùi Xuân Mẫn				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	15.000	6.000	3.000	1.500
79	Đường Nguyễn Hới				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	18.000	8.000	4.000	2.000
80	Đường Khuất Duy Tiến				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	15.000	6.000	3.000	1.500
81	Đường Trần Văn Lan				
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	15.000	6.000	3.000	1.500
82	Đường Trần Quang Tạng				
	Từ đường Giải Phóng đến đường Khuất Duy Tiến	15.000	6.000	3.000	1.500
83	Đường Nguyễn Phúc				
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	15.000	6.000	3.000	1.500
84	Đường Trần Văn Ôn				
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	15.000	6.000	3.000	1.500
85	Đường Phù Nghĩa				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	28.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Trường Chinh đến cầu Lộc Hạ	32.000	13.000	7.000	3.500
	Từ cầu Lộc Hạ đến Quốc lộ 10 mới	25.000	10.000	5.000	2.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ Quốc lộ 10 mới đến Đệ Tứ	15.000	6.000	3.000	1.500
86	Đường Thái Bình				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Thanh Bình	25.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Thanh Bình đến đường vào Khu đô thị Mỹ Trung	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường vào Khu đô thị Mỹ Trung đến đê quán Chuột	15.000	6.000	3.000	1.500
87	Đường Thanh Bình				
	Từ đường Thái Bình đến Trạm dầu lửa	12.000	5.000	3.000	1.500
	Từ trạm dầu lửa đến Kênh T3-11	10.000	5.000	3.000	1.500
	Từ Kênh T3-11 đến Quốc lộ 10 mới	9.000	4.500	3.000	1.500
88	Đường Trần Nhật Duật (Đông Tháp Mười cũ)				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Phù Long	30.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Phù Long đến đường Trần Nhân Tông	28.000	12.000	6.000	3.000
89	Đường Trần Tế Xương				
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Du	30.000	12.000	6.000	3.000
90	Đường Phù Long				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Cù Chính Lan	25.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Cù Chính Lan đến đê sông Đào	20.000	8.000	4.000	2.000
91	Đường Cù Chính Lan				
	Từ đê sông Đào đến Công ty Cấp nước	12.000	5.000	3.000	1.500
	Từ hết Công ty Cấp nước đến đường Phù Long	14.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Phù Long đến đường Hàn Thuyên	16.000	7.000	4.000	2.000
92	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương				
	Từ đường Thái Bình đến trường Tô Hiệu	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ trường Tô Hiệu đến trường mầm non số 4	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ trường mầm non số 4 đến ngõ 208 đường Thái Bình	10.000	5.000	3.000	1.500
93	Đường Năng Tĩnh				
	Từ đường Hoàng Diệu đến ngã 6 Năng Tĩnh	25.000	10.000	5.000	2.500
94	Đường Đặng Xuân Thiều				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	25.000	10.000	5.000	2.500
95	Đường Trần Thánh Tông				
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	35.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Võ Nguyên Giáp	32.000	13.000	7.000	3.500
	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Mạc Thị Bưởi	30.000	12.000	6.000	3.000
96	Đường Nguyễn Đức Thuận	40.000	16.000	8.000	4.000
97	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)				
	Từ cầu Đò Quan Đến Cổng Trắng	22.000	9.000	5.000	2.500
	Từ Cổng Trắng đến Km số 3	18.000	8.000	4.000	2.000
	Từ Km số 3 đến đầu cầu Nam Vân	15.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Cầu Nam Vân đến hết xóm 8 xã Nam Vân	12.000	5.000	3.000	1.500
98	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Nguyễn Cơ Thạch	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến sông B	16.000	7.000	4.000	2.000
	Từ sông B đến hết địa phận Nam Vân	14.000	6.000	3.000	1.500
99	Đường Đò Quan				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Vũ Hữu Lợi	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	12.000	5.000	3.000	1.500
	Từ Đường Lạc Long Quân đến Bến Phà cũ (ông Thuận)	10.000	5.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Khu đô thị Hoà Vượng				
100	Đường Đông A				
	Từ Đài phun nước đến Quốc lộ 10 mới	50.000			
101	Đường Ngô Sỹ Liên				
	Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Trần Anh Tông	20.000			
102	Đường Trần Khánh Dư				
	Từ đường Đông A đến đường Trần Anh Tông	20.000			
103	Đường Trương Hán Siêu				
	Từ đường Giải Phóng đến đường Trần Anh Tông	20.000			
104	Đường Nguyễn Công Trứ				
	Từ Trụ sở Công an tỉnh đến đường Điện Biên	30.000			
105	Đường Trần Đại Nghĩa				
	Từ đường Kênh đến đường Trần Anh Tông	20.000			
106	Đường Nguyễn Viết Xuân				
	Từ đường Chu Văn An đến đường Trần Anh Tông	20.000			
107	Đường Chu Văn An				
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Trương Hán Siêu	20.000			
108	Đường Lê Văn Hưu				
	Từ Công ty vận tải ô tô đến đường Trần Khánh Dư	20.000			
109	Đường Phùng Chí Kiên				
	Từ đường Đông A đến Khu dân cư Tân An	20.000			
110	Đường Nguyễn Bình Khiêm				
	Từ đường Trương Hán Siêu đến khu dân cư Tân An	20.000			
111	Đường Yết Kiêu				
	Từ đường Đông A đến Trương Hán Siêu	20.000			
112	Đường Trần Anh Tông				
	Từ Trung tâm TĐTT đến Điện Biên	20.000			
113	Đường Nguyễn Văn Hoan				
	Từ Đường Trần Anh Tông đến đường Chu Văn An	20.000			
114	Đường Trần Nguyên Đán				
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Lê Văn Hưu	20.000			
115	Đường Đặng Văn Ngữ				
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Công Trứ	20.000			
116	Đường Đào Sư Tích				
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Viết Xuân	20.000			
117	Đường Phạm Văn Nghị				
	Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân	20.000			
118	Đường Nguyễn Thiếp				
	Từ Trần Khánh Dư đến Chu Văn An	18.000			
119	Đường Nguyễn Thực				
	Từ Đào Sư Tích đến Trần Bá Ngọc	18.000			
120	Đường Trần Bá Ngọc				
	Từ A1 đến Tôn Thất Đàm	18.000			
121	Đường Đinh Thúc Dự				
	Từ đường Ngô Sĩ Liên đến Trần Bá Ngọc	20.000			
122	Đường Phạm Hữu Du				
	Từ đường Lê Văn Hưu đến Đỗ Hựu	18.000			
123	Đường Đinh Lễ				
	Từ Chu Văn An đến Bùi Ngọc Oánh	18.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
124	Đường Vũ Cao Từ Chu Văn An đến Đình Thúc Dự	18.000			
125	Đường Đặng Tiến Đông Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Bá Hai	20.000			
126	Đường Trần Thiên Trạch Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đỗ Quang	18.000			
127	Đường Hồ Xuân Hương Từ Phạm Văn Nghị đến đường Trần Bá Giáp	20.000			
128	Đường Nguyễn Biểu Từ Trương Hán Siêu đến đường Hoàng Minh Giám	20.000			
129	Đường Trần Quang Triều Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường N1	20.000			
130	Đường Trần Nhân Trứ Từ Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Cảnh Dị	18.000			
131	Đường Trần Bá Hai Từ Trần Đại Nghĩa đến đường D2	18.000			
132	Đường Bùi Tân Từ Ngô Sỹ Liên đến Lý Văn Phúc	18.000			
133	Đường Bùi Ngọc Oánh Từ Trần Khánh Dư đến Phạm Hữu Du	18.000			
134	Đường Đặng Thế Phong Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Vũ Cao	18.000			
135	Đường Đỗ Hựu Từ Ngô Sỹ Liên đến Đình Lễ	18.000			
136	Đường Phạm Công Trứ Từ Phùng Chí Kiên đến đường Nguyễn Biểu	20.000			
137	Đường Hoàng Minh Giám Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quang Triều	20.000			
138	Đường E4 Từ Trần Đại Nghĩa đến E2	20.000			
139	Đường Phó Đức Chính Từ Trần Khánh Dư đến đường Phan Kế Bính	18.000			
140	Đường Nguyễn Cảnh Dị Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Tân	20.000			
141	Đường Vũ Phạm Hàm Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Thiên Trạch	18.000			
142	Đường M1 (KĐT Hòa Vượng) Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đội Nhân	20.000			
143	Đường M4 (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Khúc Hạo	20.000			
144	Đường Trần Tử Bình Từ Chu Văn An đến đường Kim Đồng	18.000			
145	Đường Vũ Giao Hoan Từ Phạm Văn Nghị đến đường Lê Trọng Hàm	18.000			
146	Đường Phan Kế Bính Từ Đào Sư Tích đến đường Trần Bá Ngọc	18.000			
147	Đường E2 (KĐT Hòa Vượng) Từ Chu Văn An đến đường E1	20.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
148	Đường Trần Bá Giáp Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Bích Hoành	18.000			
149	Đường Phan Phu Tiên Từ Phạm Văn Nghị đến đường E4	18.000			
150	Đường Đào Diệu Thanh Từ Trần Khánh Dư đến đường Hồ Xuân Hương	20.000			
151	Đường Lê Trọng Hàm Từ Trần Khánh Dư đến đường Trần Tử Bình	18.000			
152	Đường Kim Đồng Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Vũ Giao Hoan	18.000			
153	Đường N1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đặng Dung)	20.000			
154	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đốc Ngừ)	20.000			
155	Đường D2 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Phạm Văn Nghị đến đường D1)	20.000			
156	Đường A1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Trần Anh Tông đến đường Lê Hiến Giản)	20.000			
157	Đường Đội Nhân Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường M4	20.000			
158	Đường Khúc Hạo Từ Trần Nguyên Đán đến đường M1	20.000			
159	Đường Đỗ Quang Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Vũ Phạm Hàm	18.000			
160	Đường D1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Trần Bích Hoành)	20.000			
161	Đường Đốc Ngừ Từ đường N1 đến Đặng Văn Ngừ	20.000			
162	Đường Tôn Thất Đàm Từ Trần Anh Tông đến đường B3 Phó Đức Chính	18.000			
163	Đường Trần Bích Hoành Từ Nguyễn Công Trứ đến đường D4 Trần Bá Hai	18.000			
164	Đường Lý Văn Phức Từ Lê Văn Hưu đến đường Trần Nhân Trứ	18.000			
165	Đường Đặng Dung Từ đường N4 đến Trần Nguyên Đán	20.000			
166	Đường E1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Phu Tiên)	20.000			
167	Đường Lê Hiến Giản Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Nguyễn Thục	18.000			
168	Đường Đặng Việt Châu Từ đường Điện Biên đến hồ An Trạch	18.000	8.000	4.000	2.000
169	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần) Từ đường Trần Thái Tông đến Cầu Bưởi	18.000	8.000	4.000	2.000
170	Đường Trần Thủ Độ Từ Quốc Lộ 10 đến Đường Trần Thừa	16.000	7.000	4.000	2.000
171	Đường Túc Mạc Từ đường Trần Thái Tông (cầu Sắt) đến Quốc lộ 10	25.000	10.000	5.000	2.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
172	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc) Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Vũ Năng An	25.000			
173	Đường Mạc Đình Chi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Nguyễn Thị Trinh	25.000			
174	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	20.000	8.000	4.000	2.000
175	Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Hoàng Văn Thụ	20.000			
176	Đường Nguyễn Trung Nạn (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	20.000			
177	Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	18.000			
178	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc) Từ đường Bế Văn Đàn đến Lương Đình Của	20.000			
179	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000			
180	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	25.000			
181	Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Trường Chinh	20.000			
182	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc) Từ Chế Lan Viên đến đường Trường Chinh	20.000			
183	Đường Vũ Trọng Phụng (TK Thông Nhất) Từ mương cầu Sắt đến Quốc lộ 10	15.000	6.000	3.000	1.500
184	Đường Bùi Huy Đáp - Phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết địa phận chợ Hạ Long	18.000	8.000	4.000	2.000
185	Đường Vũ Ngọc Phan - Dãy A - ô 20 P. Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	18.000	8.000	4.000	2.000
186	Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	18.000	8.000	4.000	2.000
187	Đường Đình Thị Vân -Dãy C - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	18.000	8.000	4.000	2.000
188	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến tập thể Thực phẩm	20.000	8.000	4.000	2.000
189	Đường Lưu Hữu Phước Từ ngã ba đường Phù Nghĩa đến giáp KĐT Mỹ Trung	25.000	10.000	5.000	2.500
190	Đường Chu Văn - phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	20.000	8.000	4.000	2.000
191	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11 P. Hạ Long Từ cầu Lộc Hạ đến khu đô thị Mỹ Trung	10.000	6.000	3.000	1.500
192	Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P. Lộc Hạ Từ trường trung cấp Phát thanh truyền hình đến hết địa phận phường Lộc Hạ	10.000	6.000	3.000	1.500
193	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ Từ cầu Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	11.000	5.000	3.000	1.500
194	Đường Đình Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc) Từ đường Đông Mạc - đường Phù Nghĩa	11.000	5.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
195	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ				
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Đông Y	11.000	5.000	3.000	1.500
196	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ				
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Lao	15.000	6.000	3.000	1.500
197	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn P. Phù Nghĩa cũ)	11.000	5.000	3.000	1.500
198	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)				
	Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Mỹ Trung	12.000	5.000	3.000	1.500
199	Đường Nguyễn Tuấn - Phường Lộc Hạ				
	Từ đường Thái Bình đến khu đô thị Thống Nhất	12.000	5.000	3.000	1.500
200	Đường Ngô Thị Nhậm - Phường Lộc Hạ				
	Từ đường Thái Bình đến mương T3-11	12.000	5.000	3.000	1.500
201	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến cống Kênh Gia	7.000	3.000	2.000	1.500
	Từ cống Kênh Gia đến giáp địa phận xã Tân Thành - Vụ Bản	5.000	3.000	1.500	1.000
202	Đường Lạc Long Quân	5.000	3.000	1.500	1.000
203	Đường Nguyễn Cơ Thạch				
	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Vũ Hữu Lợi	12.000	5.000	3.000	1.500
	Khu tái định cư Trầm Cá				
204	Đường Nguyễn Thế Rục				
	Từ đường Trần Huy Liệu - Văn Cao	16.000	7.000	4.000	2.000
205	Đường Lê Anh Xuân				
	Từ mương nước đến công ty Tổng hợp	15.000	6.000	3.000	1.500
206	Đường Nguyễn An Ninh				
	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	15.000	6.000	3.000	1.500
207	Đường Nguyễn Thái Học				
	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	15.000	6.000	3.000	1.500
208	Đường Nguyễn Huy Tường				
	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phùng Hưng	15.000	6.000	3.000	1.500
209	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An				
	Từ Trần Huy Liệu đến Phùng Hưng	15.000	6.000	3.000	1.500
210	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Từ đường Giải Phóng - dọc mương nước khu Trầm Cá	15.000	6.000	3.000	1.500
211	Đường Trần Khát Chân				
	Từ mương tiêu nước đến khu dân cư cũ	15.000	6.000	3.000	1.500
212	Đường Đào Hồng Cẩm				
	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tường	15.000	6.000	3.000	1.500
213	Đường Trần Quý Cáp				
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn Thái Học	15.000	6.000	3.000	1.500
214	Đường Xuân Diệu				
	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tường	15.000	6.000	3.000	1.500
215	Đường Trịnh Hoài Đức				
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Nguyễn Thế Rục	15.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Thế Rục đến đường Trần Khát Chân	15.000	6.000	3.000	1.500
216	Đường Phùng Hưng				
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Trần Khát Chân	15.000	6.000	3.000	1.500
217	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá				
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	13.000	6.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
218	Đường Đỗ Huy Uyển				
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	15.000	6.000	3.000	1.500
219	Đường Hoàng Ngọc Phách				
	Từ Nguyễn Huy Tưởng đến Trần Khát Chân	12.000	5.000	3.000	1.500
220	Đường Hoài Thanh				
	Từ Đào Hồng Cẩm đến Xuân Diệu	12.000	5.000	3.000	1.500
221	Đường Phùng Khắc Khoan (đường Dầu khí cũ)				
	Từ đường Giải Phóng đến chùa Phúc Trọng	16.000	7.000	4.000	2.000
222	Đường Nguyễn Khuyến (đường Giồng cây trồng- đường Thôn Tư Văn cũ)				
	Từ Ga Nam Định đến Khu CN	16.000	7.000	4.000	2.000
223	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ -Phường Trường Thi)				
	Từ đường Giải Phóng đến khu dân cư	16.000	7.000	4.000	2.000
224	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)				
	Từ đường Giải Phóng đến trường Nguyễn Trãi	16.000	7.000	4.000	2.000
	Từ trường Nguyễn Trãi đến mương Kênh Gia	12.000	5.000	3.000	1.500
225	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ Trần Nhân Tông đến Mương Kênh Gia	20.000			
226	Đường Tô Ngọc Vân (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Phạm Huy Thông đến khu dân cư cũ	15.000			
227	Đường Đặng Thai Mai (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tạ Quang Bửu	15.000			
228	Đường Phan Huy Chú (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Tạ Quang Bửu	15.000			
229	Đường Tạ Quang Bửu (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến khu dân cư cũ	15.000			
230	Đường Bùi Thị Xuân (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Tô Ngọc Vân đến đường Đỗ Nguyên Sáu	15.000			
231	Đường Tôn Thất Tùng (khu TĐC Đồng Quýt)				
	Từ đường Văn Cao đến khu dân cư cũ	15.000			
232	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt	13.000			
233	Đường N4 - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	12.000			
234	Đường N5 - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	12.000			
235	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Đặng Thai Mai đến đường Phan Huy Chú	12.000			
236	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ khu dân cư cũ đến đường Phan Huy Chú	13.000			
237	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tôn Thất Tùng	13.000			
238	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Bùi Thị Xuân	13.000			
239	Đường Lê Trực (D11 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt				
	Từ đường Vũ Công Tự đến đường Tạ Quang Bửu	12.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
240	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - khu TĐC Đồng Quyết				
	Từ Bùi Thị Xuân đến đường Trần Quốc Hoàn	15.000			
241	Đường Đặng Văn Minh- khu TĐC Đồng Quyết				
	Từ Tôn Thất Tùng đến đường Trần Quốc Hoàn	15.000			
242	Quốc lộ 10 mới				
	1-Từ công ty Đại Lâm đến đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	12.000	6.000	3.000	1.500
	2-Từ chân cầu vượt Lộc An đến hết địa phận TP. Nam Định				
	a-Phía giáp đường sắt	6.000	3.000	2.000	1.000
	b-Phía không giáp đường sắt	12.000	6.000	3.000	1.500
243	Đường Lộc Vượng -Thôn Túc Mác phường Lộc Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng)				
	Từ Quốc lộ 10 đến hết UBND phường Lộc Vượng	20.000	8.000	4.000	2.000
244	Đoạn Trại gà phường Lộc Vượng				
	Đoạn Trại Gà từ đường Trần Thái Tông đến Cầu ông Thuật	18.000	8.000	4.000	2.000
245	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La - P. Cửa Bắc				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh	16.000	7.000	4.000	2.000
246	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	20.000	8.000	4.000	2.000
247	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La - phường Cửa Bắc				
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	20.000	8.000	4.000	2.000
248	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc				
	Từ khu dân cư đến đường Đặng Trần Côn	16.000	7.000	4.000	2.000
249	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc				
	Từ đường N2 đến Đường Đặng Trần Côn- 11m	20.000	8.000	4.000	2.000
250	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc				
	Từ đường Trần Tung đến Hội người mù Tân Quang	16.000	7.000	4.000	2.000
251	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc				
	Từ đường Trần Tung đến đường Đặng Trần Côn	16.000	7.000	4.000	2.000
252	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc				
	Từ đường Trần Tung đến khu dân cư (thẳng đường Đặng Trần Côn)	16.000	7.000	4.000	2.000
253	Đường N2 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)				
	Từ đường Trần Kỳ đến đường Nguyễn Văn Huyền	16.000	7.000	4.000	2.000
254	Đường N4 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)				
	Từ đường Đoàn Nhữ Hài đến đường Nguyễn Văn Huyền	16.000	7.000	4.000	2.000
255	Đường D5 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)				
	Từ đường Phạm Tuấn Tài đến đường N2	16.000	7.000	4.000	2.000
256	Phường Cửa Bắc				
	Đường khu Quân Nhân	12.000	5.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
257	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ khu dân cư Giải Phóng đến mương Kênh Gia	16.000	7.000	4.000	2.000
258	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ khu dân cư Đường Giải Phóng D7 đến mương Kênh Gia	16.000	7.000	4.000	2.000
259	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường D7 đến khu Kênh Gia	16.000	7.000	4.000	2.000
260	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp mương Kênh Gia) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến dân cư Mỹ Xá - 15m	20.000	8.000	4.000	2.000
261	Đường Trần Tuấn Khải (D2 phía Đông đường D1) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường PNLão đến đường N2 - 18.5m	20.000	8.000	4.000	2.000
262	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường N4 đến đường N2	16.000	7.000	4.000	2.000
263	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía Đông D3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường N4 đến đường N2 - 13m	16.000	7.000	4.000	2.000
264	Đường Ngô Gia Khảm (D6 phía Đông D4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N1 - 20.5m	20.000	8.000	4.000	2.000
265	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	Từ đường N3 đến đường N1	16.000	7.000	4.000	2.000
266	Đường Trương Định (N2A cũ) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	(Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	15.000	6.000	3.000	1.500
267	Đường N2B (Khu TĐC Phạm Ngũ Lão)				
	(Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	15.000	6.000	3.000	1.500
268	Đường Xuân Hồng (đường N3A, N3B cũ) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão				
	(Từ Ngô Gia Khảm đến Lê Văn Phúc)	15.000	6.000	3.000	1.500
269	Đường N2 - khu TĐC Dầu Khí				
	Từ đường D1 đến đường D2	15.000	6.000	3.000	1.500
270	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí				
	Từ đường D1 đến đường D2	15.000	6.000	3.000	1.500
271	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí				
	Từ đường D1 đến đường D2	15.000	6.000	3.000	1.500
272	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí				
	Từ đường D1 đến khu dân cư cũ	15.000	6.000	3.000	1.500
273	Đường Phạm Văn Ngộ - khu TĐC Dầu Khí				
	Từ Phùng Khắc Khoan đến đường N1	15.000	6.000	3.000	1.500
274	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)				
	Từ KDC Nguyễn Bỉnh đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	7.000	4.000	2.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
275	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)				
	Từ đường Nguyễn Bỉnh đến mương Kênh Gia 15m	20.000	8.000	4.000	2.000
276	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)				
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	7.000	4.000	2.000
277	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)				
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	16.000	7.000	4.000	2.000
278	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m	16.000	7.000	4.000	2.000
279	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông				
	Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	16.000	7.000	4.000	2.000
280	Đường Trần Tự Khánh (Cầu Bui - Quốc lộ 10) phường Lộc Vượng				
	Từ Cầu Bui đến Quốc lộ 10	16.000	7.000	4.000	2.000
281	Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lỗi ra đường Trần Thái Tông) P. Lộc Vượng				
	Từ đường Trần Thái Tông đến đường Kênh	16.000	7.000	4.000	2.000
282	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh) Phường Cửa Bắc				
	Từ Trần Đăng Ninh đến Lương Thế Vinh - 4m	15.000	6.000	3.000	1.500
283	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng) phường Trần Đăng Ninh				
	Từ Trần Đăng Ninh đến khu dân cư	15.000	6.000	3.000	1.500
284	Đường Cao Bá Quát (Cũ đường D1 khu tái định cư Dầu khí phường Mỹ Xá)				
	Từ mương tiêu nước đến đường Phùng Khắc Khoan	16.000	7.000	4.000	2.000
285	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác				
	Từ Quốc lộ 21 đến Cầu bà Út	11.000	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu bà Út đến hết Chùa Hoàng	10.000	5.000	3.000	1.500
	Từ Chùa Hoàng đến nhà máy xử lý rác	10.000	5.000	3.000	1.500
286	Đường Trần Nghệ Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A				
	Từ đường Trần Thừa đến Quốc lộ 10	16.000	7.000	4.000	2.000
287	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A				
	Từ đường Trần Thừa đến đường N4	17.000	7.000	4.000	2.000
288	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A (từ đường D1 đến đường D2)				
		16.000	7.000	4.000	2.000
289	Xã Nam Phong				
	Đường dẫn cầu Tân Phong				
	Từ cầu Tân Phong xã Nam Phong đến ngã tư giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực	10.000	4.000	2.000	1.000
	KV1: Khu vực trung tâm xã.	8.000	4.000	2.000	1.000
	KV2: Khu TT Cai nghiệm, chân đê Phù Long	6.000	3.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	KV3: Ngô xá, Nhất Thanh, Mỹ Lợi 1, 2	5.000	2.500	1.500	1.000
290	Xã Nam Vân				
	Đường trục xã Nam Vân				
	Từ đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã đến đường Đặng Xuân Bảng	12.000	5.000	3.000	1.500
	KV1: xóm 2, xóm 3, thôn Vân Trung, thôn Vân Lợi (không tính các hộ bên kia sông Lèo)	8.000	4.000	2.000	1.000
	KV2: Thôn Dịch lễ A, Dịch Lễ B	6.000	3.000	2.000	1.000
	KV3: Thôn xóm còn lại	5.000	2.500	1.500	1.000
291	Phường Mỹ Xá				
	KV1: Các trục đường chính TDP Đoàn 1, Đoàn 2, Trung, Thắng, Thượng	7.000	3.500	2.500	1.500
	KV2: Trong khu dân cư thuộc các TDP Đoàn 1, Đoàn 2, Trung, Thắng, Thượng, Gôi Quan	5.000	2.500	1.500	1.000
292	Xã Lộc An				
	KV1: Thôn Lộng Đồng, Gia Hòa, xóm Thị Kiều, xóm Trại	7.000	3.000	2.000	1.000
	KV2: Thôn Vụ Bản	5.000	2.500	1.500	1.000
293	Phường Lộc Hòa				
	Đại lộ Thiên Trường: từ đảo giao thông đến hết địa phận Lộc Hòa	25.000	10.000	5.000	2.500
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ cầu bà Út đến QL 38B	9.000	4.500	3.000	1.500
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ QL 38B đến cầu bà Sen	8.000	4.000	2.500	1.500
	Đường từ QL 21A (cầu Ốc) đến QL 21B	10.000	5.000	2.500	1.500
	Đường từ QL 21A đi Mỹ Thắng	10.000	5.000	2.500	1.500
	KV1: TDP số 3 Tân An	6.000	3.000	2.000	1.500
	KV2: TDP số 1, 2 Phú ốc	5.000	2.500	1.500	1.000
	KV3: Các TDP còn lại	4.500	2.500	1.500	1.000
	Khu đô thị Thống Nhất				
294	Đường Nguyễn Chí Thanh	30.000			
295	Đường Văn Tiến Dũng	25.000			
296	Đường Hoàng Văn Thái	25.000			
297	Đường Nguyễn Lương Bằng	25.000			
298	Đường Đặng Đoàn Bảng	18.000			
299	Đường Mỹ Tho	20.000			
300	Đường Huỳnh Tấn Phát	18.000			
301	Đường Lê Văn Lương	18.000			
302	Đường Đoàn Khuê	20.000			
303	Đường Lê Tiến Phục	18.000			
304	Đường Vũ Đình Liệu	18.000			
305	Đường Lê Ngọc Rư	18.000			
306	Đường Nguyễn Mậu Tài	18.000			
307	Đường Đào Duy Tùng	18.000			
308	Đường Hoàng Sâm	18.000			
309	Đường Vũ Khế Bật	18.000			
310	Đường Phan Anh	20.000			
311	Đường Lưu Chí Hiếu	18.000			
312	Đường Phạm Ngọc Hồ	18.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
313	Đường Phạm Thế Hiển	18.000			
314	Đường Vũ Mạnh Hùng	18.000			
315	Đường Sơn Nam	18.000			
316	Đường Lương Khánh Thiện	18.000			
317	Đường Nguyễn Hữu Huân (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	20.000	8.000	4.000	2.000
318	Đường Phạm Đình Kính (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	20.000	8.000	4.000	2.000
319	Đường N2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	20.000	8.000	4.000	2.000
320	Đường D2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	20.000	8.000	4.000	2.000
321	Đường N1 (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
322	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
323	Đường Trần Đình Long (N3) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ đường Bé Văn Đàn đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
324	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc				
	Từ đường Lương Đình Của đến đường Bé Văn Đàn	20.000	8.000	4.000	2.000
325	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
326	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc				
	Từ đường Chế Lan Viên đến đường N2	16.000	7.000	4.000	2.000
327	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc				
	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
328	Đường D3' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp	20.000	8.000	4.000	2.000
329	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ đường Trần Thánh Tông đến khu dân cư cũ	16.000	7.000	4.000	2.000
330	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000	16.000	8.000	4.000
331	Đường Thép Mới (C6) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)				
	Từ Cầu Sắt đến đường Võ Nguyên Giáp	25.000	10.000	5.000	2.500
332	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Trần Thánh Tông	20.000	8.000	4.000	2.000
333	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	25.000	10.000	5.000	2.500
334	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Phạm Văn Xô	18.000	8.000	4.000	2.000
335	Đường D9 - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Lã Xuân Oai đến đường Phạm Thế Lịch	18.000	8.000	4.000	2.000
336	Đường Phạm Văn Xô (N4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Phạm Thế Lịch	20.000	8.000	4.000	2.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
337	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Thi đến đường Phạm Văn Xô	20.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Nguyễn Đức Cảnh	20.000	8.000	4.000	2.000
338	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)				
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	20.000	8.000	4.000	2.000
339	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc)				
	Từ đường Phạm Văn Xô đến Nguyễn Thị Trinh	20.000	8.000	4.000	2.000
340	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)				
	(Từ Vũ Năng An đến Nguyễn Thi)	18.000	8.000	4.000	2.000
341	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc)				
	Từ Trần Thánh Tông đến Nguyễn Đức Thuận	16.000	7.000	4.000	2.000
342	Đường Bùi Đình Hộc - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	18.000	8.000	4.000	2.000
343	Khu đô thị Mỹ Trung				
	Đường nối Lưu Hữu Phước qua bệnh viện 700 giường đến Quốc lộ 10	22.000			
	Đường Võ Chí Công	18.000			
	Đường Phạm Văn Tráng	16.000			
	Các đường còn lại trong Khu đô thị Mỹ Trung	15.000			
344	Phường Năng Tĩnh				
	Đường Vũ Xuân Thiều				
	(cũ đường nối Ngã 6 - Nguyên Hồng)	16.000	7.000	4.000	2.000
345	Phường Trần Quang Khải				
	Tuyến đường mương cạnh Công ty may 2	12.000	5.000	3.000	1.500
	Tuyến đường mương (đường D3)	10.000	5.000	3.000	1.500
	Đường N6 từ Trần Bích San đến đường D3	12.000	5.000	3.000	1.500
	Đường nối Âu Cơ – đường D3	10.000	5.000	3.000	1.500
	Đường Tiên Phong	9.000	4.000	2.000	1.000
346	Phường Thống Nhất + Phường Quang Trung				
	Đường Ngô Gia Tự				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	7.000	4.000	2.000
347	Phường Trường Thi				
	Đường Xuân Trình				
	Từ Giải Phóng đến ngã 4 giao với ngã 192 Trần Huy Liệu	12.000	5.000	3.000	1.500
	Đường D2	12.000	5.000	3.000	1.500
	Đường D3	10.000	5.000	3.000	1.500
	Đường dạo quanh hồ (cũ là Ngã tư đường Giải Phóng đến đường tàu)	10.000	5.000	3.000	1.500
348	Phường Mỹ Xá				
	Đường Mỹ Xá (cũ 2-7) Từ Trần Huy Liệu đến QL 10	15.000	6.000	3.000	1.500
349	Phường Hạ Long				
	Đường Nguyễn Văn Vịnh: Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc (cũ là đường có điểm đầu D3 – điểm cuối D7)	15.000	6.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
350	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên xá Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)				
	Đường D1				
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến khu dân cư cũ	18.000			
	Đường D1A				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Đỗ Mạnh Đạo	18.000			
	Phố Đỗ Tông Phát (D2)				
	Từ phố Thích Thuận Đức đến đường Đỗ Mạnh Đạo	16.000			
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3)				
	Đoạn từ phố Ngô Thế Vinh đến khu dân cư cũ	16.000			
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3A)				
	Đoạn đường Kè hồ D3	16.000			
	Đường D5				
	Từ đường N4 (Phùng Khắc Khoan) đến N13	18.000			
	Đường D6				
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N14	18.000			
	Phố Trần Văn Gia (D7)				
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường Đỗ Mạnh Đạo	16.000			
	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)				
	Từ đường Xuân Thủy đến đường sắt	16.000			
	Đường D9				
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến đường sắt	16.000			
	Đường N1				
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A	16.000			
	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)				
	Từ đường D1 đến đường Giải Phóng	22.000			
	Đường N4				
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A (Đường Phùng Khắc Khoan kéo dài)	18.000			
	Phố Thích Thuận Đức (N6)				
	Từ đường D1 đến đường D5	20.000			
	Phố Đặng Kim Toán (N7)				
	Từ đường D5 đến đường D6	16.000			
	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)				
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	16.000			
	Phố Ngô Quý Duật (N9)				
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	16.000			
	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10)				
	Từ đường D1 đến đường D9	16.000			
	Đường Xuân Thủy (N11)				
	Từ đường D1 đến đường D9	20.000			
	Phố Ngô Thế Vinh (N12)				
	Từ đường D1 đến đường D5	16.000			
	Đường N13				
	Từ đường D5 đến đường D6	15.000			
	Đường N14				
	Từ đường D6 đến đường D9	16.000			
	Đường N15				
	Từ N14 đến đường sắt	16.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đường N17				
	Từ đường D8 đến đường D9	16.000			
	Đường N18				
	Từ đường D3 đến khu dân cư cũ	15.000			
351	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Võ Nguyên Giáp				
	Từ đường Tức Mặc kéo dài đến lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	18.000	8.000	4.000	2.000
352	Khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam				
	Đường D1				
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Phong Lộc Tây	16.000			
	Đường D2				
	Từ đường N1 đến đường D3	15.000			
	Đường D3				
	Từ đường N1 đến đường D1	15.000			
	Đường N1				
	Từ đường Phong Lộc Tây đến đường D1	15.000			
	Đường N2				
	Từ đường D3 đến đường D1	15.000			
353	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ				
	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Nguyễn Tri Phương đến Trần Huy Liệu) - Khu Tái định cư Trầm Cá	15.000	6.000	3.000	1.500
354	Phường Lộc Hạ				
	Đường từ đường Huỳnh Tấn Phát (nằm ở giữa đường Lương Khánh Thiện và đường Vũ Đình Liệu) đến đường Vũ Đình Liệu - Khu ĐTM Thống Nhất	15.000	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Hồ đến đường Đoàn Khuê - Khu ĐTM Thống Nhất	15.000	6.000	3.000	1.500
	Đường nhánh Vũ Đình Liệu (Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A) - KĐT Thống Nhất	10.000	4.000	2.000	1.000
355	Khu Mỹ Trung A				
	Đường 11,5m	15.000			
	Đường 13,5m	16.000			
	Đường 17,5m	18.000			
	Đường 31m	20.000			
356	Đường Liên Hà 1: Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu)	8.000	4.000	2.000	1.000
357	Phường Lộc Vượng				
	Đường từ UBND phường Lộc Vượng đến đường Trần Tự Khánh	10.000	4.000	2.000	1.500
	Đường từ Đường Bái đến trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	10.000	4.000	2.000	1.500
	Đường đôi từ hồ Lộc Vượng qua đường Kênh đến QL10	18.000	8.000	4.000	2.000
	Đường hồ Lộc Vượng	10.000	4.000	2.000	1.500
358	Phường Thống Nhất				
	Đường C5				
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	7.000	4.000	2.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đường gom khu dân cư đường Võ Nguyên Giáp				
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	7.000	4.000	2.000
	Đường từ nút giao Đào Duy Từ - Trường Chinh đến đường Lương Đình Của	18.000	8.000	4.000	2.000
359	Phường Ngô Quyền				
	Đường cạnh chợ Cửa Trường	18.000	8.000	4.000	2.000
360	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định				
	Đường rộng 20,5m	30.000	12.000	6.000	3.000
	Đường rộng 16,5m	28.000	12.000	6.000	3.000
	Đường rộng 13,5m	25.000	10.000	5.000	2.500
361	Đường từ đường D6 khu CN Hòa Xá qua sông Vĩnh Giang đến Quốc lộ 38B	12.000	5.000	3.000	1.500
362	Đường Lê Đức Thọ	15.000	7.000	4.000	2.000
363	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố				
	Đoạn thuộc phường Cửa Nam từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Đặng Xuân Bảng (thuộc phường Cửa Nam)	20.000	8.000	4.000	2.000
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ đường Đặng Xuân Bảng đến giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực (thuộc xã Nam Phong)	20.000	8.000	4.000	2.000
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực đến đường dẫn cầu Tân Phong	20.000	8.000	4.000	2.000
364	Khu tái định cư Liên Hà 1				
	Đường N1, N2, N3	15.000	6.000	3.000	1.500
365	Tuyến đường, đoạn đường trong các khu đô thị phía Nam Sông Đào (phường Cửa Nam)				
	Tuyến đường chính số 2, số 3	18.000			
	Tuyến đường số 4, số 4A, số 6	16.000			
	Các tuyến đường còn lại	15.000			
366	Giá đất ở Khu Văn hóa Trần phường Lộc Vượng				
	Đường Trần Đình Thâm	14.000			
	Đường Phụng Dương	15.000			
	Đường Trần Duệ Tông	15.000			
	Đường Trần Minh Tông	17.000			
	Đường Trần Chiêu Đức	15.000			
	Đường Huyền Trân	14.000			
	Đường Trần Đạo Tái	14.000			
	Đường Trần Thị Dung	17.000			
	Đường Trần Khắc Chung	15.000			
	Đường Trần Đình Huyền	14.000			
	Đường Trần Quốc Tảng	14.000			

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Vị trí			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
367	Giá đất dịch vụ Khu Văn hóa Trần phùng Lộc Vượng				
	Đường Trần Đình Thâm	12.000			
	Đường Phụng Dương	13.000			
	Đường Trần Duệ Tông	13.000			
	Đường Trần Minh Tông	15.000			
	Đường Trần Chiêu Đức	13.000			
	Đường Huyền Trân	12.000			
	Đường Trần Đạo Tái	12.000			
	Đường Trần Thị Dung	15.000			
	Đường Trần Khắc Chung	13.000			
	Đường Trần Đình Huyền	12.000			
	Đường Trần Quốc Tảng	12.000			



Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

2.1 BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN MỸ LỘC

(Bao gồm 11 xã, thị trấn và Đại lộ Thiên Trường)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ MỸ TÂN			
	Quốc lộ 10 mới	11.000	6.000	3.300
	Quốc lộ 10 cũ			
	Đoạn từ Đường Ngô Thị Nhậm (Lộc Hạ) đến cầu Tân Phong	12.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu Tân Phong đến Đền Cây Quế	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ lối rẽ Đền Cây Quế đến phả Tân Đệ cũ	6.000	3.500	1.500
	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ			
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến Đền Cây Quế	4.500	2.500	1.000
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến HTX Hồng Long	4.500	2.500	1.000
	Đường Ất Hợi			
	Từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Khôi	5.000	3.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Khôi đến hết nhà ông Khỏe	4.000	2.500	1.000
	Đường ven đê Đông Bắc	8.000	4.000	2.000
	Đường dẫn cầu Tân Phong	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã từ Hồng Phú đến Đoàn Kết	3.500	2.000	1.000
	Đường trục xã từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	3.000	1.500	1.000
	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (Thôn Hồng Phúc, thôn Đường 10)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Các thôn: Thượng Trang, Đoàn Kết, Liên Minh, Bình Dân, Hòa Trung, Hồng Phong 1, Hồng Phong 2, Hồng Phú, Phở Bến - Tân Đệ, Nghĩa Hưng - Phụ Long, Hồng Hà 1, Hồng Hà 2)	1.500	900	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.200	800	600
2	XÃ MỸ TRUNG			
	Quốc lộ 10 mới			
	Từ giáp phường Lộc Hạ đến đường vào Nhất Đê	12.000	6.000	3.000
	Quốc lộ 38A			
	Đoạn từ Cầu Viêng đến đường rẽ vào thôn 6	11.000	5.000	2.500
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn 6 đến đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan đến dốc Hữu Bị	7.000	3.500	1.500
	Đường WB2			
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào thôn 3	7.000	3.500	1.500
	Đoạn từ giáp đường vào thôn 3 đến Cầu Bơi	6.500	3.000	1.500
	Từ cầu Bơi đến hết nhà ông Hồng (đội 8)	3.000	1.500	800
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Cầu Viêng đến Cầu Bơi	6.500	3.000	1.500
	Đoạn từ Cầu Bơi đến hết nhà ông Nhân (đội 4)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Nhân đến hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	4.000	2.000	1.000
	Ngoài đê sông Hồng	2.500	1.500	800
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 3, 11, thôn Đông Khê Trại)	2.000	1.500	600
	Khu vực 2 (xóm 6, 7, 8, 10, thôn Đệ Nhì)	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.200	800	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
3	XÃ MỸ PHÚC			
	Quốc lộ 10 (mới)	12.000	6.000	3.300
	Quốc lộ 38A			
	Từ Quốc lộ 10 (mới) đến đầu cống KC - 02	12.000	6.000	3.000
	Từ cống KC- 02 đến ao đình Đông	15.000	7.000	3.500
	Từ ao đình Đông đến ngã tư Hữu Bị	11.000	5.000	2.500
	Đường 63B			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	6.500	3.000	1.500
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu UBND xã đến cầu Cấp Tiến 1	6.500	3.000	1.500
	Từ cầu Cấp Tiến 1 đến ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới Mỹ Phúc)	12.000	6.000	3.000
	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	6.500	3.000	1.500
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	7.000	3.500	1.500
	Từ cầu UBND xã đến ngã ba Dốc Lốc	6.500	3.000	1.500
	Đường Trần Tự Khánh	12.000	7.000	3.500
	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Búi đến Lộc Hòa)			
	Từ cầu Viêng đến KC-02	8.000	4.000	2.000
	Từ KC-02 đến đình Trần Quang Khải	7.000	3.500	1.800
	Từ đình Trần Quang Khải đến cách cầu Búi 100m	8.000	4.000	2.000
	Khu vực cầu Búi ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây + Đông)	11.000	5.500	2.800
	Từ nhà ông Hường đến hết cống ao Dàm	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp cống ao Dàm đến hết nhà ông Chiến	8.000	4.000	2.000
	Từ giáp nhà ông Chiến đến cống cô Nhâm	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ KC -02 đến cầu phao			
	Từ Sông Vĩnh Giang đến cầu phao Nhân Hậu	8.000	4.000	2.000
	Đoạn đường Đền Trần - Chùa Tháp	15.000	7.500	3.000
	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	10.000	5.000	2.500
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Các thôn: Lựu Phố, Bảo Lộc, Cấp Tiến 1, Cấp Tiến 2, Hậu Bôi Lốc, Liễu Vãn)	3.000	1.500	600
	Khu vực 2 (Các thôn: La, Đệ Tam, Bôi Đông, Hóp, Vạn Thanh)	2.500	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	1.000	600
4	XÃ MỸ THẮNG			
	Đường 63B			
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Phúc đến Dốc Mai	10.000	5.000	2.500
	Từ Dốc Mai đến cống 32	7.000	3.500	1.800
	Đường Trần Tự Khánh	12.000	6.000	3.000
	Đường xã			
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Hưng đến Cầu Thịnh	25.000	12.500	6.250
	Từ cầu Thịnh đến cầu Kim	20.000	10.000	5.000
	Từ Cầu Kim đến Đình Sắc	30.000	15.000	7.500
	Từ đường 63 B đi cầu Sắc Nhân Hậu	10.000	5.000	2.500
	Từ đường 63B vào Đình Sắc	25.000	12.500	6.300
	Đoạn từ Đình Sắc đến Phủ Mỹ	20.000	10.000	5.000
	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nội	30.000	15.000	7.500
	Đoạn từ Ngã ba xóm sau đình Thịnh đến Đại lộ Thiên Trường (QL 21B)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Phủ Mỹ đến Dốc Mai	5.000	2.500	1.250
	Từ cầu Kim đến đình Kim	5.000	2.500	1.250
	Từ cầu Thịnh đến Nhà văn hóa thôn Thịnh	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu Nội đến Nhà văn hóa xóm Nội	5.000	2.500	1.250
	Đường Thăng Hà			
	(Đoạn từ Cầu Kim đến Cầu Đập)	6.000	3.000	1.500
	Đường Thịnh Thắng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thắng)	5.000	2.500	1.250
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (Thôn Bảy Tám, thôn Chín Mười)	8.000	4.000	2.000
	Khu vực 2 (xóm Mỹ thuộc thôn Mai Mỹ)	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 3 (xóm Mai thuộc thôn Mai Mỹ và các thôn còn lại)	2.000	1.000	600
5	XÃ MỸ HÀ			
	Đường 63B			
	Từ giáp xã Mỹ Thắng đến đường vào thôn 1	5.000	2.500	1.250
	Từ đường vào thôn 1 đến đường vào UBND xã Mỹ Hà	5.500	2.500	1.250
	Từ đường vào UBND Mỹ Hà đến giáp xã An Ninh - Bình Lục	4.500	2.300	1.000
	Đường Thăng Hà			
	Đoạn từ Cầu Đập đến Đê Ất Hợi	5.000	2.500	1.250
	Đường khác trong xã			
	Đường Đê ất Hợi từ cống chéo đến xã Mỹ Tiến	3.000	1.500	800
	Đường từ cửa hàng HTX mua bán cũ đến cầu Nhân Tiến	5.000	2.500	1.250
	Đường 2 vào Chợ Sét	3.500	1.800	800
	Đường 3 vào Chợ Sét	3.000	1.500	800
	Đường trục xã từ dốc UBND xã đến đê Ất Hợi	4.000	2.000	1.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (Các thôn: Nội An, Vòng Quang, Chợ Giữa, Bảo Long Bãi)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	1.200	800	600
6	XÃ MỸ TIẾN			
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp thị trấn Mỹ Lộc đến Dốc La	5.000	2.500	1.250
	Tuyến đê ất Hợi			
	Đoạn từ Dốc La (đất nhà ông Ké) đến cửa hàng Lang Xá	4.000	2.000	800
	Đoạn từ Cửa hàng Lang Xá đến Lãng nhà thánh	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Lãng nhà thánh đến giáp xã Mỹ Hà	2.500	1.300	800
	Đoạn từ dốc La đến cầu chéo Vị Việt	3.500	1.800	800
	Đường liên thôn đoạn từ (Dốc Nguồn đến Phạm Thức)	2.500	1.300	800
	Đường Thịnh Thắng: đoạn từ Cầu La đến giáp xã Mỹ Hưng (địa bàn xã Mỹ Tiến)	5.000	2.500	1.250
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (thôn La Đồng, Vị Việt, La Chợ)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	1.200	800	600
7	XÃ MỸ HƯNG			
	Quốc lộ 21			
	Từ km số 4 đến giáp Ngân hàng Nông nghiệp	15.000	7.500	3.800
	Từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến cầu Đặng	14.000	7.000	3.500
	Đường Nam Đường Sắt			
	Từ giáp TP Nam Định đến Bìa Cắm Thủ	6.000	3.000	1.500
	Từ Bìa Cắm Thủ đến Cầu Đặng	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã			
	Từ đường 21 đến hết trụ sở UBND xã Mỹ Hưng.	8.000	4.000	2.000
	Từ ngã ba nhà ông Phê đến cầu Dừa	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Phê đến ao cầu Vòng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu ông Thường đến đường Thịnh Thắng	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã ba chợ Hôm đến cầu Đặng xóm 3	3.500	1.800	800
	Từ cầu Chéo sông T3 đến cầu Kiều	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ cầu Kiều đến hết địa phận xã Mỹ Hưng	25.000	12.500	6.300
	Từ Quốc Lộ 21 đến hết nhà ông Thương	4.000	2.000	800
	Từ Bưu điện Đặng xá đến đường bộ mới (BOT)	7.000	3.500	1.800
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	15.000	7.500	3.800
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	10.000		
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21	15.000	7.500	3.800
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Thôn Thượng, thôn Hạ, thôn Phủ Điền, thôn 4, thôn 5, thôn 7, thôn 8, xóm 6 thuộc thôn Đoàn Kết)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Xóm 9, xóm 10 thuộc thôn Đoàn Kết, các thôn, xóm còn lại)	1.500	900	600
8	THỊ TRẤN MỸ LỘC			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Đặng đến hết cầu Giáng	13.000	6.500	3.300
	Từ cầu Giáng đến cổng UBND xã Mỹ Thịnh	12.000	6.000	3.000
	Đường phía Nam Đường Sắt	4.000	2.000	1.000
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	15.000	7.500	3.800
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	15.000	7.500	3.800
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	10.000		
	Đường 485B			
	Từ Đại lộ Thiên Trường đến Quốc lộ 21	12.000	6.000	3.000
	Từ Quốc lộ 21 đến hết địa phận thị trấn Mỹ Lộc	8.000	4.000	2.000
	Đường nội thị			
	Từ Quốc Lộ 21 Cầu Giáng đến giáp địa giới xã Mỹ Tiến	7.000	3.500	1.800
	Từ Quốc Lộ 21 đến ngã 3 Hào Hưng, Hào Quang	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc Lộ 21 đến trạm bơm tổ dân phố Mỹ Tục	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc Lộ 21 đến chợ Huyện xã Mỹ Thịnh	6.500	3.250	1.600
	Từ Cầu Lê đến Nhà văn hóa Nam Lê Xá (gồm 2 bên đường)	5.000	2.500	1.250
	Từ Cầu Lê đến HTX Bắc Thịnh	5.000	2.500	1.250
	Từ Cầu Đặng đến trường Tiểu học Mỹ Hưng bên máng KNA	4.000	2.000	1.000
	Từ Cầu Đặng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Vạn Đồn	4.000	2.000	1.000
	Từ QL21 đến Nhà văn hóa TDP An Hưng	4.000	2.000	1.000
	Đường Thịnh Thắng (đoạn từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngát (ngã ba Trung Quyền) đến chân Cầu Giáng)	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Các TDP: Đặng Xá, An Lộc, Thịnh Mỹ, Lê Xá, Trung Quyền, Hào Thôn, Vạn Đồn)	2.500	1.500	800
	Khu vực 2 (Các TDP còn lại)	2.000	1.200	800
9	XÃ MỸ THỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Từ UBND xã đến ngã ba Đồng Nhuệ	10.000	5.000	2.500
	Từ ngã ba Đồng Nhuệ đến Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21)	8.000	4.000	2.000
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	4.000	2.000	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã			
	Đường Thống Nhất (từ Cầu Mái đến trạm bơm Cộng Hưu)	4.500	2.300	1.000
	Từ Đường 21 đi Bói Trung	4.000	2.000	1.000
	Từ Đường 21 đến đường mới BT; từ đường mới BT đến đê Ất Hợi	4.500	2.300	1.000
	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	5.000	2.500	1.250
	Đường Thịnh Thắng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thịnh)	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Xóm Bói Trung, xóm Bắc, xóm Đông thuộc thôn Tiểu Liêm, xóm Trung thuộc thôn Khả Lự)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	1.200	800	600
10	XÃ MỸ THUẬN			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp xã Hiền Khánh - huyện Vụ Bản đến cây xăng dầu khí	5.000	2.500	1.250
	Từ giáp Cây xăng dầu khí đến hết Trạm thu phí Mỹ Lộc cũ	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp trạm thu phí đến hết cây xăng Hàng Không	5.000	2.500	1.250
	Từ giáp cây xăng hàng không đến Cầu Họ	5.000	2.500	1.300
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	3.000	1.500	800
	Đường 486 B (đường 56 cũ)			
	Từ Quốc Lộ 21 đến giáp xã Hiền Khánh - huyện Vụ Bản	5.000	2.500	1.250
	Đường khác			
	Tuyến đê ất Hợi từ Quốc Lộ 21 (cầu Họ) đến cống Đá	2.500	1.500	800
	Từ cống Đá đi Chợ Mặng (bao gồm cả khu vực chợ Mặng)	2.500	1.500	800
	Từ trạm bơm (HTX Nhân Phú) đến cống Đá	3.000	1.500	800
	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Họ	4.000	2.000	1.000
	Khu tái định cư đường BT	6.000	3.000	1.500
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (Xóm Quang Trung, xóm Liên Minh, xóm Lê Hồng Phong, thôn Nam Khánh, thôn Đại Thắng, thôn Hàn Thông, thôn Cầu Nhân, xóm Phúc, xóm Lộc, xóm Thọ)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	1.200	800	600
11	XÃ MỸ THÀNH			
	Quốc lộ 38B	8.000	4.000	2.000
	Đường 485B			
	Từ giáp địa phận thị trấn Mỹ Lộc đến hết địa phận xã Mỹ Thành	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ khu vực chợ huyện bóm đường vào đền Trần Quang Khải	5.000	2.500	1.250
	Đường Đa Mễ - Mỹ Tho	4.000	2.000	1.000
	Mỹ Tho - xóm 7 Cầu Nhát	4.000	2.000	1.000
	Từ Cầu Nhát đi Lộc Hòa	4.000	2.000	1.000
	Xóm 3 đi cầu Nhát	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Kho HTX đến Cống Mỹ Tho	4.000	2.000	1.000
	Đường Bà Vằng - An Cổ	4.500	2.300	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Yên thôn Đa Mễ Tây đến Cầu Gạo	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung thôn An Cổ			
	Đường D3, N2	8.000		
	Các tuyến đường còn lại	6.000		
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Thôn Cư Nhân, thôn An Cổ, thôn Cao Đài : gồm: xóm 1, xóm 2, thôn Cao Đài 2-xóm 7)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	1.200	800	600
12	Đại lộ Thiên Trường			
	Thuộc địa phận xã Mỹ Hưng	13.000	8.000	4.000
	Thuộc địa phận Thị trấn Mỹ Lộc	13.000	6.500	3.250
	Thuộc địa phận xã Mỹ Tiến	10.000	5.000	2.500
	Thuộc địa phận xã Mỹ Thịnh	10.000	5.000	2.500
	Thuộc địa phận xã Mỹ Thuận	8.000	4.000	2.000

2.2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VỤ BẢN

(Bao gồm 18 xã, thị trấn và Khu đất dịch vụ KCN Bảo Minh)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN GÔI			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Tam Thanh (Phú Quảng) đến hết hộ ông Vĩ (chéo A)	11.000	5.500	2.500
	Từ giáp nhà ông Vĩ đến ngã tư tượng đài	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	13.000	6.500	3.500
	Từ đường rẽ Kim Thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận Thị trấn Gôi (nhà ông Thiện)	11.000	5.500	2.500
	Từ đội thuế Gôi đến rẽ HTX Nông nghiệp Bắc Sơn (Phía Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.200
	Tuyến Quốc lộ 37B Đồng Cao			
	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	11.000	5.500	2.500
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến hết TT Gôi (giáp xã Tam Thanh)	9.000	4.500	2.200
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp cầu núi cóc đến hết TT Gôi (giáp xã Tam Thanh)	9.000	4.500	2.200
	Các tuyến đường trực Thị Trấn			
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng huyện)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu tổ dân phố Văn Côi (rẽ chùa Yên)	5.000	2.500	1.200
	Từ đầu Thôn Văn Côi (rẽ chùa Yên) đến hết thị trấn Gôi (giáp xã Kim Thái)	5.000	2.500	1.200
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	6.000	3.000	1.500
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (TDP Tây Côi Sơn)	5.000	2.500	1.200
	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Phú Thứ (xã Tam Thanh)	5.000	2.500	1.200
	Khu đô thị thị trấn Gôi - Vụ Bản			
	Khu vực 1 (Tuyến đường đôi có dải phân cách)	10.000		
	Khu vực 2 (các tuyến đường còn lại)	8.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: TDP Non Côi; Lương Thế Vinh	3.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: TDP Văn Côi; Trần Huy Liệu; Mỹ Côi	2.500	1.500	800
	Khu vực 3: Các TDP còn lại	2.000	1.400	800
2	XÃ TAM THANH			
	Quốc lộ 10			
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến hết thôn Phú Quảng (giáp TT Gôi)	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến giáp thị trấn Gôi (phía Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.200
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp xã Kim Thái	9.000	4.500	2.300
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Đồng Cao			
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	9.000	4.500	2.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến hết Tam Thanh (giáp Ý Yên)	8.500	4.300	2.200
	Tuyến đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Phú Quảng)	5.000	2.500	1.300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Dư Duệ, thôn Phú Quảng	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Thôn An Lạc, thôn Phú Thứ, thôn Lê Xá	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	1.500	900	600
3	XÃ LIÊN MINH			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp KCN Bảo Minh	10.000	5.000	2.500
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Liên Bảo	11.000	5.500	2.800
	Từ giáp TT Gôi đến giáp xã Liên Bảo (Phía Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ đường sắt đến hết rẽ trường cấp 3 cũ	8.000	4.000	2.000
	Từ giáp rẽ trường cấp 3 cũ đến hết đình Tam Giáp	8.000	4.000	2.000
	Từ giáp đầu đình Tam giáp đến hết cầu Ngõ Trang	7.000	3.500	1.800
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến hết Liên Minh (giáp xã Vĩnh Hào)	6.500	3.300	1.700
	Tuyến trục xã			
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	5.000	2.500	1.300
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bằng	4.000	2.000	1.000
	Từ ngã 3 chợ Hào (giáp nhà ông Hoàng) đến hết cống C11 (nhà ông Chiến)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp cống C11(nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã	6.000	3.000	1.500
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1 - Thôn: Đội 6,7 Nhì Giáp; Tam Giáp; Làng Tâm	2.500	1.400	600
	Khu vực 2 - Thôn: Đội 1,2 xóm Thượng; Tứ Giáp; Nhất Giáp	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, đội còn lại	1.500	900	600
4	XÃ VĨNH HÀO			
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ giáp Liên Minh đến hết đoạn cong (nhà ông Chi)	8.000	4.000	2.000
	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chi) đến hết cầu Si	9.000	4.500	2.300
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái (giáp xã Đại Thắng)	8.000	4.000	2.000
	Tuyến đường trục xã			
	Từ UBND xã đến nhà ông Tình đi tiếp đến giáp thôn Hồ Sen	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Si đến trạm y tế xã	5.000	2.500	1.300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Vĩnh Lại	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Thôn Tiên Hào; Đại Lại; Hồ Sen	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn xóm còn lại	1.000	800	600
5	XÃ LIÊN BẢO			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Liên Minh đến hết cầu Chuối	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp cầu Chuối đến hết nhà bà Hường (đầu Trinh Xuyên)	11.000	5.500	2.800
	Từ hết nhà bà Hường đến hết trạm quản lý đường bộ	10.000	5.000	2.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ rẽ thôn Tổ Cầu đến trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.300
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Từ giáp xã Thành Lợi đến giáp xã Đại An	8.000	4.000	2.000
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo			
	Đoạn từ giáp xã Quang Trung đến đường 485B	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn			
	Từ giáp Quang Trung đến hết làng Trung Phú	8.000	4.000	2.000
	Từ hết làng Trung Phú đến Quốc lộ 10	9.000	4.500	2.300
	Từ Barie rẽ chợ Gạo (Quốc lộ 10) đến trường Nguyễn Đức Thuận (giáp Thành Lợi)	10.000	5.000	2.500
	Tuyến đường chợ Lờ - Đại Thắng			
	Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Liên Minh (Cổng Hương)	10.000	5.000	2.500
	Tuyến trục xã			
	Từ nhà ông Bình (giáp Quốc lộ 10) đến hết cầu Rộc	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp cầu Rộc đến công trụ sở UBND xã	4.500	2.300	1.200
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Đắc Lực Bến Trại, Thôn Đắc Lực Đa Gạo, Thôn Trung Phú, Thôn Định Trạch	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Thôn Cao Phương, Thôn Tổ Cầu, Thôn Rộc	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
6	XÃ THÀNH LỢI			
	Quốc lộ 10			
	Từ cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xã Liên Bảo) đến hết cầu Giành	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Giành đến hết địa phận Thành Lợi (giáp xã Tân Thành)	11.000	5.500	2.800
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp Tân Thành (phía Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.300
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp xã Đại Thắng	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn			
	Từ trường cấp III Nguyễn Đức Thuận đến hết đền Đông	10.000	5.000	2.500
	Từ đền Đông đến hết công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	11.000	5.500	2.800
	Từ giáp công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông) đến hết trạm y tế xã	9.000	4.500	2.300
	Từ hết trạm y tế xã đến Dốc Sắn (giáp đê Đại Hà)	8.000	4.000	2.000
	Tuyến đường trục huyện Từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương			
	Từ đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai) đến hết ngã tư HTX Cốc Thành	3.500	1.800	900
	Từ hết ngã tư HTX Cốc Thành → Cầu Hùng Vương đến giáp xã Đại Thắng	3.500	1.800	900
	Tuyến trục xã			
	Từ trường THCS đến hết Chùa Gạo	6.000	3.000	1.500
	Từ Chùa Gạo đến Đám Hát	5.000	2.500	1.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ rẽ cầu Giành đến hết địa phận xã Thành Lợi (Cổng cũ) trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Ngã tư HTX Cốc Thành Đến hết trường THCS xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Ngã tư HTX Cốc Thành Đến giáp Mã Tấn xóm A	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Đám Hát Đến cầu An Nhân	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Dốc Sắn Đến Bến đò Kĩa	3.500	1.750	850
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ Đền Đông Đến Mã Cuối	3.000	1.500	800
	Khu dân cư mới xã Thành Lợi			
	Tuyến đường đôi 12 m	10.000		
	Tuyến đường 6 m	8.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: xóm Chợ Gạo, xóm Đông, xóm Hát, xóm Bến, xóm Cuối, xóm A, B, C/Áp Phú, xóm Dương Lai Trong, xóm Dương Lai Ngoài, xóm Phú Nội	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: xóm Sa Trung, xóm Nguyên Lợi, xóm Cùng	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
7	XÃ TÂN THÀNH			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Thành Lợi đến hết Tân Thành (giáp xã Lộc An - thành phố Nam Định)	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp Thành Lợi đến giáp xã Lộc An thành phố Nam Định (phía Nam đường sắt)	5.000	2.500	1.300
	Tuyến trục xã			
	Từ đường sắt (Quốc lộ 10) đến đê Đại Hà	4.000	2.000	1.000
	Từ Tuyến đê Đại Hà Từ Kênh Gia (giáp thành phố Nam Định) đến giáp cầu vượt sông Đào (S2)	3.500	1.800	900
	Từ giáp cầu vượt sông Đào (S2) đến giáp Thành Lợi	3.000	1.500	800
	Từ Tuyến giao thông Xóm 1 đến xóm 5	3.000	1.500	800
	Từ Tuyến giao thông Xóm 6, 7, 8	3.000	1.500	800
	Điểm dân cư tập trung Tân Thành	6.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 5	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3, 4	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
8	XÃ ĐẠI THẮNG			
	Tuyến Đường 485B			
	Từ giáp xã Thành Lợi đến đê Hữu sông Đào	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện Chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện bờ sông Hùng Vương			
	Từ giáp Thành Lợi đến Cầu Bái	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Từ trường cấp 1 đến hết Đền Bà	4.000	2.000	1.000
	Từ đầu buro điện xã đến cầu Nguyệt Mai	4.000	2.000	1.000
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Đoạn từ điểm nối sông Hùng Vương (Thôn Hồng Tiến) đến đê Bối Đồng Tâm (Thôn Hòa Tiên)	2.500	1.300	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 1: Thiện An; Hồng Tiến; Điện Biên; Lạc Thiện; Đoàn Kết	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Đại Đồng, Đình Hương; Trung Linh; Hòa Tiên	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
9	XÃ KIM THÁI			
	Tuyến Quốc lộ 37 B (Kim Thái - Cộng Hòa)			
	Từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh)	9.000	4.500	2.300
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	9.000	4.500	2.300
	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp xã Minh Tân) đến giáp xã Cộng Hòa	9.000	4.500	2.300
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo			
	Đoạn từ QL 37B đến giáp xã Trung Thành	4.000	2.000	1.000
	Tuyến trục xã			
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	4.500	2.300	1.200
	Từ trụ sở UBND xã đến đầu thôn Vân Tiến	5.000	2.500	1.300
	Từ trụ sở UBND xã đến Phủ Bổng (giáp đường QL 37B)	5.000	2.500	1.300
	Từ trụ sở UBND xã đến đền Ông Khổng	6.000	3.000	1.500
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Phủ Vân Cát	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Trung Thành	5.000	2.500	1.300
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến ngã tư đền Giếng	5.000	2.500	1.300
	Điểm dân cư nông thôn xã Kim Thái	5.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Tiên Hương (xóm 1,3); Vân Cát	2.500	1.500	800
	Khu vực 2: Các thôn : xóm Vân Hùng; Vân Tiến; xóm 2,4 Tiên Hương; xóm Trại; xóm Cầu Ưông; xóm Già, xóm Pheo Tiền	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
10	XÃ MINH TÂN			
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Kim Thái	10.000	5.000	2.500
	Tuyến Quốc lộ 38 B đi Nam Định			
	Từ cầu Ngắm (giáp huyện Ý Yên) đến ngã tư Đồng Đội	10.000	5.000	2.500
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Cộng Hòa			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Cộng Hòa (nhà bà Thu)	9.000	4.500	2.300
	Đường Tân Khánh - Liên Bảo			
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	3.000	1.500	800
	Tuyến đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 38B (cầu Ngắm) đến ngã ba thôn Vân Tập	4.000	2.000	1.000
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Thượng, Thôn Hạ	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Thôn Chiều, Thôn Hoàng, Thôn Vân	1.500	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
11	XÃ CỘNG HÒA			
	Tuyến Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất (giáp Trung Thành)	10.000	5.000	2.500
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiên Khánh			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến hết Trung tâm Y tế dự phòng huyện	8.000	4.000	2.000
	Từ hết TT Y tế dự phòng huyện đến giáp xã Hiên Khánh	7.000	3.500	1.800
	Tuyến đường liên xã			
	Từ Tỉnh lộ 486B đến giáp Hợp Hưng	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường trục xã			
	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	4.000	2.000	1.000
	Đường liên thôn			
	Đường nối Quốc lộ 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính đến đường Độc Vây	3.000	1.500	800
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Phúc Ngọc Sài, Thôn Ngọc Thành, Thôn Thiện Vĩnh	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Thôn Châu Bạc Tháp, Thôn Thông Khê, Thôn Bối Xuyên Hạ, Xóm Bối Xuyên Búi	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
12	XÃ TRUNG THÀNH			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định			
	Từ cầu Đất (giáp xã Cộng Hòa) đến rẽ đi Phủ Vân	15.000	7.500	3.800
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dân	16.000	8.000	4.000
	Từ giáp cầu Dân đến hết Bưu Điện (giáp xã Quang Trung)	18.000	9.000	4.500
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo			
	Đoạn từ giáp xã Kim Thái đến giáp xã Quang Trung	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ giáp Hợp Hưng đến hết xóm Phạm	6.000	3.000	1.500
	Từ hết xóm Phạm đến ngã ba Dân (giáp Quốc lộ 38B)	6.500	3.300	1.700
	Tuyến đường liên xã			
	Từ Cộng Hòa sang Hợp Hưng	4.000	2.000	1.000
	Tuyến trục xã			
	Từ đầu xóm Phố (Quốc lộ 38B) đến đầu xóm Phố Xuân	5.000	2.500	1.300
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đầu xóm Phố (thôn phố Xuân) đến ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội	4.500	2.250	1.125
	Đoạn từ đầu ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội đến đường Chợ Lồi - Đại thắng	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung xã Trung Thành			
	Đường D1	8.000		
	Các tuyến đường còn lại	6.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Nhì, Thôn Phố Xuân	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Thôn Chùa Quế Nội, Thôn Bái Phạm, thôn Chinh Đông Hoè	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
13	XÃ QUANG TRUNG			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định			
	Từ Bưu Điện (giáp Trung Thành) đến ngã ba rẽ đi phố Sở	16.000	8.000	4.000
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	15.000	7.500	3.800
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bất Di (giáp Đại An)	14.000	7.000	3.500
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ cầu Mắm đến giáp xã Trung Thành	5.000	2.500	1.300
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	6.500	3.300	1.700
	Từ hết xóm Hội đến hết địa phận xã (giáp xã Liên Bảo)	6.000	3.000	1.500
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo			
	Đoạn từ giáp xã Trung Thành đến giáp xã Liên Bảo	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn			
	Từ Quốc Lộ 38B đến giáp xã Liên Bảo	4.000	2.000	1.000
	Tuyến trục xã			
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	4.500	2.300	1.200
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	4.000	2.000	1.000
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phú	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường Bất Di Dốc Sắn Đến ngã ba Bưu điện VH xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Bất Di 1, Xóm Bất Di 2, Xóm Hội	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Xóm Làng, Xóm Đồng, Minh Tiên, Quang Tiến	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
14	XÃ ĐẠI AN			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)			
	Từ giáp Quang Trung đến cầu An Duyên (giáp phường Mỹ Xá)	12.000	6.000	3.000
	Từ thôn Đại Đề đến giáp Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	10.000	5.000	2.500
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Giáp xã Liên Bảo đến xã Hợp Hưng	8.000	4.000	2.000
	Tuyến trục xã			
	Từ ngã ba chợ Quán (đường 38B) đến cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn nối đường Khả Chính - Bồi Xuyên (giáp xã Hợp Hưng) đến đường QL 38B đi Nam Định (công ty Tân Phát Trường Sơn)	5.000	2.500	1.250
	Điểm dân cư tập trung xã Đại An	8.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Đại Đề, Thượng Đại Đề, xóm Giữa An Duyên	2.500	1.400	600
	Khu vực 2: Các thôn: Thượng An Duyên; xóm Đông, Tây, Trung Đại Đề; Cự; Ngói; Miếu	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
15	XÃ TÂN KHÁNH			
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm			
	Từ cầu Thà Lả (giáp Minh Thuận) đến cầu Bàn Kết	4.500	2.300	1.200
	Từ giáp cầu Bàn Kết đến hết ngã ba chợ Đồng Lương	4.000	2.000	1.000
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hàu	3.500	1.800	900
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	4.500	2.300	1.200
	Đường Tân Khánh - Liên Bảo			
	Đoạn từ ao Vực Hàu Đến giáp xã Minh Tân.	2.500	1.250	800
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1 - Thôn Hạ Xá, Thôn Phú Thôn, Thôn Bàn Kết, Thôn Đồng Lương	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 - Thôn Nhị Thôn, Thôn Việt An, Thôn Phong Cốc	1.500	1.000	600
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
16	XÃ MINH THUẬN			
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc đến Cầu A	5.000	2.500	1.300
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	4.500	2.300	1.200
	Tuyến đường trục xã			
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	4.000	2.000	1.000
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bạch	3.500	1.800	900
	Từ cống Gộc đến hết thôn Phú	4.000	2.000	1.000
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Trại Kho, Thôn Bạch, Thôn Phú Lão, Thôn Phú Vinh	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 : Thôn Phú Cốc, Thôn Hướng Nghĩa, Thôn Đồng Đất	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
17	XÃ HIỂN KHÁNH			
	Tuyến đường Quốc lộ 21			
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp huyện Mỹ Lộc)	5.000	2.500	1.250
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	3.000	1.500	800
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21			
	Từ giáp Cộng Hòa đến đường vào thôn Liên Phú	5.000	2.500	1.300
	Từ đường vào thôn Liên Phú đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh	6.000	3.000	1.500
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh đến đường Nam thôn Đào	6.500	3.300	1.700
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Tân Khánh đến Cầu Hạnh Lâm	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện Chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ rẽ vào trụ sở UBND xã (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu (giáp Hợp Hưng)	5.500	2.800	1.400
	Đường trục xã			
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	4.000	2.000	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B đi Tân Khánh	3.500	1.800	900
	Điểm dân cư nông thôn xã Hiền Khánh	5.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn : Lờ Triệu, Đào	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Các thôn: Phú Nha Quan; Liên Phú; Hạnh Lâm	1.500	1.000	600
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
18	XÃ HỢP HÙNG			
	Tuyến đường Tỉnh lộ			
	Tuyến TL 485B từ giáp xã Đại An đến giáp xã Mỹ Thành	6.000	3.000	1.500
	Tuyến đường trục huyện chợ Lờ - Đại Thắng			
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	5.000	2.500	1.300
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu máng B5 đến giáp Trung Thành	5.000	2.500	1.300
	Đường Bối Xuyên- Khả Chính	4.000	2.000	1.000
	Tuyến trục xã			
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	3.000	1.500	800
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Thị An, Thôn Thám Hòa	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Thôn Tiên Chương, Thôn Lập Vũ, Thôn Khả Chính, Thôn Đồng Lạc, Thôn Vàng, Thôn Nội Chế	1.500	1.000	600
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
19	Khu đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh			
	Đất ở			
	Thuộc xã Liên Bảo	6.000		
	Thuộc xã Liên Minh	5.500		
	Thuộc xã Kim Thái	4.000		
	Đất dịch vụ			
	Thuộc xã Liên Bảo	5.000		
	Thuộc xã Liên Minh	4.500		
	Thuộc xã Kim Thái	3.000		

2.3. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN Ý YÊN

(Bao gồm: 31 xã, thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN LÂM			
	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ giáp xã Yên Hồng đến giáp Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam đến hết cầu cơ khí	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ bắc cầu cơ khí đến giáp sân vận động	18.000	13.000	6.500
	Đoạn từ sân vận động đến ngã tư phố Cháy	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy đến hết Thị trấn Lâm	15.000	8.000	4.000
	Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy (nhà ông Thường) đến giáp đất Yên Khánh	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ trạm thuế đến giáp trạm bơm Yên Khánh	9.000	4.500	2.300
	Huyện lộ			
	- Đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
	- Đường Lâm Dương	12.000	6.000	3.000
	Đường trục thị trấn Lâm			
	Đoạn từ giáp Yên Tiến đến hết cầu Cơ khí cũ (bờ sông S40)	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ giáp cầu Cơ khí cũ đến hết cầu Bản số 1 (bờ sông S40)	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ cầu Cơ khí đến Yên Ninh (đường WB2)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ khu A đến hết khu C (đường WB2)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn khu D (đường WB2 cũ)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ UBND thị trấn đến ngã tư khu B	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ ngã tư khu B đến hết khu C	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ khu D đến giáp Yên Hồng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ông Thường đến ngã ba Đình Đất	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ ngã ba đình Đất đến giáp đất Yên Dương	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường bờ sông S40 đến giáp trường THPT Ý Yên	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ trường THPT Ý Yên đến hết ngã tư Cổ Liêu	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư Cổ Liêu đến chùa Khám	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ông Thống đến Bưu điện văn hóa	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến bờ hồ Tống Xá	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ bờ hồ Tống Xá đến giáp Cụm CN 2 (Khu cửa Hà)	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến cầu Tống Xá	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đình Thánh Tổ đến hết đất ông Ngư	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến chùa Tống	8.000	4.000	2.000
	Khu đô thị			
	- Đường 15 m	12.000		
	- Đường 12 m	10.000		
	Khu vực dân cư			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 1:			
	- Đường Tài chính (từ Phòng Tài Chính đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện)	11.000	5.500	2.800
	- Khu đất của XNXD công trình cũ (tổ 8 khu E)	8.000	4.000	2.000
	- Khu Liên Cơ	6.000	3.000	1.500
	- Khu Tập thể Dược (Từ đường bờ sông S40 đến đường từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10)	6.000	3.000	1.500
	- Tổ dân phố số 10	6.000	3.000	1.500
	Khu vực 2: tổ 1, 2, 8, 9	3.500	1.800	900
	Khu vực 3: Các tổ còn lại	2.500	1.200	800
2	XÃ YÊN THÀNH			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Thọ đến hết đất Yên Thành	6.000	3.000	1.500
	Huyện lộ			
	Đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ TL 485 (đường 57 cũ) đến hết đình Hộ	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND xã đến Quán Trám	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ trạm Y tế đến giáp công Đá	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ TL 485 đến giáp Yên Thọ	5.000	2.500	1.300
	Khu dân cư Yên Nghĩa (Thuộc địa giới xã Yên Thành)			
	Đường 13,5m và 16,5m	4.000		
	Đường 10,5m và 13m	3.000		
	Các khu vực dân cư còn lại	2.000	1.000	600
3	XÃ YÊN THỌ			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Phương đến hết đất Yên Thọ	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Yên Phương đến trạm bơm Kinh Thanh (Đê Tả Đáy)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ hàng đầu Cá đến hết ao Cổ Chày	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ao Cổ Chày đến hết Rộc Cống	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ao Cổ Chày đến hết trạm bơm Đại Vượng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn đường từ THCS đến Thanh Bình	5.000	2.500	1.300
	Khu dân cư tập trung			
	- Tuyến đường N1	4.000		
	- Tuyến đường N2	3.000		
	Điểm dân cư tập trung thôn Thọ Cách			
	Đường 8,5 m	3.000		
	Đường 11,5 m, 13,5 m và 14,5 m	4.000		
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Thanh Bình, Bình Thượng, Bình Hạ	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
4	XÃ YÊN NGHĨA			
	Huyện lộ			
	Đường Thành Xá	4.500	2.500	1.300
	Đoạn nối từ cầu Mai Độ đến Yên Phương	4.500	2.500	1.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba chợ Ải đến hết UBND xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ UBND xã đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	3.000	1.500	800
	Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	2.500	1.300	600
	Khu vực dân cư còn lại	1.500	900	600
5	XÃ YÊN TRUNG			
	Huyện lộ			
	Đường Thành Xá	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu xã đến hết trường THCS	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu xã đi KT24	3.000	1.500	800
	Đoạn từ trường THCS đến giáp đất Hà Nam	3.000	1.500	800
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Quang Trung	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
6	XÃ YÊN PHƯƠNG			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ cầu Bo (cũ) đến cống đồng Tróc	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cống đồng Tróc đến ngã ba Phù Cầu	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết đường Công Vụ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường Công Vụ đến giáp đất Yên Thọ	4.500	2.500	1.300
	Huyện lộ			
	Đoạn từ cầu Bo cũ đến đất Yên Nghĩa	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Phù Cầu đến hết chợ Cổ Đàm (đường nhánh của đường 57)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ TL 485 đi Quang Điểm đến giáp đê Tả Đáy	2.500	1.500	800
	Đoạn từ chợ Cổ Đàm đến giáp đất thôn Cổ Phương (đê Tả Đáy)	2.500	1.500	800
	Đoạn Cổ Phương đến giáp dốc Thái Hòa (đê Tả Đáy)	2.500	1.500	800
	Đoạn dốc Thái Hòa đến giáp Yên Thọ (đê Tả Đáy)	2.500	1.500	800
	Khu dân cư tập trung Yên Phương			
	Đường 13m (N5) và 20m	4.000		
	Đường 13m (D1 + N4)	3.000		
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Mỹ Lộc, Phù Cầu, Trầm Phương	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
7	XÃ YÊN CHÍNH			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ trường nghề Yên Bình đến cầu chợ Già	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu chợ Già đến hết nghĩa trang liệt sỹ	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hộ ông Lạc (đoạn phía Đông chân cầu vượt)	6.500	3.500	1.800
	Đoạn từ hộ ông Quyên đến cầu Bo cũ (đoạn phía Tây chân cầu Bo)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ phía Đông chân cầu Bo cũ đến cầu Bo mới	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Huyện lộ			
	- Đường Chính Phong	5.000	2.500	1.300
	- Đường Thành Xá	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ông Tỉnh xóm An Thắng đi Mai Độ (Yên Tân)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ UBND xã đi xóm Thành Công	2.500	1.500	800
	Đoạn từ cầu Bo mới đến Công ty CP Cá giống Ý Yên	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	2.500	1.500	800
	Đoạn từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hưng	2.500	1.500	800
	Đoạn từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lãng - Ông Lợi xóm Quyết Thắng	2.000	1.500	800
	Khu dân cư tập trung xã Yên Chính			
	Đường 13m	5.000		
	Đường 14m	6.000		
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Khu tái định cư cao tốc	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các xóm còn lại	1.500	900	600
8	XÃ YÊN HƯNG			
	Huyện lộ			
	Đường Chính Phong	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Yên Phú đến Yên Phong (đê Tả Đáy)	2.500	1.500	800
	Từ ngã tư Lam Sơn (giáp đường Chính Phong) đến dốc đê Trung Tiến (WB2)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Ngã tư Lam Sơn - Trung Tiến - Hoàng Đan	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến hết xóm 1	2.500	1.500	800
	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	2.500	1.500	800
	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội Đồng	2.500	1.500	800
	Khu vực dân cư	1.500	900	600
9	XÃ YÊN PHÚ			
	Huyện lộ			
	Đường Chính Phong	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Yên Phương đến Yên Hưng (đê Tả Đáy)	2.500	1.500	800
	Từ giáp dân cư thôn Quyết Thắng đến dốc đập đê Đáy (WB2)	2.000	1.500	800
	Đoạn từ đội 4 Tân Quang đến hết đội 5 Tân Quang	2.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã tư đội 4 đi qua đội 7 đến hết đội 8	2.000	1.500	800
	Đoạn từ đội 8 đến hết đội 9	2.000	1.500	800
	Khu vực dân cư	1.500	900	600
10	XÃ YÊN BÌNH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Yên Dương đến đường vào làng Tâng	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ đường vào làng Tâng đến giáp đất Thị trấn Lâm	12.000	6.000	3.000
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	10.000	5.000	2.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc, Yên Lợi	9.000	4.500	2.300
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	7.000	3.500	1.800
	Huyện lộ			
	Đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa An Tổ	3.000	1.500	800
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Thôn Trung Thượng, thôn An Hạ	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
11	XÃ YÊN MỸ			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ cầu Ngăm đến giáp xã Yên Minh	10.000	5.000	2.500
	Khu tái định cư cầu Ngăm (phía Nam Quốc lộ 38B)	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê xóm Cầu	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường hữu Thượng đến giáp Yên Ninh	4.500	2.500	1.300
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Thiện Mỹ	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
12	XÃ YÊN MINH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Mỹ đến Yên Dương	12.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ chợ Mụa đến UBND xã	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND xã đến sông Sắt	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất Yên Lợi	4.000	2.000	1.000
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Hoàng Thiều (thôn Quan Thiều và Nội Hoàng cũ), Thôn nhất nhì (thôn Giáp Nhất và Giáp Nhì cũ)	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
13	XÃ YÊN KHÁNH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Khánh	15.000	7.500	3.800
	Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến cầu Đông Hưng An Lạc	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến đường vào thôn Tiền (cửa nhà ông Hùng)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp Yên Chính	7.000	3.500	1.800
	Huyện lộ			
	Đường Khánh Phong: Đoạn từ giáp ngã ba phía nam nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp trường THCS - Ngã tư Thị - Cầu Thượng - Cống Đá Hạ	5.000	2.500	1.300
	Đường Thành Xá	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp Yên Phong (đường 12 cũ gầm cầu vượt An Lạc)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 38B vào thôn Từ Liêm - Trường THCS	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường 57A đến giáp đất Yên Bình	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Tu Cổ Trại đến cửa nhà ông Thành	3.000	1.500	800
	Đoạn đường Kênh Tây giáp đường Khánh Phong đến gầm cầu vượt An Lạc	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Ngã tư Thị đến giáp đất Yên Phú	3.000	1.500	800
	Đoạn khu vực cửa ông Mung (thôn Đông Hưng)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã tư cột cờ đến đầu thôn Bến	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tu Cổ đến giáp đường 57A cũ	3.000	1.500	800
	Đoạn đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc Hậu (đường 57 cải tuyến)	3.000	1.500	800
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Dưỡng Chính, Tiền An	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: Các thôn còn lại	1.500	900	600
14	XÃ YÊN DƯƠNG			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp Yên Minh đến đầu cụm công nghiệp Yên Dương	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ cụm công nghiệp Yên Dương đến giáp đất Yên Bình	12.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Thị trấn Lâm đến chùa Cẩm	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ chùa Cẩm đến đường Quốc lộ 38B	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn Tăng (Yên Bình)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường trục xã đến giáp xã Yên Ninh	6.000	3.000	1.500
	Đường kết nối từ Quốc lộ 38B đến đường trục xã Yên Dương	8.000	4.000	2.000
	Khu dân cư tập trung xã Yên Dương	5.000		
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Dương, Trung, Vũ Xuyên	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
15	XÃ YÊN LỢI			
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Yên Tân	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường máng WB2 đi Yên Tân	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường máng WB2 đi Yên Tân đến giáp đất Yên Bình	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ thôn Nam Sơn đến hết thôn Long Chương (cũ) (đường WB2)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Đồng Quan đến hết thôn Bình Điền	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực Chăm Dưng	3.000	1.500	800
	Khu vực dân cư	1.500	1.000	600
16	XÃ YÊN TÂN			
	Quốc lộ 37B (đường 64 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Lợi đến hết đất Yên Tân	8.000	4.000	2.000
	Huyện lộ			
	Đường Thành Xá	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba QL 37B đến hết nghĩa trang liệt sỹ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào thôn Nguyệt Hạ (cũ)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ đường vào thôn Nguyệt Hạ (cũ) đến ngã ba thôn Mai Độ (cũ)	4.000	2.000	1.000
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Nguyệt Thượng, Mai Thanh	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
17	XÃ YÊN PHONG			
	Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến giáp hộ ông Việt (đường 12 cũ, găm cầu vượt)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ hộ ông Việt đến đường vào thôn Ninh Thôn (cũ)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường vào thôn Ninh Thôn (cũ) đến hết bến Mới	7.000	3.500	1.800
	Đường dẫn cầu bến mới	8.000	4.000	2.000
	Huyện lộ			
	Đường Chính Phong	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đường dân sinh cao tốc: Từ giáp đất Yên Khánh đến giáp đất Yên Hồng	5.000	2.500	1.300
	Đê Tả Đáy: Từ giáp Yên Hưng đến Yên Quang	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Ba khu đến Cầu Đen	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu ông Phi đến cầu Quỹ Độ	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Đình Khu đến hết Nội Thôn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Quỹ Độ đến cống Quỹ Độ	2.500	1.500	800
	Đường bờ sông từ cầu Ba Khu đến cầu ông Phi	3.000	1.500	800
	Đường bờ sông từ cầu vào Quỹ Độ đến máng T4	2.000	1.500	800
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Hưng Xá, Trung An (An Bái cũ)	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
18	XÃ YÊN HỒNG			
	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp Yên Quang đến giáp Yên Tiến	12.000	6.000	3.000
	Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Hồng	5.000	2.500	1.300
	Quốc lộ 38B (đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến giáp Yên Tiến	13.000	6.500	3.300
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã			
	Đoạn từ đường làng thôn Đăng Động đến giáp Quốc lộ 38B	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ An Lộc Thượng (giáp đất thị trấn Lâm) đến đầu Hoàng Nê	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Hoàng Nê đến Cao Bồ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ An Lộc Hạ đến hết trạm Y tế xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ trạm Y tế xã đến kênh Tây	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ kênh Tây (Hoàng Nghi) đến giáp Quốc lộ 38B	4.000	2.000	1.000
	Đường bờ sông S48	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	6.000	3.000	1.500
	Khu tái định cư			
	- Thôn An Lộc Thượng, Hoàng Nghi, Hoàng Nê	5.000	2.500	1.300
	Khu dân cư tập trung phía đông trạm y tế xã Yên Hồng	5.000		
	Khu dân cư tập trung An Lộc Thượng	5.000		
	Các khu vực dân cư còn lại	2.000	1.000	600
19	XÃ YÊN QUANG			
	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp đất Yên Bằng đến ngã ba vào Yên Quang	12.000	6.000	3.000
	Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Quang	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tàn, Yên Bằng (Đê Tả Đáy)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp Yên Phong (Đê Tả Đáy)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đường 10 đến giáp cầu Trượt	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Gạch đến Đình Hát thôn 6	2.800	1.500	800
	Đoạn từ kho đội 6 thôn 7B đến giáp Kênh T22	3.000	1.500	800
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết thôn 2	2.800	1.500	800
	Đoạn từ thôn 2 đến hết Xóm Cầu T1	2.800	1.500	800
	Đoạn từ Cầu T3 đến hết Chợ Đăng Mới	2.800	1.500	800
	Đoạn từ giáp chợ Đăng đến giáp đền Gõ Rã	2.800	1.500	800
	Đoạn từ trường Tiểu học đến cầu Yên Quang	2.800	1.500	800
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn 1, 2, 7A, 7B	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	1.500	900	600
20	XÃ YÊN BẰNG			
	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ cầu Non Nước đến đường lò thôn Nhi	13.000	6.500	3.300
	Đoạn từ đường lò thôn Nhi đến giáp đất Yên Quang	12.000	6.000	3.000
	Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Bằng	5.000	2.500	1.300
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến giáp Yên Khang (Đê tả Đáy)	5.000	2.500	1.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến giáp đất Yên Quang (Đê tả Đáy)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường sắt đến hết thôn Đoài Cầu Cỗ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Đoài Cầu Cỗ đến hết thôn Lục	3.000	1.500	800
	Đoạn khu vực chợ Ngò đến cầu Đá	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Ngò đến giáp đê Đáy thôn Trung Đồng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp đất nhà ông Trung (QL 10 cũ)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ đường sắt Cao Bò về đến cây đa thôn Lục	3.000	1.500	800
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Dinh Tân	2.500	1.300	700
	- Khu vực 2: thôn Nhất Đoài, Nhì, Hưng Thịnh	2.000	1.300	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
21	XÃ YÊN KHANG			
	Đường 57C			
	Đoạn từ cống Mỹ Tho đến hết chợ Yên Khang	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ chợ Yên Khang đến hết dốc ông Tân	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ ông Tân đến hết làng An Châu	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	6.000	3.000	1.500
	Đường trục phát triển	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cống Mỹ Tho đến hết đất ông Rạng (Đê Tả Đáy)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đất ông Rạng đến giáp Yên Bằng (Đê Tả Đáy)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ cống Cầm đến giáp đất Yên Bằng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ dốc ông Tân đến Trạm xá Xã	3.000	1.500	800
	Khu tái định cư thôn Mễ Thượng	3.000		
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Mễ Thượng	2.500	1.200	600
	- Khu vực 2: Thôn An Châu, Đồng Cách, Mễ Hạ, Đô Quan	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
22	XÃ YÊN TIẾN			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp đất Yên Hồng đến giáp đất Yên Ninh	12.000	6.000	3.000
	Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Tiến	5.000	2.500	1.300
	Quốc lộ 38B (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Hồng	14.000	7.000	3.500
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường 57B			
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến bốt điện Cát Đằng	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ bốt điện Cát Đằng đến hết xóm Hùng Vương	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ xóm Đông Thịnh đến giáp Yên Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đường 57C			
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến hết xóm Trung Thôn	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ xóm Trung Thôn đến giáp KDC thôn Thượng Đồng	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ KDC thôn Thượng Đồng đến giáp đất Yên Khang	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Đường 57B đến hết xóm Đông Thịnh	3.000	1.500	800
	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết xóm Tân Cầu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ xóm Đăng Chương đến xóm Tân Cầu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Đường 57C đến hết xóm Đông Hưng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến hết xóm Cộng Hòa	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Đường 57C đến hết xóm Hoa Lư	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Đen đến giáp Yên Thắng (phía nam đường 57B)	3.000	1.500	800
	Đường Sông Sắt từ cầu Đen đến giáp Yên Đồng	2.800	1.400	800
	Bờ kênh S40			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Thị trấn Lâm	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Ninh	4.000	2.000	1.000
	Bờ kênh S48			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp đất Yên Hồng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiên	3.000	1.500	800
	Khu dân cư tập trung xã Yên Tiến			
	Các lô tiếp giáp đường 57B	9.000		
	Các lô còn lại	8.000		
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Quyết Tiến, Đông Thịnh, Tân Hưng, Hùng Vương, Trung Thôn (cũ), Thượng Thôn	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: Cộng Hòa, Trung Thứ, Hoa Lư, Bắc Sơn, Đồng Tiến (cũ)	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
23	XÃ YÊN NINH			
	Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	12.000	6.000	3.000
	Phía Nam đường sắt			
	Đoạn từ thuộc địa phận xã Yên Ninh	5.000	2.500	1.300
	Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến hết thôn Lũ Phong	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Công ty La Xuyên Vàng đến hết UBND xã Yên Ninh	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường sắt đến hết cầu lạc bộ La Xuyên	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu lạc bộ La Xuyên đến giáp sông Sắt	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường sắt Quốc lộ 10 đến cầu Ngọc Tân	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân theo sông Sắt đến giáp xã Yên Tiến	5.000	2.500	1.300
	Đoạn đường 10 theo sông Sắt đến giáp đất Yên Mỹ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường sắt đến cầu Ngọc Tân	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân đến bãi Rác	5.000	2.500	1.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đường sắt đến chùa Lê	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến hết Ninh Xá Thượng	5.000	2.500	1.300
	Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn La Xuyên	4.000	2.000	1.000
	- Khu vực 2: thôn Ninh Xá Thượng, Ninh Xá Hạ	3.000	1.600	800
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	2.000	1.500	800
24	XÃ YÊN LƯƠNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	10.000	5.000	2.500
	Đường Lương Trị			
	Đoạn từ giáp Vụ Bản đến hết Bru điện văn hóa xã	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp Bru điện văn hóa xã đến giáp đất Yên Thắng	4.500	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ao cừu chiến binh thôn Tân Phú đến hết nhà máy gạch Hà Minh Lương	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ nhà máy gạch Hà Minh Lương đến ao ông Lượng	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ ao ông Lượng đến ao ông Hùng	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ ao ông Hùng đến trạm bơm Hoàng Mậu	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã ba Đường 56 thôn Thụy Nội đến Bru điện Văn hóa xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	4.000	2.000	1.000
	Đông máng N12			
	Đoạn từ doanh nghiệp Toàn Xuân đến sông Tiền Tử	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ sông Tiền Tử đến giáp xã Yên Cường	4.500	2.500	1.300
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Hoàng Mậu, Thụy Nội, Tây Vinh (cũ), Tân Phú (cũ)	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2 : Các thôn còn lại	1.500	900	600
25	XÃ YÊN CƯỜNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Nhân	10.000	5.000	2.500
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường 57B			
	Đoạn từ giáp Yên Thắng đến hết Tiểu học Yên Cường	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ Tiểu học Yên Cường đến ngã ba Tổng Xá	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến ngã tư Mậu Lực	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ ngã tư Mậu Lực đến giáp Yên Lộc	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Độ Xá	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp Độ Xá đến giáp Trục Mỹ	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Đông Hậu đến giáp Yên Nhân	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Đình Đá đến giáp đường Quốc lộ 37B	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Đông Hậu đến giáp đường Quốc lộ 37B	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ Trục Mỹ đến giáp Quốc lộ 37B	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp xóm Còi đến hết Đông Tiền (cũ)	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Trục Mỹ đến thôn Nguồn (Đông máng N12)	6.000	3.000	1.500
	Đường WB2			
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến hết ngã tư Còi	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã tư Còi đến giáp Yên Nhân	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Mậu Lực, thôn Trục Mỹ, xóm Tổng Xá (thôn Phúc Xá)	2.200	1.100	600
	- Khu vực 2: Các thôn còn lại	1.800	1.000	600
26	XÃ YÊN THẮNG			
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường 57B			
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ thôn Phúc Chỉ đến giáp đất Yên Cường	8.000	4.000	2.000
	Đường Lương Trị			
	Đoạn từ Phù Lưu (cũ) đến đường vào thôn Thái Hòa (cũ)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ đường vào thôn Thái Hòa (cũ) đến giáp đất Yên Đồng	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp đất Phù Lưu (cũ) đến giáp đất Phúc Lộc (cũ)	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ Phúc Lộc (cũ) đến giáp xã Yên Lương	4.500	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	5.000	2.500	1.300
	d) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Phúc Lộc (cũ), Phù Lưu (cũ), Phúc Chỉ, xóm Hạ, Hậu, Trại Đường (cũ)	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: Phù Đô, Nhân Trạch, Tam Quang, Thái Hòa (cũ)	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
27	XÃ YÊN LỘC			
	Quốc lộ 37			
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thắng đến đò Đồng Cao	10.000	5.000	2.500
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường 57B			
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến giáp đất Yên Phúc	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã			
	Đoạn Đông máng N12	6.000	3.000	1.500
	Đoạn nam máng N12-8 Từ Yên Cường đến Yên Phúc	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã tư Vò đến Đồng Cao	5.000	2.500	1.300
	Đê Hữu Đào			
	Đoạn từ giáp đất Yên Nhân đến hết thôn Hòa Bình	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ thôn Hòa Bình đến hết thôn Tân Thành	4.500	2.500	1.300
	Đoạn từ thôn Tân Thành đến giáp đất Yên Phúc	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	- Khu vực 1: thôn Hồng Thái (cũ), Đồng Tân, Vụ Ngoại, An Ninh, Tân Tiến	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: thôn An Thịnh, An Phú, Minh Đức, Phúc Đình	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
28	XÃ YÊN PHÚC			
	Đường 57B			
	Đoạn từ giáp đất Yên Lộc đến hết ngã ba Đoài	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến dốc đê cửa đình làng Trúc	3.000	1.500	800
	Đoạn nam máng N-10 từ giáp Yên Lộc đến ngã 3 Đoài	4.000	2.000	1.000
	Đoạn bờ đê ngã ba Đoài đến dốc xóm Cầu	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ đê cống Diềng đến hết cống Chanh	3.500	1.800	900
	Đoạn từ cống Chanh đến hết dốc Roan	3.000	1.500	800
	Đoạn từ góc Roan đến hết dốc Thầu Dầu (Vụ Bản)	2.500	1.300	700
	Đoạn từ góc Roan đến quán Khởi (Vụ Bản)	2.500	1.300	700
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Lê Lợi, Hùng Vương, Vĩnh Ninh (cũ), Trung	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: thôn Chúc, Trạng (cũ), Nguyễn, An Thành	1.500	900	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.000	800	600
29	XÃ YÊN NHÂN			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến hết trạm xăng	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ trạm xăng đến đò Đồng Cao	8.000	4.000	2.000
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đông Máng N12: Từ Yên Lộc đến đê Hữu Đào	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cửa làng Khánh Hòa đến ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ trường cấp 1B xóm 10 đến giáp đất Yên Cường	3.500	2.000	1.000
	Đoạn đường đê Hữu Đào từ xóm 3 đến xóm 14 đi Yên Lộc	4.500	2.000	1.000
	Đoạn đường cửa làng xóm 1 đến xóm 15	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ xóm 4 đi thôn Giáp Bắc đến cổng trường cấp 1A	4.000	2.000	1.000
	Đường WB2			
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến ngã ba đường Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)	6.000	3.000	1.500
	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung Yên Nhân	5.000		
	e) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các xóm 10, 11, 12, 13, 14	2.000	1.000	600
	- Khu vực 2: các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
30	XÃ YÊN TRỊ			
	Đường Lương Trị (WB2)			
	Đoạn từ cống Gon 1 đến cây Đa chín rể	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cây Đa chín rể đến cống Thông	3.500	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến giáp Sông Chìm	5.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Sông Chìm đến giáp máng N17	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ trường THCS đến Bưu điện văn hóa xã	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường WB2 đến làng Chấn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ xóm trong qua xóm Giáo	3.000	1.500	800
	Tuyến đê Đại Hà			
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết thôn Vĩnh Trị	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến hết Công ty Vĩnh Tiến	6.000	3.500	1.800
	Đoạn từ Công ty Vĩnh Tiến đến giáp Cống Gon 1 (giáp xã Yên Đồng)	5.500	2.800	1.400
	Tuyến đê Bối			
	Đoạn từ cống Gon 2 đến hết Trại Chấn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà thờ xóm Tây Vĩnh Tiến đến làng Ngọc Chấn	3.500	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Vĩnh Trị	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: xóm Giáo, xóm Giữa	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600
31	XÃ YÊN ĐỒNG			
	Đường trục phát triển	8.000	4.000	2.000
	Đường Lương Trị			
	Đoạn từ nhà ông Vượng xóm 1 đến hết nhà ông Đan Cốc Dương	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ nhà ông Đan Cốc Dương đến hết trụ sở UBND xã	4.500	2.300	1.200
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà ông Rôm thôn Tiến Thắng	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ nhà ông Rôm đến hết nhà ông Thát thôn Tiến Thắng	6.500	3.300	1.700
	Đoạn từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắng đến dốc Vọng (giáp đê Đại Hà)	6.000	3.500	1.800
	Đường Trục xã			
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp Yên Nhân (WB)	3.500	1.800	800
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp Yên Trị (WB)	3.500	1.800	800
	Từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Nhân	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Trị	5.500	2.800	1.400
	Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Tiến Thắng, thôn Khang Giang, xóm 17 (thôn An Trung)	2.500	1.300	600
	- Khu vực 2: thôn Nam Đồng, thôn La Ngạn 1, thôn La Ngạn 2, Đại An, thôn Cốc Dương	2.000	1.000	600
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	1.500	900	600

2.4. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN NAM TRỰC

(Bao gồm: 20 xã, thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN NAM GIANG			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Cường và Nghĩa An đến ngã ba đường Thanh Khê	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xã Nam Dương	20.000	10.000	5.000
	Đường Huyện lộ			
	Đường Vàng			
	Đoạn từ đê Kinh Lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư thị trấn Nam Giang	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ ngã tư thị trấn Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	19.000	9.500	4.800
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm y tế thị trấn	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ giáp trạm y tế thị trấn đến hết thôn Ba	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhì	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ giáp thôn Nhì đến hết thôn Nhất	15.000	7.500	3.800
	Đường Vàng B			
	Đoạn từ đường tỉnh 490C đến hết UBND thị trấn	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ giáp UBND thị trấn đến trạm điện	17.000	8.500	4.300
	Trục đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến thôn Đồng Côi	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhì, thôn Ba	5.000	2.500	1.300
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhì, thôn Ba	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C vào khu Tiên Tiến	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến nhà thờ Kinh Lũng	6.000	3.000	1.500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	3.000	1.500	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.200	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
2	XÃ NAM MỸ			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã ba Đồng Phù	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ ngã ba Đồng Phù đến giáp xóm 8 Nam Vân	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ Vung Định Lễ Nam Vân đến đất nhà ông Hùng	15.000	7.500	3.800
	Đường dẫn cầu Tân Phong			
	Đoạn từ thành phố Nam Định (đường trục trung tâm) đến ngã tư Quốc lộ 21	15.000	7.500	3.800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục trung tâm phía nam thành phố Nam Định			
	Đoạn từ Cửa Quất đến Nghĩa địa Quyết Tiến	16.000	8.000	4.000
	Đường liên xã			
	Đoạn từ ngã ba đường 21.1 đến cầu Mỹ Điền	6.000	3.000	1.500
	Đường Phong Quang: Từ đường Ngô Xá xã Nam Phong đến trạm bơm Bùi Hạ (4.000m ³ /h)	5.000	2.500	1.200
	Khu dân cư tập trung khu vực Quyết Tiến			
	Đường D1 (Từ đường 45 m vào trong KDC)	10.000		
	Đường N1 (Từ đường D1 đến đường bê tông cũ)	9.000		
	Đường N2 (Từ đường D1 đến hết)	8.000		
	Khu dân cư Ao Lân Tuyền			
	Từ đường Tân Phong vào điểm dân cư	6.000	3.000	1.500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
3	XÃ NAM TOÀN			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xóm 8 Nam Vân	17.000	8.500	4.300
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Từ cầu Cao đến giáp đất Nam Cường (phía đông đường)	15.000	7.500	3.800
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)			
	Từ ngã tư Quốc lộ 21 đến giáp đất Nam Vân	15.000	7.500	3.000
	Đường An Thắng			
	Từ cầu Cao đến giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 đến cầu Xóm 6 sông An Lá	5.000	2.500	1.200
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
4	XÃ HỒNG QUANG			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Nam Vân đến cầu Vòi	17.000	8.500	4.300
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ ngã ba cầu Vòi đến cầu Dừa	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Dừa đến giáp đất xã Nam Cường	15.000	7.500	3.800
	Đường An Thắng			
	Từ giáp đất xã Nam Toàn đến ngã ba Quốc lộ 21	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu Dừa xuống thôn Mộng Giáo	3.500	1.500	800
	Đoạn từ Mộng Giáo xuống thôn Rạch	3.000	1.500	800
	Đường An Quang			
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến hết UBND xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ UBND xã đến đầu thôn Báo Đáp	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đầu thôn Báo Đáp đến Quán Đá	5.000	2.500	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường Phong Quang			
	Đoạn từ trạm bơm Bùi Hạ đến Cầu Vòi (Dọc sông Châu Thành)	6.000	3.000	1.500
	Khu dân cư tập trung Nội Bồi thôn Thị			
	Đường N1	8.000		
	Đường N2	6.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
5	XÃ ĐIỀN XÁ			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Vòi đến cầu Đỗ Xá	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá đến giáp đất xã Tân Thịnh	17.000	8.500	4.300
	Đường An Thắng			
	Từ Cầu Đỗ Xá đến hết đất Điền Xá	6.000	3.000	1.500
	Đường liên xã			
	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đê hữu hồng Điền Xá	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Bốt điện 2 đến nhà Máy Nước sạch	5.000	2.500	1.200
	Đường số 6: từ ngã ba Quốc lộ 21 đến giáp cổng Vị Khê	5.000	2.500	1.200
	Đường số 8: từ Quốc lộ 21 đến cầu chợ Nam Xá	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu chợ Nam Xá đến chợ Trường Nguyên	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Trường Nguyên đến Phú Hào (xóm 19)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá (chợ Nam Xá) đến cầu giáp xã Nam Thắng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Lã Điền đến chợ Trường Nguyên	5.000	2.500	1.200
	Đường Hoàng Thụ: từ cầu (chợ Trường Nguyên) đến giáp đê Hữu Hồng xóm 3 Vị Khê	5.000	2.500	1.200
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
6	XÃ TÂN THỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Điền Xá đến giáp đất Nam Hồng	17.000	8.500	4.300
	Đường trục xã			
	Đoạn Đồng Lư tiếp giáp Quốc lộ 21 đến xóm 15 thôn Vũ Lao	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Tân Thành tiếp giáp Quốc lộ 21 đến đê Đại hà Từ Quán	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Vũ Lao đến đê Đại Hà	2.800	1.400	700
	Đoạn từ đê Đại Hà đến đê Bồi (bờ Bắc)	2.800	1.400	700
	Khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh			
	Đoạn đường N1 (Phía Bắc giáp KDC, giáp UBND xã Tân Thịnh; Từ QL21 vào trường cấp 2 Hoàng Ngân thôn Tân Thành)	8.000		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn đường N3 (phía Nam KDC: Từ QL21 vào khu vực cánh đồng thôn Đồng Lư)	8.000		
	Đoạn đường D1 (trong KDC theo hướng Bắc Nam, nối giữa đoạn đường N1 và đoạn đường N3)	6.000		
	Đoạn đường N2 (trong KDC theo hướng Đông Tây: Từ đường D1 vào cánh đồng)	6.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
7	XÃ NAM HỒNG			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp đất Tân Thịnh đến ngã ba Ngặt Kéo	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba Ngặt Kéo đến giáp đất Nam Thanh	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	10.000	5.000	2.500
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 (qua UBND xã cũ) đến ngã ba Ngọc Giang	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba Công ty Yamani đến ngã 3 Ngọc Giang	7.000	3.500	1.800
	Đường Huyện lộ			
	Đường Vàng			
	Đoạn từ giáp xã Nam Hoa đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	13.000	6.500	3.000
	Đoạn từ cổng ải đến hết bưu điện	14.000	7.000	3.000
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	14.000	7.000	3.000
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ trạm bơm dã chiến đến cầu ông Thụy	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu ông Thụy đến bãi rác Nam Hồng	9.000	4.500	2.300
	Đường liên xã			
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải (cầu ông Lộc) đến giáp thôn Đô Đô xã Nam Lợi	5.000	2.500	1.250
	Đường trục xã			
	Đoạn từ trường THCS Nguyễn Hiền đến cầu Trung Thịnh	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	2.800	1.400	700
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Liên Tỉnh	3.000	1.500	800
	Khu dân cư tập trung xã Nam Hồng			
	Đoạn đường D1 (phía Tây KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường D2 (ở giữa KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường D3 (phía Đông KDC: Từ tỉnh lộ 485B vào bên trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường N2 (trong KDC theo hướng Đông Tây)	6.000		
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ xóm Hồng Thượng đến xóm Hồng Đoàn	2.800	1.400	700

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
8	XÃ NAM THANH			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp đất Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp cổng Cổ Lễ (Giáp Huyện Trục Ninh)	19.000	9.500	4.800
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Trung Lao đến chợ Quỳ xã Nam Lợi	10.000	5.000	2.500
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ bãi rác Nam Hồng đến cầu Xối Tây	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cầu Xối Tây đến ngã tư chợ Quỳ	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến đường Nam Ninh Hải	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Bình Yên đến ngã ba đường Đen	3.500	1.800	900
	Đoạn từ ngã ba đường Đen đến xóm chùa Hạ Lao	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu 19/5 đến giáp trường THCS Nguyễn Hiền	3.000	1.500	800
	Khu dân cư tập trung thôn Nội			
	Đoạn đường D1 (dọc Sông - từ Cầu vào trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường N1 (phía Bắc KDC)	8.000		
	Các đoạn đường còn lại trong KDC	6.000		
	Khu dân cư tập trung thôn Xối Trì			
	Đường N1	10.000		
	Đường N2	7.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
9	XÃ NAM THẮNG			
	Đường An Thắng (đường huyện)	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp đất xã Diên Xá đến hết UBND xã Nam Thắng	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ giáp đông KDC tập trung Nam Thắng đến hết UBND xã Nam Thắng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu Cối qua đê Quan Trạng đến giáp đường An Thắng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cổng Chào thôn Đại An qua xóm Hoà Thịnh, xóm Thắng Lai, đến Đê Bồi	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cổng Chào thôn Đại An đến ngã tư Hội đồng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến Đê Bồi	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung Nam Thắng			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường N2 (Từ đường D1 đến đường D2)	3.500		
	Đường N3 (Từ đường D2 đến đường D3)	3.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	800	600
10	XÃ NGHĨA AN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã tư đường Lê Đức Thọ	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Đức Thọ đến Cầu Cao	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Cao đến chợ Cà	15.000	7.500	3.800
	Đoạn giáp đất Nam Cường đến giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	16.000	8.000	4.000
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)			
	Từ Nam Vân đến cầu vượt sông Đào	15.000	7.500	3.000
	Đường An Thắng			
	Đoạn từ TL490C đến đê Đại Hà	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết UBND xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp UBND xã đến đê Đại Hà (Nam An)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 490C đến trường MN Nam Nghĩa	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ trường MN Nam Nghĩa đến hết khu tái định cư số 01	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Vân Đồn đến trường MN Nam Nghĩa	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ An Lá đến đường Quốc Phòng	3.500	1.500	800
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Cường (cầu Nguyễn) đến đê Đại Hà	3.500	1.500	800
	Đường Quốc phòng (phía Nam đường)			
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến đê Đại Hà	4.000	2.000	1.000
	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	3.500	1.500	800
	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
11	XÃ NAM CƯỜNG			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh xã Nam Hùng	14.000	7.000	3.500
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Toàn và Nghĩa An đến cầu Nguyễn	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến giáp đất TT Nam Giang và đất xã Nghĩa An	16.000	8.000	4.000
	Đường Thanh Khê			
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến hết thôn Thanh Khê	6.000	3.000	1.500
	Đường An Quang (đường huyện)			
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp Quốc lộ 21B	5.500	2.500	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp thôn Thanh Khê đến giáp Quốc lộ 21B	5.500	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu Đá đến giáp đất Hồng Quang	5.000	2.500	1.200
	Đường liên xã Nam Cường - Hồng Quang			
	Đoạn từ giáp đất Nghĩa An qua UBND xã (cũ) đến giáp xã Hồng Quang	4.000	2.000	1.000
	Điểm dân cư tập trung thôn Trai			
	Đoạn đường N1 (theo hướng Đông - Tây, từ TL 490C vào trong điểm dân cư)	5.000		
	Đoạn đường D1 (phía Tây điểm dân cư, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	4.000		
	Đoạn đường D2 (phía Đông đoạn đường D1, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	4.000		
	Đoạn đường D3 (phía Đông đoạn đường D2, nối với đoạn N1 theo hướng Bắc Nam)	4.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
12	XÃ NAM DƯƠNG			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất TT Nam Giang đến ngã tư Quán Chiền	18.000	9.000	4.500
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến UBND xã	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ UBND xã đến cầu 3 xã	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ cầu 3 xã đến giáp xã Đồng Sơn	16.000	8.000	4.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	3.500	1.800	800
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ xã Nam Hùng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã ba thôn Phụng đến cổng HTX Nông nghiệp Nam Dương	3.000	1.500	800
	Đoạn từ xóm 5 vào xóm 1	2.800	1.400	700
	Đoạn từ thôn Quán Chiền đến dốc đê	2.800	1.400	700
	Khu dân cư tập trung phía Bắc trụ sở UBND xã Nam Dương			
	Đoạn đường D1 (phía Nam KDC giáp UBND xã - từ TL490C vào trong KDC)	10.000		
	Đoạn đường còn lại trong KDC	9.000		
	Khu dân cư tập trung phía Nam trụ sở UBND xã Nam Dương			
	Đoạn đường D1 (giáp UBND xã - từ TL490C vào trong KDC)	10.000		
	Đoạn đường còn lại trong KDC	9.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
13	XÃ BÌNH MINH			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp thôn Điện An xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Tiến	14.000	7.000	3.500
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu 3 xã	16.000	8.000	4.000
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Đoạn từ giáp Nam Hoa, qua cầu Cỏ Chử đến hết chợ Thượng	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ chợ Thượng đến hết UBND xã Bình Minh	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ UBND xã Bình Minh đến đường Bình Sơn	7.000	3.500	1.800
	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)			
	Từ xã Đồng Sơn đến đường Bình Sơn	7.000	3.500	1.800
	Từ ngã ba Tây Cỏ Nông đến đường Tiến Minh	7.000	3.500	1.800
	Đường liên xã Nam Hùng - Bình Minh			
	Từ chợ Thượng đến đường Hùng Dương	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã			
	Từ thôn Rót đến xã Nam Dương	5.000	2.500	1.200
	Đoạn đường từ thôn Hành Quân, thôn Xấy Phan đến thôn Vọc xã Nam Dương	5.000	2.500	1.200
	Đoạn đường từ thôn Thượng Nông, Nghĩa Trang đến xã Nam Hùng	5.000	2.500	1.200
	Đường Bình Sơn			
	Đoạn từ cầu Trắng đến thôn Xứ Trường	7.000	3.500	1.800
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
14	XÃ ĐỒNG SƠN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu Giao Cù Trung	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	17.000	8.500	4.300
	Đoạn từ Ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp xã Nam Thái	15.000	7.500	3.800
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư đường tỉnh lộ 490C	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp đất Nghĩa Hưng	6.000	3.000	1.500
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Bình Minh đến giáp đất xã Nghĩa Đồng (Nghĩa Hưng)	6.000	3.000	1.500
	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)			
	Từ đường tỉnh lộ 490C đến xã Bình Minh	6.000	3.000	1.500
	Đường Bình Sơn			
	Đoạn từ giáp đất thôn Xứ Trường xã Bình Minh đến giáp đường tỉnh lộ 487	7.000	3.500	1.800
	Khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn	8.000		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn đường N2 (từ đường D1 đến đường D2)	8.000		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.500	900	600
15	XÃ NAM THÁI			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Đồng Sơn đến cầu Tây	15.000	7.500	3.800
	Đường Thái Hải (đường huyện)			
	Đoạn từ đường TL 490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Hải	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Khánh Thượng đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Tiến (chợ Nam Trục)	4.000	2.000	1.000
	Điểm dân cư thôn Chính Trang			
	Từ đường bê tông vào trong điểm dân cư theo hướng Bắc Nam	2.800	1.400	700
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
16	XÃ NAM HOA			
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chử xã Bình Minh	8.000	4.000	2.000
	Tuyến đường mới (Đối diện đường TL487B qua sông)			
	Từ Nhà máy nước sạch Nam Hoa đến đường Nam Ninh Hải (phía sau TTGDĐT)	6.000	3.000	1.500
	Đường huyện lộ			
	Đường Vàng			
	Từ giáp đất xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Hồng	13.000	6.500	3.000
	Đường Hoa Lợi Hải			
	Đoạn từ giáp Nam Hùng (máng nổi) đến đường TL487B (đường Trắng cũ - UBND xã)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Cầu nhà máy nước đến giáp đất Nam Lợi	7.000	3.500	1.800
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ ngã ba trung tâm GDTX huyện đến trạm bơm đã chiến	8.000	4.000	2.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
17	XÃ NAM HÙNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ cầu Chanh đến giáp trường TH Nam Hùng	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	15.000	7.500	3.800
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	14.000	7.000	3.500
	Đường Huyện lộ: Đường Vàng			
	Đoạn giáp thôn Nhất TT. Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xã	13.000	6.500	3.000
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã đến hết cây Đa đôi	14.000	7.000	3.000
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp xã Nam Hoa	13.000	6.500	3.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp thôn Đàm xã Nam Dương đến ngã ba QL 21B	4.000	2.000	1.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
18	XÃ NAM TIẾN			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Bình Minh đến cầu Cổ Giã	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ cầu Cổ Giã đến hết đất xã Nam Hải	14.000	7.000	3.500
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Nam Lợi đến cầu Cổ Giã	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ cầu Cổ Giã đến giáp UBND xã Nam Tiến	10.000	5.000	2.000
	Đoạn từ UBND xã Nam Tiến đến cầu Lạc Chính	9.000	4.500	2.000
	Đường Tiến Minh			
	Từ cầu Đạo Quỹ đến giáp xã Bình Minh	5.000	2.500	1.300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (cầu Cổ Giã) đến giáp đất xã Nam Hải	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (chợ Nam Trục) đến giáp đất xã Nam Thái	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung xã Nam Tiến			
	Đoạn đường N1 (phía Bắc KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường N2 (chính giữa KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường N3 (phía Nam KDC, từ đường QL21B vào trong KDC)	8.000		
	Đoạn đường D2 (trong KDC theo hướng Bắc Nam, kết nối đoạn N1, N2, N3 đi ra QL21B)	6.000		
	Đường liên thôn: từ chợ Nam Trục đến giáp Nam Thái	4.000	2.000	1.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
19	XÃ NAM HẢI			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Nam Tiến đến cầu Ghềnh	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp xã Trục Hưng (H. Trục Ninh)	13.000	6.500	3.300
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Lợi đến cầu Gai	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Gai đến giáp đất xã Trục Đạo (Trục Ninh)	7.000	3.500	1.700
	Đường Hoa Lợi Hải			
	Từ giáp xã Nam Lợi đến cổng Ba Ngự	6.000	3.000	1.500
	Đường Thái Hải (đường huyện)			
	Đoạn từ giáp xã Nam Thái đến cổng Ghềnh	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Tiến đến cầu Ghềnh	3.500	1.800	900
	Đoạn từ cầu Thiệu đến giáp đất xã Trục Đạo	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	4.000	2.000	1.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600
20	XÃ NAM LỢI			
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ ngã tư chợ Quỳ đến ngã tư đường Hoa Lợi Hải	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã tư đường Hoa Lợi Hải đến giáp Nam Tiến	9.000	4.000	2.000
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ ngã tư chợ quỳ đến cầu Ngọc Tỉnh	9.000	4.500	2.200
	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến cầu Gai	8.000	4.000	2.000
	Đường Hoa Lợi Hải			
	Đoạn từ giáp Nam Hoa đến giáp xã Nam Hải	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Đô Quan đến cầu Bình Yên xã Nam Thanh	4.000	2.000	1.000
	Các đoạn đường, khu vực còn lại			
	Đường rộng từ trên 5m	2.500	1.300	600
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	2.000	1.000	600
	Đường rộng dưới 3m	1.200	900	600

2.5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN NGHĨA HƯNG

(Bao gồm 24 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ NGHĨA ĐỒNG			
	Tỉnh lộ 487			
	Từ giáp huyện Nam Trực đến giáp xã Nghĩa Thịnh	7.000	3.500	1.800
	Đường Đen (đường huyện):			
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	5.000	2.500	1.300
	Đường xã:			
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Sao đến giáp nhà ông Đề.	3.500	1.800	800
	Đoạn từ nhà ông Đề đến giáp nhà ông Quý.	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Nhi đến ngã tư đội 1.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã tư đội 1 đến hết miếu xóm Mẫu.	3.000	1.500	800
	Đường từ ruộng đội 4 đến giáp trạm điện 1.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ trạm điện 1 đến giáp nhà ông Xường.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Xường đến hết nhà ông Chiến.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà bà Diệu đến giáp nhà bà Xuyên.	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến giáp nhà ông Hưng.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến hết nhà ông Bầy.	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Bầy Đến hết nhà ông Ly	4.000	2.000	1.000
	Đường thôn 1: Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Thai	3.000	1.500	800
	Đường Thôn 6 : Đoạn từ bãi mới đến nhà ông Vui	3.000	1.500	800
	Đường liên thôn, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
2	XÃ NGHĨA THỊNH			
	Tỉnh lộ 487			
	Từ giáp xã Nghĩa Đồng tới giáp xã Nghĩa Minh.	7.500	3.800	1.900
	Đường huyện, đường xã:			
	Đoạn từ đường Đen đến hết nhà ông Tuyên	3.500	1.800	800
	Đường từ chợ hôm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	4.000	2.000	1.000
	Đường đê đoạn từ nhà ông Thuận đến cống Minh Châu	3.000	1.500	800
	Đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đồng	3.500	1.800	800
	Đoạn từ cống Minh Châu đến giáp đường TL 487	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường 7m trong khu dân cư tập trung khu vực Đại Hải, xã Nghĩa Thịnh	6.000	3.000	1.500
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-6m	1.500	900	600
	Trên 6m	2.000	1.000	600
3	XÃ NGHĨA MINH			
	Đường QL 37B (Đường 56 cũ):			
	Từ giáp đê sông Đào đến ngã ba đường vào UBND xã	8.000	4.000	2.000
	Từ ngã ba UBND xã đến Tỉnh lộ 487	12.000	6.000	3.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Tỉnh lộ 487 đến giáp xã Nghĩa Châu	7.000	3.500	1.800
	Đường tỉnh:			
	Tỉnh lộ 487			
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Thịnh đến đường trục phát triển vùng kinh tế biển	7.000	3.500	1.800
	Từ đường trục phát triển vùng kinh tế biển đến QL37B	9.000	4.500	2.300
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ phà Đồng Cao đến giáp Nghĩa Châu	9.000	4.500	2.300
	Đường xã:			
	Từ UBND xã đến cống Minh Châu.	6.000	3.000	1.500
	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung	7.000	3.500	1.800
	Khu dân cư tập trung: Đường dây 1	12.000		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-6m	2.000	1.000	600
	Trên 6m	3.000	1.500	800
4	XÃ HOÀNG NAM			
	Đường xã:			
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	3.000	1.500	800
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ đền Hưng Thịnh đến cầu Nghĩa Hoàng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
5	XÃ NGHĨA CHÂU			
	Đường QL37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp xã Nghĩa Minh đến đầu thôn Chương Nghĩa.	11.000	5.500	2.750
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê.	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ).	9.000	4.500	2.300
	Từ thôn Phú Kỳ đến giáp xã Nghĩa Trung.	7.000	3.500	1.800
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Minh đến giáp Nghĩa Trung	7.000	3.500	1.800
	Đường xã:			
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê.	7.000	3.500	1.800
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến đê sông Đáy.	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu UBND xã đến hết thôn Đại Kỳ.	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu UBND xã đến giáp Nghĩa Thái.	6.000	3.000	1.200
	Khu dân cư tập trung thôn Đào Thượng			
	Đường trục phát triển	12.000		
	Đường từ cầu UBND xã đến giáp chợ Đào Khê	10.000		
	Đường trong KDC	8.000		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
6	XÃ NGHĨA TRUNG:			
	Đường QL37B (đường 56 cũ):			
	Từ giáp TT Liễu Đề đến giáp nhà thờ Liêu Hải.	15.000	7.500	3.800
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ.	13.000	6.500	3.300
	Từ giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ đến dốc Tam Tòa.	12.000	6.000	3.000
	Từ dốc Tam Tòa đến giáp Nghĩa Châu (đê Đáy)	7.000	3.500	1.800
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Châu đến giáp Nghĩa Sơn	7.000	3.500	1.800
	Đường huyện:			
	Đường Thái Trung (đường WB): Đoạn từ đền Liêu Hải đến giáp xã Nghĩa Thái	4.000	2.000	1.200
	Đường Trung Sơn (đường WB): Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	4.000	2.000	1.200
	Đường xã:			
	Đường sông Thống Nhất:			
	Từ giáp xã Nghĩa Thái đến cầu nhà ông Giảng	6.000	3.000	1.200
	Từ cầu ông Giảng đến giáp cống ông Khiêm.	6.000	3.000	1.200
	Từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Đồi.	7.000	3.500	1.800
	Từ nhà ông Tứ đến giáp thị trấn Liễu Đề.	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	10.000	5.000	2.500
	Đường đê Tam Tòa: Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	3.500	1.800	1.200
	Khu dân cư tập trung Sông Hồng			
	Các tuyến đường khu dân cư xóm 10	7.500		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800
7	XÃ NGHĨA THÁI			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Đoạn giáp Trục Thuận đến hết nhà bà Phấn.	12.000	6.000	3.000
	Đường huyện:			
	Đường Thái - Thịnh			
	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 4	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu UBND xã.	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường cửa làng xóm 3 đến hết nhà ông Bính xóm 4	5.000	2.500	1.300
	Đường Thái Châu			
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Công.	6.000	3.000	1.200
	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến Cầu Trắng.	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ tây Cầu Trắng đến giáp Nghĩa Châu.	5.000	2.500	1.300
	Đường sông Thống Nhất:			
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến cầu Tam thôn.	11.000	5.500	2.750
	Đoạn từ cầu UBND xã đến hết nhà ông Lâm xóm 4	6.000	3.000	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm xóm 4 đến miếu Tam Giang xóm 8	5.000	2.500	1.300
	Đường Thái Trung:			
	Đoạn từ nhà ông Đạt đến hết nhà ông Vỵ xóm 10	3.500	1.800	900
	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung Sông Hồng	8.000		
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	3.500	1.800	900
	Đoạn từ cầu UBND xã đến hết nhà ông Hồng xóm 6	3.500	1.800	900
	Đoạn từ nhà ông Thơ xóm 2 đến giáp Nghĩa Châu	3.500	1.800	900
	Đoạn từ nhà ông Dũng xóm 3 đến nhà ông Dũng xóm 1	3.500	1.800	900
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
8	THỊ TRẤN LIỄU ĐỀ			
	Quốc lộ 37 B			
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến giáp UBND thị trấn	18.000	9.000	4.500
	Từ UBND thị trấn đến ngã 3 giao đường 56 cũ	17.000	8.500	4.250
	Từ ngã 3 giao đường 56 cũ đến cầu phao Ninh Cường	15.000	7.500	3.800
	Đường tỉnh			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Trục Thuận (Trục Ninh) đến hết bến xe huyện	17.000	8.500	4.250
	Từ giáp bến xe huyện đến cầu 3-2	18.000	9.000	4.500
	Từ ngã 3 giao với đường QL 37B đến cầu Đại Tám	17.000	8.500	4.250
	Đường 56 cũ			
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề.	20.000	10.000	5.000
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến hết Bưu điện văn hóa thị trấn	19.000	9.500	4.750
	Từ giáp Bưu điện VH thị trấn đến ngã 3 giao với QL37B	16.000	8.000	4.000
	Đường nội thị:			
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuận.	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Thuận đến nhà xứ Liễu Đề.	9.000	4.500	2.300
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Luyến đến hết khu dân cư mới nội thị	15.000	7.500	3.800
	Tổ dân phố I: Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	14.000	7.000	3.500
	Tổ dân phố III: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	12.000	6.000	3.000
	Tổ dân phố Tân Thọ: Đoạn từ giáp trường mầm non Liễu Đề đến giáp xã Trục Thuận	10.000	5.000	2.500
	Đường 7 m (Khu dân cư tập trung)	9.000	4.500	2.300
	Đường 9 m (Khu dân cư tập trung)	11.000	5.500	2.750
	Đường sông Thống Nhất: Từ cầu 3-2 đến giáp xã Nghĩa Trung	11.000	5.500	2.750
	Khu đô thị TDP 1			
	Đường 7m	9.000		
	Đường 9m	10.000		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu nội thị TDP 2, TDP 3			
	Đường 7m	9.000		
	Đường 9m	1.000		
	Các tuyến đường còn lại			
	Đường TDP I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	4.000	2.000	1.000
	TDP Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại).	3.000	1.500	800
9	XÃ NGHĨA SƠN			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đê.	18.000	9.000	4.500
	Từ đường vào Đại đê đến bắc cầu Quần Liêu.	14.000	7.000	3.500
	Từ nam cầu Quần Liêu đến hết nghĩa trang liệt sỹ	13.000	6.500	3.300
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cống đồ Mười	10.000	5.000	2.500
	Từ cống đồ Mười đến giáp xã Nghĩa Lạc.	9.000	4.500	2.300
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Trung đến đường tỉnh 490C	8.000	4.000	2.000
	Đường xã			
	Từ ngã ba đồ Mười đến sông Đáy.	3.500	1.800	900
	Từ giáp Nghĩa Trung đến giáp trạm điện Quần Liêu.	5.000	2.500	1.300
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bón Ngạn.	3.500	1.800	900
	Đường đê Bắc, Nam Quần Liêu	6.500	3.300	1.700
	Đường đê Hữu Ninh Cơ, Quần Khu	6.000	3.000	1.500
	Đường đê Tả Đáy	5.000	2.500	1.300
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800
10	XÃ NGHĨA LẠC			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Sơn đến đò Ninh Mỹ	9.000	4.500	2.300
	Từ bến đò Ninh Mỹ đến ngã 3 Lạc Đạo cũ	10.000	5.000	2.500
	Từ ngã 3 Lạc Đạo cũ đến giáp xã Nghĩa Phong	8.000	4.000	2.000
	Đường tỉnh 488C			
	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết trạm Viễn thông (đường mới).	11.000	5.500	2.750
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến giáp Nghĩa Hồng.	12.000	6.000	3.000
	Đường giáp đường tỉnh 488C	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường tỉnh 488C)	6.000	3.000	1.500
	Đường Bắc sông Lạc Đạo.	5.000	2.500	1.300
	Đường Bắc sông Đồng Liêu.	5.000	2.500	1.300
	Đường trong Khu dân cư TT xã Nghĩa Lạc			
	Đường (hiện trạng 7m)	7.000		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800
11	XÃ NGHĨA PHONG:			
	Quốc lộ 21B			
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Nghĩa Bình (Nhà ông Bích)	9.000	4.500	2.300
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến giáp Cống Phóng (Km40)	8.000	4.000	2.000
	Từ cống Phóng đến giáp chân cầu Thịnh Long.	9.000	4.500	2.300
	Đường tỉnh 488C			
	Từ xã Nghĩa Lạc đến cầu Nghĩa Phú	10.000	5.000	2.500
	Đường giáp đường tỉnh 488C	6.000	3.000	1.500
	Đường Giây Nhát			
	Từ cầu Nghĩa Phú đến giáp xã Nghĩa Bình	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ ông Thạch đến Đường Phong Bình	5.000	2.500	1.300
	Đường Hồng Hải Đông: Từ tỉnh lộ 490C đến Tỉnh lộ 488C	7.000	3.500	1.800
	Đường WB	6.000	3.000	1.500
	Đường Phong Bình	6.000	3.000	1.500
	Đường trong Khu dân cư TT xã Nghĩa Phong			
	Đường (hiện trạng 6m)	6.000		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800
12	XÃ NGHĨA BÌNH:			
	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)			
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp BV đa khoa Nghĩa Bình	9.000	4.500	2.300
	Từ Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình đến trường cấp III B	11.000	5.500	2.750
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ hàng bà Mai đến chân cầu Thịnh Long	9.000	4.500	2.300
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển Nam Định: Đoạn từ Quốc lộ 21B (đường tỉnh 490C cũ) đến giáp Phúc Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đường huyện (Giây Nhát):			
	Từ giáp Nghĩa Phong đến giáp Quốc lộ 21B	7.000	3.500	1.800
	Đường xã :			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp cầu Bưu điện văn hóa xã.	7.000	3.500	1.800
	Từ cầu Bưu điện văn hóa xã đến cống ông Thuyên	6.500	3.300	1.700
	Từ cống ông Thuyên đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ.	6.000	3.000	1.500
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cống Bình Hải 13.	5.500	2.800	1.400
	Các đường trục xã còn lại.	5.000	2.500	1.300
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
13	XÃ NGHĨA TÂN			
	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)			
	Từ giáp xã Nghĩa Bình đến cầu Nghĩa Tân	11.000	5.500	2.750
	Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp thị trấn Quý Nhất.	9.000	4.500	2.300
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)			
	Từ cầu Nghĩa Tân đến cống Chéo.	8.000	4.000	2.000
	Từ cống chéo đến giáp Phúc Thắng.	7.000	3.500	1.800
	Đường xã:			
	Đường Tân Phú: Từ cầu Nghĩa Tân đến cầu Ông Thạnh.	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp cầu ông Thạnh đến giáp xã Nghĩa Phú.	3.500	1.800	900
	Đường Tân Thắng: Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp nhà ông Bằng.	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Bằng đến giáp Phúc Thắng.	3.500	1.800	900
	Khu dân cư tập trung xóm 5 xã Nghĩa Tân			
	Đường trong khu dân cư tiếp giáp với đường bộ ven biển	7.000		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	3.000	1.500	800
14	XÃ NGHĨA THÀNH			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)			
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến giáp xã Nghĩa Lợi.	7.000	3.500	1.800
	Đường 490c đi Nghĩa Lâm: (Đoạn từ cầu ông chu đi Nghĩa Lâm mới mở)	6.000	3.000	1.500
	Đường xã:			
	Tuyến đường Hòa - Thành - Lợi.	3.500	1.800	900
	Tuyến đường sông Phú Lợi (Thành-Lâm-Hải).	3.500	1.800	900
	Đường trục xã từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nghĩa Lâm.	3.500	1.800	900
	Các tuyến đường trục xã, liên xã còn lại.	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
	Khu dân cư tập trung			
	Trên 5m	3.000		
15	XÃ PHÚC THẮNG			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ) (đường bộ ven biển)			
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tân đến cầu Bình Lãng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Bình Lãng đến cầu Đông Bình	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu Đông Bình đến ngã tư đi Rạng Đông	12.000	6.000	3.000
	Đường trục phát triển kinh tế biển: Thuộc địa phận xã Phúc Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp Nghĩa Bình đến cống Quần Vinh II			
	Đoạn từ cống Quần Vinh II đến tới KCN Rạng Đông			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường xã:			
	Từ ông Quang đến giáp xã Nghĩa Tân.	4.000	2.000	1.000
	Tuyến từ chợ Bình Lãng đến cống Quần Vinh 1.	5.000	2.500	1.300
	Đường Bắc sông Quần Vinh II.	5.000	2.500	1.300
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	3.500	1.800	900
	Từ ngã tư Rạng Đông qua Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng.	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã (Đường cứu hộ cứu nạn)	3.500	1.800	900
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
16	XÃ NGHĨA LỢI			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)			
	Từ giáp Nghĩa Thành đến hết cây xăng Đức Long	8.000	4.000	2.000
	Từ cây xăng Đức Long đến giáp cầu Bình Lãng.	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Bình Lãng đến giáp thị trấn Rạng Đông	12.000	6.000	3.000
	Đường huyện			
	Đường Hòa - Thành - Lợi vào KCN Rạng Đông:	5.000	2.500	1.300
	Đường xã:			
	Từ ngã tư cầu Bình Lãng đến cống Đô Quan.	5.000	2.500	1.300
	Từ Đồng Mỹ đến làng Cầu cỏ.	3.500	1.800	900
	Từ Tràng Sinh đến Sỹ Lạc.	3.500	1.800	900
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
17	THỊ TRẤN RẠNG ĐÔNG			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ): (đường bộ ven biển)			
	Từ giáp xã Nghĩa Lợi đến ngã tư Đông Bình	13.000	6.500	3.300
	Từ ngã tư Đông Bình đến đường vào khu 10 (Nhà Dũng Huyền)	11.000	5.500	2.750
	Từ đường vào khu 10 (nhà Dũng Huyền) đến hết Cty Đức Long	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp công ty Đức Long đến cầu Trắng	9.000	4.500	2.300
	Từ cầu Trắng đến xã Nam Điền	8.000	4.000	2.000
	Đường tỉnh 488C			
	Từ cống Đen đến giáp xã Nghĩa Hải (Đê 30-31).	7.000	3.500	1.800
	Đường huyện:			
	Từ ngã tư- Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm.	7.000	3.500	1.800
	Từ cống Đen đến cống Tiên phong (đê Đáy Nam Tiên Phong).	5.000	2.500	1.300
	Đường nội thị:			
	Đoạn bắc sông Tiên Phong: từ khu 5 đến khu 8	5.000	2.500	1.300
	Từ cống Trung tâm đến Trạm y tế.	4.500	2.300	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trong TDP, liên TDP rộng:			
	Dưới 3m	1.300	1.000	800
	Từ 3-5m	2.300	1.300	800
	Trên 5m	3.000	2.000	1.000
18	XÃ NGHĨA HỒNG			
	Đường tỉnh 488C			
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến cống Bá Chi.	9.000	4.500	2.300
	Đường Hồng Hải Đông: Từ ông Kiểm Nam Phú đến nhà ông Bảo xóm 4	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Giáp Nghĩa đến Cống Chợ	6.500	3.300	1.700
	Từ Cống Chợ đến nhà thờ Nam Phú	5.000	2.500	1.300
	Từ Cống Chợ đến Cầu Đen	4.000	2.000	1.000
	Từ Cống Chợ đến cầu Bình Hải II phía nam	3.500	1.800	900
	Từ cầu Bình Hải II phía nam đến đê 56	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
19	XÃ NGHĨA PHÚ			
	Đường tỉnh 488C			
	Từ cầu Nghĩa Phú đến cầu Trắng	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Trắng đến cống Hồng Kỳ	7.000	3.500	1.800
	Từ Cống Hồng Kỳ đi Quỳ Nhất	6.000	3.000	1.500
	Đường Phong Hồng Phú			
	Đoạn từ giáp cống Hồng Kỳ đến giáp xã Nghĩa Hồng	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cống ông Bích đến đê 56	5.000	2.500	1.300
	Đường Xã:			
	Đường sông Bình Hải: từ Cầu trắng đi Nghĩa Hồng	3.500	1.800	900
	Đường liên thôn:			
	Từ cầu Âm Sa đến làng quần Hậu	3.000	1.500	800
	Đường Từ cầu Âm Sa đi chi Tây	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
20	THỊ TRẤN QUỲ NHẤT			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến cầu Luồng	9.000	4.500	2.300
	Từ giáp cầu Luồng đến hết chùa Quỳ Nhất.	11.000	5.500	2.750
	Từ giáp chùa Quỳ Nhất đến đê Đáy.	8.000	4.000	2.000
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ cầu ông Hà đến cầu ông Tịnh	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu ông Tịnh đến trạm điện 2 thị trấn	6.500	3.300	1.700
	Từ trạm điện 2 thị trấn đến QL 21B	7.500	3.800	1.900

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường Phú Lợi:			
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên Đông	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên Tây	4.000	2.000	1.000
	Đường Thông Cù: đoạn còn lại	4.500	2.300	1.200
	Đường mới mở vào khu công nghiệp: đoạn Từ nhà văn hóa khu 2 đến cầu đá khu 7	4.500	2.300	1.200
	Đường trục thị trấn phía bắc đường:			
	Từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy.	3.000	1.500	1.000
	Từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng.	3.000	1.500	1.000
	Đường trục thị trấn phía nam đường:			
	Từ cầu ông Thiệp đến đầu đường Thông Cù.	3.000	1.500	800
	Từ đường Thông Cù đến đê Đáy.	3.000	1.500	800
	Từ nhà Ông Khanh đến đường Tống Cổ.	3.000	1.500	800
	Các tuyến đường thuộc các khu phố còn lại	2.000	1.500	800
21	XÃ NGHĨA LÂM:			
	Đường tỉnh 488C			
	Đoạn từ cầu Lâm - Hòa đến hết nghĩa trang liệt sỹ	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nghĩa Hùng.	8.000	4.000	2.000
	Đường Lâm Thành			
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu.	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp Nghĩa Thành.	4.000	2.000	1.000
	Đường Lâm Thành Hải (Phú Lợi)	4.000	2.000	1.000
	Đường Thành Lâm	4.000	2.000	1.000
	Đường thống nhất	4.000	2.000	1.000
	Đường Văn Lâm:			
	Đoạn từ giáp Nghĩa Thành hết nhà ông Ảnh xóm 12.	3.500	1.800	900
	Đoạn từ nhà ông Càn đến hết nhà ông Thực xóm 9.	3.500	1.800	900
	Đường Khang Lâm			
	Đoạn từ ông Phòng đến hết nhà ông Thiệu xóm 5.	3.500	1.800	900
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5.	3.000	1.500	800
	Đường sông tiêu ND5: từ ông Lĩnh đến hết xóm 7.	3.000	1.500	800
	Đường phía tây sông âm Sa 14.	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
22	XÃ NGHĨA HÙNG			
	Đường tỉnh 488C			
	Từ giáp Nghĩa Lâm đến giáp Quỹ tín dụng nhân dân	8.000	4.000	2.000
	Từ Quỹ tín dụng nhân dân đến giáp xã Nghĩa Hải.	7.000	3.500	1.750
	Đường huyện Lâm - Hùng - Hải:			
	Từ quỹ tín dụng nhân dân đến cầu Tây Hùng	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp xã Nghĩa Hải.	5.000	2.500	1.300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường xã			
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huê.	3.000	1.500	800
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hình	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Hình đến hết nhà ông Quyền	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Quyền đến giáp Thị trấn Quý Nhất	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Quyền ra Ba Đê	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Tuyết	3.000	1.500	800
	Đường từ nhà bà Chân đến nhà ông Chương	3.000	1.500	800
	Đường từ nhà ông Họa đến nhà ông Minh	3.000	1.500	800
	Đường từ ông Quý Đến nhà bà Huê	3.000	1.500	800
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	1.500	900	600
	Trên 5m	2.000	1.000	600
23	XÃ NGHĨA HẢI			
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ giáp Nghĩa Hùng đến giáp TT Rạng Đông.	7.000	3.500	1.800
	Đường huyện, đường xã:			
	Đường bộ ven biển (đoạn mở mới)			
	Đoạn từ nhà ông Lực đến chân cầu	6.000	3.000	1.500
	Đường Lâm - Hùng - Hải	6.500	3.300	1.700
	Đường Phú Lợi: Đoạn từ cầu ông Hà đến giáp xã Nghĩa Lâm.	5.000	2.500	1.300
	Đường cứu hộ Xóm 5 Phú Thọ từ cổng ông Phúc đến cổng ông Mão	3.500	1.800	900
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600
24	XÃ NAM ĐIỀN			
	Đường tỉnh lộ 490C kéo dài:			
	Từ giáp thị trấn Rạng Đông (Ngã tư chợ Nam Điền) đến ngã tư Cồn Xanh	7.500	3.800	1.900
	Đường huyện, đường xã:			
	Từ chợ Nam Điền đến hết bưu điện Văn hóa xã	7.000	3.500	1.800
	Từ bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	6.000	3.000	1.500
	Từ chợ Nam Điền đến hết Ô 1	5.000	2.500	1.300
	Từ Ô 2 đến giáp đê Đáy	4.000	2.000	1.000
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	1.000	800	600
	Từ 3-5m	2.000	1.000	600
	Trên 5m	2.500	1.000	600

2.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRỰC NINH

(Bao gồm 21 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN CỎ LỄ			
	Quốc lộ 21			
	Từ cổng Cỏ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	20.000	10.000	5.000
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	18.000	9.000	4.500
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	18.000	9.000	4.500
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	16.000	8.000	4.000
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	12.000	6.000	3.000
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cự	10.000	5.000	3.000
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cự đến giáp xã Trục Chính	9.000	4.500	2.000
	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị			
	Từ ngã 5 đến đường tỉnh lộ 487	17.000	8.500	4.000
	Từ đường tỉnh lộ 487 đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc)	16.000	8.000	4.000
	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc) đến giao Quốc lộ 21	15.000	7.500	4.000
	Đường vào bệnh viện:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	15.000	7.500	4.000
	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị:			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	15.000	7.500	4.000
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	15.000	7.500	4.000
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cỏ Lễ (từ cầu vào chùa Cỏ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	12.000	6.000	3.000
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cỏ Lễ đến đất sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cỏ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cỏ Lễ đến giáp sân vận động)	12.000	6.000	3.000
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	12.000	6.000	3.000
	Khu đô thị trị trấn			
	Đường trục chính khu đô thị (đường đôi 28m)	12.000		
	Đường xương cá còn lại	10.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Tổ dân phố Trần Phú, Thượng Đền, Đình Cự, Tây Kênh, Song Khê	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Các tổ dân phố còn lại	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
2	THỊ TRẤN CÁT THÀNH			
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ):			
	Đoạn từ nhà ông Đăng TDP Bắc Đại 1 đến hết nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Cao đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Cát Thành	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cổng Cát Chử	8.000	4.000	2.000
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 B cũ):			
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến hết nhà ông Lộc tổ dân phố Trung Tiến	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Lộc tổ dân phố Trung Tiến đến chùa Hóm	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ chùa Hóm đến giáp xã Trục Đạo	7.000	3.500	2.000
	Đường trục thị trấn:			
	Đoạn từ cầu cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến ngõ vào nhà ông Khoa tổ dân phố Trường Giang	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ giáp ngõ vào nhà ông Khoa TDP Trường Giang đến hết Trung tâm GDTX	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ giáp Trung tâm GDTX đến cầu Chăn Nuôi	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ cầu Cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến cổng Phú An 6	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ cổng Phú An 6 đến cầu Chăn Nuôi	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ nhà ông giáo Bình tổ dân phố Tam Thắng đến đê Đại Hà	5.000	2.500	1.500
	Đường nội thị:			
	Đoạn từ nhà ông Hiền tổ dân phố Hồng Thịnh đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B vào đường nội thị đến cầu (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	9.000	4.500	2.000
	Vùng dân cư:			
	Vùng dân cư còn lại trong 15 tổ dân phố	3.000	1.500	800
3	THỊ TRẤN NINH CƯỜNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong giáp nhà ông Huề	15.000	7.500	4.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cổng vào Trường cấp I;	16.000	8.000	4.000
	Phía Nam đường đoạn từ đường dong giáp nhà ông Huề đến đường dong TDP Bắc Trung Nam	16.000	8.000	4.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng vào Trường cấp I đến cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ);	15.000	7.500	4.000
	Phía Nam đường: Đoạn từ đường dọc TDP Bắc Trung Nam đến cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp xã Trục Cường	13.000	6.500	3.000
	Đường Hùng Thắng	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ QL 37B (Đường 56 cũ) đến hết cổng trạm xá khu A	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ cổng trạm xá khu A đến hết Văn phòng HTX Tây Đường	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đường Hùng Thắng	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Tứ TDP Minh Nghĩa	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đập Phú Hùng	9.000	4.500	2.000
	Phía Đông đoạn từ cổng bà Loan đến cổng ông Tạc (TDP Tây Đường)	9.000	4.500	2.000
	Phía Đông đoạn từ cổng ông Tạc đến cổng Nam Đường	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường	9.000	4.500	2.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: TDP Tân Ninh, Đạo Đường, Minh Nghĩa, Bắc Trung Nam (Nghị Bắc cũ)	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Các tổ dân phố còn lại	2.000	1.200	600
4	XÃ TRUNG ĐÔNG			
	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trục Tuấn	9.000	4.500	2.000
	Tỉnh lộ 488B cũ			
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	7.000	3.500	2.000
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	14.000	7.000	4.000
	Đường trục xã:			
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	5.000	2.500	1.000
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	4.000	2.000	1.000
	Đường bờ sông Cát Chử			
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	5.000	2.500	1.000
	Đường thôn Đông Thượng			
	Đoạn từ Đền Thượng đến tỉnh lộ 487	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Miếu xóm đến tỉnh lộ 487	5.000	2.500	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	5.000	2.500	1.000
	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	5.000	2.500	1.000
	Khu dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Bắc Đông Hạ, Minh Đức, Đông Trung, Đông Thượng, Trung Lao	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm Nam Đông Hạ, An Mỹ	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
5	XÃ TRỰC CHÍNH			
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp TT Cổ Lễ đến đường Trục Chính- Phương Định	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư đến cầu Thống Nhất	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã: (Đường Trục Chính- Phương Định)			
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xã	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xã đến giáp xã Phương Định	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	4.000	2.000	1.000
	Đường liên thôn, liên xóm.	4.000	2.000	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Khánh Thịnh Định, Bình Thành, Dịch Diệp	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Các Thôn còn lại	1.500	800	600
6	XÃ LIÊM HẢI			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Vô Tình đến hết bưu cục Ngặt kéo	16.000	8.000	4.000
	Từ bưu cục Ngặt kéo đến đường vào thôn Thần Lộ - đường vào trạm y tế (đốc ông Hòi)	15.000	7.500	4.000
	Từ đường vào thôn Thần Lộ đến đường vào trạm y tế (đốc ông Hòi) đến hết đất Liêm Hải	14.000	7.000	4.000
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)			
	Đoạn từ Ngặt Kéo đến giáp xã Trung Đông	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ giáp xã Trung Đông đến đường huyện lộ 53C đi xã Việt Hùng	6.000	3.000	2.000
	Đường Huyện lộ:			
	Đường 53C	5.000	2.500	1.000
	Đường Vô Tình Văn Lai	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đập An Quần	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp xã Phương Định	5.000	2.500	1.000
	Vùng dân cư:			
	Các vùng dân cư còn lại	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
7	XÃ PHƯƠNG ĐỊNH			
	Đường huyện lộ (Đường Vô Tình Văn Lai):			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến cầu ông Hồ	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu ông Hồ đến dốc đê đò Sông (đê Đại Hà)	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xã Trục Chính	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến nghĩa trang liệt sỹ	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bác Hồ)	7.000	3.500	2.000
	Đường chợ Phương Định	8.000	4.000	2.000
	Vùng dân cư:			
	Đất dẫy 2 Đồng Sông	5.000	2.500	1.000
	Khu tái định cư vùng sạt lở sông Ninh Cơ	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 1: Thôn Phú Trung, Tiên Bình, Sông Lạc Thịnh	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Thôn Sông Lạc Thịnh, Lộ Xuyên 1, An Phương	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	1.500	900	600
8	XÃ VIỆT HÙNG			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp thôn ông Vĩnh ở xóm Phụng Tường	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ thôn ông Vĩnh xóm Phụng Tường đến ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần	13.000	6.500	3.000
	Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp xã Trục Tuấn	8.000	4.000	2.000
	Đường Huyện lộ: Đường 53C			
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến giáp đê sông Ninh Cơ	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến xóm Nam	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ chợ Quần Lạc đến Văn phòng HTX Trục Bình	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần đến bến phà cũ	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ ngã ba chân cầu Lạc Quần ra đến đê	3.000	1.500	1.000
	Khu dân cư tập trung			
	Đường N1, N2	8.000		
	Đường D1	10.000		
	Đường D2	9.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Bắc Sơn, Phụng Tường, xóm 9, xóm Đông, xóm Nam, xóm Bình Minh, xóm Trung Thành	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: xóm Nam, xóm Đoài, xóm Hùng Cường, xóm Bắc Phong, xóm Trung	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
9	XÃ TRỤC TUẤN			
	Đường 488B cũ			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	8.000	4.000	2.000
	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến giáp xã Trung Đông (tuyến mới)	9.000	4.500	2.000
	Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trục Tuấn)			
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ cầu ông Đức đến cầu Cao	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Bru điện đến cầu Đình	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trục Đạo	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	3.500	2.000	1.000
	Đường mới từ ngã 3 giao với đường tỉnh 488B đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	5.000	2.500	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Quần Lương, Nam Lạng, An Quần	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Thôn Văn Lăng Nam, Văn Lăng Bắc	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	1.500	900	600
10	XÃ TRỤC ĐẠO			
	Đường 488B cũ			
	Đoạn từ giáp TT Cát Thành đến cổng chùa Ngọc Giả	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cổng chùa Ngọc Giả đến cầu chợ Giá	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ cầu chợ Giá đến giáp xã Trục Thanh	7.000	3.500	2.000
	Tỉnh Lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Tuấn đến Cổng Chéo Trục Thanh	7.000	3.500	2.000
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến cầu Gai	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ ngã 3 chợ Giá đến ngã 3 xóm Đại Việt	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ UBND xã đến cổng Sở	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến đường tỉnh lộ 488B	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã 3 xóm Đại Việt đến ngã 3 nhà ông Yên xóm Bắc Sơn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã 3 xóm Đại Việt đến giáp xã Trục Tuấn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến xã Nam Hải	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Trạm xá đến giáp xã Trục Tuấn	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến đê hữu sông Ninh Cơ	3.000	1.500	800
	Vùng dân cư:			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 1: Thôn Bắc Hà, Tân Đồng, Thanh Bình, Nội Minh, Quang Tiến, Bắc Sơn, Đại Việt	2.000	1.200	600
	Khu vực 2: Thôn Nội Minh, Phú Hòa, Bắc Sơn	1.500	900	600
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	1.000	800	600
11	XÃ TRỰC THANH			
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến cầu Trắng	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu dài đến giáp xã Trục Nội	7.000	3.500	2.000
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải:			
	Đoạn từ Ngã ba công chèo đến phà Thanh Đại cũ	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cầu Dài đến cổng Vụ Tây	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Trắng đến đò Giá	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đường ngã ba làng Bằng Trang đến cầu Đá	3.000	1.500	800
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ NVH xóm Hùng Tiến đến cầu ông Điền	3.000	1.500	800
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Hùng Tiến, Tiền Phong 1, Tiền Phong 2	2.000	1.200	600
	Khu vực 2: Các xóm Bằng Trang, Duyên Tiến, Duyên Hồng	1.500	900	600
12	XÃ TRỰC NỘI			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết cổng Cao	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ giáp cổng Cao đến hết đất nhà bà Huê thôn Thái Lãng	11.000	5.500	3.000
	Đoạn từ giáp đất nhà Bà Huê thôn Thái Lãng đến bến phà Đại Nội	10.000	5.000	3.000
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Thanh đến hết cầu Đen	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	9.000	4.500	2.000
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp xã Trục Hưng	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã:			
	Từ điểm giao QL 21B đến Cổng Nam Tân	5.000	2.500	1.000
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	3.000	1.500	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Sa Ê, Sa Ba (xóm 12 cũ)	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Thôn Đông Nam Trang (xóm 2 cũ), Dương Thiện (xóm 3, 4 cũ), Sa Ê (xóm 6, 7, 8 cũ), Sa Ba (xóm 9, 10, 11 cũ), Thái Lãng (xóm 13, 14, 15, 16 cũ), Nam Tân (xóm 18 cũ)	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3: Các thôn Đông Nam Trang (xóm 1 cũ), Nam Tân (xóm 17, 19 cũ)	1.500	900	600
13	XÃ TRỰC HUNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp cầu Nam Hải 2 đến giáp xã Trục Nội	10.000	5.000	3.000
	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Nội đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trục Khang	9.000	4.500	2.000
	Đường Hưng Mỹ			
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xã Trục Mỹ	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã, liên xã:			
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Trục Mỹ)	3.500	2.000	1.000
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	3.500	2.000	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Nhật Tân, Qũy Trại, Qũy Thượng	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Thôn Hồng Tiến, Cự Phú	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn xóm còn lại	1.500	900	600
14	XÃ TRỰC KHANG			
	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết nhà ông Phương Thôn 3 Nam Trục, thôn 5 Thái Bình	10.000	5.000	3.000
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trục đến giáp xã Trục Thuận	8.000	4.000	2.000
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	3.500	2.000	1.000
	Các đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ nhà ông Quyết thôn 2 Lạc Chính đến giáp xã Trục Thuận	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Độ thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Tỉnh thôn 2 Lạc Chính	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Long thôn 4 Nam Trục	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Thao thôn 6 Phụ Nghiêm đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ nhà ông Thảo thôn 5 Thái Bình đến hết nhà ông Khiên thôn 5 Thái Bình	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường ngang từ nhà ông Thanh thôn 2 Lạc Chính đến nhà ông Lý thôn 5 Thái Bình	3.000	1.500	800
	Đường phía Đông trường Mầm non - Vùng dân cư thôn 3 Nam Trục	2.800	1.400	700
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn 1 Lạc Chính (xóm 1 cũ), thôn 3 Nam Trục (xóm 6 cũ), thôn 5 Thái Bình (xóm 10 cũ)	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Thôn 1 Lạc Chính (xóm 2 cũ), thôn 2 Lạc Chính (xóm 3, 4, 5 cũ), 3 Nam Trục (xóm 7 cũ), 4 Nam Trục (xóm 8, 9 cũ), 5 Thái Bình (xóm 11 cũ), 6 Phụ Nghiêm (xóm 12, 13 cũ)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
15	XÃ TRỰC MỸ			
	Đường Hưng Mỹ			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến giáp xã Trục Mỹ	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến Trường cấp I	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp Trường cấp I đến Nhà thờ Nam Ngoại	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Nam Ngoại đến đê sông Ninh Cơ	5.000	2.500	1.000
	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân:			
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỳ	4.000	2.000	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Nam Ngoại Bắc, Nam Ngoại Nam (Thôn 8 cũ)	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Xóm Nam Mỹ, Quỳ Ngoại, Nam Ngoại Nam (Thôn 9 cũ)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
16	XÃ TRỰC THUẬN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến giáp nhà ông Ban thôn Nam Thọ;	16.000	8.000	4.000
	Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ	16.000	8.000	4.000
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn Nam Thọ đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ đến hết nhà ông Hiếu thôn Nam Thọ (giáp huyện Nghĩa Hưng)	16.000	8.000	4.000
	Đoạn từ giáp chùa Hạnh Phúc đến giáp TT Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	17.000	8.500	4.000
	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trục Khang	7.000	3.500	2.000
	Đường Hưng Mỹ kéo dài			
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Tiếp - Thôn Lạc Thiện đến đường vào đền Trần	5.000	2.500	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	5.000	2.500	1.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp	5.000	2.500	1.000
	Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	5.000	2.500	1.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trục Mỹ	5.000	2.500	1.000
	- Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trục Mỹ	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ) đến hết cống vào trụ sở UBND xã	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến hết Trạm Y tế xã	4.500	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp Trạm Y tế xã đến đê sông Ninh Cơ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đường tỉnh 490C (nhà bà Đức thôn Đệ Tích) đến hết đất xã Trục Khang	5.000	2.500	1.000
	Đường liên thôn, liên xóm:	3.000	1.500	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Nam Thọ, Lễ Tích, Hạnh Phúc, Lạc Thiện	2.000	1.200	600
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	1.500	900	600
17	XÃ TRỤC HÙNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến giáp thị trấn Ninh Cường	13.000	6.500	3.000
	Đường Hùng Thắng	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xã	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã đến cầu Tân Lý	7.000	3.500	2.000
	Các đoạn còn lại	7.000	3.500	2.000
	Khu dân cư tập trung xã Trục Hùng			
	Đường D1, D2, D3, D4, D5	7.000		
	Đường N1, N2, N3	7.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Lác Môn 1 (xóm 1 cũ), Xóm Lác Môn 2 (Xóm 25 cũ), Xóm Lác Môn 4, Xóm Sào Nam	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm Lác Môn 1 (xóm 5 cũ), xóm Lác Môn 2 (xóm 2 cũ), xóm Lác Môn 3, xóm Lác Môn 4, xóm Sào Nam, xóm Quang Trung.	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
18	XÃ TRỤC CƯỜNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Ninh Cường đến sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa	12.000	6.000	3.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xã; Phía Nam đường đến ngõ bà Xuyên	13.000	6.500	3.000
	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xã và Phía Nam đường từ ngõ bà Xuyên đến giáp xã Trục Thái	12.000	6.000	3.000
	Đường Hùng Thắng	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cổng San xóm Thái Học đến ngõ ông Vĩnh xóm An Khang	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngõ ông Vĩnh xóm An Khang đến cầu sông Sẻ	8.000	4.000	2.000
	Các đoạn còn lại	7.000	3.500	2.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Thám Nghĩa, An Khang, Đồng Thái.	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Thôn An Khang.	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
19	XÃ TRỤC THÁI			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Trục Cường: Phía Bắc đường đến đường vào đền Trần; Phía Nam đường đến đường xóm Phúc Lâm	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ phía Bắc đường vào đền Trần đến đường Xóm Bắc Cường; Phía Nam đường từ đường xóm Phúc Lâm đến đường xóm Ninh Quý	13.000	6.500	3.000
	Đoạn từ đường xóm Bắc Cường, Ninh Quý đến giáp Trục Đại	12.000	6.000	3.000
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến đường vào xóm Bắc Cường (phải tuyến)	12.000	6.000	3.000
	Từ đường vào Bắc Cường đến hết địa phận xã Trục Thái	10.000	5.000	3.000
	Đường Hùng Thắng	6.000	3.000	2.000
	Từ giáp Trục Cường đến giáp xã Trục Thắng	6.000	3.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cầu xóm Ninh Quý đến cầu xóm Đức Nho	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ cầu xóm Đức Nho đến cầu xóm Tân Phú	7.000	3.500	2.000
	Các đoạn còn lại	6.000	3.000	2.000
	Khu dân cư tập trung			
	Đường D1	10.000		
	Đường N1, N2, N3, N4, N5	9.000		
	Đường D2, D3	8.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Bắc Cường, Ninh Quý, Phúc Lâm	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm Đức Nho, Trung Thành	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
20	XÃ TRỤC ĐẠI			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu 12 (giáp xã Hải Anh, huyện Hải Hậu) đến hết nhà ông Sự thôn Cát Trung	13.000	6.500	3.000
	Đoạn từ nhà ông Sự thôn Cát Trung đến nhà ông Ruyễn thôn Quần Cát	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Ruyễn thôn Quần Cát đến Quốc lộ 21B	15.000	7.500	4.000
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp nhà ông Hịch thôn Quần Cát	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ nhà ông Hịch thôn Quần Cát đến giáp xã Trục Thắng	14.000	7.000	4.000
	Đoạn từ QL 37B đến hết nhà bà Lãng thôn Trung Cường	11.000	5.500	3.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Lãng thôn Trung Cường đến phà Đại Nội	10.000	5.000	3.000
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ UBND xã đến giáp trường cấp II	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ trường cấp II đến cầu Múc II	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Múc II đến cống Thốp	6.000	3.000	2.000
	Đường Vạn Phú:			
	Đoạn từ nhà ông Quảng thôn Cát Hạ đến giáp xã Trục Thắng	8.000	4.000	2.000
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ cầu ông Hùng thôn Trung Cường đến nhà ông Rục thôn Trung Cường	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Lãng thôn Trung Cường đến nhà ông Châm thôn Tiền Phong	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Châm thôn Tiền Phong đến nhà văn hóa thôn Tiền Phong	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Tiền Phong đến nhà ông Kim thôn Tiền Phong	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ Trường cấp II đến nhà ông Long thôn Cường Tiến	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Điền thôn Cường Nghĩa	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rụng thôn Cường Trung	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ nhà ông Rụng thôn Cường Trung đến nhà ông Nhương thôn Cường Trung	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Cảo thôn Minh Quang	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Cảo thôn Minh Quang đến nhà bà Ba thôn Minh Quang	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp nhà bà Ba xóm Khai Minh đến nhà ông Nghị xóm Khai Minh	5.000	2.500	1.000
	Đường xóm, Phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12			
	Đoạn từ đường Vạn Phú đến giáp nhà ông Phu thôn Cát Trung	7.000	3.500	2.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Phu thôn Cát Trung đến nhà Văn hóa thôn Cát Trung	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Cát Trung đến hết nhà ông Dương thôn Minh Quang (giáp sông 12)	5.000	2.500	1.000
	Khu dân cư tập trung			
	Đường D1	10.000		
	Đường N1, N2, N3	9.000		
	Đường D2	8.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Khai Quang (thôn Minh Quang cũ), thôn Cát Trung, thôn Cát Hạ, thôn Quần Cát, thôn Trung Cường	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Xóm Khai Minh (thôn Minh Quang cũ), thôn Cường Trung, thôn Cường Thịnh, thôn Cường Nghĩa, xóm Khuân Đông (thôn Trung Khuân cũ)	2.500	1.200	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600
21	XÃ TRỰC THẮNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Đại đến cổng số 10	11.000	5.500	3.000
	Đoạn từ cổng thôn Vạn Thắng đến giáp xã Hải Phong, huyện Hải Hậu	11.000	5.500	3.000
	Đường Vạn Phú:			
	Đoạn trung tâm xã từ nhà ông Thiêm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Huy thôn Phúc Thắng đến giáp xã Trục Đại	7.000	3.500	2.000
	Đoạn từ nhà ông Thủy thôn Phúc Thắng đến cầu ông Khanh thôn Chiến Thắng	5.000	2.500	1.500
	Đoạn từ cầu ông Khanh thôn Chiến Thắng đến nhà ông Ba thôn Vạn Thắng	5.000	2.500	1.500
	Đường Hùng Thắng			
	Từ cầu ông Ích thôn Vạn Thắng đến cầu Sa Thổ (cầu Chân Chim)	6.000	3.000	2.000
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ Trung tâm xã đến Quốc lộ 21B	4.000	2.000	1.000
	Đường Tây sông Thộp từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Trạm điện I	4.000	2.000	1.000
	Đoạn còn lại Tây sông Thộp	4.000	2.000	1.000
	Đường sông Trê 12	4.000	2.000	1.000
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Phúc Thắng	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Thôn Minh Thắng, thôn Hùng Thắng, thôn Quyết Thắng, thôn Chiến Thắng (xóm 7 cũ), thôn Vạn Thắng, thôn Hải Thắng, thôn Toàn Thắng, thôn Hòa Thắng.	2.500	1.200	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	1.000	600

2.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN XUÂN TRƯỜNG

(Bao gồm 20 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ XUÂN VINH			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu ông Kiểm đến hết cây xăng Xuân Bồn	9.000	4.500	2.300
	Từ giáp cây xăng Xuân Bồn đến cầu Nam Điền A	9.000	4.500	2.300
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	9.000	4.500	2.300
	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Nam Điền A	8.000	4.000	2.000
	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Vinh	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã			
	Từ cầu UBND xã đến cầu ông Tạ	6.000	4.000	2.000
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng	5.000	2.500	1.300
	Từ UBND xã đến cầu ông Tiến	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Tiến đến đường tỉnh 489	5.000	3.000	1.500
	Từ UBND xã đến cầu ông Bí xóm 3	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Bí đến giáp xã Xuân Tiến	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Đông đến giáp cầu Miếu Đông	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Miếu Đông đến đường tỉnh 489	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Tạ đến giáp xã Xuân Hoà	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Chuyên đến cầu ông Biền	5.000	3.000	1.500
	Từ NVH xóm 6 đến đường tỉnh 489	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Chung đến cầu ông Bí	5.500	3.000	1.500
	Khu dân cư tập trung: Giáp tỉnh lộ 489			
	Đường N1 tiếp giáp tỉnh lộ 489	9.000		
	Đường còn lại trong khu dân cư	8.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 2, 3, 4, 5	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 1, 6, 7, 8, 9, 10	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Xóm 11	1.500	1.000	600
2	XÃ XUÂN NGỌC			
	Đường tỉnh 489			
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Chính	14.000	7.000	3.500
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết nhà ông Hưng	12.000	6.000	3.000
	Đoạn qua thôn Liên Thượng	11.000	5.500	3.000
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp TT. Xuân Trường đến giáp xã Xuân Thủy	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu (Phatima) đến cầu UBND xã (Cầu bà Tước)	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ cầu UBND xã (cầu bà Tước) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Xuân Bắc đến hết BV Đa khoa Xuân Trường (đường Bắc Phong Đài)	8.000	4.000	2.000
	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trung Linh đến cổng sông Đồng Nê II	7.000	4.000	2.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường vào Tòa Giám mục Bùi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	5.000	3.000	1.500
	Đường Tây làng Bùi Chu	4.000	2.000	1.000
	Từ ngã ba Vật Tư đến cầu Trường Tiểu Học	5.000	3.000	1.500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Bùi Chu, Phố Bùi Chu	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Thôn Trung Linh, Hạ Linh, Phú An	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	1.500	1.000	600
3	XÃ XUÂN TRUNG			
	Đường Xuân Thủy - Nam Điền			
	Từ cầu Tùng Lâm đến giáp nhà ông Chính	4.500	2.000	1.000
	Từ nhà ông Chính đến hết nhà ông Hạnh	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp cầu UBND xã Xuân Trung	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu UBND xã Xuân Trung đến giáp nhà ông Thắng	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Thắng đến giáp cầu Nam Điền A	4.000	2.000	1.000
	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Trung	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ giáp đường Xuân Thủy Nam Điền giáp nhà ông Khơi xóm 5	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Khơi đến giáp cầu Đôi	5.500	3.000	1.500
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đôi	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu Xuân Quang đến giáp đường Xuân Thủy Nam Điền	5.000	3.000	1.500
	Đường liên xóm			
	Từ cầu Đôi đến hết nhà ông Hùng xóm 1	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu xóm 2 đến giáp cầu xóm 1	3.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung (theo mặt bằng QH chi tiết)			
	Đường N1, N2, N3, D1, D2	6.000		
	Đường D3	7.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 4, 5	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 6, 7	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	1.000	600
4	XÃ XUÂN PHÚ			
	Đường tỉnh 488			
	Từ xóm 7, xã Xuân Tân đến đến giáp Huyện Giao Thủy	5.000	3.000	1.500
	Đường Phú Đài	3.500	1.800	900
	Đường trục xã			
	Từ cổng ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	3.000	2.000	1.000
	Từ cầu ông Uy đến giáp cổng Ngõ Đồng	3.500	2.000	1.000
	Từ nhà bà Bằng đến Đê nước	2.500	1.000	600
	Từ cầu ông Đình đến xã Xuân Đài	2.500	1.000	600
	Từ giáp Thọ Nghiệp đến cổng ông Đồng	3.500	2.000	1.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 2 (xóm 4 cũ), Xóm 4 (xóm 8 cũ), xóm 5 (xóm 9 cũ)	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 2: Xóm: 2 (xóm 3 cũ), xóm 3 (xóm 5, 6 cũ) xóm 4 (xóm 7 cũ)	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.000	800	600
5	XÃ XUÂN CHÂU			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cây xăng nhà ông Đồng đến cống số 7	4.000	2.000	1.000
	Từ cống số 7 đến hết chợ Đê	4.500	2.500	1.000
	Đường tỉnh 489 C	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ chợ Đê đến cầu ông Ước xóm 5	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Giang đến trường tiểu học	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Kiểm đến hết nhà ông Tập	5.000	2.500	1.000
	Từ trường THCS đến cầu ông Bản	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Luyện đến cống số 7	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 1	3.500	1.800	800
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa (xóm 2)	3.500	1.800	800
	Từ nhà ông Cao đến hết nhà ông Bộ	5.000	2.500	1.000
	Từ nhà ông Tiến đến hết Bưu Điện	3.500	1.800	800
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hóa xóm 1	3.500	1.800	800
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 5	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 2	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.200	800	600
6	XÃ XUÂN HỒNG			
	Đường tỉnh 489			
	Từ Xuân Ngọc đến hết khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ)	11.000	5.000	2.500
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp nhà ông Tùng	9.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Vũ Hùng	12.000	6.000	3.000
	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến cầu Đập	13.000	7.000	3.500
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp mương Xuân Thượng đến cống Cờ (khu Cty Trà Đông)	11.000	6.000	3.000
	Đường liên xã			
	Đường Bắc Phong Đài (Từ nhà ông Chu đến bệnh viện đa khoa Xuân Trường)	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Từ chợ Hành Thiện đến cầu Phủ	9.000	5.000	2.500
	Từ cầu Phủ đến Chùa Keo	7.000	3.500	1.500
	Từ cầu Nội Khu đến cầu xóm 1+2	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu xóm 1+2 đến Chùa Keo lên đê	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	6.500	4.000	2.000
	Từ cầu đập đến cống Đồng Nê	6.000	3.000	1.500
	Từ trường mầm non khu vực Hồng Thiện đến Đò Sông	4.000	2.000	1.000
	Khu vực đường sau CTCP Bia ong Xuân Thủy	5.500	2.500	1.200
	Từ cầu Đập đến hết đài tưởng niệm liệt sỹ	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Thảo đến hết nhà ông Tuấn	15.000	8.000	4.000
	Từ nhà ông Án đến hết quán bà Hoa	25.000	13.000	6.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Vinh đến hết nhà bà Dung	12.000	6.000	3.000
	Từ nhà bà Tuyết đến cầu Nội Khu	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Nội Khu đến đò Cựa Gà	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Thảo	4.000	2.000	1.000
	Khu dân cư tập trung xóm 4 cũ xã Xuân Hồng			
	Đường D1 (Đoạn từ cầu Phủ đến chùa Keo)	7.000		
	Đường còn lại trong khu dân cư	6.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 01, Xóm 02, Xóm 03, Xóm 04, Xóm 05, Xóm 9	3.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Xóm 07 (xóm 19 cũ), Xóm 8, Xóm 10, Xóm 12, Xóm 13, Xóm 15	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	1.000	600
7	XÃ THỌ NGHIỆP			
	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn thuộc địa phận xã Thọ Nghiệp	8.000	4.000	2.000
	Đường liên xã			
	Từ cầu mới giáp Huyện Giao Thủy đến cầu chợ Cống	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Phong	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu chợ cống đến địa phận xã Xuân Phương	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu Ông Mỹ xóm 1 đến xã Xuân Phú	3.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Từ cầu Đông lạnh đến nhà ông Tình	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Tình đến cầu Đò	5.500	3.000	1.500
	Từ cầu Đò cũ đến cầu Đình Đông	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Đình Đông đến cầu xóm 12	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	4.500	2.000	1.000
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu sang xóm 2	4.500	2.000	1.000
	Từ cầu Trại Cá đến cầu xã Xuân Phú	4.000	2.000	1.000
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Đài	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xóm			
	Từ nhà ông Hội xóm 6 đến hết nhà ông Giáp xóm 6	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Vở xóm 9 đến cầu xóm 10 sang chợ Cống	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Tảo xóm 10 đến hết nhà bà Mái xóm 10	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Huy xóm 10 đến hết nhà bà Lua xóm 10	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Hội xóm 6 đến nhà thờ Thánh mẫu	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Việt xóm 6 đến hết nhà ông Hiệp xóm 6	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Thắng xóm 4 đến hết nhà ông Hiện xóm 7	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Tiến xóm 4 đến hết nhà ông Giang xóm 4	2.800	1.000	600
	Từ nhà bà Can xóm 4 đến nhà ông Liệu xóm 2	2.800	1.000	600
	Từ trường tiểu học A đến hết nhà ông Tiến xóm 2	2.800	1.000	600
	Từ nhà bà Tắc xóm 1 đến nhà văn hóa xóm 1	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Vỹ xóm 4 đến nhà ông Oanh xóm 1	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Tám xóm 1 đến hết nhà ông Khánh xóm 1	2.800	1.000	600
	Từ nhà ông Hải xóm 1 đến hết nhà ông Minh xóm 1	2.800	1.000	600
	Từ trạm Y tế xã đến nhà ông Diên	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Minh xóm 8 đến hết nhà ông Lâm xóm 7	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Đông xóm 8 qua trường tiểu học B đến hết nhà ông Định xóm 8	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Bân xóm 11 đến nhà ông Trung xóm 11	3.000	1.500	800
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 4 (xóm 10 cũ), 6, 7, 8, 11	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 1 (xóm 2,3,4 cũ), 2, 3, 4(xóm 8,9 cũ), 9, 10, 12 (xóm 17 cũ), 13	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Xóm 1 (xóm 1 cũ), 5, 12 (xóm 22 cũ)	1.500	1.000	600
8	XÃ XUÂN BẮC			
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền			
	Từ cầu Chéo (giáp xã Xuân Thủy) đến hết nhà văn hóa xóm 2	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Bằng xóm 2 đến ngã ba ông Nhật	12.000	6.000	3.000
	Từ quán ông Tĩnh đến hết nhà ông Diệm	14.000	7.000	3.500
	Từ giáp nhà ông Diệm đến giáp cầu xóm 1	12.000	6.000	3.000
	Từ cầu xóm 1 đến nghĩa trang xã Xuân Phương	11.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng	14.000	6.000	3.000
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng đến cầu Nhất Khu	12.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Thùy đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc (Đường Bắc Phong Đài)	10.000	5.000	2.500
	Từ UBND xã Xuân Bắc đến giáp cầu xóm 2 sang xóm 5	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu xóm 2 sang xóm 5 đến hết nhà ông Rần xóm 3	4.500	2.000	1.000
	Từ nhà ông Tài xóm 5 đến nhà văn hóa xóm 6	4.500	2.000	1.000
	Từ giáp NVH xóm 6 đến hết nhà ông Đức xóm 6	4.500	2.000	1.000
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 1 đến giáp nhà ông Kim xóm 1	4.500	2.000	1.000
	Đường liên xóm			
	Từ giáp nhà ông Tài xóm 5 đến hết nhà văn hóa xóm 3	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Mùi xóm 3 đến hết nhà ông Khuyến xóm 4	2.800	1.000	600
	Từ giáp nhà ông Khuyến xóm 4 đến Miếu xóm 4 giáp xã Xuân Phong	2.800	1.000	600
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 2, 5	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 1, 3, 6	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Xóm 4	1.500	1.000	600
9	XÃ XUÂN THỦY			
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu Cờ đến giáp nhà ông Như	6.000	3.000	1.500
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp xã Xuân Ngọc đến giáp xã Xuân Phong	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu số 7 đến cầu số 10	7.500	4.000	2.000
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền			
	Từ cầu Cờ đến hết cầu Chéo Bắc Thủy	5.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ nhà ông Hiệu xóm 4 đến cầu ông Quán	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xã Xuân Thủy đi Xuân Phong	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 3, 4	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 6, 3	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.000	800	600
10	XÃ XUÂN PHƯƠNG			
	Đường Xuân Thủy - Nam Điền			
	Từ cầu nghĩa địa ông Tai đến cầu Tùng Lâm	10.000	5.000	2.500
	Đường huyện lộ Trung Linh Phú Nhai			
	Từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	12.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Từ cầu Đá Phú Nhai đến cổng Phú Nhai	12.000	6.000	3.000
	Từ cầu Thống Nhất đến cầu đá Phú Nhai	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Thọ Nghiệp)	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Xuân Bắc)	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa xóm 5	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu bà Chữ đến cầu ông Tô (đi Xuân Trung)	7.000	4.000	2.000
	Từ cầu Thống nhất đi vào khu dân cư tập trung	7.000	4.000	2.000
	Đường trong Khu dân cư tập trung			
	KDC tập trung Xóm 1, khu vực Hậu Đồng	9.000		
	KDC tập trung Xóm Nam, Đường Huyện Lộ: từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	10.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Bắc, Nam	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3	2.500	1.300	700
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	2.000	1.000	600
11	XÃ XUÂN ĐÀI			
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp xã Xuân Thành đến hết cầu ông Ký	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Ký đến hết cây xăng ông Tới	6.500	3.000	1.500
	Đường huyện lộ Phú Đài			
	Từ địa phận giáp xã Xuân Phú dọc theo kênh Thanh Quan Tám đến đường Bắc Phong Đài	3.000	1.500	800
	Đường Bắc Phong Đài			
	Từ nhà ông Thi đến cầu bà Nhuận	2.500	1.300	700
	Từ nhà ông Phần đến cầu bà Bột	3.000	1.500	800
	Đường trục xã			
	Từ nhà ông Khuê đến cây đề chợ Láng	7.000	4.000	2.000
	Từ nhà ông Khuê đến miếu Cháy	2.500	1.300	700
	Từ cổng ông Chu đến hết nhà ông Toa	3.000	2.000	1.000
	Từ giáp xã Xuân Thành chạy theo đường sông Cát Xuyên đến cổng ông Chu	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Năm đến giáp xã Thọ Nghiệp	3.000	2.000	1.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, 3	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 2, 4, 5, 6	1.500	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.200	800	600
12	XÃ XUÂN TÂN			
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu Láng mới đến hết nhà ông Năm	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Khâm đến cầu Láng 5	5.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Phan đến chân đê Nam Hòa	4.500	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Từ cầu Láng mới đến Nghĩa địa An đạo	2.500	1.300	700
	Từ cầu Láng mới đến cầu ông Việt	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Duyên	3.000	1.500	800
	Từ giáp nhà ông Duyên đến cầu Tân Thành	2.500	1.300	700
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	3.500	1.800	900
	Từ nhà bà Lạc đến hết nhà ông Quyết	2.500	1.300	700
	Từ nhà ông Quyết đến hết đê quốc gia	2.500	1.300	700
	Từ cầu ông Việt đến trường cấp I A Xuân Tân	3.500	1.800	900
	Từ nhà ông Lưỡng đến hết UBND xã Xuân Tân	3.500	1.800	900
	Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Thế	2.500	1.300	700
	Từ nhà ông Thừa đến hết nhà ông Hiền	2.500	1.300	700
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Núi	3.000	1.500	800
	Từ nhà ông Tuất đến dốc Đê Quốc gia	2.500	1.300	700
	Từ nhà ông Lưỡng đến cống Liêu Đông	3.000	1.500	800
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	3.500	1.800	900
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, Xóm 2	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 3, xóm 4, Xóm 5	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Xóm 5, xóm 6, xóm 7	1.200	800	600
13	XÃ XUÂN HÒA			
	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Tiến đến giáp xã Xuân Vinh	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Từ cầu Trung đến UBND xã	6.000	3.000	1.500
	Đường từ chùa Liên Hoà đến đường 489C	6.000	3.000	1.500
	Từ UBND xã đi khu dân cư xóm 4 thôn Đoài Ngoại	5.000	3.000	1.500
	Từ UBND xã đi khu dân cư xóm 6 thôn Hiệp Hoà	5.000	3.000	1.500
	Từ UBND xã đi thôn Đông Dương	5.000	3.000	1.500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: thôn Nam Thắng, thôn Đoài Ngoại, thôn Ngọc Liên, thôn Hiệp Hoà, thôn Tiền Phong, thôn Đoài Nam, thôn Đông Dương.	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	2.000	1.000	600
14	XÃ XUÂN THUẬN			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu Đập đến giáp cầu 50	11.000	6.000	3.000
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Toán xóm 10	12.000	6.000	3.000
	Từ nhà bà Tâm xóm 10 đến hết nhà ông Suy xóm 10	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Trường xóm 10 đến hết nhà bà Tính xóm 8	9.000	4.500	2.300
	Từ nhà ông Thư xóm 7 đến hết chợ Đê	8.000	4.000	2.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường tỉnh 489 C	10.000	5.000	2.500
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu 50 đến giáp mương Xuân Hồng	11.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Từ cầu Chùa đến đường tỉnh 489	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Ngọc xóm 14 đến cống cao sang đường 488	6.000	3.000	1.500
	Đường liên xóm			
	Từ trạm thuế 34 đến hết nhà bà Nhận xóm 10	6.000	4.000	2.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 3, 5, 6, 8	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 4	2.500	1.300	700
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.800	1.000	600
15	XÃ XUÂN PHONG			
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp xã Xuân Thủy đến giáp xã Xuân Thành	7.000	4.000	2.000
	Đường tỉnh 489 C	6.500	3.000	1.500
	Đường liên xã			
	Đường đông sông Cát Xuyên đoạn từ nhà Ông Dương xóm 4 đến cống Thanh Quan Tám	3.500	1.800	800
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba xóm 11 đến giáp xã Xuân Đài	4.000	2.000	1.000
	Từ ngã ba xóm 11 đến đường 488	3.000	1.500	800
	Từ trạm biển áp số 2 đến đường 488	3.000	1.500	800
	Từ cầu xóm 16 đến Chợ Vực	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Thứ đến hết cầu xóm 13	3.000	1.500	800
	Đường tây sông Cát Xuyên đoạn từ giáp xuân thành đến giáp xã Xuân Phương	3.000	1.500	800
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 13, 14, 15, 16	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 4, 10, 11, 12, 17	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.200	800	600
16	XÃ XUÂN THÀNH			
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	6.000	3.000	1.500
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đường vào xóm 6	7.000	4.000	2.000
	Từ đường vào xóm 6 đến cầu chợ Cát	9.000	5.000	2.500
	Từ cầu chợ Cát đến giáp xã Xuân Đài	7.000	4.000	2.000
	Đường tỉnh 489 C	7.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Từ nhà bà Bản xóm 1 đến nhà ông Hy xóm 2 (xóm 4 cũ)	3.500	2.000	1.000
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	3.000	1.500	800
	Từ cầu ông Nga xóm 2 (xóm 4 cũ) đến đê giáp xã Xuân Châu	3.000	1.500	800
	Từ cầu Đá đến cầu Sắt	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (phía bên trạm y tế xã)	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Sắt đến ngã ba chợ Cát	4.500	2.000	1.000
	Khu vực chợ Cát Xuyên từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tiến	4.500	2.000	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Thuốc xóm 6 đến cây đa xã Xuân Phong	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu II	3.000	1.500	800
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	2.500	1.300	700
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	2.500	1.300	700
	Đường từ cầu sắt đến cụm công ty Thủy Nông	3.500	1.800	900
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (Phía bên nghĩa trang)	3.000	1.500	800
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	4.000	2.000	1.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 6, xóm 3 (xóm 7 cũ)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 1, xóm 2, xóm 3 (xóm 5 cũ), xóm 4 (xóm 8 cũ)	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại xóm 4 (xóm 9, xóm 10 cũ), xóm 5 (xóm 11, xóm 12 cũ)	1.200	800	600
17	XÃ XUÂN KIÊN			
	Đường 32 m			
	Từ cầu Trà Thượng đến giáp TT Xuân Trường đi về phía cầu Lạc Quân	20.000	10.000	5.000
	Từ cầu Trà Thượng đến hết Chùa Kiên Lao	18.000	9.000	4.500
	Đường tỉnh 489 C			
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp xã Xuân Tiến	12.000	6.000	3.000
	Đường liên xã, trục xã			
	Đoạn từ đường Hộ Phạm (xóm 14 cũ) đến cầu Bà Bình (xóm 12 B cũ)	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ nhà ông Đệ (xóm 8 cũ) đến giáp xã Xuân Tiến	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Châu (xóm 9 cũ) đến hết nhà ông Chiên (xóm 12 A cũ)	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ ông Hà (xóm 16 cũ) đến hết nhà ông Liệu (xóm 12B cũ)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu xóm 15 đến hết nhà ông Công xóm 19 A cũ	5.000	2.500	1.200
	Từ sau nhà ông Công đến hết xóm 19C cũ (cả hai bên sông)	4.500	2.000	1.000
	Đoạn từ cống xóm đến hết Miếu Bà xóm 19B cũ	4.500	2.000	1.000
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc Cầu Cả	6.500	3.000	1.500
	Đoạn từ phía Nam Cầu Cả đến cầu xóm 15 cũ	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xã	7.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám xã Xuân Tiến	5.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường 32 đi qua nhà ông Hội đến hết nhà ông Long	4.000	2.000	1.000
	Đoạn phía Bắc sân vận động và trụ sở UBND xã			
	- Trục đường số 1	8.000	4.000	2.000
	- Trục đường số 2	7.000	3.500	1.800
	- Trục đường số 3	6.000	3.000	1.500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 3, xóm 4	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	1.800	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
18	XÃ XUÂN TIẾN			
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp xã Xuân Kiên đến giáp TT. Xuân Trường	7.000	4.000	2.000
	Đường liên xã			
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Tịnh	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Tuấn đến xã Xuân Hòa	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã (đường 2 bên sông)			
	Từ cầu chợ đến UBND xã	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu UBND xã đến trường Mầm non	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Quán đến giáp cầu TT Xuân Trường	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu NVH xóm 2 đến nhà ông Thiêm	7.000	3.500	1.800
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 4, 5, 6, 7, 8	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Xóm 3, 9.	2.500	1.300	700
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	1.000	600
19	XÃ XUÂN NINH			
	Đường tỉnh 489 C	16.000	8.000	4.000
	Quốc lộ 21			
	Từ chân cầu Lạc Quần đến cổng chào huyện Hải Hậu	14.000	7.000	3.500
	Từ ngã 4 Hải Vân đến giáp xã Hải Hưng - Hải Hậu	14.000	7.000	3.500
	Đường huyện			
	Từ chân cầu Lạc quần đến giáp Công ty cổ phần 27-7	10.000	5.000	2.500
	Từ công ty cổ phần 27-7 đến giáp cầu Nghĩa Xá	9.000	5.000	2.500
	Từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	9.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã			
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quần	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu kích đến cầu ông Chiến	4.000	2.000	1.000
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu ông Xương (Xuân Dục)	5.000	3.000	1.500
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	4.000	2.000	1.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, Xóm 2, Xóm 3	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Xóm 4, Xóm 6, Xóm 9, Xóm 13, Xóm 14, Xóm 15 và Xóm 16	2.500	1.300	700
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	1.000	600
20	THỊ TRẤN XUÂN TRƯỜNG			
	Đường 32 m			
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Lạc Quần	22.000	11.000	5.500
	Đường tỉnh 489			
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cổng Trung Linh	20.000	10.000	5.000
	Từ nhà ông Quy đến cổng Đầm Sen	22.000	11.000	5.500
	Từ cổng Đầm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	15.000	8.000	4.000
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiềm	11.000	5.500	3.000
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp địa phận xã Xuân Tiến đến hết bến xe Tân Hưng	15.000	8.000	4.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Công ty Vũ Hoàng Lê đến giáp địa phận xã Xuân Ngọc	12.000	6.000	3.000
	Đường huyện			
	Từ giáp xã Xuân Ninh đến cổng Bắc Cầu	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	11.000	6.000	3.000
	Đường liên xã			
	Từ UBND thị trấn đến cầu Xuân Tiến	10.000	5.000	2.500
	Đường khu đô thị			
	Đường N1, D3	16.000		
	Đường N2, D4	13.000		
	Đường N3, D2	11.000		
	Đường nội thị trấn			
	Từ cổng Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	10.000	5.000	2.500
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	10.000	5.000	2.500
	Từ chùa Bắc Cầu đến hết nhà ông Bốn (The)	10.000	5.000	2.500
	Từ HTX đến hết nhà ông Huân tổ 10	8.000	4.000	2.000
	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	11.000	6.000	3.000
	Đường 15 m sau Huyện ủy, UBND huyện	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ nhà văn hóa tổ 4 đi Trung Linh	6.000	3.000	1.500
	Đường 15 m trước Công an huyện	11.000	5.500	2.500
	Đường 15 m từ TT y tế dự phòng đến đường tỉnh lộ 489	11.000	5.500	2.500
	Đường 15 m từ nhà ông Kiều đến TT Bồi dưỡng chính trị	11.000	5.500	2.500
	Đường sau làng Bắc Cầu	10.000	5.000	2.500
	Đường khu dân cư sau hợp tác xã	8.000	4.000	2.000
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 7	6.000	3.000	1.500
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 10,11	5.000	2.500	1.200
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Tổ dân phố số 3	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Tổ dân phố 01, 02, 04, 05, 06, 07.	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các tổ dân phố còn lại	2.000	1.200	800

2.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN HẢI HẬU

(Bao gồm 34 xã, thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN CỒN			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Tây đến giáp nhà văn hóa TDP 4B	15.000	7.500	4.000
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố 4B đến giáp Hải Chính	13.000	6.500	3.000
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ Hải Sơn đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ	12.000	6.000	3.000
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ đến hết bến xe Cồn	14.000	7.000	4.000
	Từ giáp bến xe Cồn đến giáp Hải Lý	12.000	6.000	3.000
	Đường Tây sông Múc			
	Từ nhà văn hóa TT đến cầu Cồn trong	12.000	6.000	3.000
	Từ giáp cầu Cồn trong đến giáp Hải Tân	10.000	5.000	3.000
	Từ cầu Cồn ngoài đến giáp xã Hải Xuân	7.000	3.500	2.000
	Đường trục thị trấn			
	Đường từ nhà ông Kiểm (tổ dân phố 1) đến giáp Hải Cường	5.000	2.500	1.300
	Khu vực 1			
	Tổ dân phố: TDP số 3, TDP số 4	3.000	1.500	800
	Khu vực 2			
	Các tổ dân phố còn lại	2.000	1.200	800
2	THỊ TRẤN YÊN ĐỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng đến đường vào trạm điện			
	+ Từ giáp Hải Hưng - cổng làng TDP số 3	25.000	12.000	6.000
	+ Từ Cổng làng TDP số 3 - trạm điện	22.000	12.000	5.000
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	20.000	10.000	5.000
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới thị trấn Yên Định	15.000	7.500	3.800
	Quốc lộ 37 B (Đường 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu Yên Định đến trường mầm non Khu B thị trấn Yên Định	20.000	10.000	5.000
	Từ trường Mầm non khu B đến hết huyện đội	15.000	7.500	3.800
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Yên Định đến giáp Hải Phương			
	+ Từ cầu Yên Định - cầu 19/5	12.000	6.000	3.000
	+ Từ cầu 19/5 - giáp Hải Phương	8.000	4.000	2.000
	Đường Đông sông Múc			
	Từ đường sau chợ Yên Định đến giáp Hải Bắc	12.000	6.000	3.000
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp hộ ông Chinh	18.000	9.000	4.500
	Từ hộ ông Chinh đến giáp xã Hải Hưng	15.000	7.500	3.800
	Cụm dân cư đô thị (tổ dân phố 1)	8.000	4.000	2.000
	Khu đô thị Yên Định- Hải Hưng (các tuyến đường trong khu đô thị)	10.000		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu dân cư tập trung TDP số 4 thị trấn Yên Định (trường Tiểu học TT Yên Định cũ)	10.000		
	Cụm dân cư Sân vận động cũ (thuộc TDP số 7)	8.000		
	Khu vực			
	Khu vực 1: TDP 1, 2, 3, 4	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Các TDP còn lại	3.000	1.500	800
3	THỊ TRẤN THỊNH LONG			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Châu đến hết quốc lộ 21 (trong đê)	8.000	4.000	2.000
	Đường trục thị trấn			
	Từ giáp Hải Châu đến Cầu 1-5	6.000	3.000	1.500
	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến hết nhà nghỉ Dệt	5.500	2.750	1.400
	Đường từ đồn Biên phòng đến giáp đường quốc lộ 21B	6.000	3.000	1.500
	Đường tây UBND từ giáp sông 1-5 đến đê biển	7.000	3.500	1.800
	Tuyến đường: Từ cống 1-5 đến giáp Hải Hòa			
	Từ cống 1/5 đến đài chiến thắng	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp đài chiến thắng đến hết UBND thị trấn	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp UBND thị trấn đến giáp Hải Hòa	5.500	2.750	1.400
	Đường từ XN cá Ninh Cơ (giáp QL 21B) đến Trạm điện khu 17	7.000	3.500	1.800
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch			
	Từ HTX Tân Hải đến ngã tư Tân Phú	6.000	3.000	1.500
	Từ ngã tư Tân Phú đến đê biển tuyến I	6.000	3.000	1.500
	Đường từ đài chiến thắng đến ngã ba giáp trường PTTH	6.500	3.250	1.600
	Đường từ ngã ba trường PTTH đến đê biển	7.000	3.500	1.800
	Đường liên tổ dân phố	3.000	1.500	1.000
	Khu vực			
	- Khu vực 1 gồm : Tổ dân phố: số 9, số 10, số 11, số 17, số 18, số 19, số 22	2.500	1.500	800
	- Khu vực 2 gồm: Số 3, số 5, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 21	2.000	1.200	800
	- Khu vực 3 gồm: Các tổ dân phố còn lại	1.500	1.200	800
4	XÃ HẢI BẮC			
	Đường Đông sông Múc (Yên Định đi Hải Trung)			
	Từ giáp Yên Định đến cầu Hải Bắc	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	10.000	5.000	2.500
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Sắt (mới) qua cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	5.000	2.500	1.300
	Đường Nam Trung qua xã Hải Bắc	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xóm	3.000	1.500	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 8, Giáp Nội, Đông Biên, xóm 4	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Xóm 10, An Lộc. Triệu Thông A, Triệu Thông B	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
5	XÃ HẢI VÂN			
	Quốc lộ 21			
	Từ bảng đường Hải Vân đến cầu chợ Trâu	14.000	7.000	3.500
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp Hải Nam	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã	5.000	2.500	1.300
	Đường liên xóm	3.000	1.500	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 3, 6, 7, 8	2.500	1.300	600
	Khu vực 2 : Xóm 5, 4, 2, 1	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
6	XÃ HẢI PHÚC			
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp xã Hải Hà đến cầu Hà Lạn	10.000	4.500	2.000
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm Phú Hải, xóm Chùa	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm Phụng Đông 2, Xóm Trung Tự	1.500	1.000	600
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
7	XÃ HẢI TRUNG			
	Quốc lộ 37B (Đường TL 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Phương đến giáp Hải Anh	12.000	6.000	3.000
	Đường Đông sông Múc			
	Từ cống Múc 1 đến giáp xã Hải Bắc			
	+Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Ry	7.000	3.500	1.800
	+ Từ cầu Phạm Ry đến giáp xã Hải Bắc	8.000	4.000	2.000
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Mộng chè qua cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	8.000	4.000	2.000
	Đường Trung Hòa			
	Từ cầu Đông đến giáp Hải Anh			
	+Từ cầu Đông đến cầu Phe Nhì	7.000	3.500	1.800
	+ Từ cầu Phe Nhì đến giáp Hải Anh	6.000	3.000	1.500
	Đường Thương Bình			
	Từ cầu Phe ba đến Quốc lộ 37B	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ cầu róng xóm 7 đến công mức I	5.000	2.500	1.300
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà ông Vĩnh Xóm 4 đến hết cống An Ninh	3.500	1.500	800
	Từ cầu ông Chung đến Cống trắng	5.000	2.500	1.300
	Từ Cầu mống chè đến cầu 19/5 (Đường Nam Trung)	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu Mi Điền đến giáp Hải Hắc	5.000	2.500	1.300
	Từ cầu Bà Lượng đến nhà ông Tuấn Xóm 18	3.500	1.500	800
	Từ nhà Văn Hóa xóm 19 đến hết Quốc lộ 37B	5.000	2.500	1.300
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Ry	5.000	2.500	1.300
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực			
	Khu vực 1 : Xóm 10,11,12,14,15,16, 13	2.500	1.300	600
	Khu vực 2: Xóm 4,5,7,8, 9	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
8	XÃ HẢI LONG			
	Đường liên xã			
	Đường Long Sơn	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 2 ,3	2.500	1.300	600
	Khu vực 2 : Xóm 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
9	XÃ HẢI SƠN			
	Đường 488C (Đường 50 cũ)			
	Từ giáp TT Cồn đến giáp Hải Cường	10.000	5.000	2.500
	Đường Long Sơn	6.000	3.000	1.500
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Đường đến giáp Hải Tân	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800
	Khu vực			
	Khu vực 1 : Xóm 10,11	2.500	1.300	600
	Khu vực 2 : Xóm 1, 2, 3, 5, 7	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
10	XÃ HẢI TRIỀU			
	Đường QL 21			
	Từ giáp Hải Xuân đến Cống Xuân Hường	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã	4.000	2.000	800
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: Tân Thịnh, Tân Minh, Tân Phong, Việt Tiến cũ (thuộc một phần xóm Hồng Phong mới), Xuân Hương	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
11	XÃ HẢI XUÂN			
	Đường QL 21			
	Từ giáp Hải Chính đến giáp Hải Hòa	12.000	6.000	3.000
	Đường Tây sông Múc			
	Đoạn từ giáp TT Cồn đến cầu Xuân Hương	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	4.000	2.000	800
	Đường liên xóm	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 4, 3, 7	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
12	XÃ HẢI GIANG			
	Đường Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp Hải Phong Đến giáp xã Hải Ninh.	6.500	3.250	1.600
	Đường 488C			
	Từ giáp Hải Phong đến giáp đê Sông Ninh Cơ	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	4.000	2.000	800
	Đường liên xóm			
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm Mỹ Đức, Mỹ Hòa, Ninh Đông, Ninh Thành	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: xóm Mỹ Thọ, Mỹ Thuận, Ninh Giang, Ninh Trung	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
13	XÃ HẢI NINH			
	Quốc lộ 21B			
	Giáp xã Hải Giang đến giáp xã Hải Châu	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đường từ cầu Đen đến cống Huyện (Cầu bà Riệm)	4.000	2.000	1.000
	Trục xã từ cầu cửa hàng đến cầu trạm y tế	3.500	1.750	800
	Đường trục xã còn lại	3.500	1.750	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 1, 3 4	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 5, 6	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
	Đường trong khu TĐC xã Hải Ninh	3.000		
14	XÃ HẢI AN			
	Đường 488C (Đường An Đông)			
	thuộc địa phận xã Hải An	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	3.500	1.750	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 1, 2 mới (trừ xóm 5 thuộc xã Hải Toàn cũ), 3, 9	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Xóm 5, 7, 8	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
15	XÃ HẢI CHÂU			
	Đường Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hòa đến giáp TT Thịnh Long	6.500	3.250	1.600
	Quốc lộ 21B (Đường 488C cũ)			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp đường QL 21A	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.100
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: 1, 4	1.500	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
16	XÃ HẢI QUANG			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng đến giáp Hải Tây	10.000	5.000	2.500
	Đường 488C (Đường 50 cũ)			
	Từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	6.500	3.250	1.600
	Đường trục xã			
	-Đường trục xã(đường 15)			
	+Đoạn từ cầu ông Quế đến nhà cầu ông Dung	5.000	3.000	2.000
	+Đoạn từ cầu ông Dung đến cầu ông Đề	6.000	4.000	2.000
	+Đoạn từ cầu ông Đề đến nhà cầu ông khuyến	4.000	2.000	1.000
	+Đoạn từ cầu ông Khuyến đến cầu ông Khanh	4.000	2.000	1.000
	-Đường trục xã(đường 16)			
	+Đoạn từ nhà bà Liễu đến ngã 3 ông Tứ	5.000	3.000	2.000
	+Đoạn từ ngã ba ông Tứ đến cầu ông Kim	3.500	1.750	800
	+Đoạn từ cầu ông Kim đến cầu ông Ký	3.500	1.750	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: Quang Khải, Quang Thanh, Quang Sơn	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: Các xóm: Quang Tiến, Quang Đông, Quang Tây	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
17	XÃ HẢI THANH			
	Quốc lộ 21			
	Phía Đông đường Quốc lộ 21 (Từ giáp Hải Nam đến chợ Cầu)	14.000	7.000	3.500
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ Cầu chợ Cầu đến giáp Hải Hà	12.000	6.000	3.000
	Đường trục xã			
	Từ giáp Quốc Lộ 37B đến UBND	7.000	3.500	1.800
	Các đoạn đường trục xã còn lại	5.000	2.500	1.300
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm Nguyễn Hoàng, Nguyễn Quất, Xương Cau	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Vĩnh Hiệp, Thức Thới, Lưu Loan	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.200	600
	Khu dân cư thương mại Hải Thanh			
	Đoạn đối diện Quốc lộ 21	12.000		
	Đoạn trong khu dân cư	8.000		
	Đoạn giáp phân lô biệt thự	6.000		
18	XÃ HẢI PHƯƠNG			
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu nhà xứ đến cầu nghĩa trang (hết sân vận động)	15.000	7.500	3.800
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp Hải Long	14.000	7.000	3.500
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp TT Yên Định đến đập Hai Đồng	12.000	6.000	3.000
	Từ đập Hai Đồng đến giáp Hải Tân	10.000	5.000	2.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã			
	Đường QL 37B đến trường PTCS	7.000	3.500	1.800
	Các đoạn đường trục xã còn lại	5.000	2.500	1.300
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 2, 3, 4, 9, 10, 11	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Xóm 1, 6, 7, 12	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.200	600
19	XÃ HẢI PHONG			
	Quốc lộ 21B (Đường Trái Ninh – 488 cũ)			
	Từ giáp Đường 488C (Đường 50A cũ) đến giáp Trục Thắng	7.000	3.500	1.800
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp Hải Giang	6.000	3.000	1.500
	Đường An Đông: Từ giáp Hải An đến giáp Hải Đường			
	Từ giáp Hải An đến giáp Hải Đường	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ đường An Đông đến hết Trục Thắng	3.500	1.750	800
	Đoạn từ đường An Đông đến đường 488C	3.500	1.750	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 4, 9A cũ (thuộc một phần xóm 9 mới), 8B cũ (thuộc một phần xóm 8 mới), Xóm 5, Xóm 6B (thuộc một phần xóm 6 mới), 1A cũ (thuộc một phần xóm 1 mới)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Các xóm: 6A cũ (thuộc một phần xóm 6 mới), 1B cũ (thuộc một phần xóm 1 mới), 3	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
20	XÃ HẢI PHÚ			
	Đường 488C			
	Từ giáp xã Hải Cường đến giáp xã Hải Phong	8.000	4.000	2.000
	Đường Trung Hòa			
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	7.000	3.500	1.800
	Đường liên xã			
	Từ cổng bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1 gồm các xóm: (Phạm Thoại, Hoàng Thức, Văn Khoa, Phạm Ruyến, Lưu Rong)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 gồm các xóm: (Trần Hộ, Bình Khanh, Mai Quyền, Trần Hòa, Nguyễn Trung)	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
21	XÃ HẢI CHÍNH			
	Quốc Lộ 21			
	Từ thị trấn Cồn đến giáp Hải Xuân	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: Tây Sơn, Bắc Sơn	2.000	1.000	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 2: Các xóm: Trung Châu, Tây Ninh, Sơn Đông	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
22	XÃ HẢI LỘC			
	Đường trục xã			
	Từ giáp Hải Hà đến Hải Đông	7.000	3.500	1.800
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 4, 6, 7, 8	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: gồm các xóm: 1, 2, 3	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
23	XÃ HẢI ĐÔNG			
	Đường 488C			
	Từ UBND xã Hải Đông đến giáp xã Hải Quang	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp xã Hải Tây đến UBND xã Hải Đông	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã đoạn mới (từ nhà ông Biên đến hết nhà ông Tạo)	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã đoạn còn lại	4.000	2.000	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Tây Cát, Đông Châu, Nam Giang, Xuân Hà	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: gồm các xóm: Trung Đồng, Hải Điền, Trần Phú	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
24	XÃ HẢI HÒA			
	Quốc Lộ 21			
	QL 21B Từ giáp Hải Xuân đến giáp Hải Châu	6.500	3.250	1.600
	Đường liên xã			
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	3.500	1.750	900
	Đường trục xã			
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Giáp QL 21 Đến giáp Đê Biển	3.500	1.750	800
	Đường trục xã còn lại			
	Đoạn từ giáp Cầu UBND xã Đến Giáp xã Hải Triều	3.000	1.500	800
	Đoạn từ Giáp Đê Biển đến Chợ Cồn Tròn	3.000	1.500	800
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Xuân Phong, Xuân Hòa Đông, Xuân Hòa Tây, Xuân Thịnh	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: gồm các xóm: Tân Hùng, Xuân Đài Tây, Xuân Hà, Xuân Trung	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
25	XÃ HẢI ANH			
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	14.000	7.000	3.500
	Đường liên xã (Đường Trung Hòa)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã	6.000	3.000	1.500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 13, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Xóm 3, 4, 5, 6, 10, 12, 14	3.000	1.500	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.200	600
26	XÃ HẢI ĐƯỜNG			
	Đường An Đông			
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phong	6.000	3.000	1.500
	Đường liên xã (đường Trung Hòa)			
	Từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú	5.500	2.750	1.400
	Đường trục xã			
	Phía tây sông Đồi (từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú)	5.000	2.500	1.300
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 4, 10, 12, 14, 17, 19, 20, 22, 23,	2.500	1.300	700
	Khu vực 2: Xóm 1, 6, 7, 9, 13, 16, 21	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
27	XÃ HẢI MINH			
	Đường trục xã			
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu xóm 6 đến hết HTX Tân Tiến	13.000	6.500	3.300
	Từ cổng nhà Ông Giáp, qua cầu chùa đến xóm 9 Tân Bồi	13.000	6.500	3.300
	Đường trục xã còn lại	7.000	3.500	1.800
	Đường xóm: Xóm 5, 10 Liên Minh, 30, 32	5.000	2.500	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 1, 2B, 4, 35, 37, 10 Tân Tiến, 9 Liên Minh, 9 Tân Tiến, 3B	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Các xóm 34, 33, 31, 2, 3 Liên Minh, 6, 7A, 5, 10 Liên Minh, 30, 32	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.200	600
28	XÃ HẢI TÂN			
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp Hải Phương đến giáp thị trấn Cồn	8.000	4.000	2.000
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Sơn đến cầu Thống Đường	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 6, 7	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Các xóm: 1, 2	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
29	XÃ HẢI TÂY			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Quang đến giáp thị trấn Cồn	10.000	5.000	2.500
	Đường 488C (đường An Đông cũ)			
	Từ Quốc lộ 21B đến giáp Hải Đông	7.000	3.500	1.800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 2, 3, 6	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Các xóm: 1, 14 cũ (thuộc một phần xóm 5 mới)	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
30	XÃ HẢI NAM			
	Quốc lộ 21			

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu chợ Trâu đến giáp Hải Thanh	11.000	5.500	2.750
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Hải Vân đến cầu Thước Khóa	8.000	4.000	2.000
	Đường Nam Đông			
	Đoạn từ trường Mầm non Trà Trung đến Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.000
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	5.000	2.500	1.000
	Đường trục xã	4.000	2.000	1.000
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 6, 7	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: Các xóm: 1, 2, 3, 5, 8	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600
31	XÃ HẢI HƯNG			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Xuân Ninh đến hết nghĩa trang Hải Hưng	13.000	6.500	3.300
	Từ nghĩa trang H.Hưng đến giáp đường vào UBND xã	14.000	7.000	3.500
	Từ đường vào UBND xã đến giáp thị trấn Yên Định	15.000	7.500	3.800
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp Hải Quang	11.000	5.500	2.800
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp đường Quốc lộ 21B	12.000	6.000	3.000
	Đường trục xã	7.000	3.500	1.800
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: Thượng Lễ, Cầu Đôi, Trung Lễ, Tây Lễ, Nam Lễ, Hưng Thịnh	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Các xóm: Quốc Hưng, Tây Nam Tiến, Bắc Nghĩa, Đông Nghĩa, Tây Nghĩa, Nam Nghĩa	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.000	600
	Khu TĐC và Khu dân cư tập trung xã Hải Hưng			
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp đường QL 21B	8.000		
32	XÃ HẢI HÀ			
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Thanh đến giáp Hải Phúc	12.000	6.000	3.000
	Đường 488C (Đường 50B cũ)			
	Từ ngã ba giáp đường quốc lộ 37B đến giáp Hải Quang	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã	6.000	3.000	1.500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 1, 2, 5, 9	4.000	2.000	1.000
	Khu vực 2: Các xóm: 3, 6, 8, Phúc Quang	3.000	1.500	800
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	2.000	1.000	600
33	XÃ HẢI LÝ			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp thị trấn Cồn đến nhà ông Tuấn	11.000	5.500	2.800
	Từ giáp nhà ông Tuấn đến đê biển	10.000	5.000	2.500
	Đường trục xã			
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến hết Nhà ông Cường	5.000	2.500	1.300
	Khu dân cư tập trung Xóm B Xã Hải Lý	4.000		
	Khu vực			
	Khu vực 1: Các xóm: 3, 6, 7, 9, 10, E - Văn Lý	2.500	1.200	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 2: Các xóm: 5 , Tây Cát, D	2.000	1.200	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.500	900	600
34	XÃ HẢI CƯỜNG			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phú	9.000	4.500	2.300
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Hòa	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã	5.000	2.500	1.300
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 1, 2	2.000	1.000	600
	Khu vực 2: gồm các xóm: 3, 4, 6	1.500	1.000	600
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.000	800	600

2.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN GIAO THỦY

(Bao gồm 22 xã, thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN NGÔ ĐỒNG			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp đường vào chợ	15.000	8.500	4.000
	Đoạn từ đường vào chợ đến ngã tư Cầu Diêm	20.000	10.000	5.000
	Đoạn từ cầu Diêm đến trường PTTH Giao Thủy	13.000	6.500	3.500
	Đoạn từ PTTH Giao Thủy đến giáp Cồn Nhất	12.000	6.000	3.000
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp Hoành Sơn đến ngã ba Ngô Đồng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến giáp bến xe mới	18.000	9.000	5.000
	Đoạn từ bến xe mới đến cổng Chúa 2	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ cổng Chúa 2 đến bến xe cũ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bưu điện	30.000	15.000	8.000
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư cầu Diêm	30.000	15.000	8.000
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chùa Diêm	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	11.000	6.000	3.000
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ đường rẽ vào phà Cồn Nhất đến Giáp cổng Cồn Nhất	10.000	5.000	2.500
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chợ Hoành Nhị cũ	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp chợ Hoành Nhị cũ	13.000	6.500	3.500
	Đoạn từ chợ Hoành Nhị cũ đến giáp cầu ông Giám	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cầu Hoành Nhị đến giáp đê sông Hồng (TDP Đông Tiến)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	7.500	4.000	2.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh công ty Thương mại vào chợ	15.000	8.000	4.000
	Đoạn từ tòa án nhân dân huyện đến QL 37B	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ bệnh viện đến QL 37B	9.000	4.500	2.200
	Đoạn từ công ty CP Thương bình 27/7 đến nhà Ly TDP Sơn Hoà	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến trường Mầm non	8.000	4.000	2.000
	Đường trong khu nội thị của KĐT thị trấn Ngô Đồng			
	Đường N1	10.000		
	Đường D1; D3; D4; D5	12.000		
	Đường D2 (dãy biệt thự)	14.000		
	Các khu dân cư còn lại	3.000	2.000	1.000
2	THỊ TRẤN QUẤT LÂM			
	Tỉnh lộ 489B			
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cổng Khoáy	10.000	5.000	2.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cầu 56 Nghĩa trang Quất Lâm	11.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu 56 ngoài Nghĩa Trang Quất Lâm đến giáp ngã tư nhà thờ	12.000	6.000	3.000
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến Đê biển huyện Giao Thủy (TDP Cồn Tàu)	13.000	6.500	3.500
	Đoạn từ ngã tư nhà bà Ca đến bu cục ra đến Đê biển huyện Giao Thủy (đường 51B cũ)	9.000	4.500	2.300
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến cổng Lò Vôi (Giáp Giao Thịnh)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp xã Giao Phong	9.000	4.500	2.300
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư nhà xứ Lâm Khang đến giáp Nhà văn hóa Tiên Thọ	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ đông Nhà văn hóa Tiên Thọ đến giáp Giao Phong	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Chiền TDP Lâm Khang đến hết nhà ông Xương TDP Tiên Thọ	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ông Tuấn xóm Tiên Thọ (phía đông nhà Ô.Xương) đến giáp Giao Phong	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nghĩa trang Lâm Dũng đến giáp nhà ông Hưởng TDP Quý Dũng Sơn	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Thuần (Quý Dũng Sơn) đến giáp Giao Phong	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cổng Thánh Gia đến giáp đất nhà ông Trí TDP Quý Dũng Sơn	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu 56 nhà ông Khải TDP Quý Dũng Sơn đến trường THPT Quất Lâm	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ tây trường THPT Quất Lâm đến cầu ông Vạn TDP Quý Dũng Sơn	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cây xăng chợ TT đến hết đất nhà ông Bình TDP Tân Thượng	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Khang	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nhà ông Bình TDP Tân Thượng đến hết cột đèn TDP Hòa Bình	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ Bưu cục đến giáp nhà ông Ngọ TDP Tân Thượng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Thiện (Cồn Tàu) đến giáp nhà bà Song (Cồn Tàu)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà bà Song (Cồn Tàu) đến giáp ông Tường Cồn Tàu	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nhà ông Tường (Cồn Tàu) đến hết nhà ông Thu (Cồn Tàu)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Thân (Lâm Khang) đến hết nhà ông Thi (Tân Thượng) (Đường N9)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Nam (phía Tây chợ Quất Lâm) đến hết nhà ông Mai TDP Tân Thượng	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà bà Gấm (TDP Lâm Ninh) đến hết nhà ông An (TDP Hạ Chính)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đồn Công an Quất Lâm đến giáp sông Lộc Ninh (TDP Cồn Tàu)	9.000	4.500	2.300
	Đường khu quy hoạch Cụm CN Thịnh Lâm			
	Đoạn từ Ngã 3 vào cảng cá đến hết nhà ông Xin TDP Hoà Bình	6.000	3.000	1.500
	Các khu vực dân cư còn lại	3.000	1.500	800
3	XÃ GIAO THỊNH			
	Tỉnh lộ 489B			
	Đoạn từ cầu Thước Khóa đến giáp đến giáp cống Khoáy	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cống Khoáy đến khu vực ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	9.000	4.500	2.300
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ giáp xã Giao Phong đến ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ giáp TT Quất Lâm đến cầu Hà Lạn	7.000	3.500	1.800
	Đường trục xã			
	Đoạn từ xóm Tồn Thành Đông đến xóm Tồn Thành Tây	5.000	2.500	1.200
	Đoạn đường trục xã xóm Bình Di Đông và xóm Bình Di Tây	6.000	3.000	1.500
	Đoạn đường trục xóm Thước Hóa Đông và Thước Hóa Tây	7.000	3.500	1.800
	Đoạn trung tâm xóm Thước Hóa Nam và đường trục ra chợ bến Giao Phong	8.000	4.000	2.000
	Đoạn đường xóm Mộc Đức đến giáp TT Quất Lâm	6.000	3.000	2.000
	Đoạn từ Nhà thờ Mộc Đức đến giáp Quốc lộ 37B	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học đến giáp xã Giao Phong	5.000	2.500	1.200
	Đoạn cống lò vôi giáp TT. Quất Lâm đến ngã ba giáp đường QL 37B	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà thờ Thước Khóa đến giáp Tỉnh lộ 489B	6.000	3.000	1.500
	Đường liên xóm			
	Thước Hoá Tây			
	Đoạn NVH xóm Thước Hoá Nam đến nhà ông Bùi Văn Lộng	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ giáo xóm Phụ Phụng đến nhà ông Đinh Văn Bắc	5.000	2.500	1.200
	Thước Hoá Nam			
	Đoạn từ giáo xóm Nam Hoà đến nhà ông Đinh Ngọc Truyền	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà ông Bạ đến Trạm Biến áp Thịnh Thắng 3	5.000	2.500	1.200
	Xóm Hiếu Minh			
	Đoạn từ Cổng chào làng Minh Đường đến nhà ông Quý	4.500	2.200	1.200
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (các xóm Bình Di Tây, Bình Di Đông, Thước Hóa Đông, Thước Hóa Nam trừ đoạn khu dân cư giáp đê sông Sò, Thước Hóa Tây, Hiếu Minh)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (các xóm Tồn Thành Đông, Tồn Thành Tây, Du Hiếu, Thanh Trì, Mộc Đức)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (Các xóm còn lại)	1.500	900	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
4	XÃ GIAO TIỀN			
	Tỉnh lộ 489			
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Thọ Nghiệp đến hết Trạm điện 35kv	8.000	4.000	2.000
	Từ Trạm điện đến giáp Hoàn Sơn	6.000	3.500	1.800
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn ngã ba Hoàn Nha đến giáp ngã ba ông Diễn (xóm 2)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (xóm 2) giáp Hoàn Sơn	6.000	3.500	1.800
	Đường Tiến Long			
	Đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Bà Lệ	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Bà Lệ đến hết trường Mầm Non	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ hết trường Mầm Non đến giáp Giao Châu	8.000	4.000	2.000
	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ cầu ông Phương đến cầu Bà Mót	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Bà Mót đến cầu Đất	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xã Giao Tân	7.000	3.500	1.800
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ cây xăng ông Dũng đến cầu Đồi	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (xóm 2) đến gốc Đề	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ Đầu Voi (xóm 6) đến cầu Tiến Châu	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Cầu bà Lợi đến cầu Chợ Hoàn Nha	6.000	3.000	1.500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 14, xóm 3, xóm 4)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm 10, xóm 11, xóm 2, xóm 5)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
5	XÃ HOÀNH SƠN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiên đến giáp XN Máy kéo	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ XN Máy Kéo đến giáp cầu ông Bảng	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cầu ông Bảng đến giáp TT Ngô Đồng	8.000	4.000	2.000
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	15.000	7.500	3.500
	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	17.000	8.000	4.000
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Nhân	13.000	6.500	3.500
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiên đến giáp cống Hoàn Thu	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cống Hoàn Thu đến giáp đình Hoàn Lộ	6.000	2.800	1.400
	Đoạn từ đình Hoàn Lộ đến giáp xã Giao Nhân	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Cầu Xuất Khẩu (QL37B) đến giáp nhà bà Sinh (xóm Sơn Đài)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn nhà bà Sinh đến nhà ông Hà (xóm Sơn Đài)	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà ông Trung (xóm Sơn Đài)	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Trung (xóm Sơn Đài) đến Tỉnh lộ 488	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà ông Trung (xóm Sơn Đài) đến hết nhà ông Hà (xóm Sơn Đài)	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cầu ông Giám (xóm Sơn Đài)	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà bà Sinh (xóm Sơn Đài)	5.000	2.500	1.200
	Đường liên thôn			
	Đoạn từ thỏ ông Hiến (xóm Hoành Lộ Nam) đến hết thỏ bà Trâm	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Dương đến giáp thỏ bà Vui xóm Hoành Tam	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ thỏ bà Vui đến thỏ ông Ân xóm Hoành Tam	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ giáp thỏ ông Thiệu đến chùa Hoành Nhị xóm Sơn Lâm Thọ	6.000	3.500	1.800
	Khu dân cư tập trung Hoành Lộ Nam	8.000		
	Khu dân cư tập trung Sơn Lâm Thọ	8.000		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Sơn Đài, Sơn Lâm Thọ, Hoành Tam)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm: Hoành Lộ Bắc, Hoành Lộ Nam, Hoành Tứ, Hoành Tam)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (xóm Hoành Lộ Nam - xóm 7 cũ)	1.500	900	600
6	XÃ HỒNG THUẬN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cống Cồn Nhất đến cống Cồn Nhì	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ hết cống Cồn Nhì đến giáp UBND xã	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	13.000	6.500	4.000
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	15.000	7.500	4.000
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đến cầu Giao Thanh	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	9.000	4.500	2.300
	Đường trục xã: Đoạn từ cây xăng ông Tài đến nhà ông Nhận	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp nhà ông Nhận đến cầu góc đề Thuận Thành	5.000	2.500	1.200
	Đường liên xóm đoạn từ nhà ông Kiền (bà Thúy) đến nhà ông Hải xóm 6	6.000	3.000	1.500
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 1, 4, 5, 6, 7, 8)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm 2, 3, 9, 10, 14, 15, 16)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
7	XÃ GIAO THANH			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cầu Giao Thanh đến giáp Giao An	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA7	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cầu CA7 đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi Giao Hương	5.000	2.500	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thẩm Ninh (xóm Thanh Nhân)	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà Hường Tùng (xóm Thanh Nhân) đi xóm Thanh Minh	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến hết xóm Thanh Giáo	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cổng CA9	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thành Hạnh xóm Thanh Tân	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Nhân đến hết nhà Cảng Tơ xóm Thanh Nhân	5.000	2.500	1.200
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm xã	8.000	4.000	2.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Thanh Long, xóm Thanh Hùng, xóm Thanh Tân, xóm Thanh Nhân)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm Thanh An, xóm Thanh Châu, xóm Thanh Mỹ)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
8	XÃ GIAO AN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp xã Giao Thanh đến giáp trường Mầm non xóm Trà Hương	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ trường Mầm non xóm Trà Hương đến Đê biển huyện Giao Thủy	11.000	5.500	2.800
	Đường bộ ven biển			
	Đoạn từ giáp xã Giao Thiện đến xóm Hoành Lộ	7.000	4.000	2.000
	Đoạn từ xóm Hoành Lộ đến giáp xã Giao Lạc	9.000	5.000	2.500
	Đường trục xã			
	Đường trục I			
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Thiện đến cầu trường Tiểu học A	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cầu UBND xã Giao An đến cầu giáp xã Giao Lạc	7.000	3.500	1.800
	Đường trục II			
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm Thiện Xuân đến cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai đến cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai đến từ nhà bà Mô xóm Trà Hương	7.000	3.500	1.800
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm Điện Biên Đông đến hết nhà ông Công xóm Điện Biên Tây	6.000	3.000	1.500
	Đường làng Ấp Lũ (đoạn từ cầu giáp TL 489 đến ngã 3 nhà ông Tứ xóm Trà Lũ)	6.000	3.000	1.500
	Đê biển huyện Giao Thủy (đoạn từ giáp xã Giao Thiện đến giáp xã Giao Lạc)	6.000	3.000	1.500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu dân cư Tập trung xóm Trà Lũ			
	Đường trong khu tập trung quy hoạch chi tiết 15m tiếp giáp tỉnh lộ 489	8.000		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (các xóm Trà Hương, Trà Lũ, Hoàn Lộ, Thủy Nhài, Thiện Xuân, Trùng Uyên)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (các xóm còn lại)	2.000	1.000	600
9	XÃ GIAO NHÂN			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp Hoàn Sơn đến ngã tư chợ Bể	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã tư chợ Bể đến giáp dong ông Thu xóm Duyên Sinh	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ dong ông Thu xóm Duyên Sinh đến giáp xã Giao Châu	7.000	3.500	1.800
	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến giáp cầu Vòm	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cầu Vòm đến giáp đập Chợ Bể	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ Đập Chợ Bể đến hết nhà bà Du (xóm 8)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Thần (xóm 8) đến giáp Giao Hải	6.000	3.000	1.500
	Đường chùa nổi xã Hoàn Sơn đến tỉnh lộ 488			
	Đoạn từ chùa nổi Hoàn Sơn đến hết nhà Bà Lanh (Vịnh) xóm Nhân Tiến	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Bà Lanh (Vịnh) xóm Nhân Tiến đến tỉnh lộ 488	6.500	3.300	1.600
	Đường Lạc Lâm (Đoạn từ giáp xã Giao Hà đến giáp xã Giao Châu)	7.000	3.500	1.800
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Nhân Thắng, Duyên Sinh, Duyên Trường, Duyên Hồng; Nhân Tiến, Duyên Hoà)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm Duyên Hải)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (xóm Lạc Thành)	1.500	900	600
10	XÃ GIAO CHÂU			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp Giao Nhân đến giáp dong ông Tới xóm Hưng Long	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ dong ông Tới xóm Hưng Long đến giáp cầu Sa Châu	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu Sa Châu đến giáp xã Giao Yên	9.000	4.500	2.300
	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
	Đường liên xã Tiến Long			
	Đoạn giáp xã Giao Tiến đến giáp nhà ông Nam	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Nam đến hết trạm điện Tân Châu	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ trạm điện Tân Châu đến Quốc Lộ 37 B	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Chương mới đến giáp xã Giao Long	7.000	3.500	1.800
	Các điểm dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Lạc Thuận, Mỹ Bình, Thành Thắng)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm: Thủy Thành, Châu Sơn)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
11	XÃ GIAO YẾN			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ Giao Châu đến giáp UBND xã Giao Yến	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Trường PTTH Giao Thủy B	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ Trường THPT Giao Thủy B đến cây xăng nhà ông Hiền	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ cây xăng nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	11.000	5.500	2.800
	Đường trục xã			
	Đường đi xã Bạch Long: đoạn từ ngã tư đến chợ Vọng	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ chợ Vọng đến cổng chào xã Bạch Long	9.000	4.500	2.300
	Đường QL 37B đi xã Giao Tân xóm 5	6.000	3.000	1.500
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Châu đến đường dong nhà ông Trà xóm 8	6.000	3.000	1.500
	Đường từ phía nam trường THPT Giao thủy B đi xã Giao Phong	6.000	3.000	1.500
	Đường bắc sông Cồn Nhắt			
	Đoạn từ Công ty Pro Sport đến xã Giao Châu	6.000	3.000	1.500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 1; xóm 2 (xóm 4 cũ); xóm: 3, 6, 7)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm: 4, 5, 8)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
12	XÃ GIAO PHONG			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp xã Giao Yến đến hết thổ ông Khoa xóm Lâm Quan	11.000	5.500	2.800
	Đoạn từ thổ ông Tuyên Lâm Hoan đến hết thổ bà Bách xóm Lâm Tiến	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ thổ ông Tuấn xóm Lâm Tiến đến hết thổ ông Thư xóm Lâm Phú	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ thổ bà Lâm xóm Lâm Phú đến giáp xã Giao Thịnh, TT Quất Lâm (QL 37B)	9.000	4.500	2.300
	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ đường gồ từ thổ bà Nhẽ giáp xã Giao Yến đến giáp thổ ông Chung thị trấn Quất Lâm	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ QL 37B đến giáp đường vào Chợ Bến	8.000	4.000	2.000
	Đoạn giáp thổ ông Thịnh QL37B đến thổ bà Hường xóm Lâm Đình	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ góc đa NVH xã đến đường Thống Nhất	8.000	4.000	2.000
	Đường Thống Nhất (đoạn từ giáp xã Bạch Long đến giáp TT.Quất Lâm)	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xóm Liên Phong			
	Đoạn từ đê biển đến chùa Liên Phong	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ thổ ông Khoát đến thổ ông Khoa giáp đê Cỏ Gậy	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ thổ ông Chính đến giáp đê Bạch Long thổ ông Lục	6.000	3.000	1.500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Lâm Hoan, xóm Lâm Trụ)	2.500	1.200	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Khu vực 2 (xóm Lâm Tiến, xóm Lâm Hồ, xóm Lâm Quan, xóm Lâm Bồi, xóm Lâm Phú, xóm Lâm Hào, xóm Lâm Đình)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
13	XÃ GIAO HẢI			
	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ Giao Nhân đến hết nhà ông Huyền xóm Hải Tân	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ nhà ông Chư xóm Hải Tân đến hết xóm Hải Tân	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Cồn xóm Hải Hoà đến hết nhà ông Cảnh xóm Hải Đông	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ nhà ông Giao xóm Hải Đông đến giáp đê dự phòng	6.500	3.300	1.600
	Đoạn từ đê dự phòng đến Đê biển huyện Giao Thủy	5.000	2.500	1.200
	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ nhà ông Dương xóm Hải Đông đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ trường THCS đến hết nhà ông Hiến xóm Hải Hùng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Thái Ninh đến giáp xã Giao Long	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Hải Hoà, Hải Đông)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm Hải Cường, Hải Thịnh, Hải Tân)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
14	XÃ BÌNH HÒA			
	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ xóm 1	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 1 đến giáp cầu ông Vững xóm 3	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu ô Vững xóm 3 đến giáp cầu Thống Nhất	7.000	3.500	1.800
	Đường Bình Lạc			
	Đoạn từ cầu ông Ngọc đến giáp nhà ông Sao xóm 7	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ hết nhà ông Sao xóm 7 đến giáp cầu ông Nhân xóm 6	5.000	2.500	1.200
	Đường liên thôn			
	Đoạn từ nhà ông Ngội đến xóm 2 đến giáp cầu ông Phán xóm 7	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Phán xóm 7 đến đường Bình Lạc	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Ngọc xóm 8	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Nôm xóm 6 đến Đền Hoàn Hải Đông	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Hoàn xóm 6 đến Đền Hoàn Hải Đông	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà bà Yến xóm 4 đến Đền Hoàn Hải Đông	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1	2.500	1.200	600
	Khu vực 2: Xóm 1(xóm 2 cũ), 2, 3, 4, 7, 8	2.000	1.000	600
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.500	900	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
15	XÃ GIAO XUÂN			
	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp Thị Tứ (nhà ông Cửu)	7.000	3.500	1.800
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá, từ ngã tư đến cây Đề)	10.000	5.000	2.500
	Từ cầu Trạm xá đến cầu Bà Rĩnh	8.000	4.000	2.000
	Từ cầu Bà Rĩnh đến Đê biển huyện Giao Thủy	7.000	3.500	1.800
	Đường bộ ven biển	10.000	5.000	2.500
	Đường Lạc Xuân			
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến nhà ông Du xóm Xuân Thọ	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Du xóm Xuân Thọ đến giáp xã Giao Lạc	5.000	2.500	1.200
	Đường Xuân Hải			
	Đoạn từ nhà ông Tính xóm Xuân Hoàn đến hết nhà thờ Phú Ninh	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà thờ Phú Ninh đến giáp xã Giao Hải	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã			
	Đoạn từ công chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Lạc	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu bà Rĩnh đến giáp xã Giao Lạc	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm Xuân Châu	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu sang Giao Hải	3.500	2.000	1.000
	Đường phía Tây sông CA21			
	Đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Ngân hàng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoàn đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra đê biển	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm : Xuân Hùng, Xuân Phong, Xuân Tiên, Xuân Tiến; Thị Tứ)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm: Xuân Hoàn, Xuân Thắng; Xuân Thọ)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
16	XÃ GIAO LẠC			
	Đường liên xã			
	Đường trục xã từ Hồng Thuận đến cầu ông Hạ	9.000	5.000	2.500
	Đường đi Giao Xuân từ UBND xã đến giáp bến xe	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ bến xe đến Giao Xuân	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thủy	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Giao An	5.500	2.800	1.400
	Đoạn từ nhà ông Ký xóm 3 đến nhà ông Phương Xóm 4	4.500	2.200	1.200
	Đoạn từ nhà ông Tứ đến giáp xã Giao Xuân	4.000	2.000	1.000
	Đường bộ ven biển			
	Đoạn từ giáp xã Giao An đến nhà ông Lưu xóm 6	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ nhà ông Lưu xóm 6 đến giáp xã Giao Xuân	5.000	2.500	1.200
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ cầu chợ Đại Đồng đến cầu nhà ông Dũng xóm 1	5.000	2.500	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Chung xóm 1 đến hết nhà ông Tuyên xóm 2	5.000	2.500	1.200
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 2, 3, 6)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm: 1, 4, 5)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
17	XÃ GIAO HÀ			
	Đường Lạc Lâm			
	Đoạn từ Nhà ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây	7.000	4.000	2.000
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn hải đến cổng ông Vân xóm Sơn Hồng và đường liên xã thuộc xóm Sơn Hồng, xóm hải, xóm Sơn Hà	7.500	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	7.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ giáp nhà ông Lân xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Tuấn xóm Sơn Hải	4.500	2.200	1.200
	Đoạn từ giáp nhà ông Tuấn xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	3.000	1.500	800
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tàn xóm Sơn Hồng	3.000	1.500	800
	Đường bộ ven biển	7.500	4.000	2.000
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (Xóm Sơn Châu Tây, Sơn Châu Đông, Sơn Long (xóm 3 Cũ), Sơn Hà (xóm 10 Cũ), Sơn Thủy Đông, Sơn Thủy Tây)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (Xóm Sơn Long (xóm 4 cũ), Sơn Hồng, Sơn Hải, Sơn Hà (xóm 9 cũ)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
18	XÃ GIAO THIÊN			
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp xã Giao An đến hết giáp NVH xóm 4	9.000	4.500	2.300
	Đoạn từ hết NVH xóm 4 đến dốc 29	7.000	3.500	1.800
	Đường bộ ven biển			
	Đường bộ ven biển từ cầu Thái Nam đến hết xóm 3 (cầu xóm 3 sang xóm 2)	7.000	4.000	2.000
	Từ đầu xóm 2 đến giáp xã Giao An	9.000	5.000	2.500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 2, 3, 4, 5 (xóm 24, 25 cũ))	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm 1, 6, 7)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
19	XÃ GIAO HƯƠNG			
	Đường trục xã			
	Đoạn từ nhà ông Đoài xóm Thanh Nam đến hết nhà ông Bốn xóm Thanh Ninh	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ nhà ông Khanh xóm Thanh Đông đến hết nhà ông Bắc xóm Thanh Đông	5.000	2.500	1.200
	Đường Thiện Hương từ nhà ông Định đến nhà thờ Phú Đức	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Đoàn ngã 3 xóm Thanh Đông đi Giao Thanh	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu ông Thạch đi Giao Thanh	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Mẫn xóm Thanh Bắc đi Giao Thanh	3.500	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Nhất xóm Thanh Đông đến nhà ông Tảo xóm Thanh Bắc	4.500	2.200	1.200
	Đoạn từ nhà ông Bốn xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	4.500	2.200	1.200
	Đoạn từ nhà ông Vận xóm Thanh Thiện đến dốc ông Hy	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cống đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	4.000	2.000	1.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Thanh Nam, Thanh Phú, Thanh Đông, Thanh Hà, Thanh Ninh, Thanh Thiện, Thanh Bắc từ nhà thờ Phú Đức đến nhà ông Đan)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm Thanh Phú, Thanh Bắc)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
20	XÃ GIAO LONG			
	Đường bộ ven biển	8.000	4.000	2.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu ông Bằng đến cầu bà Tý xóm 2	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu bà Tý xóm 2 đến cầu ông Tín xóm 6	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu ông Tín xóm 6 đến đê dự phòng	4.500	2.200	1.200
	Đoạn từ cầu ông Hoàn xóm 3 đến ngã ba ông Mầu	4.000	2.000	1.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 3, 4, 5, 6)	2.000	1.000	600
	Khu vực 2 (xóm 1, 2)	1.500	900	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.000	800	600
21	XÃ BẠCH LONG			
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ cống chào xã đến ngã tư cống Kem	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã tư cống Kem đến giáp thổ ông Chiêu xóm Liên Hải	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ thổ ông Chiêu xóm Liên Hải đến hết thổ ông Thờ xóm Liên Hải	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã tư cống Kem đến giáp thổ ông Huệ xóm Hải Ninh	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ hết thổ ông Huệ xóm Hải Ninh đến trường Mầm non Sơn Ca	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ nhà ông Thờ xóm Liên Hải đến nhà bà Đào xóm Liên Hoan	8.000	4.000	2.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí		
		VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ trường MN Sơn Ca đến nhà văn hoá xóm Trung Đường	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Trung Đường đến nhà Bà Đào xóm Xuân Ninh	8.000	4.000	2.000
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Liên Hoan	6.000	3.000	1.500
	Đường xóm			
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Thành Tiến	5.000	2.500	1.200
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Liên Hoan, Liên Hải, Hải Ninh , Hải Yến, Thành Tiến)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm: Hoàn Tiến; Trung Đường, Xuân Ninh)	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	1.500	900	600
22	XÃ GIAO TÂN			
	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến (xóm Minh Tiến) đến giáp trường Tiểu học	7.000	3.500	1.800
	Đoạn từ trường Tiểu học đến cầu ông Bách xóm Địch Giáo Đông	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu ông Bách xóm Địch Giáo Đông đến giáp xã Giao Thịnh	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu chợ xã đến ngã ba ông Vận	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến giáp xã Giao Yến	7.000	3.500	1.800
	Đường liên xã			
	Đoạn từ cầu Lò Ngói đến xóm Hòa Bình giáp xã Giao Yến	6.000	3.000	1.500
	Đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hòa Bình	7.000	3.500	1.800
	Đường trục thôn			
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm Địch Giáo Đông đến đê 50	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cống bà tròn đến đê 50	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ trạm y tế xã đến trạm điện số 1	8.000	4.000	2.000
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Địch Giáo Đông, xóm Tân Tiến)	2.500	1.200	600
	Khu vực 2 (xóm Duy Tắc Đông (1), Tân Tiến (7), Minh Tiến (10), Minh Tiến (11), Hoà Bình (11), Hoà Bình (12))	2.000	1.000	600
	Khu vực 3 (các xóm còn lại) Xóm Tân Tiến Đoạn từ Cầu Đình Quân Lợi đến cầu Bà Khôi, Xóm Địch Giao Tây Đoạn từ Nhà Ông Nuôi đến nhà ông Nha, Xóm Minh Tiến : Đoạn từ nhà ông Ngũ đến nhà ông Lộ)	1.500	900	600



Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

(Bao gồm 342 Tuyến đường, phố, Khu vực dân cư, Khu đô thị)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Đường Trần Hưng Đạo								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hàng Thao	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Hàng Thao đến ngõ Hai Bà Trưng	20.000	10.000	5.000	2.500	24.000	12.000	6.000	3.000
	Từ ngõ Hai Bà Trưng đến ngã tư Quang Trung	26.000	13.000	6.500	3.200	33.000	17.000	8.500	4.200
	Từ ngã tư Quang Trung đến đường Trường Chinh	24.000	12.000	6.000	3.000	27.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Trường Chinh đến đường Đông A	19.000	10.000	5.000	2.500	21.000	11.000	5.500	2.700
2	Đường Hoàng Văn Thụ								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	9.800	4.800	2.400	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
3	Đường Hai Bà Trưng								
	Từ đường Phan Đình Phùng đến Ngõ Nhà Thờ	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Ngõ Nhà Thờ đến đường Lê Hồng Phong	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Bà Triệu	15.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
4	Đường Bà Triệu								
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	16.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	19.000	10.000	5.000	2.500	21.000	11.000	5.500	2.700
	Đường Hàng Tiện								
5	Từ chợ Diên Hồng đến đường Trần Hưng Đạo	23.000	12.000	6.000	3.000	26.000	13.000	6.500	3.200
	Đường Hàng Cáp								
6	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến chợ Diên Hồng	19.000	10.000	5.000	2.500	21.000	11.000	5.500	2.700
	Đường Nguyễn Chánh								
7	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	19.000	10.000	5.000	2.500	22.000	11.000	5.500	2.700
8	Đường Phạm Hồng Thái								
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Quốc Toàn	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Quang Trung	17.000	9.000	4.500	2.200	18.000	9.000	4.500	2.200

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ đường Quang Trung đến Trường Đại học Công Nghiệp	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
9	Đường Hàng Đồng								
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	15.000	8.000	4.000	2.000	16.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	19.000	10.000	5.000	2.500	21.000	11.000	5.500	2.700
10	Đường Lê Hồng Phong								
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	13.000	7.000	3.500	1.700	14.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	18.000	9.000	4.500	2.200	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	20.000	10.000	5.000	2.500	23.000	12.000	6.000	3.000
11	Đường Trần Phú								
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ngã 6 Nặng Tỉnh	15.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
12	Đường Hàn Thuyên								
	Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhật Duật	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	16.000	8.000	4.100	2.000	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	18.000	9.000	4.500	2.200	20.000	10.000	5.000	2.500
13	Đường Quang Trung								
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hoàng Văn Thụ	17.000	9.000	4.500	2.200	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Thành Chung	19.000	10.000	5.000	2.500	22.000	11.000	5.500	2.700
14	Đường Thành Chung								
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	17.000	9.000	4.500	2.200	18.000	9.000	4.500	2.200
15	Đường Mạc Thị Bưởi								
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	15.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Yên	14.000	7.000	3.500	1.700	15.000	8.000	4.000	2.000
16	Đường Trường Chinh								
	Từ đường Thái Bình đến đường Phù Nghĩa	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	12.000	6.500	3.300	1.600	13.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Điện Biên	17.000	9.000	4.500	2.200	18.000	9.000	4.500	2.200
17	Đường Bắc Ninh								
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Du	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	14.000	7.000	3.500	1.700	15.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	17.000	9.000	4.500	2.200	18.000	9.000	4.500	2.200
18	Đường Hùng Vương								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hàn Thuyên	13.000	7.000	3.500	1.700	14.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
19	Đường Nguyễn Du								
	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Tế Xương (đường đôi)	16.000	8.000	4.000	2.000	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Trần Tế Xương đến đường Lê Hồng Phong	16.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
20	Đường Trần Đăng Ninh								
	Từ Trần Hưng Đạo đến Trảng Thi	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
21	Đường Điện Biên								
	Từ đường Trường Chinh đến đường Giải Phóng	15.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Giải Phóng đến Địa phận Cty VT ô tô Nam Định	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô đến Cầu ốc								
	Phía không tiếp giáp đường sắt	6.800	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Phía tiếp giáp đường sắt	3.200	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ Cầu ốc đến hết địa phận thành phố								
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	5.000	2.600	1.400	700	6.000	3.000	1.800	800
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	2.000	1.400	900	600	3.000	2.000	1.000	800
22	Đường Hà Huy Tập								
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Thành Chung	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
23	Đường Phan Bội Châu								
	Từ đường Trảng Thi đến Ngã 6 Năng Tĩnh	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)								
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến Ngã 6 Năng Tĩnh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
25	Đường Lý Thường Kiệt								
	Từ đường Bà Triệu đến đường Trường Chinh	13.000	7.000	3.500	1.700	14.000	7.000	3.500	1.700

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
26	Đường Trần Quốc Toản								
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Hoa Thám	6.800	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục								
	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trần Phú	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
28	Đường Hoàng Hoa Thám								
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
29	Đường Cột Cờ								
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
30	Đường Ngô Quang Trung								
	Từ đường Hàng Tiễn đến đường Quang Trung	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
31	Đường Hoàng Hữu Nam								
	Từ đường Hàng Đồng đến đường Hoàng Văn Thụ	9.500	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
32	Đường Diên Hồng								
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
33	Đường Trần Bình Trọng								
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	12.000	6.000	3.000	1.500	13.000	7.000	3.500	1.700
34	Đường Ngô Văn Nhân								
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
35	Đường Ngô Nhà Thờ								
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
36	Đường Tô Hiệu								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
37	Đường Hàng Thao								
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tô Hiệu	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Tô Hiệu đến đường Đình Bộ Lĩnh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
38	Đường Ngô Quyền								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Máy Tơ	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
39	Đường Phan Đình Phùng								
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hai Bà Trưng	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
40	Đường Hoàng Ngân								
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hoàng Văn Thụ	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
41	Đường Bến Ngự								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Phan Chu Trinh								
42	Từ đường Bến Ngự đến đường Hàng Cau	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.800	800
	Đường Hồ Tùng Mậu								
43	Từ đường Bến Ngự đến đường Hoàng Văn Thụ	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
44	Đường Máy Tơ								
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tô Hiệu	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Tô Hiệu đến Công ty Dệt Nam Định	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Cửa Trường								
45	Từ đường Bến Thóc đến đường Tô Hiệu	9.800	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Đường Bến Thóc								
46	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	9.800	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Đường Nguyễn Văn Tố								
47	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Hàng Cau								
48	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Đường Máy Chai								
49	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Nguyễn Thiện Thuật								
50	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hàng Cau	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.800	800
	Đường Tống Văn Trân								
51	Từ phố Máy Chai đến phố Máy Tơ	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Huỳnh Thúc Kháng								
52	Từ phố Máy Chai đến đường Hàng Thao	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Phan Đình Giót								
53	Từ đường Hoàng Diệu đến đường Văn Cao	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Nguyễn Hồng								
54	Từ đường Hoàng Diệu đến đường Phan Đình Giót	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Hoàng Diệu								
55	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Phú	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
56	Đường Văn Cao								
	Từ ngã 6 Nặng Tĩnh đến Công ty dệt kim Thăng Lợi	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ CT DK Thăng Lợi đến đường Song Hào								
	Phía Nam Đường sắt	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Phía Bắc Đường sắt	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia								
	Không tiếp giáp đường sắt	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Tiếp giáp đường sắt	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ Cầu Gia đến hết địa phận TP. Nam Định								
	Không tiếp giáp đường sắt	5.000	2.500	1.650	800	5.500	2.700	1.800	900
	Tiếp giáp đường sắt	3.000	1.600	1.000	600	3.500	1.800	1.200	800
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi								
	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bích San	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Trần Bích San đến đường Trần Nhân Tông	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Trần Bích San								
58	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Bính	8.500	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
59	Đường Nguyễn Bính								
	Từ đường Âu Cơ đến đường Song Hào	3.800	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ đường Song Hào đến đường Văn Cao	3.800	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
60	Đường Trần Quang Khải								
	Từ phố Bến Thóc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.800	800
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Cao	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Đinh Bộ Lĩnh								
61	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Đường Hàng Sắt								
62	Từ đường Hàng Đồng đến đường Lê Hồng Phong	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
63	Đường Minh Khai								
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hàng Đồng	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Đường Vị Xuyên								
64	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Trần Nhân Tông								
65	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Nguyễn Văn Trỗi	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
66	Đường Song Hào								
	Từ đường Văn Cao đến đường D3	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường D3 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
67	Đường Nguyễn Trãi								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
68	Đường Bạch Đằng								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Trãi	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
69	Đường Hưng Yên								
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Trường Chinh	9.800	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
70	Đường Vị Hoàng								
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	9.000	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
71	Đường Trần Thái Tông								
	Từ đường Hưng Yên đến Cầu Sắt	7.500	4.000	2.000	1.000	8.500	5.000	2.500	1.200
	Từ Cầu Sắt đến Quốc lộ 10 mới	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Từ quốc lộ 10 mới đến ngã ba đền Trần	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
72	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)								
	Từ đường Điện Biên đến Phi trường điện	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Từ Phi trường điện đến Ga	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
73	Đường Kênh								
	Từ đường Điện Biên đến đường Đông A	5.000	2.800	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
	Từ đường Đông A đến UBND phường (đường Tức Mạc)	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
74	Đường Giải Phóng								
	Từ đường Văn Cao đến đường Trần Huy Liệu	9.800	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trần Huy Liệu đến đường Điện Biên	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Điện Biên đến Đông A	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
75	Đường Tràng Thi								
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Huy Liệu	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
76	Đường Trần Huy Liệu								
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến đường Giải Phóng	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Giải Phóng đến ngã ba Mỹ Trọng	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Ngã ba Mỹ Trọng - Quốc lộ 10 mới	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
77	Đường Phạm Ngũ Lão								
	Từ Giải Phóng đến Cầu Phúc Trọng	7.500	3.800	1.900	900	11.000	6.000	3.000	1.500

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
78	Đường Bùi Xuân Mẫn								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
79	Đường Nguyễn Hới								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5.800	3.000	1.600	800	6.500	4.000	2.000	1.000
80	Đường Khuất Duy Tiến								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
81	Đường Trần Văn Lan								
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
82	Đường Trần Quang Tạng								
	Từ đường Giải Phóng đến đường Khuất Duy Tiến	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
83	Đường Nguyễn Phúc								
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
84	Đường Trần Văn Ôn								
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
85	Đường Phù Nghĩa								
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trường Chinh đến cầu Lộc Hạ	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Lộc Hạ đến Quốc lộ 10 mới	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Từ Quốc lộ 10 mới đến Đệ Tứ	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
86	Đường Thái Bình								
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Thanh Bình	7.500	3.800	1.900	900	8.500	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Thanh Bình đến đường vào Khu đô thị Mỹ Trung	5.800	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
	Từ đường vào Khu đô thị Mỹ Trung đến đê quán Chuột	4.800	2.500	1.250	600	5.500	3.000	1.500	800
87	Đường Thanh Bình								
	Từ đường Thái Bình đến Trạm dầu lửa	3.500	1.800	1.200	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ trạm dầu lửa đến Kênh T3- 11	2.800	2.000	1.100	600	3.500	2.000	1.000	800
	Từ Kênh T3-11 đến Quốc lộ 10 mới	2.000	1.400	900	600	3.000	2.000	1.000	800
88	Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)								
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Phù Long	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Phù Long đến đường Trần Nhân Tông	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
89	Đường Trần Tế Xương								
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Du	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
90	Đường Phù Long								
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Cù Chính Lan	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Từ đường Cù Chính Lan đến đê sông Đào	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
91	Đường Cù Chính Lan								
	Từ đê sông Đào đến Công ty Cấp nước	3.000	2.000	1.100	600	3.500	2.000	1.000	800
	Từ hết Công ty Cấp nước đến đường Phù Long	3.500	2.200	1.200	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ đường Phù Long đến đường Hàn Thuyên	5.000	2.800	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
92	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương								
	Từ đường Thái Bình đến trường Tô Hiệu	3.500	2.200	1.200	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ trường Tô Hiệu đến trường mầm non số 4	3.500	2.200	1.100	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ trường mầm non số 4 đến ngõ 208 đường Thái Bình	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800
93	Đường Năng Tĩnh								
	Từ đường Hoàng Diệu đến ngã 6 Năng Tĩnh	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
94	Đường Đặng Xuân Thiều								
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	8.500	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
95	Đường Trần Thánh Tông								
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	10.000	5.000	2.500	1.200	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Võ Nguyên Giáp	9.000	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Mạc Thị Bưởi	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
96	Đường Nguyễn Đức Thuận	11.000	6.000	3.000	1.500	12.000	6.000	3.000	1.500
97	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)								
	Từ cầu Đò Quan Đến Cổng Trắng	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Từ Cổng Trắng đến Km số 3	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Từ Km số 3 đến đầu cầu Nam Vân	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Từ Cầu Nam Vân đến hết xóm 8 xã Nam Vân	4.000	2.200	1.200	700	5.000	3.000	1.500	800
98	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)								
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Nguyễn Cơ Thạch	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến sông B	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Từ sông B đến hết địa phận Nam Vân	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
99	Đường Đồ Quan								
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Vũ Hữu Lợi	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	3.500	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Từ Đường Lạc Long Quân đến Bến Phà cũ (ông Thuận)	2.500	1.600	800	600	3.500	2.000	1.000	800
	Khu đô thị Hoà Vượng								
	Đường Đông A								
100	Từ Đài phun nước đến Quốc lộ 10 mới	17.000	8.500	4.250	2.100	18.000	9.000	5.000	2.500
	Đường Ngô Sỹ Liên								
101	Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Trần Anh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Trần Khánh Dư								
102	Từ đường Đông A đến đường Trần Anh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Trương Hán Siêu								
103	Từ đường Giải Phóng đến đường Trần Anh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Nguyễn Công Trứ								
104	Từ Trụ sở Công an tỉnh đến đường Điện Biên	8.500	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Trần Đại Nghĩa								
105	Từ đường Kênh đến đường Trần Anh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Nguyễn Viết Xuân								
106	Từ đường Chu Văn An đến đường Trần Anh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Chu Văn An								
107	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Trương Hán Siêu	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Lê Văn Hưu								
108	Từ Công ty vận tải ô tô đến đường Trần Khánh Dư	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Phùng Chí Kiên								
109	Từ đường Đông A đến Khu dân cư Tân An	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Nguyễn Bình Khiêm								
110	Từ đường Trương Hán Siêu đến khu dân cư Tân An	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Yết Kiêu								
111	Từ đường Đông A đến Trương Hán Siêu	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Trần Anh Tông								
112	Từ Trung tâm TDTT đến Điện Biên	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
113	Đường Nguyễn Văn Hoan								
	Từ Đường Trần Anh Tông đến đường Chu Văn An	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
114	Đường Trần Nguyên Đán								
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Lê Văn Hưu	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
115	Đường Đặng Văn Ngữ								
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Công Trứ	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
116	Đường Đào Sư Tích								
	Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Viết Xuân	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
117	Đường Phạm Văn Nghị								
	Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân	6.500	3.500	1.750	800	7.500	4.000	2.000	1.000
118	Đường Nguyễn Thiếp								
	Từ Trần Khánh Dư đến Chu Văn An	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
119	Đường Nguyễn Thúc								
	Từ Đào Sư Tích đến Trần Bá Ngọc	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
120	Đường Trần Bá Ngọc								
	Từ A1 đến Tôn Thất Đàm	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
121	Đường Đinh Thúc Dự								
	Từ đường Ngô Sĩ Liên đến Trần Bá Ngọc	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
122	Đường Phạm Hữu Du								
	Từ đường Lê Văn Hưu đến Đỗ Hựu	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
123	Đường Đinh Lễ								
	Từ Chu Văn An đến Bùi Ngọc Oánh	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
124	Đường Vũ Cao								
	Từ Chu Văn An đến Đinh Thúc Dự	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
125	Đường Đặng Tiến Đông								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Bá Hai	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
126	Đường Trần Thiên Trạch								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đỗ Quang	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
127	Đường Hồ Xuân Hương								
	Từ Phạm Văn Nghị đến đường Trần Bá Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
128	Đường Nguyễn Biểu								
	Từ Trương Hán Siêu đến đường Hoàng Minh Giám	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
129	Đường Trần Quang Triều								
	Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường N1	6.500	4.000	2.000	1.000	7.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
130	Đường Trần Nhân Trứ								
	Từ Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Cảnh Dị	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
131	Đường Trần Bá Hai								
	Từ Trần Đại Nghĩa đến đường D2	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
132	Đường Bùi Tân								
	Từ Ngô Sỹ Liên đến Lý Văn Phúc	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
133	Đường Bùi Ngọc Oánh								
	Từ Trần Khánh Dư đến Phạm Hữu Du	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
134	Đường Đặng Thế Phong								
	Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Vũ Cao	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
135	Đường Đỗ Hựu								
	Từ Ngô Sỹ Liên đến Đình Lễ	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
136	Đường Phạm Công Trứ								
	Từ Phùng Chí Kiên đến đường Nguyễn Biểu	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
137	Đường Hoàng Minh Giám								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quang Triều	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
138	Đường E4								
	Từ Trần Đại Nghĩa đến E2	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
139	Đường Phó Đức Chính								
	Từ Trần Khánh Dư đến đường Phan Kế Bính	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
140	Đường Nguyễn Cảnh Dị								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Tân	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
141	Đường Vũ Phạm Hàm								
	Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Thiên Trạch	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
142	Đường M1 (KĐT Hòa Vượng)								
	Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đội Nhân	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
143	Đường M4 (KĐT Hòa Vượng)								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Khúc Hạo	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
144	Đường Trần Tử Bình								
	Từ Chu Văn An đến đường Kim Đồng	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
145	Đường Vũ Giao Hoan								
	Từ Phạm Văn Nghị đến đường Lê Trọng Hàm	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
146	Đường Phan Kế Bính								
	Từ Đào Sư Tích đến đường Trần Bá Ngọc	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
147	Đường E2 (KĐT Hòa Vượng)								
	Từ Chu Văn An đến đường E1	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
148	Đường Trần Bá Giáp								
	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Bích Hoàng	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
149	Đường Phan Phu Tiên								
	Từ Phạm Văn Nghị đến đường E4	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
150	Đường Đào Diệu Thanh								
	Từ Trần Khánh Dư đến đường Hồ Xuân Hương	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
151	Đường Lê Trọng Hàm								
	Từ Trần Khánh Dư đến đường Trần Tử Bình	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
152	Đường Kim Đồng								
	Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Vũ Giao Hoan	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
153	Đường N1 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đặng Dung)	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
154	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đốc Ngừ)	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
155	Đường D2 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Phạm Văn Nghị đến đường D1)	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
156	Đường A1 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Trần Anh Tông đến đường Lê Hiến Giản)	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
157	Đường Đội Nhân								
	Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường M4	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
158	Đường Khúc Hạo								
	Từ Trần Nguyên Đán đến đường M1	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
159	Đường Đỗ Quang								
	Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Vũ Phạm Hàm	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
160	Đường D1 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Trần Bích Hoàng)	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
161	Đường Đốc Ngừ								
	Từ đường N1 đến Đặng Văn Ngừ	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
162	Đường Tôn Thất Đàm								
	Từ Trần Anh Tông đến đường B3 Phó Đức Chính	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
163	Đường Trần Bích Hoành								
	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường D4 Trần Bá Hai	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
164	Đường Lý Văn Phức								
	Từ Lê Văn Hưu đến đường Trần Nhân Trứ	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
165	Đường Đặng Dung								
	Từ đường N4 đến Trần Nguyên Đán	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
166	Đường E1 (KĐT Hòa Vượng)								
	(Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Phu Tiên)	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
167	Đường Lê Hiến Giản								
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường A4	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
168	Đường Đặng Việt Châu								
	Từ đường Điện Biên đến hồ An Trạch	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.200	1.700	800
169	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần)								
	Từ đường Trần Thái Tông đến Cầu Bưởi	4.800	2.400	1.200	600	5.300	3.000	1.500	800
170	Đường Trần Thủ Độ								
	Từ Quốc Lộ 10 đến Đường Trần Thừa	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
171	Đường Túc Mạc								
	Từ đường Trần Thái Tông (cầu Sắt) đến Quốc lộ 10	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
172	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc)								
	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Vũ Năng An	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
173	Đường Mạc Đình Chi (Khu Đông Mạc)								
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Nguyễn Thị Trinh	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
174	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc)								
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
175	Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc)								
	Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Hoàng Văn Thụ	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
176	Đường Nguyễn Trung Nạn (Khu Đông Mạc)								
	Từ Nguyễn Thi đến Lê Xuân Oai	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
177	Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc)								
	Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
178	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc)								
	Từ đường Bế Văn Đàn đến Lương Đình Của	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
179	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc)								
	Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
180	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc)								
	Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
181	Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc)								
	Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Trường Chinh	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
182	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc)								
	Từ Chế Lan Viên đến đường Trường Chinh	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
183	Đường Vũ Trọng Phụng (TK Thống Nhất)								
	Từ mương cầu Sắt đến Quốc lộ 10	4.200	2.400	1.400	700	5.000	3.000	1.500	800
184	Đường Bùi Huy Đáp - Phường Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết địa phận chợ Hạ Long	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
185	Đường Vũ Ngọc Phan - Dây A - ô 20 P. Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến hết dây	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
186	Đường Lê Ngọc Hân -Dây B - ô 20 phường Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
187	Đường Đinh Thị Vân -Dây C - ô 20 phường Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	5.000	2.500	1.600	800	6.000	3.000	1.800	800
188	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm phường Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến tập thể Thực phẩm	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
189	Đường Lưu Hữu Phước								
	Từ ngã ba đường Phù Nghĩa đến giáp KĐT Mỹ Trung	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
190	Đường Chu Văn - phường Hạ Long								
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
191	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11 P. Hạ Long								
	Từ cầu Lộc Hạ đến khu đô thị Mỹ Trung	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
192	Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 P. Lộc Hạ								
	Từ trường trung cấp Phát thanh truyền hình đến hết địa phận phường Lộc Hạ	2.800	2.000	1.000	600	3.300	2.000	1.000	800
193	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ								
	Từ cầu Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
194	Đường Đinh Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc)								
	Từ đường Đông Mạc - đường Phù Nghĩa	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
195	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ								
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Đông Y	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
196	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ								
	Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Lao	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
197	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn P. Phù Nghĩa cũ)	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
198	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ)								
	Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Mỹ Trung	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
199	Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ								
	Từ đường Thái Bình đến khu đô thị Thống Nhất	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
200	Đường Ngô Thị Nhậm - Phường Lộc Hạ								
	Từ đường Thái Bình đến mương T3-11	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
201	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến công Kênh Gia	2.500	2.000	1.000	600	3.000	2.000	1.000	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Từ cống Kênh Gia đến giáp địa phận xã Tân Thành - Vụ Bản	1.500	1.000	800	600	2.000	1.500	1.000	800
202	Đường Lạc Long Quân	1.700	1.200	1.000	600	1.900	1.400	1.200	800
	Đường Nguyễn Cơ Thạch								
203	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Vũ Hữu Lợi	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Khu tái định cư Trầm Cá								
	Đường Nguyễn Thế Rục								
204	Từ đường Trần Huy Liệu - Văn Cao	5.000	2.500	1.400	700	6.000	3.000	1.800	800
	Đường Lê Anh Xuân								
205	Từ mương nước đến công ty Tổng hợp	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Nguyễn An Ninh								
206	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Nguyễn Thái Học								
207	Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Nguyễn Huy Tường								
208	(Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phùng Hưng)	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An								
209	Từ Trần Huy Liệu đến Phùng Hưng	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Nguyễn Tri Phương								
210	từ đường Giải Phóng - dọc mương nước khu Trầm Cá	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Trần Khát Chân								
211	Từ mương tiêu nước đến khu dân cư cũ	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Đào Hồng Cẩm								
212	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tường	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Trần Quý Cáp								
213	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn Thái Học	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Đường Xuân Diệu								
214	Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tường	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
215	Đường Trịnh Hoài Đức								
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Nguyễn Thế Rục	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
	Từ đường Nguyễn Thế Rục đến đường Trần Khát Chân	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
216	Đường Phùng Hưng								
	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Trần Khát Chân	4.500	2.500	1.400	700	5.000	3.000	1.800	800
217	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá								
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.200	600	4.500	3.000	1.500	800
218	Đường Đỗ Huy Uyển								
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.200	600	5.000	3.000	1.500	800
219	Đường Hoàng Ngọc Phách								
	Từ Nguyễn Huy Tưởng đến Trần Khát Chân	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800
220	Đường Hoài Thanh								
	Từ Đào Hồng Cẩm đến Xuân Diệu	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800
221	Đường Phùng Khắc Khoan (đường Dầu khí cũ)								
	Từ đường Giải Phóng đến chùa Phúc Trọng	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
222	Đường Nguyễn Khuyến (đường Giồng cây trồng- đường Thôn Tư Văn cũ)								
	Từ Ga Nam Định đến Khu CN	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
223	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ -Phường Trường Thị)								
	Từ đường Giải Phóng đến khu dân cư	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
224	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)								
	Từ đường Giải Phóng đến trường Nguyễn Trãi	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
	Từ trường Nguyễn Trãi đến mương Kênh Gia	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.000	800
	Khu tái định cư Đồng Quyết								
225	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
226	Đường Tô Ngọc Vân	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
227	Đường Đặng Thai Mai	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
228	Đường Phan Huy Chú	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
229	Đường Tạ Quang Bửu	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
230	Đường Bùi Thị Xuân	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
231	Đường Tôn Thất Tùng	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
232	Đường Trần Quốc Hoàn	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
233	Đường N4 - Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	3.000	1.800	900	600	3.500	2.000	1.200	800
234	Đường N5 - Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	3.000	1.800	900	600	3.500	2.000	1.200	800
235	Đường Vũ Công Tự	3.000	1.800	900	600	3.500	2.000	1.200	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
236	Đường Phạm Huy Thông	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
237	Đường Đặng Tất	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
238	Đường Phan Huy Ích	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
239	Đường Lê Trực	3.000	1.800	900	600	3.500	2.000	1.200	800
240	Đường Đỗ Nguyên Sáu	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
241	Đường Đặng Văn Minh	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
242	Quốc lộ 10 mới								
	Từ công ty Đại Lâm đến hết cầu Đá	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
	Từ cầu Đá đến hết cầu vượt xã Lộc Hoà	5.000	2.500	1.200	600	6.000	3.000	1.500	800
	Từ cầu vượt xã Lộc Hoà đến hết cầu vượt xã Lộc An	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
	Từ chân cầu vượt Lộc An đến hết địa phận TP. Nam Định								
	Phía giáp đường sắt	2.500	1.600	800	600	3.000	2.000	1.000	800
	Phía không giáp đường sắt	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
243	Đường Lộc Vượng -Thôn Tức Mạc phường Lộc Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng)								
	Từ Quốc lộ 10 đến hết UBND phường Lộc Vượng	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
244	Đoạn Trại gà phường Lộc Vượng								
	Đoạn Trại Gà từ đường Trần Thái Tông đến Cầu ông Thuật	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
245	Đường đê sông Đào Ngoài đê	2.500	1.600	800	600	3.000	2.000	1.000	800
246	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La - P. Cửa Bắc								
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
247	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc								
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
248	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La - phường Cửa Bắc								
	Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	6.800	3.500	1.750	800	7.300	4.000	2.000	1.000
249	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc								
	Từ khu dân cư đến đường Đặng Trần Côn	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
250	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc								
	Từ đường N2 đến Đường Đặng Trần Côn- 11m	5.800	3.000	1.500	700	6.300	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
251	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc								
	Từ đường Trần Tung đến Hội người mù Tân Quang	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
252	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc								
	Từ đường Trần Tung đến đường Đặng Trần Côn	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
253	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc								
	Từ đường Trần Tung đến khu dân cư (thăng đường Đặng Trần Côn)	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
254	Đường N2 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)								
	Từ đường Trần Kỳ đến đường Nguyễn Văn Huyền	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
255	Đường N4 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)								
	Từ đường Đoàn Nhữ Hài đến đường Nguyễn Văn Huyền	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
256	Đường D5 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc)								
	Từ đường Phạm Tuấn Tài đến đường N2	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
257	Phường Cửa Bắc								
	Đường khu Quân Nhân	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
258	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ khu dân cư Giải Phóng đến mương Kênh Gia	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
259	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ khu dân cư Đường Giải Phóng D7 đến mương Kênh Gia	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
260	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường D7 đến khu Kênh Gia	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
261	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp mương Kênh Gia) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến dân cư Mỹ Xá - 15m	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
262	Đường Trần Tuấn Khải (D2 phía Đông đường D1) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường PNLão đến đường N2 - 18.5m	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
263	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường N4 đến đường N2	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
264	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía Đông D3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường N4 đến đường N2 - 13m	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
265	Đường Ngô Gia Khảm (D6 phía Đông D4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N1 - 20.5m	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
266	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	Từ đường N3 đến đường N1	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
267	Đường Trương Định (N2A cũ) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	(Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
268	Đường N2B (Khu TĐC Phạm Ngũ Lão)								
	(Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
269	Đường Xuân Hồng (đường N3A, N3B cũ) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão								
	(Từ Ngô Gia Khảm đến Lê Văn Phúc)	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
270	Đường N2 -khu TĐC Dầu Khí								
	Từ đường D1 đến đường D2	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
271	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí								
	Từ đường D1 đến đường D2	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
272	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí								
	Từ đường D1 đến đường D2	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
273	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí								
	Từ đường D1 đến khu dân cư cũ	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
274	Đường Phạm Văn Ngộ (D2 cũ) - khu TĐC Dầu Khí								
	Từ Phùng Khắc Khoan đến đường N1	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
275	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)								
	Từ KDC Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia - 13m	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
276	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)								
	Từ đường Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia 15m	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
277	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)								
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
278	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)								
	Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
279	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)								
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
280	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) - khu TĐC đường Trần Nhân Tông								
	Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
281	Đường Trần Tự Khánh (Cầu Bui - Quốc lộ 10) phường Lộc Vượng								
	Từ Cầu Bui đến Quốc lộ 10	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800
282	Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lôi ra đường Trần Thái Tông) P.Lộc Vượng								
	Từ đường Trần Thái Tông đến đường Kênh	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
283	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh) Phường Cửa Bắc								
	Từ Trần Đăng Ninh đến Lương Thế Vinh - 4m	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
284	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng) phường Trần Đăng Ninh								
	Từ Trần Đăng Ninh đến khu dân cư	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
285	Đường Cao Bá Quát (Cũ đường D1 khu tái định cư Đầu khí phường Mỹ Xá)								
	Từ mương tiêu nước đến đường Phùng Khắc Khoan	5.000	2.500	1.300	600	6.000	3.000	1.800	800
286	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa : Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác								
	Từ Quốc lộ 21 đến Cầu bà Út	2.500	1.500	900	600	2.700	1.800	1.000	800
	Từ cầu bà Út đến hết Chùa Hoàng	2.200	1.500	900	600	2.400	1.800	1.000	800
	Từ Chùa Hoàng đến nhà máy xử lý rác	2.000	1.400	900	600	2.200	1.600	1.000	800
287	Đường Trần Nghê Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A								
	Từ đường Trần Thừa đến Quốc lộ 10	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
288	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A								
	Từ đường Trần Thừa đến đường N4	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
289	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A								
	Từ đường D1 đến đường D2	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
290	Xã Nam Phong								
	Đường dẫn cầu Tân Phong								
	Từ cầu Tân Phong xã Nam Phong đến ngã tư giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực	3.000	1.800	900	600	3.500	2.000	1.000	800
291	Xã Nam Vân								
	Đường trục xã Nam Vân								
	Từ đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã đến đường Đặng Xuân Bảng	2.800	1.800	900	600	3.300	2.000	1.000	800
292	Phường Lộc Hòa								
	Đại lộ Thiên Trường: từ đảo giao thông đến hết địa phận Lộc Hòa	7.000	3.500	1.700	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ cầu bà Út đến QL 38B	2.500	1.800	900	600	3.000	2.000	1.000	800
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ QL 38B đến cầu bà Sen	2.000	1.400	900	600	3.000	2.000	1.000	800
	Đường từ QL 21A (cầu Ốc) đến QL 21B	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Đường từ QL 21A đi Mỹ Thắng	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đoạn từ đường Điện Biên qua bến xe mới đến siêu thị GO (Big C cũ)	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.400	1.000
293	Khu đô thị Thống Nhất								
	Đường Nguyễn Chí Thanh	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Văn Tiến Dũng	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Hoàng Văn Thái	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Nguyễn Lương Bằng	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
	Đường Đặng Đoàn Bằng	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
	Đường Mỹ Tho	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Huỳnh Tấn Phát	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Lê Văn Lương	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Đoàn Khuê	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Lê Tiến Phục	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Vũ Đình Liệu	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Lê Ngọc Rư	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Nguyễn Mậu Tài	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Đào Duy Tùng	6.500	4.000	2.000	1.000	7.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Hoàng Sâm	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Vũ Khế Bật	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường Phan Anh	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Lưu Chí Hiếu	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Phạm Ngọc Hồ	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Phạm Thế Hiển	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Đường Vũ Mạnh Hùng	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Sơn Nam	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Lương Khánh Thiện	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
294	Khu TĐC hồ Hàng Nạn								
	Đường Nguyễn Hữu Huân	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường Phạm Đình Kính	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường N2	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường D2	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
295	Đường N1 (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
296	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
297	Đường Trần Đình Long (N3) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ đường Bế Văn Đàn đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
298	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc								
	Từ đường Lương Đình Của đến đường Bế Văn Đàn	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
299	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc								
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
300	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc								
	Từ đường Chế Lan Viên đến đường N2	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
301	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc								
	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
302	Đường D3' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
303	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ đường Trần Thánh Tông đến khu dân cư cũ	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
304	Đường Võ Nguyên Giáp								
	Từ đường Trường Chinh đến Quốc lộ 10	15.000	8.000	4.000	2.000	17.000	9.000	4.500	2.200
305	Đường Thép Mới (C6) (Khu TĐC Tây Đông Mạc)								
	Từ Cầu Sắt đến đường Võ Nguyên Giáp	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
306	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Trần Thánh Tông	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
307	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
308	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Phạm Văn Xô	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
309	Đường D9 - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Lã Xuân Oai đến đường Phạm Thế Lịch	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
310	Đường Phạm Văn Xô (N4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Phạm Thế Lịch	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
311	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc								
	Từ đường Nguyễn Thị đến đường Phạm Văn Xô	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
	Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Nguyễn Đức Cảnh	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
312	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)								
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	8.000	4.000	2.000	1.000	9.000	5.000	2.500	1.200
313	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc)								
	Từ đường Phạm Văn Xô đến Nguyễn Thị Trinh	5.000	2.500	1.250	600	5.500	3.000	1.500	800
314	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc)								
	(Từ Vũ Năng An đến Nguyễn Thị)	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
315	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc)								
	Từ Trần Thánh Tông đến Nguyễn Đức Thuận	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
316	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
317	Khu đô thị Mỹ Trung								
	Đường nối Lưu Hữu Phước qua bệnh viện 700 giường đến Quốc lộ 10	6.000	3.000	1.500	700	6.500	3.500	1.750	800
	Đường Võ Chí Công	5.000	2.500	1.250	600	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Phạm Văn Tráng	4.000	2.000	1.200	600	4.500	2.500	1.500	800
	Các đường còn lại trong Khu đô thị Mỹ Trung	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.200	1.200	800
318	Đường Vũ Xuân Thiều	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
319	Phường Trần Quang Khải								
	Tuyến đường mương cạnh Công ty may 2	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Tuyến đường mương (đường D3)	2.500	1.500	800	600	3.000	2.000	1.200	800
	Đường N6 từ Trần Bích San đến đường D3	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800
	Đường nối Âu Cơ – đường D3	2.800	1.600	800	600	3.300	2.000	1.200	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đường Tiền Phong	2.800	2.000	800	600	3.300	2.000	1.200	800
320	Đường Ngô Gia Tự	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
321	Phường Trường Thi								
	Đường Xuân Trình								
	Từ Giải Phóng đến ngã 4 giao với ngõ 192 Trần Huy Liệu	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Đường D2	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Đường D3	2.500	1.800	900	600	3.000	2.000	1.200	800
	Đường dạo quanh hồ (cũ là Ngã tư đường Giải Phóng đến đường tàu)	2.500	1.800	900	600	3.000	2.000	1.200	800
322	Phường Mỹ Xá								
	Đường Mỹ Xá (cũ 2-7) Từ Trần Huy Liệu đến QL 10	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
323	Phường Hạ Long								
	Đường Nguyễn Văn Vịnh: Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
324	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên xá Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)								
	Đường D1								
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến khu dân cư cũ	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường D1A								
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Đỗ Mạnh Đạo	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Phố Đỗ Tông Phát (D2)								
	Từ phố Thích Thuận Đức đến đường Đỗ Mạnh Đạo	4.500	2.600	1.300	600	5.000	3.000	1.500	800
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3)								
	Đoạn từ phố Ngô Thế Vinh đến khu dân cư cũ	4.500	2.600	1.300	600	5.000	3.000	1.500	800
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3A)								
	Đoạn đường Kè hồ D3	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
	Đường D5								
	Từ đường N4 (Phùng Khắc Khoan) đến N13	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường D6								
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N14	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Phố Trần Văn Gia (D7)								
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường Đỗ Mạnh Đạo	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)								
	Từ đường Xuân Thủy đến đường sắt	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường D9								
	Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến đường sắt	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường N1								
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3)								
	Từ đường D1 đến đường Giải Phóng	8.500	4.500	2.250	1.100	10.000	5.000	2.500	1.200
	Đường N4								
	Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A (Đường Phùng Khắc Khoan kéo dài)	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Phố Thích Thuận Đức (N6)								
	Từ đường D1 đến đường D5	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
	Phố Đặng Kim Toán (N7)								
	Từ đường D5 đến đường D6	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Phố Đặng Hồi Xuân (N8)								
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Phố Ngô Quý Duật (N9)								
	Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10)								
	Từ đường D1 đến đường D9	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường Xuân Thủy (N11)								
	Từ đường D1 đến đường D9	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
	Phố Ngô Thế Vinh (N12)								
	Từ đường D1 đến đường D5	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường N13								
	Từ đường D5 đến đường D6	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
	Đường N14								
	Từ đường D6 đến đường D9	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường N15								
	Từ N14 đến đường sắt	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường N17								
	Từ đường D8 đến đường D9	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường N18								
	Từ đường D3 đến khu dân cư cũ	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
325	Khu TĐC phục vụ GPMB đường Võ Nguyên Giáp								
	Từ đường Túc Mác kéo dài đến lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
326	Khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam								
	Đường D1								
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Phong Lộc Tây	6.500	3.500	1.750	800	7.000	4.000	2.000	1.000
	Đường D2								
	Từ đường N1 đến đường D3	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường D3								
	Từ đường N1 đến đường D1	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường N1								
	Từ đường Phong Lộc Tây đến đường D1	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường N2								
	Từ đường D3 đến đường D1	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
327	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ								
	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Nguyễn Tri Phương đến Trần Huy Liệu) -Khu ĐDC Trầm Cá	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
328	Phường Lộc Hạ								
	Đường từ đường Huỳnh Tấn Phát (nằm ở giữa đường Lương Khánh Thiện và đường Vũ Đình Liệu) đến đường Vũ Đình Liệu - Khu ĐTM Thống Nhất	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Hồ đến đường Đoàn Khuê - Khu ĐTM Thống Nhất	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
	Đường nhánh Vũ Đình Liệu (Tương đương N25B-N37B, N37A-N38A) - KĐT Thống Nhất	4.500	2.500	1.250	600	5.000	3.000	1.500	800
329	Khu Mỹ Trung A								
	Đường 11,5m	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.000	800
	Đường 13,5m	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Đường 17,5m	5.000	3.000	1.200	600	5.500	3.000	1.500	800
	Đường 31m	6.000	3.000	1.500	700	6.500	4.000	2.000	1.000
330	Đường Liên Hà 1 (Từ đầu đường Thái Bình đến hết số nhà 98 (Hộ ông Trần Như Lưu))	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.000	800
331	Phường Lộc Vượng								
	Đường từ UBND phường Lộc Vượng đến đường Trần Tự Khánh	3.000	2.000	1.000	600	3.500	2.000	1.200	800

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đường từ Đường Bái đến trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	3.500	2.000	1.000	600	4.000	2.000	1.200	800
	Đường đôi từ hồ Lộc Vượng qua đường Kênh đến QL10	7.000	3.500	1.750	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường hồ Lộc Vượng	3.800	2.000	1.000	600	4.300	3.000	1.500	800
332	Phường Thống Nhất								
	Đường C5								
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Đường gom khu dân cư đường Võ Nguyên Giáp								
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp	4.000	2.000	1.000	600	4.500	3.000	1.500	800
	Đường từ nút giao Đào Duy Từ - Trường Chinh đến đường Lương Đình Của	6.000	3.000	1.500	700	7.000	4.000	2.000	1.000
333	Phường Ngô Quyền								
	Đường cạnh chợ Cửa Trường	5.000	2.800	1.400	700	6.000	3.000	1.500	800
334	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định								
	Đường rộng 20,5m	7.000	4.000	2.000	1.000	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đường rộng 16,5m	6.800	4.000	2.000	1.000	7.300	4.000	2.000	1.000
	Đường rộng 13,5m	6.000	3.000	1.500	700	7.000	4.000	2.000	1.000
335	Đường từ đường D6 khu CN Hòa Xá qua sông Vĩnh Giang đến Quốc lộ 38B	3.300	2.000	1.000	600	3.800	2.200	1.100	800
336	Đường Lê Đức Thọ	3.000	1.600	1.000	600	3.500	1.800	1.200	800
337	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố								
	Đoạn thuộc phường Cửa Nam từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Đặng Xuân Bảng (thuộc phường Cửa Nam)	4.800	2.500	1.250	600	5.300	3.000	1.500	800
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ đường Đặng Xuân Bảng đến giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực (thuộc xã Nam Phong)	4.800	2.500	1.250	600	5.300	3.000	1.500	800
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực đến đường dẫn cầu Tân Phong	4.000	2.000	1.000	600	5.000	3.000	1.500	800
338	Khu đô thị phía Nam Sông Đào (phường Cửa Nam)								
	Tuyến đường chính số 2, số 3	5.000	2.500	1.200	600	5.500	2.800	1.400	800
	Tuyến đường số 4, số 4A, số 6	4.500	2.200	1.100	600	5.000	2.500	1.200	800
	Các tuyến đường còn lại	4.000	2.000	1.200	600	4.500	2.200	1.100	800
339	Phường Lộc Hoà								
	Đoạn đường từ đường Điện Biên qua bến xe mới đến siêu thị Go (Big C cũ)	3.800	1.800	1.200	800	4.000	2.000	1.400	1.000

STT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU VỰC DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
340	Khu Văn hóa Trần phùng Lộc Vượng								
	Đường Trần Đình Thâm	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Phùng Dương	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Trần Duệ Tông	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Trần Minh Tông	7.000	4.000	2.000	1.000	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Trần Chiêu Đức	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Huyền Trân	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Trần Đạo Tái	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Trần Thị Dung	7.000	4.000	2.000	1.000	7.500	4.000	2.000	1.000
	Đường Trần Khắc Chung	5.000	3.000	1.500	700	6.000	3.000	1.500	800
	Đường Trần Đình Huyền	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
	Đường Trần Quốc Tạng	5.000	3.000	1.500	700	5.500	3.000	1.500	800
341	Các đoạn đường, khu vực còn lại trên địa các phường								
	Đường rộng từ trên 5m	2.000	1.200	800	600	2.500	1.500	1.000	800
	Đường rộng từ 3 - 5m	1.800	1.000	800	600	2.000	1.200	1.000	800
	Đường rộng dưới 3m	1.200	800	600		1.500	1.000	800	
342	Các đoạn đường, khu vực còn lại trên địa các xã								
	Đường rộng từ trên 5m	1.800	1.200	600	350	2.200	1.200	600	400
	Đường rộng từ 3 - 5m	1.500	1.000	600	350	1.800	1.000	600	400
	Đường rộng dưới 3m	1.000	600	350		1.200	800	600	400



Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

4.1. HUYỆN MỸ LỘC

(Bao gồm 11 xã, thị trấn và Đại lộ Thiên Trường)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ MỸ TÂN						
	Quốc lộ 10 mới	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Quốc lộ 10 cũ						
	Đoạn từ Đường Ngô Thị Nhậm (Lộc Hạ) đến cầu Tân Phong	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cầu Tân Phong đến Đền Cây Quế	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ lối rẽ Đền Cây Quế đến phà Tân Độ cũ	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ						
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến Đền Cây Quế	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến HTX Hồng Long	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường Ất Hợi						
	Từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Khôi	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ giáp nhà ông Khôi đến hết nhà ông Khỏe	1.000	500	300	1.100	550	300
	Đường ven đê Đông Bắc	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đường dẫn cầu Tân Phong	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường trục xã từ Hồng Phú đến Đoàn Kết	900	500	250	1.000	500	300
	Đường trục xã từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	900	500	250	1.000	500	300
	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	1.500	800	400	1.700	800	400
	Đường xóm						
	Đoạn từ QL10 cũ đến hết Công ty TNHH Tuấn Sinh	600	450	250	800	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
2	XÃ MỸ TRUNG						
	Quốc lộ 10 mới						
	Từ giáp phường Lộc Hạ đến đường vào Nhất Đê	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Quốc lộ 38A						
	Đoạn từ Cầu Viêng đến đường rẽ vào thôn 6	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn 6 đến đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	4.200	2.100	1.000	4.500	2.300	1.100
	Đoạn từ đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan đến dốc Hữu Bị	3.100	1.500	750	3.300	1.650	800
	Đường WB2						
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào thôn 3	2.700	1.350	700	2.900	1.450	700
	Đoạn từ giáp đường vào thôn 3 đến Cầu Bơi	2.500	1.250	650	2.700	1.350	650
	Từ cầu Bơi đến hết nhà ông Hồng (đội 8)	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Cầu Viêng đến Cầu Bơi	2.500	1.250	650	2.700	1.350	650
	Đoạn từ Cầu Bơi đến hết nhà ông Nhân (đội 4)	2.300	1.100	550	2.500	1.250	650
	Từ giáp nhà ông Nhân đến hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	1.400	700	400	1.500	750	350
	Ngoài đê sông Hồng	1.100	550	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
3	XÃ MỸ PHÚC						
	Quốc lộ 10 (mới)	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Quốc lộ 38A						
	Từ Quốc lộ 10 (mới) đến đầu cống KC - 02	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.000
	Từ cống KC- 02 đến ao đình Đông	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Từ ao đình Đông đến ngã tư Hữu Bị	3.800	1.900	1.000	4.100	2.000	1.000
	Đường 63B						
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	2.500	1.250	600	2.700	1.350	650
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	3.100	1.550	750	3.400	1.700	850
	Từ cầu UBND xã đến cầu Cấp Tiến 1	2.500	1.250	600	2.700	1.350	650
	Từ cầu Cấp Tiến 1 đến ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới Mỹ Phúc)	4.100	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)						
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	2.500	1.250	600	2.700	1.350	650

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	2.700	1.350	650	2.900	1.450	700
	Từ cầu UBND xã đến ngã ba Dốc Lốc	2.500	1.250	600	2.700	1.350	650
	Đường Trần Tự Khánh	4.300	2.100	1.000	4.700	2.350	1.100
	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Bùi đến Lộc Hòa)						
	Từ cầu Viêng đến KC-02	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ KC-02 đến đình Trần Quang Khải	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ đình Trần Quang Khải đến cách cầu Bùi 100m	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Khu vực cầu Bùi ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây + Đông)	3.100	1.550	750	3.300	1.650	800
	Từ nhà ông Hường đến hết cống ao Dàm	2.700	1.350	650	2.900	1.450	700
	Từ giáp cống ao Dàm đến hết nhà ông Chiến	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp nhà ông Chiến đến cống cô Nhâm	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đoạn từ KC -02 đến cầu phao						
	Từ Sông Vĩnh Giang đến cầu phao Nhân Hậu	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn đường Đền Trần - Chùa Tháp	4.900	2.500	1.200	5.300	2.650	1.300
	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	550	400	250	650	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	550	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ MỸ THẮNG						
	Đường 63B						
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Phúc đến Dốc Mai	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ Dốc Mai đến cống 32	2.000	1.000	500	2.100	1.050	500
	Đường Trần Tự Khánh	4.300	2.100	1.000	4.700	2.350	1.100
	Đường xã						
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Hưng đến Cầu Thịnh	4.300	2.100	1.050	4.700	2.350	1.150
	Từ cầu Thịnh đến cầu Kim	3.200	1.600	800	3.500	1.750	850
	Từ Cầu Kim đến Đình Sắc	4.700	2.350	1.175	5.100	2.550	1.250
	Từ đường 63 B đi cầu Sắc Nhân Hậu	3.000	1.500	750	3.300	1.650	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ đường 63B vào Đình Säck	4.700	2.350	1.150	5.100	2.500	1.250
	Đoạn từ Đình Säck đến Phủ Mỹ	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nội	5.500	2.750	1.350	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ Ngã ba xóm sau đình Thịnh đến Đại lộ Thiên Trường (QL 21B)	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ Phủ Mỹ đến Dốc Mai	1.300	650	300	1.400	700	350
	Từ cầu Kim đến đình Kim	1.300	650	300	1.400	700	350
	Từ cầu Thịnh đến Nhà văn hóa thôn Thịnh	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ cầu Nội đến Nhà văn hóa xóm Nội	1.200	600	300	1.300	650	300
	Đường Thăng Hà						
	(Đoạn từ Cầu Kim đến Cầu Đập)	1.500	750	350	1.600	800	400
	Đường Thịnh Thăng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thắng)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
5	XÃ MỸ HÀ						
	Đường 63B						
	Từ giáp xã Mỹ Thắng đến đường vào thôn 1	1.300	650	300	1.400	700	350
	Từ đường vào thôn 1 đến đường vào UBND xã Mỹ Hà	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ đường vào UBND Mỹ Hà đến giáp xã An Ninh - Bình Lục	1.200	600	300	1.300	650	300
	Đường Thăng Hà						
	Đoạn từ Cầu Đập đến Đê Ất Hợi	1.500	750	350	1.600	800	400
	Đường khác trong xã						
	Đường Đê ất Hợi từ công ch��o đến xã Mỹ Tiến	700	400	250	800	400	300
	Đường từ cửa hàng HTX mua bán cũ đến cầu Nhân Tiến	1.500	750	350	1.600	800	400
	Đường 2 vào Chợ S��t	1.100	550	250	1.400	700	350
	Đường 3 vào Chợ S��t	800	400	250	900	450	300
	Đường trục xã từ dốc UBND xã đến đ�� Ất Hợi	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	XÃ MỸ TIẾN						
	Đường liên xã						
	Đoạn từ giáp thị trấn Mỹ Lộc đến Dốc La	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến đê ắt Hội						
	Đoạn từ Dốc La (đất nhà ông Ké) đến cửa hàng Lang Xá	900	450	250	1.100	550	300
	Đoạn từ Cửa hàng Lang Xá đến Lăng nhà thánh	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ Lăng nhà thánh đến giáp xã Mỹ Hà	600	300	250	700	400	300
	Đoạn từ dốc La đến cầu chéo Vị Việt	900	450	250	1.100	550	300
	Đường liên thôn đoạn từ (Dốc Nguồn đến Phạm Thúc)	600	300	250	700	400	300
	Đường Thịnh Thắng: đoạn từ Cầu La đến giáp xã Mỹ Hưng (địa bàn xã Mỹ Tiến)	1.400	700	350	1.500	750	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ MỸ HƯNG						
	Quốc lộ 21						
	Từ km số 4 đến giáp Ngân hàng Nông nghiệp	4.300	2.100	1.000	4.700	2.350	1.150
	Từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến cầu Đặng	3.900	1.950	950	4.200	2.100	1.050
	Đường phía nam đường sắt						
	Từ giáp TP Nam Định đến Bia Cắm Thù	1.400	700	350	1.500	750	350
	Từ Bia Cắm Thù đến Cầu Đặng	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường trục xã						
	Từ đường 21 đến hết trụ sở UBND xã Mỹ Hưng.	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Từ ngã ba nhà ông Phê đến cầu Dừa	800	400	250	900	450	350
	Từ nhà ông Phê đến ao cầu Vòng	800	400	250	900	450	350
	Đoạn từ cầu ông Thường đến đường Thịnh Thắng	800	400	250	900	450	350
	Từ ngã ba chợ Hòm đến cầu Đặng xóm 3	900	450	225	1.000	500	350
	Từ cầu Chéo sông T3 đến cầu Kiều	3.500	1.750	850	3.800	1.900	950
	Đoạn từ cầu Kiều đến hết địa phận xã Mỹ Hưng	4.300	2.150	1.050	4.700	2.350	1.150

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Quốc Lộ 21 đến hết nhà ông Thưởng	1.000	500	250	1.100	550	350
	Từ Bưu điện Đặng xá đến đường bộ mới (BOT)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
8	THỊ TRẤN MỸ LỘC						
	Quốc lộ 21						
	Từ cầu Đặng đến hết cầu Giáng	3.900	1.950	975	4.200	2.100	1.050
	Từ cầu Giáng đến cổng UBND xã Mỹ Thịnh	3.600	1.800	900	3.900	1.950	950
	Đường phía Nam Đường Sắt	1.400	700	350	1.500	750	350
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường 485B						
	Từ Đại lộ Thiên Trường đến Quốc lộ 21	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ Quốc lộ 21 đến hết địa phận thị trấn Mỹ Lộc	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường nội thị						
	Từ Quốc Lộ 21 Cầu Giáng đến giáp địa giới xã Mỹ Tiến	1.800	900	450	1.900	950	450
	Từ Quốc Lộ 21 đến ngã 3 Hào Hưng, Hào Quang	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ Quốc Lộ 21 đến trạm bơm tổ dân phố Mỹ Tục	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ Quốc Lộ 21 đến chợ Huyện xã Mỹ Thịnh	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ Cầu Lê đến Nhà văn hóa Nam Lê Xá (gồm 2 bên đường)	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ Cầu Lê đến HTX Bắc Thịnh	1.100	550	300	1.200	600	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Cầu Đặng đến trường Tiểu học Mỹ Hưng bên máng KNA	900	450	300	1.000	500	350
	Từ Cầu Đặng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Vạn Đoàn	1.000	500	300	1.100	550	350
	Từ QL21 đến Nhà văn hóa TDP An Hưng	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường Thịnh Thắng (đoạn từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngát - ngã ba Trung Yên) đến chân Cầu Giáng	1.200	600	300	1.300	650	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
9	XÃ MỸ THỊNH						
	Quốc lộ 21						
	Từ UBND xã đến ngã ba Đồng Nhuệ	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ ngã ba Đồng Nhuệ đến Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21)	2.700	1.350	650	2.900	1.450	700
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường trục xã						
	Đường Thống Nhất (từ Cầu Mái đến trạm bơm Cộng Hưu)	1.300	650	300	1.400	700	350
	Từ Đường 21 đi Bối Trung	1.000	500	250	1.100	550	250
	Từ Đường 21 đến đường mới BT; từ đường mới BT đến đê Ất Hợi	1.300	650	300	1.400	700	350
	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường Thịnh Thắng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thịnh)	1.200	600	300	1.300	650	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ MỸ THUẬN						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp xã Hiền khánh - huyện Vụ Bản đến cây xăng dầu khí	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Từ giáp Cây xăng dầu khí đến hết Trạm thu phí Mỹ Lộc cũ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp trạm thu phí đến hết cây xăng Hàng Không	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ giáp cây xăng hàng không đến Cầu Họ	1.900	950	450	2.000	1.000	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường 486 B (đường 56 cũ)						
	Từ Quốc Lộ 21 đến giáp xã Hiên Khánh - huyện Vạn Bản	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường khác						
	Tuyến đề án Hội từ Quốc Lộ 21 (cầu Hộ) đến cống Đá	700	350	250	800	400	300
	Từ cống Đá đi Chợ Mạ (bao gồm cả khu vực chợ Mạ)	900	450	250	1.000	500	300
	Từ trạm bơm (HTX Nhân Phú) đến cống Đá	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hộ	1.100	550	250	1.200	600	300
	Khu tái định cư đường BT	3.300	1.650	800	3.600	1.800	900
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ MỸ THÀNH						
	Quốc lộ 38B	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường 485B						
	Từ giáp địa phận TT Mỹ Lộc đến hết địa phận xã Mỹ Thành	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường trục xã						
	Từ khu vực chợ huyện bám đường vào đền Trần Quang Khải	1.300	650	300	1.400	700	350
	Đường Đa Mễ - Mỹ Tho	1.000	500	250	1.100	550	300
	Mỹ Tho - xóm 7 Cầu Nhát	1.000	500	250	1.100	550	300
	Từ Cầu Nhát đi Lộc Hòa	1.000	500	250	1.100	550	300
	Xóm 3 đi cầu Nhát	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ Kho HTX đến Cống Mỹ Tho	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường Bà Vằng - An Cổ	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đoạn từ nhà ông Yên thôn Đa Mễ Tây đến Cầu Gạo	1.000	500	250	1.100	550	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

12	Đại lộ Thiên Trường	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thuộc địa phận xã Mỹ Hưng	6.500	3.200	1.600	800	8.000	4.000	2.000	1.000
	Thuộc địa phận Thị trấn Mỹ Lộc	6.000	3.000	1.500	750	8.000	4.000	2.000	1.000
	Thuộc địa phận xã Mỹ Tiến	5.000	2.500	1.250	600	6.000	3.000	1.500	800
	Thuộc địa phận xã Mỹ Thịnh	4.000	2.000	1.000	500	6.000	3.000	1.500	800
	Thuộc địa phận xã Mỹ Thuận	3.500	1.800	900	450	5.000	2.500	1.200	600

4.2. HUYỆN VỤ BẢN

(Bao gồm 18 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN GÔI						
	Quốc lộ 10						
	Từ giáp Tam Thanh (Phú Quảng) đến hết hộ ông Vĩ (chéo A)	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
	Từ giáp nhà ông Vĩ đến ngã tư tượng đài	3.500	1.800	900	3.800	1.900	900
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Từ đường rẽ Kim Thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	3.500	1.800	900	3.800	1.900	900
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận Thị trấn Gôi (nhà ông Thiện)	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
	Từ đội thuế Gôi đến rẽ HTX Nông nghiệp Bắc Sơn (Phía Nam đường sắt)	1.400	700	400	1.500	800	400
	Tuyến Quốc lộ 37B Đồng Cao						
	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	3.000	1.500	800	3.200	1.600	800
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến hết TT Gôi giáp xã Tam Thanh	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái						
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Từ giáp cầu núi cóc đến hết TT Gôi (giáp xã Tam Thanh)	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700
	Các tuyến đường trục Thị Trấn						
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng huyện)	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu tổ dân phố Vân Côi (rẽ chùa Yên)	1.000	500	300	1.100	500	350
	Từ đầu Thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên) đến hết thị trấn Gôi (giáp xã Kim Thái)	900	400	300	1.000	500	350
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	900	500	300	1.000	500	350
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (TDP Tây Côi Sơn)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Phú Thứ (xã Tam Thanh)	800	400	300	900	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
2	XÃ TAM THANH						
	Quốc lộ 10						
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến hết thôn Phú Quảng (giáp TT Gôi)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến giáp thị trấn Gôi (phía Nam đường sắt)	900	400	300	1.000	500	300
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái						
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp xã Kim Thái	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Đồng Cao						
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến hết Tam Thanh (giáp Ý Yên)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	500
	Tuyến đường trục xã						
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Phú Quảng)	700	400	300	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
3	XÃ LIÊN MINH						
	Quốc lộ 10						
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp KCN Bảo Minh	2.700	1.350	650	3.000	1.500	750
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Liên Bảo	2.900	1.400	700	3.300	1.650	800
	Từ giáp TT Gôi đến giáp xã Liên Bảo (Phía Nam đường sắt)	1.100	550	275	1.200	600	300
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ đường sắt đến hết rẽ trường cấp 3 cũ	1.850	900	450	2.200	1.100	550
	Từ giáp rẽ trường cấp 3 cũ đến hết đình Tam Giáp	1.950	950	480	2.300	1.150	550
	Từ giáp đầu đình Tam giáp đến hết cầu Ngõ Trang	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến hết Liên Minh (giáp xã Vĩnh Hào)	1.500	750	450	1.700	850	400
	Tuyến trục xã						
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	800	400	250	1.000	500	300
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã 3 chợ Hàu (giáp nhà ông Hoàng) đến hết cổng C11 (nhà ông Chiến)	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ giáp cổng C11(nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã	1.500	750	350	1.600	800	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ VĨNH HÀO						
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ giáp Liên Minh đến hết đoạn cong (nhà ông Chi)	1.300	650	300	1.400	700	350
	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chi) đến hết cầu Si	1.400	700	350	1.500	750	350
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái (giáp xã Đại Thắng)	1.300	650	300	1.400	700	350
	Tuyến đường trục xã						
	Từ UBND xã đến nhà ông Tình đi tiếp đến giáp thôn Hồ Sen	700	350	250	800	400	300
	Từ cầu Si đến trạm y tế xã	1.100	550	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
5	XÃ LIÊN BẢO						
	Quốc lộ 10						
	Từ giáp Liên Minh đến hết cầu Chuối	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ giáp cầu Chuối đến hết nhà bà Hường (đầu Trình Xuyên)	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Từ hết nhà bà Hường đến hết trạm quản lý đường bộ	3.100	1.550	750	3.400	1.700	850
	Từ rẽ thôn Tổ Cầu đến trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến Tỉnh lộ 485B						
	Từ giáp xã Thành Lợi đến giáp xã Đại An	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo						
	Đoạn từ giáp xã Quang Trung đến đường 485B	1.400	700	350	1.500	750	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Tuyến đường trục huyện Bất Di di Dốc Sắn						
	Từ giáp Quang Trung đến hết làng Trung Phu	1.200	600	300	1.300	650	300
	Từ hết làng Trung Phu đến Quốc lộ 10	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ Barie rẽ chợ Gạo (Quốc lộ 10) đến trường Nguyễn Đức Thuận (giáp Thành Lợi)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Tuyến đường chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Liên Minh (Cổng Hương)	1.200	600	300	1.300	650	300
	Tuyến trục xã						
	Từ nhà ông Bình (giáp Quốc lộ 10) đến hết cầu Rộc	900	450	250	1.000	500	300
	Từ giáp cầu Rộc đến cổng trụ sở UBND xã	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
6	XÃ THÀNH LỢI						
	Quốc lộ 10						
	Từ cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xã Liên Bảo) đến hết cầu Giành	3.300	1.650	800	3.600	1.800	900
	Từ cầu Giành đến hết địa phận Thành Lợi (giáp xã Tân Thành)	3.600	1.800	900	3.900	1.950	975
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp Tân Thành (phía Nam đường sắt)	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến Tỉnh lộ 485B						
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp xã Đại Thắng	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến đường trục huyện Bất Di di Dốc Sắn						
	Từ trường cấp III Nguyễn Đức Thuận đến hết đền Đông	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đền Đông đến hết cổng trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	3.500	1.750	850	3.800	1.900	950
	Từ giáp cổng trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông) đến hết trạm y tế xã	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ hết trạm y tế xã đến Dốc Sắn (giáp đê Đại Hà)	1.700	850	400	1.800	900	450

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Tuyến đường trục huyện Từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương						
	Từ đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai) đến hết ngã tư HTX Cốc Thành	900	450	250	1.000	500	300
	Từ hết ngã tư HTX Cốc Thành → Cầu Hùng Vương đến giáp xã Đại Thắng	800	400	200	900	450	300
	Tuyến trục xã						
	Từ trường THCS đến hết Chùa Gạo	2.400	1.200	600	2.700	1.350	650
	Từ Chùa Gạo đến Đám Hát	2.300	1.150	575	2.400	1.200	600
	Từ rẽ cầu Giành đến hết địa phận xã Thành Lợi (Cổng cũ) trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ Ngã tư HTX Cốc Thành Đến hết trường THCS xã	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ Ngã tư HTX Cốc Thành Đến giáp Mả Tấn xóm A	1.650	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ Đám Hát Đến cầu An Nhân	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ Dốc Sắn Đến Bến đò Kĩa	1.900	950	450	2.100	1.050	500
	Đường liên xóm						
	Đoạn từ Đền Đông Đến Mả Cuối	1.600	800	400	1.800	900	450
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ TÂN THÀNH						
	Quốc lộ 10						
	Từ giáp Thành Lợi đến hết xã Tân Thành	3.300	1.650	825	3.600	1.800	900
	Từ giáp Thành Lợi đến giáp xã Lộc An thành phố Nam Định (phía Nam đường sắt)	1.300	650	325	1.400	700	350
	Tuyến trục xã						
	Đoạn từ QL10 đến Công ty Lâm sản	600	400	250	700	400	300
	Từ đường sắt (Quốc lộ 10) đến đê Đại Hà	1.000	500	250	1.100	550	300
	Từ Tuyến đê Đại Hà Từ Kênh Gia (giáp thành phố Nam Định) đến giáp cầu vượt sông Đào (S2)	900	450	250	1.000	500	300
	Từ giáp cầu vượt sông Đào (S2) đến giáp Thành Lợi	800	400	250	900	450	300
	Từ Tuyến giao thông Xóm 1 đến xóm 5	800	400	250	900	450	300
	Từ Tuyến giao thông Xóm 6, 7, 8	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ ĐẠI THẮNG						
	Tuyến Đường 485B						
	Từ giáp xã Thành Lợi đến đê Hữu sông Đào	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tuyến đường huyện Chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	900	600	300	1.000	500	300
	Tuyến đường huyện bờ sông Hùng Vương						
	Từ giáp Thành Lợi đến Cầu Bái	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Từ trường cấp 1 đến hết Đền Bà	800	400	250	900	450	300
	Từ đầu buro điện xã đến cầu Nguyệt Mai	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ KIM THÁI						
	Quốc lộ 37B (Kim Thái - Cộng Hòa)						
	Từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh)	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Quốc Lộ 38B đi Nam Định						
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp xã Minh Tân) đến giáp xã Cộng Hòa	2.000	1.000	500	2.100	1.050	500
	Tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo						
	Đoạn từ QL 37B đến giáp xã Trung Thành	1.400	700	350	1.600	800	350
	Tuyến trục xã						
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	700	400	250	800	400	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	800	400	250	900	450	300
	Từ trụ sở UBND xã đến đầu thôn Vân Tiến	800	400	250	900	500	300
	Từ trụ sở UBND xã đến Phủ Bổng (giáp đường QL 37B)	1.100	550	250	1.200	600	300
	Từ trụ sở UBND xã đến đền Ông Khổng	1.400	700	350	1.500	750	350
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Phủ Vân Cát	1.100	550	250	1.200	600	300
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Trung Thành	900	450	250	1.000	500	300
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến ngã tư đền Giếng	1.000	500	250	1.100	550	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ MINH TÂN						
	Tuyến Quốc lộ 37B đi Kim Thái						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Kim Thái	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Tuyến Quốc lộ 38B đi Nam Định						
	Từ cầu Ngắm (giáp huyện Ý Yên) đến ngã tư Đồng Đội	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Cộng Hòa						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Cộng Hòa (nhà bà Thu)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Tân Khánh - Liên Bảo						
	Đoạn từ nhà bà Bối Đến hết ngã tư sau nhà ông Ngoạn	1.200	800	400	1.400	700	450
	Tuyến đường trục xã						
	Từ Quốc lộ 38B (cầu Ngắm) đến ngã ba thôn Vân Tập	700	400	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ CỘNG HÒA						
	Tuyến Quốc Lộ 38B đi Nam Định						
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất (giáp Trung Thành)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Hiền Khánh						

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã tư Đồng Đội đến hết Trung tâm Y tế dự phòng huyện	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ hết TT Y tế dự phòng huyện đến giáp xã Hiền Khánh	1.500	750	350	1.700	850	425
	Tuyến đường liên xã						
	Từ Tỉnh lộ 486B đến giáp Hợp Hưng	800	400	250	900	450	300
	Tuyến đường trục xã						
	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	800	400	250	900	450	300
	Đường liên thôn						
	Đường nối Quốc lộ 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính đến đường Độc Vây	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
12	XÃ TRUNG THÀNH						
	Tuyến Quốc lộ 38B đi Nam Định						
	Từ cầu Đất (giáp xã Cộng Hòa) đến rẽ đi Phủ Vân	2.100	1.000	500	3.000	1.500	750
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dân	2.700	1.300	600	3.900	1.950	950
	Từ giáp cầu Dân đến hết Bưu Điện (giáp xã Quang Trung)	3.400	1.700	700	4.500	2.250	1.100
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ giáp Hợp Hưng đến hết xóm Phạm	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ hết xóm Phạm đến ngã ba Dân (giáp Quốc lộ 38B)	1.100	550	250	1.300	650	300
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo						
	Đoạn từ giáp xã Kim Thái đến giáp xã Quang Trung	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tuyến đường liên xã						
	Từ Cộng Hòa sang Hợp Hưng	800	400	250	900	450	300
	Tuyến trục xã						
	Từ đầu xóm Phố (Quốc lộ 38B) đến đầu xóm Phố Xuân	900	450	250	1.000	500	300
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đầu xóm Phố (thôn Phố Xuân) đến ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội	900	450	225	1.200	600	300
	Đoạn từ đầu ngã ba xóm chùa thôn Chùa Quế Nội đến đường Chợ Lồi - Đại thắng	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	450	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ QUANG TRUNG						
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định						
	Từ Bưu Điện (giáp Trung Thành) đến ngã ba rẽ đi phố Sở	3.800	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	3.200	1.600	800	3.600	1.800	900
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bát Di (giáp Đại An)	3.000	1.500	750	3.300	1.650	800
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng						
	Từ cầu Mắm đến giáp xã Trung Thành	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	1.500	750	375	1.700	850	400
	Từ hết xóm Hội đến hết địa phận xã (giáp xã Liên Bảo)	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến đường trục huyện Bát Di đi Dốc Sắn						
	Từ Quốc Lộ 38B đến giáp xã Liên Bảo	900	450	225	1.000	500	300
	Tuyến Đường Tân Khánh Liên Bảo						
	Đoạn từ giáp xã Trung Thành đến giáp xã Liên Bảo	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tuyến trục xã						
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	800	400	250	900	450	300
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phủ	800	400	250	900	450	300
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã ba đường Bát Di Dốc Sắn Đến ngã ba Bưu điện VH xã	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	450	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ ĐẠI AN						
	Tuyến Quốc lộ 38B đi Nam Định						
	Từ giáp Quang Trung đến cầu An Duyên (giáp phường Mỹ Xá)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ thôn Đại Đê đến giáp Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Tuyến Tỉnh lộ 485B						
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp xã Hợp Hưng	1.400	700	350	1.500	750	350
	Tuyến trục xã						
	Từ ngã ba chợ Quán (đường 38B) đến cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	800	400	250	900	450	300
	Đoạn nối đường Khả Chính - Bối Xuyên (giáp xã Hợp Hưng) đến đường QL 38B đi Nam Định (công ty Tân Phát Trường Sơn)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	450	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ TÂN KHÁNH						
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm						
	Từ cầu Thà Là (giáp Minh Thuận) đến cầu Bàn Kết	900	450	250	1.000	500	300
	Từ giáp cầu Bàn Kết đến hết ngã ba chợ Đồng Lương	800	400	250	900	450	300
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hàu	700	350	250	800	400	300
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Tân Khánh - Liên Bảo						
	Đoạn từ ao Vực Hàu Đến giáp xã Minh Tân.	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ MINH THUẬN						
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm						
	Từ giáp Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc đến Cầu A	900	450	225	1.000	500	300
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	1.000	500	250	1.200	600	300
	Tuyến đường trục xã						
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	700	350	250	800	400	300
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bạch	800	400	200	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ công Gọc đến hết thôn Phú	700	350	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
17	XÃ HIỂN KHÁNH						
	Tuyến Quốc lộ 21						
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp huyện Mỹ Lộc)	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21						
	Từ giáp Cộng Hòa đến đường vào thôn Liên Phú	1.500	750	350	1.600	800	400
	Từ đường vào thôn Liên Phú đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bỉnh đến đường Nam thôn Đào	2.100	1.050	500	2.300	1.150	550
	Từ đường Nam thôn Đào đến Quốc lộ 21	1.500	750	350	1.800	900	450
	Tuyến đường huyện Cầu Hố - Hạnh Lâm						
	Từ giáp Tân Khánh đến Cầu Hạnh Lâm	900	450	250	1.000	500	300
	Tuyến đường huyện Chợ Lờ - Đại Thắng						
	Từ rẽ vào trụ sở UBND xã (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	1.000	500	250	1.100	550	300
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu (giáp Hợp Hưng)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	900	450	250	1.000	500	300
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B đi Tân Khánh	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
18	XÃ HỢP HƯNG						
	Tuyến đường Tỉnh lộ 485B						
	Từ giáp xã Đại An đến giáp xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	1.400	700	350	1.600	800	400
	Tuyến đường trục huyện chợ Lờ - Đại Thắng						
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	1.000	500	250	1.100	550	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	1.100	550	275	1.200	600	300
	Từ cầu máng B5 đến giáp Trung Thành	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường Bối Xuyên- Khả Chính	1.000	500	250	1.100	550	300
	Tuyến trục xã						
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	700	400	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

4.3. HUYỆN Ý YÊN

(Bao gồm 31 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN LÂM						
	Quốc lộ 38B						
	Đoạn từ giáp xã Yên Hồng đến giáp Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam	4.800	2.400	1.200	5.200	2.600	1.300
	Đoạn từ Cụm công nghiệp làng nghề TM-DV phía Nam đến hết cầu cơ khí	5.500	2.800	1.400	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ bắc cầu cơ khí đến giáp sân vận động	7.000	3.500	1.750	7.600	3.800	1.900
	Đoạn từ sân vận động đến ngã tư phố Cháy	6.400	3.200	1.600	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy đến hết thị trấn Lâm	4.000	2.000	1.000	4.200	2.100	1.050
	Tỉnh lộ 485						
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy (nhà ông Thường đến giáp đất Yên Khánh (TL 485 - đường 57A cũ)	4.700	2.350	1.170	5.100	2.500	1.250
	Đoạn từ trạm thuế đến giáp trạm bơm Yên Khánh (QL 38B - đường 12 cũ)	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Huyện lộ						
	- Đường Thành Xá	1.000	500	300	1.200	600	300
	- Đường Lâm Dương	3.600	1.800	900	3.800	1.900	950
	Đường trục thị trấn						
	Đoạn từ giáp Yên Tiến đến hết cầu Cơ khí cũ (bờ sông S40)	3.600	1.800	900	3.800	1.900	950
	Đoạn từ giáp cầu Cơ khí cũ đến hết cầu Bản số 1 (bờ sông S40)	4.000	2.000	1.000	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ cầu Cơ khí đến Yên Ninh (đường WB2)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ khu A đến hết khu C (đường WB2)	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đoạn khu D (đường WB2 cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ UBND thị trấn đến ngã tư khu B	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ ngã tư khu B đến hết khu C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ khu D đến giáp Yên Hồng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ đền thờ liệt sỹ đến nhà văn hóa tổ 10	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ ông Thường đến ngã ba Đình Đất	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ ngã ba đình Đất đến giáp đất Yên Dương	1.800	900	450	2.000	1.000	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đường bờ sông S40 đến giáp trường THPT Ý Yên	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ trường THPT Ý Yên đến hết ngã tư Cổ Liêu	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ ngã tư Cổ Liêu đến chùa Khám	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ ông Thống đến Bưu điện văn hóa	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến bờ hồ Tổng Xá	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ bờ hồ Tổng Xá đến giáp Cụm CN 2 (Khu cửa Hà)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cổng ông Nhường đến cầu Tổng Xá	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đình Thánh Tổ đến hết đất ông Ngu	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cổng ông Nhường đến chùa Tổng	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
2	XÃ YÊN THÀNH						
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Yên Thọ đến hết đất Yên Thành	1.400	700	350	1.600	800	400
	Huyện lộ						
	Đường Thành xá	600	400	250	800	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ TL 485 (đường 57 cũ) đến hết đình Hộ	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ UBND xã đến Quán Tràm	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ trạm Y tế đến giáp cổng Đá	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ TL 485 đến giáp Yên Thọ	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
3	XÃ YÊN THỌ						
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Yên Phương đến hết đất Yên Thọ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Yên Phương đến trạm bơm Kinh Thanh (Đê Tả Đáy)	800	400	250	1.000	500	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ hàng đầu Cá đến hết ao Cỏ Chày	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết Rộc Cống	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ao Cỏ Chày đến hết trạm bơm Đại Vượng	600	400	250	800	500	300
	Đoạn đường từ THCS đến Thanh Bình	600	400	250	800	500	300
	Đường phía đông Kênh 19-5						
	Đoạn từ giáp đất Yên Nghĩa đến Yên Thành	1.200	600	300	1.300	650	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ YÊN NGHĨA						
	Huyện lộ						
	Đường Thành Xá	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn nối từ cầu Mai Độ đến Yên Phương	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba chợ Ải đến hết UBND xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ UBND xã đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	600	400	250	800	500	300
	Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
5	XÃ YÊN TRUNG						
	Huyện lộ						
	Đường Thành Xá	700	400	250	900	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu xã đến hết trường THCS	650	400	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu xã đi KT24	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ trường THCS đến giáp đất Hà Nam	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	XÃ YÊN PHƯƠNG						
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ cầu Bo (cũ) đến cống đồng Tróc	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cống đồng Tróc đến ngã ba Phù Cầu	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết đường Công Vụ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ đường Công Vụ đến giáp đất Yên Thọ	1.400	700	350	1.400	700	350
	Huyện lộ						
	Đoạn từ cầu Bo cũ đến đất Yên Nghĩa	900	450	250	1.100	550	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Phù Cầu đến hết chợ Cổ Đàm (đường nhánh của đường 57)	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ TL 485 đi Quang Điểm đến giáp đê Tả Đáy	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ chợ Cổ Đàm đến giáp đất thôn Cổ Phương (đê Tả Đáy)	600	400	250	800	500	300
	Đoạn Cổ Phương đến giáp dốc Thái Hòa (đê Tả Đáy)	600	400	250	800	500	300
	Đoạn dốc Thái Hòa đến giáp Yên Thọ (đê Tả Đáy)	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ YÊN CHÍNH						
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ trường nghề Yên Bình đến cầu chợ Già	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu chợ Già đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hộ ông Lạc (đoạn phía Đông chân cầu vượt)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ hộ ông Quyền đến cầu Bo cũ (đoạn phía Tây chân cầu Bo)	2.500	1.250	620	2.700	1.400	700
	Đoạn từ phía Đông chân cầu Bo cũ đến cầu Bo mới	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Huyện lộ						
	- Đường Chính Phong	700	450	250	800	500	300
	- Đường Thành Xá	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ông Tĩnh xóm An Thắng đi Mai Độ (Yên Tân)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ UBND xã đi xóm Thành Công	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu Bo mới đến Công ty CP Cá giống Ý Yên	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hưng	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lăng - Ông Lợi xóm Quyết Thắng	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ YÊN HÙNG						
	Huyện lộ						
	Đường Chính Phong	700	450	250	800	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Yên Phú đến Yên Phong (đê Tả Đáy)	600	400	250	800	500	300
	Từ ngã tư Lam Sơn (giáp đường Chính Phong) đến dốc đê Trung Tiến (WB2)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Ngã tư Lam Sơn - Trung Tiến - Hoàng Đan	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến hết xóm 1	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội Đồng	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ YÊN PHÚ						
	Huyện lộ						
	Đường Chính Phong	650	400	250	800	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Yên Phương đến Yên Hưng (đê Tả Đáy)	650	400	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ giáp dân cư thôn Quyết Thắng đến dốc đập đê Đáy (WB2)	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ đội 4 Tân Quang đến hết đội 5 Tân Quang	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã tư đội 4 đi qua đội 7 đến hết đội 8	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ đội 8 đến hết đội 9	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ YÊN BÌNH						
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Yên Dương đến đường vào làng Tân	1.800	900	450	2.500	1.250	650
	Đoạn từ đường vào làng Tân đến giáp đất Thị trấn Lâm	2.000	1.000	500	2.600	1.300	650
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)						
	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn Trung Thượng	1.600	800	400	2.000	1.000	500
	Đoạn từ hết thôn Trung Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc, Yên Lợi	1.400	700	350	1.800	900	450
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)	2.000	1.000	350	2.200	1.100	550
	Huyện lộ						
	Đường Thành Xá	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa An Tổ	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ YÊN MỸ						
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn từ cầu Ngắm đến giáp Yên Minh	2.200	1.100	550	2.500	1.250	650
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê xóm Cầu	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đường hữu Thượng đến giáp Yên Ninh	800	400	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
12	XÃ YÊN MINH						
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Yên Mỹ đến Yên Dương	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục xã						
	Đoạn từ chợ Mụa đến UBND xã	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ UBND xã đến sông Sắt	700	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất Yên Lợi	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ YÊN KHÁNH						
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Khánh	3.300	1.650	850	3.600	1.800	900
	Tỉnh lộ 485						
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến cầu Đông Hưng An Lạc	2.200	1.100	550	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến đường vào thôn Tiền (cửa nhà ông Hùng)	2.900	1.400	700	3.500	1.800	900
	Đoạn từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp Yên Chính	2.700	1.300	650	3.200	1.600	800
	Huyện lộ						
	Đường Khánh Phong: Đoạn từ giáp ngã ba phía nam nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp trường THCS - Ngã tư Thị - Cầu Thượng - Công Đá Hạ	800	400	250	1.000	500	300
	Đường Thành Xá	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp Yên Phong (đường 12 cũ gầm cầu vượt An Lạc)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 38B vào thôn Từ Liêm - Trường THCS	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ đường 57A đến giáp đất Yên Bình	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Tu Cổ Trại đến cửa nhà ông Thành	600	400	250	800	500	300
	Đoạn đường Kênh Tây giáp đường Khánh Phong đến gầm cầu vượt An Lạc	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ Ngã tư Thị đến giáp đất Yên Phú	600	400	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn khu vực cửa ông Mưng (thôn Đông Hưng)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã tư cột cờ đến đầu thôn Bến	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tu Cỗ đến giáp đường 57A cũ	700	450	250	800	500	300
	Đoạn đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc Hậu (đường 57 cải tuyến)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ YÊN DƯƠNG						
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)						
	Đoạn từ giáp Yên Minh đến đầu cụm công nghiệp Yên Dương	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cụm công nghiệp Yên Dương đến giáp đất Yên Bình	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Thị trấn Lâm đến chùa Cẩm	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ chùa Cẩm đến đường Quốc lộ 38B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn Tân (Yên Bình)	700	450	250	900	450	300
	Đoạn từ đường trục xã đến giáp xã Yên Ninh	700	450	250	900	450	300
	Đường kết nối từ Quốc lộ 38B đến đường trục xã Yên Dương	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ YÊN LỢI						
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)						
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Yên Tân	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường máng WB2 đi Yên Tân	1.200	600	300	1.300	650	300
	Đoạn từ đường máng WB2 đi Yên Tân đến giáp đất Yên Bình	1.200	600	300	1.300	650	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã						
	Đoạn từ thôn Nam Sơn đến hết thôn Long Chương (cũ) (đường WB2)	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu Đồng Quang đến hết thôn Bình Điền	600	400	250	800	500	300
	Khu vực Chằm Dưng	600	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ YÊN TÂN						
	Quốc lộ 37B (đường 64 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Yên Lợi đến hết đất Yên Tân	1.400	700	350	1.600	800	400
	Huyện lộ						
	Đường Thành Xá	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba QL 37B đến hết nghĩa trang liệt sỹ	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào thôn Nguyệt Hạ (cũ)	600	400	250	800	500	300
	Đoạn từ đường vào thôn Nguyệt Hạ (cũ) đến ngã ba thôn Mai Độ (cũ)	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
17	XÃ YÊN PHONG						
	Tỉnh lộ 485						
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến giáp hộ ông Việt (đường 12 cũ, gầm cầu vượt)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ hộ ông Việt đến đường vào thôn Ninh Thôn (cũ)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đường vào thôn Ninh Thôn (cũ) đến hết bến Mới	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường dẫn cầu bến mới	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Huyện lộ						
	Đường Chính Phong	800	500	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Ba khu đến Cầu Đen	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu ông Phi đến cầu Quỹ Độ	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Đình Khu đến hết Nội Thôn	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu Quỹ Độ đến cổng Quỹ Độ	700	450	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường bờ sông: Đoạn từ cầu Ba Khu đến trường Tiểu học	700	450	250	800	500	300
	Đường bờ sông: Đoạn từ cầu vào Quỹ Độ đến máng T4	700	450	250	800	500	300
	Đường dân sinh cao tốc						
	Từ giáp đất Yên Khánh đến giáp đất Yên Hồng	600	400	250	800	500	300
	Đường đê Tả Đáy						
	Từ giáp Yên Hưng đến Yên Quang	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
18	XÃ YÊN HỒNG						
	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ giáp Yên Quang đến giáp Yên Tiến	3.100	1.600	800	3.400	1.700	850
	Phía Nam đường sắt						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Hồng	1.100	550	250	1.200	600	300
	Quốc lộ 38B (đường 57A cũ)						
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến giáp Yên Tiến	3.200	1.600	800	3.600	1.800	900
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Đoạn từ đường làng thôn Đằng Động đến giáp Quốc lộ 38B	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ An Lộc Thượng (giáp đất thị trấn Lâm) đến đầu Hoàng Nê	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Hoàng Nê đến Cao Bồ	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ An Lộc Hạ đến hết trạm Y tế xã	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ trạm Y tế xã đến kênh Tây	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ kênh Tây (Hoàng Nghi) đến giáp Quốc lộ 38B	700	450	250	800	500	300
	Đường bờ sông S48	700	450	250	800	500	300
	Đường nối CCN làng nghề TMDV phía Nam thị trấn Lâm đến đường trục xã Yên Hồng	700	400	250	800	500	300
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	1.200	600	250	1.400	700	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
19	XÃ YÊN QUANG						
	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ giáp đất Yên Bằng đến ngã ba vào Yên Quang	3.100	1.600	800	3.400	1.700	850
	Phía Nam đường sắt						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Quang	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đê Tả Đáy						
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tàn, Yên Bằng	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp Yên Phong	700	450	250	800	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ đường 10 đến giáp cầu Trượt	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu Gạch đến Đình Hát thôn 6	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ kho đội 6 thôn 7B đến giáp Kênh T22	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết thôn 2	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ thôn 2 đến hết Xóm Cầu T1	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Cầu T3 đến hết Chợ Đăng Mới	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ giáp chợ Đăng đến giáp đền Gõ Rã	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ trường Tiểu học đến cầu Yên Quang	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	XÃ YÊN BẰNG						
	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ cầu Non Nước đến đường lò thôn Nhì	3.600	1.800	900	3.900	1.900	900
	Đoạn từ đường lò thôn Nhì đến giáp đất Yên Quang	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Phía Nam đường sắt						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Bằng	1.100	550	300	1.200	600	300
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến giáp Yên Khang (Đê tả Đáy)	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến giáp đất Yên Quang (Đê tả Đáy)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đường sắt đến hết thôn Đoài Cầu Cỏ	1.400	700	350	1.600	800	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Đoài Cầu Cỏ đến hết thôn Lục	700	450	250	800	500	300
	Đoạn khu vực chợ Ngò đến cầu Đá	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ chợ Ngò đến giáp đê Đáy thôn Trung Đồng	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp đất nhà ông Trung (QL 10 cũ)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ đường sắt Cao Bồ về đến cây đa thôn Lục	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
21	XÃ YÊN KHANG						
	Đường 57C						
	Đoạn từ cổng Mỹ Tho đến hết chợ Yên Khang	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ chợ Yên Khang đến hết dốc ông Tân	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ông Tân đến hết làng An Châu	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cổng Mỹ Tho đến hết đất ông Rạng (Đê Tả Đáy)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ đất ông Rạng đến giáp Yên Bằng (Đê Tả Đáy)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cổng Cầm đến giáp đất Yên Bằng	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ dốc ông Tân đến Trạm xá Xã	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
22	XÃ YÊN TIẾN						
	Quốc lộ 10						
	Từ giáp đất Yên Hồng đến giáp đất Yên Ninh	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Phía Nam đường sắt						
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Tiến	1.200	600	300	1.400	700	350
	Quốc lộ 38B (Đường 57A cũ)						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Hồng	3.800	1.900	950	4.000	2.000	1.000
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường 57B						
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến bốt điện Cát Đằng	1.900	950	450	2.100	1.100	500
	Đoạn từ bốt điện Cát Đằng đến hết xóm Hùng Vương	1.700	850	450	1.800	900	450
	Đoạn từ xóm Đông Thịnh đến giáp Yên Thắng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường 57C						
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến hết xóm Trung Thôn	1.700	850	450	1.900	1.000	500
	Đoạn từ xóm Trung Thôn đến giáp KDC thôn Thượng Đồng	1.100	550	300	1.200	600	300
	Đoạn từ KDC thôn Thượng Đồng đến giáp đất Yên Khang	1.000	500	250	1.100	550	300
	Tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Đường 57B đến hết xóm Đông Thịnh	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết xóm Tân Cầu	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ xóm Đằng Chương đến xóm Tân Cầu	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ giáp Đường 57C đến hết xóm Đông Hưng	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến hết xóm Cộng Hòa	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Đường 57C đến hết xóm Hoa Lư	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu Đen đến giáp Yên Thắng (phía nam đường 57B)	700	450	250	800	500	300
	Đường Sông Sắt từ cầu Đen đến giáp Yên Đồng	700	450	250	800	500	300
	Bờ kênh S40						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Thị trấn Lâm	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Ninh	1.000	500	300	1.200	600	350
	Bờ kênh S48						
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp đất Yên Hồng	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	800	400	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
23	XÃ YÊN NINH						
	Quốc lộ 10						
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Phía Nam đường sắt						
	Đoạn từ thuộc địa phận xã Yên Ninh	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường bờ sông S40						
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến hết thôn Lũ Phong	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ Công ty La Xuyên Vàng đến hết UBND xã Yên Ninh	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ đường sắt đến hết cầu lạc bộ La Xuyên	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu lạc bộ La Xuyên đến giáp sông Sắt	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ đường sắt Quốc lộ 10 đến cầu Ngọc Tân	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân theo sông Sắt đến giáp xã Yên Tiến	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn đường 10 theo sông Sắt đến giáp đất Yên Mỹ	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đường sắt đến cầu Ngọc Tân	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân đến bãi Rác	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ đường sắt đến chùa Lê	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến hết Ninh Xá Thượng	1.000	500	300	1.200	600	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
24	XÃ YÊN LƯƠNG						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Lương Trị						
	Đoạn từ giáp Vụ Bản đến hết Bưu điện văn hóa xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp đất Yên Thắng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ao cù chiến binh thôn Tân Phú đến hết nhà máy gạch Hà Minh Lương	800	500	250	1.000	600	300
	Đoạn từ nhà máy gạch Hà Minh Lương đến ao ông Lượng	800	500	250	1.000	600	300
	Đoạn từ ao ông Lượng đến ao ông Hùng	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ao ông Hùng đến trạm bơm Hoàng Mậu	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Đường 56 thôn Thụy Nội đến Bưu điện Văn hóa xã	700	450	250	800	500	300
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	700	450	250	800	500	300
	Đông máng N12						
	Đoạn từ doanh nghiệp Toàn Xuân đến sông Tiền Từ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ sông Tiền Từ đến giáp xã Yên Cường	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
25	XÃ YÊN CƯỜNG						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Nhân	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường 57B						
	Đoạn từ giáp Yên Thắng đến hết Tiểu học Yên Cường	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ Tiểu học Yên Cường đến ngã ba Tổng Xá	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến ngã tư Mậu Lực	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư Mậu Lực đến giáp Yên Lộc	800	400	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã						
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Độ Xá	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Độ Xá đến giáp Trục Mỹ	800	400	250	1.000	600	300
	Đoạn từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ giáp Đông Hậu đến giáp Yên Nhân	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Đình Đá đến giáp đường Quốc lộ 37B	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Đông Hậu đến giáp đường Quốc lộ 37B	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Trục Mỹ đến giáp Quốc lộ 37B	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ giáp xóm Còi đến hết Đông Tiền (cũ)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ Trục Mỹ đến thôn Nguồn (Đông máng N12)	1.000	600	300	1.200	600	300
	Đường WB2						
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến hết ngã tư Còi	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ ngã tư Còi đến giáp Yên Nhân	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
26	XÃ YÊN THẮNG						
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường 57B						
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ thôn Phúc Chỉ đến giáp đất Yên Cường	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Lương Trị						
	Đoạn từ Phù Lưu (cũ) đến đường vào thôn Thái Hòa (cũ)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ đường vào thôn Thái Hòa (cũ) đến giáp đất Yên Đồng	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ giáp đất Phù Lưu (cũ) đến giáp đất Phúc Lộc (cũ)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ Phúc Lộc (cũ) đến giáp xã Yên Lương	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chỉ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
27	XÃ YÊN LỘC						
	Quốc lộ 37						
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thắng đến đò Đồng Cao	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường 57B						
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến giáp đất Yên Phúc	800	400	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn Đông máng N12	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn nam máng N12-8 Từ Yên Cường đến Yên Phúc	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư Vò đến Đồng Cao	800	400	250	1.000	500	300
	Đê Hữu Đào						
	Đoạn từ giáp đất Yên Nhân đến hết thôn Hòa Bình	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ thôn Hòa Bình đến hết thôn Tân Thành	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ thôn Tân Thành đến giáp đất Yên Phúc	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
28	XÃ YÊN PHÚC						
	Đường 57B						
	Đoạn từ giáp đất Yên Lộc đến hết ngã ba Đoài	800	400	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã 3 Lê Lợi đến dốc đê cửa đình làng Trúc	700	450	250	800	500	300
	Đoạn nam máng N-10 từ giáp Yên Lộc đến ngã 3 Đoài	700	450	250	800	500	300
	Đoạn bờ đê ngã ba Đoài đến dốc xóm Cầu	700	450	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ đê cống Diềng đến hết cống Chanh	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ cống Chanh đến hết dốc Roan	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ gốc Roan đến hết dốc Thầu Dầu (Vụ Bản)	700	450	250	800	500	300
	Đoạn từ gốc Roan đến quán Khỏi (Vụ Bản)	700	450	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
29	XÃ YÊN NHÂN						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến hết trạm xăng	1.900	950	450	2.100	1.100	550
	Đoạn từ trạm xăng đến đò Đồng Cao	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Đông Máng N12: Từ Yên Lộc đến đê Hữu Đào	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cửa làng Khánh Hòa đến ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trường cấp 1B xóm 10 đến giáp đất Yên Cường	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn đường đê Hữu Đào từ xóm 3 đến xóm 14 đi Yên Lộc	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn đường cửa làng xóm 1 đến xóm 15	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ xóm 4 đi thôn Giáp Bắc đến cổng trường cấp 1A	800	400	250	1.000	500	300
	Đường WB2						
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến ngã ba đường Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
30	XÃ YÊN TRỊ						
	Đường Lương Trị (WB2)						
	Đoạn từ cống Gon 1 đến cây Đa chín rể	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cây Đa chín rể đến cống Thông	800	400	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến giáp Sông Chìm	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Sông Chìm đến giáp máng N17	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trường THCS đến Bưu điện văn hóa xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường WB2 đến làng Chấn	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ xóm trong qua xóm Giáo	800	400	250	1.000	500	300
	Tuyến đê Đại Hà						
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết thôn Vĩnh Trị	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến hết Công ty Vĩnh Tiến	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Công ty Vĩnh Tiến đến giáp Công Gon 1 (giáp xã Yên Đồng)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Tuyến đê Bồi						
	Đoạn từ cống Gon 2 đến hết Trại Chấn	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà thờ xóm Tây Vĩnh Tiến đến làng Ngọc Chấn	800	400	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
31	XÃ YÊN ĐỒNG						
	Đường trục phát triển	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Lương Trị						
	Đoạn từ nhà ông Vượng xóm 1 đến hết nhà ông Đan Cốc Dương	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ nhà ông Đan Cốc Dương đến hết trụ sở UBND xã	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà ông Rôm thôn Tiến Thắng	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ nhà ông Rôm đến hết nhà ông Thát thôn Tiến Thắng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắng đến dốc Vọng (giáp đê Đại Hà)	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Trục xã						
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp Yên Nhân (WB)	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp Yên Trị (WB)	800	400	250	1.000	500	300
	Từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Nhân	900	450	250	1.100	550	300
	Đoạn từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Trị	1.400	700	350	1.600	800	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	550	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

4.4. HUYỆN NAM TRỰC

(Bao gồm 20 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN NAM GIANG						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Nam Cường và Nghĩa An đến ngã ba đường Thanh Khê	3.100	1.500	750	3.500	1.800	900
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	3.100	1.500	750	3.500	1.800	900
	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	3.700	1.850	900	4.100	2.000	1.000
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	4.300	2.100	1.000	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xã Nam Dương	4.900	2.500	1.200	5.400	2.700	1.350
	Đường Huyện lộ						
	Đường Vàng						
	Đoạn từ đê Kinh Lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư thị trấn Nam Giang	4.900	2.400	1.200	5.400	2.700	1.350
	Đoạn từ ngã tư thị trấn Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	5.500	2.750	1.350	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm y tế thị trấn	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Đoạn từ giáp trạm y tế thị trấn đến hết thôn Ba	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhì	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ giáp thôn Nhì đến hết thôn Nhất	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Đường Vàng B						
	Đoạn từ đường tỉnh 490C đến hết UBND thị trấn	4.900	2.450	1.200	5.400	2.700	1.350
	Đoạn từ giáp UBND thị trấn đến trạm điện	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Trục đường liên thôn						
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến thôn Đồng Côi	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	1.500	750	350	1.700	850	400
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhì, thôn Ba	1.000	500	300	1.200	600	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhi, thôn Ba	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C vào khu Tiền Tiến	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến nhà thờ Kinh Lũng	1.500	750	350	1.700	850	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
2	XÃ NAM MỸ						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã ba Đồng Phù	4.200	2.000	1.000	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ ngã ba Đồng Phù đến giáp xóm 8 Nam Vân	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ Vụng Định Lễ Nam Vân đến đất nhà ông Hùng	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường dẫn cầu Tân Phong						
	Đoạn từ thành phố Nam Định (đường trục trung tâm) đến ngã tư Quốc lộ 21	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường trục trung tâm phía nam thành phố Nam Định						
	Đoạn từ Cửa Quất đến Nghĩa địa Quyết Tiến	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đường liên xã						
	Đoạn từ ngã ba đường 21.1 đến cầu Mỹ Điền	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Phong Quang: Từ đường Ngô Xá xã Nam Phong đến trạm bơm Bùi Hạ (4.000m ³ /h)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Khu dân cư Ao Lân Tuyền						
	Từ đường Tân Phong vào điểm dân cư	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
3	XÃ NAM TOÀN						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xóm 8 Nam Vân	3.800	1.900	950	4.200	2.100	1.050
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Từ cầu Cao đến giáp đất Nam Cường (phía đông đường)	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)						
	Từ ngã tư Quốc lộ 21 đến giáp đất Nam Vân	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường An Thắng						
	Từ cầu Cao đến giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 đến cầu Xóm 6 sông An Lá	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ HỒNG QUANG						
	Quốc lộ 21						
	Từ cầu Nam Vân đến cầu Vòi	4.200	2.100	1.050	4.500	2.200	1.100
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ ngã ba cầu Vòi đến cầu Dừa	3.300	1.650	825	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Dừa đến giáp đất xã Nam Cường	2.450	1.250	650	2.800	1.400	700
	Đường An Thắng						
	Từ giáp đất xã Nam Toàn đến ngã ba Quốc lộ 21	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu Dừa xuống thôn Mộng Giáo	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Mộng Giáo xuống thôn Rạch	800	400	250	900	450	300
	Đường An Quang						
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến hết UBND xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ UBND xã đến đầu thôn Báo Đáp	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đầu thôn Báo Đáp đến Quán Đá	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đường Phong Quang						
	Đoạn từ trạm bơm Bùi Hạ đến Cầu Vòi (Dọc sông Châu Thành)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
5	XÃ ĐIỀN XÁ						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ cầu Vòi đến cầu Đỗ Xá	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá đến giáp đất xã Tân Thịnh	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Đường An Thắng						
	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đê hữu hồng Điền Xá	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường liên xã						
	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đê hữu hồng Điền Xá	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba Bốt điện 2 đến nhà Máy Nước sạch	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường số 6: từ ngã ba Quốc lộ 21 đến giáp cống Vị Khê	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường số 8: từ Quốc lộ 21 đến cầu chợ Nam Xá	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu chợ Nam Xá đến chợ Trường Nguyên	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ chợ Trường Nguyên đến Phú Hào (xóm 19)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá (chợ Nam Xá) đến cầu giáp xã Nam Thắng	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Lã Điền đến chợ Trường Nguyên	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Hoàng Thụ: từ cầu (chợ Trường Nguyên) đến giáp đê Hữu Hồng xóm 3 Vị Khê	1.500	750	350	1.700	850	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
6	XÃ TÂN THỊNH						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp xã Điền Xá đến giáp đất Nam Hồng	3.900	1.950	950	4.400	2.200	1.100
	Đường trục xã						
	Đoạn Đồng Lư tiếp giáp Quốc lộ 21 đến xóm 15 thôn Vũ Lao	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Tân Thành tiếp giáp Quốc lộ 21 đến đê Đại hà Từ Quán	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Vũ Lao đến đê Đại Hà	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đê Đại Hà đến đê Bối (bờ Bắc)	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ NAM HỒNG						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp đất Tân Thịnh đến ngã ba Ngặt Kéo	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Đoạn từ ngã ba Ngặt Kéo đến giáp đất Nam Thanh	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	1.600	800	400	1.800	900	450
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 (qua UBND xã cũ) đến ngã ba Ngọc Giang	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ ngã ba Công ty Yamani đến ngã 3 Ngọc Giang	2.000	1.000	500	2.100	1.050	525
	Đường Huyện lộ						
	Đường Vàng						
	Đoạn từ giáp xã Nam Hoa đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cổng ải đến hết bưu điện	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp Quốc lộ 21	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ trạm bơm dã chiến đến cầu ông Thụy	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu ông Thụy đến bãi rác Nam Hồng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường liên xã						
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải (cầu ông Lộc) đến giáp thôn Đô Đò xã Nam Lợi	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ trường THCS Nguyễn Hiền đến cầu Trung Thịnh	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Liên Tỉnh	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường liên xóm						
	Đoạn từ xóm Hồng Thượng đến xóm Hồng Đoàn	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ NAM THANH						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp đất Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp cổng Cổ Lễ (Giáp Huyện Trục Ninh)	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ cầu Trung Lao đến chợ Quỳ xã Nam Lợi	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ bãi rác Nam Hồng đến cầu Xối Tây	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cầu Xối Tây đến ngã tư chợ Quỳ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến đường Nam Ninh Hải	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Bình Yên đến ngã ba đường Đen	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba đường Đen đến xóm chùa Hạ Lao	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu 19/5 đến giáp trường THCS Nguyễn Hiền	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ NAM THẮNG						
	Đường An Thắng (đường huyện)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp đất xã Diên Xá đến hết UBND xã Nam Thắng	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp đông KDC tập trung Nam Thắng đến hết UBND xã Nam Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Cầu Cối qua đền Quan Trạng đến giáp đường An Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Cổng Chào thôn Đại An qua xóm Hoà Thịnh, xóm Thắng Lai, đến Đê Bồi	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Cổng Chào thôn Đại An đến ngã tư Hội đồng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã tư Hội đồng đến Đê Bồi	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ NGHĨA AN						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã tư đường Lê Đức Thọ	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Đức Thọ đến Cầu Cao	3.300	1.650	800	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Cao đến chợ Cà	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn giáp đất Nam Cường đến giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	3.100	1.550	750	3.400	1.700	850
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)						
	Từ Nam Vân đến cầu vượt sông Đào	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường An Thắng						
	Đoạn từ TL490C đến đê Đại Hà	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết UBND xã	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ giáp UBND xã đến đê Đại Hà (Nam An)	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 490C đến trường MN Nam Nghĩa	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ trường MN Nam Nghĩa đến hết khu tái định cư số 01	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ ngã ba Vân Đồn đến trường MN Nam Nghĩa	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ chợ An Lá đến đường Quốc Phòng	900	450	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Cường (cầu Nguyễn) đến đê Đại Hà	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Quốc phòng (phía Nam đường)						
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến đê Đại Hà	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đường bờ kênh						
	Đường bờ kênh từ đường Lê Đức Thọ đến hết Công ty Bảo Minh Giang)	350	270	250	600	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ NAM CƯỜNG						
	Quốc lộ 21B						
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh xã Nam Hùng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất Nam Toàn và Nghĩa An đến cầu Nguyễn	3.100	1.550	750	3.400	1.700	850
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến giáp đất TT Nam Giang và đất xã Nghĩa An	3.100	1.550	750	3.400	1.700	850
	Đường Thanh Khê						
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến hết thôn Thanh Khê	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường An Quang (đường huyện)						
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp Quốc lộ 21B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ giáp thôn Thanh Khê đến giáp Quốc lộ 21B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Đá đến giáp đất Hồng Quang	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đường liên xã Nam Cường - Hồng Quang						
	Đoạn từ giáp đất Nghĩa An qua UBND xã (cũ) đến giáp xã Hồng Quang	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
12	XÃ NAM DƯƠNG						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất TT Nam Giang đến ngã tư Quán Chiền	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến UBND xã	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ UBND xã đến cầu 3 xã	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ cầu 3 xã đến giáp xã Đồng Sơn	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ xã Nam Hùng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã ba thôn Phụng đến cổng HTX Nông nghiệp Nam Dương	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ xóm 5 vào xóm 1	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ thôn Quán Chiền đến dốc đê	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ BÌNH MINH						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp thôn Điện An xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Tiến	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu 3 xã	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Đoạn từ giáp Nam Hoa, qua cầu Cổ Chử đến hết chợ Thượng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ chợ Thượng đến hết UBND xã Bình Minh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ UBND xã Bình Minh đến đường Bình Sơn	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)						
	Từ xã Đồng Sơn đến đường Bình Sơn	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ ngã ba Tây Cổ Nông đến đường Tiến Minh	1.700	850	400	1.900	950	450
	Đường liên xã Nam Hùng - Bình Minh						
	Từ chợ Thượng đến đường Hùng Dương	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Từ thôn Rót đến xã Nam Dương	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn đường từ thôn Hành Quân, thôn Xấy Phan đến thôn Vọc xã Nam Dương	1.400	700	350	1.600	800	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn đường từ thôn Thượng Nông, Nghĩa Trang đến xã Nam Hùng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Bình Sơn						
	Đoạn từ cầu Trắng đến thôn Xứ Trường	1.500	750	350	1.700	850	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ ĐỒNG SƠN						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu Giao Cù Trung	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	4.200	2.100	1.050	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ Ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp xã Nam Thái	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư tỉnh lộ 490C	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp đất Nghĩa Hưng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Đoạn từ giáp đất xã Bình Minh đến giáp đất xã Nghĩa Đồng (Nghĩa Hưng)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tỉnh lộ 487B (Tuyến mới)						
	Từ đường tỉnh lộ 490C đến xã Bình Minh	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Bình Sơn						
	Đoạn từ giáp đất thôn Xứ Trường xã Bình Minh đến giáp tỉnh lộ 487	1.600	800	400	1.800	900	450
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ NAM THÁI						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Đồng Sơn đến cầu Tây	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Thái Hải (đường huyện)						
	Đoạn từ đường TL 490C qua trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Hải	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến nút giao đường Thái Hải	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Khánh Thượng đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Tiến (chợ Nam Trục)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ NAM HOA						
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)						
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chữ xã Bình Minh	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tuyến đường mới (Đối diện đường TL487B qua sông)						
	Từ Nhà máy nước sạch Nam Hoa đến đường Nam Ninh Hải (phía sau TTGDĐT)	800	400	250	900	450	300
	Đường huyện lộ						
	Đường Vàng						
	Từ giáp đất xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Hồng	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Hoa Lợi Hải						
	Đoạn từ giáp Nam Hùng (máng nổi) đến đường TL487B (đường Trắng cũ - UBND xã)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ Cầu nhà máy nước đến giáp đất Nam Lợi	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ ngã ba trung tâm GDTX huyện đến trạm bơm dã chiến	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
17	XÃ NAM HÙNG						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ cầu Chanh đến giáp trường TH Nam Hùng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Huyện lộ: Đường Vàng						
	Đoạn giáp thôn Nhất TT. Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xã	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã đến hết cây Đa đôi	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp xã Nam Hoa	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp thôn Đàm xã Nam Dương đến ngã ba QL 21B	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
18	XÃ NAM TIẾN						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp xã Bình Minh đến cầu Cổ Giã	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cầu Cổ Giã đến hết đất xã Nam Hải	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Nam Lợi đến cầu Cổ Giã	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ cầu Cổ Giã đến giáp UBND xã Nam Tiến	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ UBND xã Nam Tiến đến cầu Lạc Chính	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Tiến Minh						
	Từ cầu Đạo Quỹ đến giáp xã Bình Minh	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (cầu Cổ Giã) đến giáp đất xã Nam Hải	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 487 (chợ Nam Trục) đến giáp đất xã Nam Thái	1.200	600	300	1.400	700	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường liên thôn: từ chợ Nam Trục đến giáp Nam Thái	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
19	XÃ NAM HẢI						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp xã Nam Tiến đến cầu Ghềnh	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp xã Trục Hưng (H. Trục Ninh)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ cầu Gai đến giáp đất xã Trục Đạo (Trục Ninh)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Hoa Lợi Hải						
	Từ giáp xã Nam Lợi đến cổng Ba Ngự	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Thái Hải (đường huyện)						
	Đoạn từ giáp xã Nam Thái đến cổng Ghềnh	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Tiến đến cầu Ghềnh	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu Thiệu đến giáp đất xã Trục Đạo	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	XÃ NAM LỢI						
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ ngã tư chợ Quỳ đến ngã tư đường Hoa Lợi Hải	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ ngã tư đường Hoa Lợi Hải đến giáp Nam Tiến	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ ngã tư chợ quỳ đến cầu Ngọc Tỉnh	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến cầu Gai	1.800	900	450	2.000	1.000	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường Hoa Lợi Hải						
	Đoạn từ giáp Nam Hoa đến giáp xã Nam Hải	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Đô Quan đến cầu Bình Yên xã Nam Thanh	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	450	250	700	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

4.5. HUYỆN NGHĨA HƯNG

(Bao gồm 24 xã, thị trấn và 1 vùng tạm giao quản lý)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ NGHĨA ĐỒNG						
	Tỉnh lộ 487						
	Từ giáp huyện Nam Trực đến giáp xã Nghĩa Thịnh	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Đen (đường huyện):						
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường xã:						
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Sao đến giáp nhà ông Đề.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Đề đến giáp nhà ông Quý.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Nhi đến ngã tư đội 1.	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã tư đội 1 đến hết miếu xóm Mẫu.	800	400	250	900	450	300
	Đường từ ruộng đội 4 đến giáp trạm điện 1.	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ trạm điện 1 đến giáp nhà ông Xường.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Xường đến hết nhà ông Chiến.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà bà Diệu đến giáp nhà bà Xuyên.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến giáp nhà ông Hưng.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến hết nhà ông Bảy.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Bảy Đến hết nhà ông Ly	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường thôn 1: Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Thai	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Thôn 6 : Đoạn từ bãi mới đến nhà ông Vui	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	300	250	600	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
2	XÃ NGHĨA THỊNH						
	Tỉnh lộ 487						
	Từ giáp xã Nghĩa Đồng tới giáp xã Nghĩa Minh.	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường huyện, đường xã:						
	Đoạn từ đường Đen đến hết nhà ông Tuyên	900	450	250	1.000	500	300
	Đường từ chợ hôm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	900	450	250	1.000	500	300
	Đường đê đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông La	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ chợ Hải Lạng đến sông Thành Đồng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cống Minh Châu đến giáp đường TL 487	1.100	550	250	1.300	650	300
	Tuyến đường 7m trong khu dân cư tập trung khu vực Đại Hải, xã Nghĩa Thịnh	1.300	650	300	1.500	750	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	300	250	600	450	300
3	XÃ NGHĨA MINH						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ):						
	Từ giáp đê sông Đào đến ngã ba đường vào UBND xã	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Từ ngã ba UBND xã đến giáp xã Nghĩa Châu	3.500	1.700	800	3.700	1.800	900
	Tỉnh lộ 487						
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Thịnh đến đường trục phát triển vùng kinh tế biển	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Từ đường trục phát triển vùng kinh tế biển đến QL37B	2.500	1.250	600	2.800	1.400	700
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ phà Đông Cao đến giáp Nghĩa Châu	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường xã:						
	Từ UBND xã đến cống Minh Châu.	1.400	700	350	1.500	750	350
	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	250	900	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
4	XÃ HOÀNG NAM						
	Đường xã:						
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đền Hưng Thịnh đến cầu Nghĩa Hoàng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	300	250	600	450	300
5	XÃ NGHĨA CHÂU						
	Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)						
	Từ giáp xã Nghĩa Minh đến đầu thôn Chương Nghĩa.	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê.	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ).	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Từ thôn Phú Kỳ đến giáp xã Nghĩa Trung.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Minh đến giáp Nghĩa Trung	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường xã:						
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê.	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến đê sông Đáy.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ cầu UBND xã đến hết thôn Đại Kỳ.	1.200	600	300	1.400	700	300
	Từ cầu UBND xã đến giáp Nghĩa Thái.	1.400	700	350	1.600	800	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	250	900	500	300
6	XÃ NGHĨA TRUNG:						
	Quốc lộ 37B (đường 56 cũ):						
	Từ giáp TT Liễu Đề đến giáp nhà thờ Liêu Hải.	4.800	2.400	1.200	5.200	2.600	1.300
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ.	4.000	2.000	1.000	4.600	2.300	1.150

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ đến dốc Tam Tòa.	3.000	1.500	750	3.500	1.750	850
	Từ dốc Tam Tòa đến giáp Nghĩa Châu (đê Đáy)	2.400	1.200	600	2.800	1.400	700
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Châu đến giáp Nghĩa Sơn	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường huyện:						
	Đường Thái Trung (đường WB): Đoạn từ đền Liêu Hải đến giáp xã Nghĩa Thái	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Trung Sơn (đường WB): Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	900	450	250	1.000	500	300
	Đường sông Thống Nhất:						
	Từ giáp xã Nghĩa Thái đến cầu nhà ông Giảng	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ cầu ông Giảng đến giáp cổng ông Khiêm.	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Đồi.	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ nhà ông Tứ đến giáp thị trấn Liễu Đề.	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	2.600	1.300	650	3.000	1.500	750
	Đường đê Tam Tòa: Đoạn từ dốc Tam Tòa đến giáp xã Nghĩa Sơn	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	250	900	500	300
7	XÃ NGHĨA THÁI						
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Đoạn giáp Trục Thuận đến hết nhà bà Phấn.	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Thái - Thịnh						
	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 4	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu UBND xã.	1.900	950	450	2.100	1.050	500
	Đoạn từ đường cửa làng xóm 3 đến hết nhà ông Bính xóm 4	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Thái Châu						
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Công.	1.800	900	450	2.000	1.000	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến Cầu Trắng.	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ tây Cầu Trắng đến giáp Nghĩa Châu.	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường sông Thống Nhất:						
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến cầu Tam thôn.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cầu UBND xã đến hết nhà ông Lâm xóm 7	1.500	750	350	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm xóm 7 đến miếu Tam Giang xóm 14	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Thái Trung:						
	Đoạn từ nhà ông Đạt đến hết nhà ông Vy xóm 16	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xóm						
	Đoạn từ Miếu Tam kỳ giang đến chùa Trần Hải	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu UBND xã đến hết nhà ông Hồng xóm 6	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Thờ xóm 2 đến giáp Nghĩa Châu	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Dũng xóm 3 đến nhà ông Dũng xóm 1	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	250	900	500	300
8	THỊ TRẤN LIỄU ĐỀ						
	Quốc lộ 37 B						
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến giáp UBND thị trấn	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ UBND thị trấn đến ngã 3 giao đường 56 cũ	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
	Từ ngã 3 giao đường 56 cũ đến cầu phao Ninh Cường	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ giáp xã Trục Thuận (Trục Ninh) đến hết bến xe huyện	4.200	2.100	1.000	4.600	2.300	1.150
	Từ giáp bến xe huyện đến cầu 3-2	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ ngã 3 giao với đường QL 37B đến cầu Đại Tám	4.200	2.100	1.050	4.600	2.300	1.150
	Đường 56 cũ						
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề.	6.900	3.450	1.700	7.500	3.750	1.900

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến hết Bưu điện văn hóa thị trấn	5.500	2.750	1.350	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp Bưu điện VH thị trấn đến ngã 3 giao với QL37B	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đường nội thị:						
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuận.	1.400	700	350	1.600	800	400
	Từ nhà ông Thuận đến nhà xứ Liễu Đề.	1.100	550	300	1.200	600	350
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Từ nhà ông Luyện đến hết khu dân cư mới nội thị	4.000	2.000	1.000	4.500	2.250	1.100
	Tổ dân phố I: Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Tổ dân phố III: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Tổ dân phố Tân Thọ: Đoạn từ giáp trường mầm non Liễu Đề đến giáp xã Trục Thuận	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường sông Thống Nhất: Từ cầu 3-2 đến giáp xã Nghĩa Trung	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	600	400
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	600	400
9	XÃ NGHĨA SƠN						
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đề.	4.000	2.000	1.000	4.400	2.200	1.100
	Từ đường vào Đại đề đến bắc cầu Quần Liêu.	3.200	1.600	800	3.500	1.750	850
	Từ nam cầu Quần Liêu đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cổng đò Mười	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ cổng đò Mười đến giáp xã Nghĩa Lạc.	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Trung đến đường tỉnh 490C	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường xã						
	Từ ngã ba đò Mười đến sông Đáy.	800	400	250	900	450	300
	Từ giáp Nghĩa Trung đến giáp trạm điện Quần Liêu.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bón Ngạn.	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường đê Bắc, Nam Quần Liêu	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường đê Hữu Ninh Cơ, Quần Khu	1.100	550	300	1.300	650	300
	Đường đê tả Đáy (trong đê)	750	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300
10	XÃ NGHĨA LẠC						
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ giáp xã Nghĩa Sơn đến đò Ninh Mỹ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ bến đò Ninh Mỹ đến ngã 3 Lạc Đạo cũ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ ngã 3 Lạc Đạo cũ đến giáp xã Nghĩa Phong	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường tỉnh 488C						
	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết trạm Viễn thông (đường mới).	2.300	1.200	600	2.500	1.250	650
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến giáp Nghĩa Hồng.	2.300	1.200	600	2.500	1.250	650
	Đường giáp đường tỉnh 488C	1.500	750	350	1.600	800	400
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường tỉnh 488C)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Bắc sông Lạc Đạo.	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Bắc sông Đồng Liêu.	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300
11	XÃ NGHĨA PHONG:						
	Quốc lộ 21B						
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Nghĩa Bình (Nhà ông Bích)	2.400	1.300	600	2.600	1.300	650
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến giáp Công Phóng (Km40)	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ công Phóng đến giáp chân cầu Thịnh Long.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường tỉnh 488C						
	Từ xã Nghĩa Lạc đến cầu Nghĩa Phú	2.300	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường giáp đường tỉnh 488C	1.500	750	350	1.600	800	400
	Đường Giây Nhát						
	Từ cầu Nghĩa Phú đến giáp xã Nghĩa Bình	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ ông Thạch đến Đường Phong Bình	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Hồng Hải Đông: Từ tỉnh lộ 490C đến Tỉnh lộ 488C	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường WB	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Phong Bình	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300
12	XÃ NGHĨA BÌNH:						
	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)						
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp BV đa khoa Nghĩa Bình	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình đến trường cấp III B	3.000	1.500	750	3.400	1.700	850
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):						
	Từ hàng bà Mai đến chân cầu Thịnh Long	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển Nam Định: Đoạn từ Quốc lộ 21B (đường tỉnh 490C cũ) đến giáp Phúc Thắng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường huyện (Giấy Nhât):						
	Từ giáp Nghĩa Phong đến giáp Quốc lộ 21B	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường xã :						
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp cầu Bưu điện văn hóa xã.	1.700	850	450	2.000	1.000	500
	Từ cầu Bưu điện văn hóa xã đến cổng ông Thuyên	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ cổng ông Thuyên đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng Bình Hải 13.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đường trục xã còn lại.	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
13	XÃ NGHĨA TÂN						
	Quốc lộ 21B (đường bộ ven biển)						
	Từ giáp xã Nghĩa Bình đến cầu Nghĩa Tân	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp thị trấn Quý Nhất.	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường tỉnh 490C (đường bộ ven biển)						
	Từ cầu Nghĩa Tân đến cống Chéo.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ cống chéo đến giáp xã Phúc Thắng.	1.800	1.200	600	2.000	1.000	500
	Đường xã:						
	Đường Tân Phú: Từ cầu Nghĩa Tân đến cầu Ông Thạnh.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ giáp cầu ông Thạnh đến giáp xã Nghĩa Phú.	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Tân Thắng: Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp nhà ông Bằng.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ nhà ông Bằng đến giáp xã Phúc Thắng.	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300
14	XÃ NGHĨA THÀNH						
	Đường tỉnh 490C (đường bộ ven biển)						
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến giáp xã Nghĩa Lợi.	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường 490c đi Nghĩa Lâm: (Đoạn từ cầu ông chu đi Nghĩa Lâm mới mở)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường xã:						
	Tuyến đường Hòa - Thành - Lợi.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Tuyến đường sông Phú Lợi (Thành-Lâm-Hải).	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nghĩa Lâm.	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các tuyến đường trục xã, liên xã còn lại.	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
15	XÃ PHÚC THẮNG						
	Đường tỉnh 490C (đường bộ ven biển)						
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tân đến cầu Bình Lãng	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ cầu Bình Lãng đến cầu Đông Bình	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Đoạn từ cầu Đông Bình đến ngã tư đi Rạng Đông	3.600	1.800	900	4.000	2.000	1.000
	Đường trục phát triển kinh tế biển	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường xã:						
	Từ ông Quang đến giáp xã Nghĩa Tân.	1.100	550	250	1.300	650	300
	Tuyến từ chợ Bình Lãng đến cổng Quần Vinh 1.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Bắc sông Quần Vinh II.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	900	450	250	1.000	500	300
	Từ ngã tư Rạng Đông qua Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng.	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục xã (Đường cứu hộ cứu nạn)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đất ngoài đê phía đông đường trục phát triển	400			600		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
16	XÃ NGHĨA LỢI						
	Đường tỉnh 490C (đường bộ ven biển)						
	Từ giáp Nghĩa Thành đến giáp cầu Bình Lãng.	2.800	1.400	500	3.100	1.550	775
	Từ cầu Bình Lãng đến giáp thị trấn Rạng Đông	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Đường huyện						
	Đường Hòa - Thành - Lợi vào KCN Rạng Đông:	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường xã:						
	Từ ngã tư cầu Bình Lãng đến cổng Đô Quan.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ Đồng Mỹ đến làng Cầu cỏ.	800	400	250	900	450	300
	Từ Tràng Sinh đến Sỹ Lạc.	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	500	250	700	500	300
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	250	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
17	THỊ TRẤN RẠNG ĐÔNG						
	Đường tỉnh 490C (đường bộ ven biển)						
	Từ giáp xã Nghĩa Lợi đến ngã tư Đông Bình	3.600	1.800	900	3.900	1.950	950
	Từ ngã tư Đông Bình đến đường vào khu 10 (Nhà Dũng Huyền)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đường vào khu 10 (nhà Dũng Huyền) đến hết Cty Đức Long	2.700	1.350	650	2.900	1.450	750
	Từ giáp công ty Đức Long đến cầu Trắng	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ cầu Trắng đến xã Nam Điền	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường tỉnh 488C						
	Từ cống Đen đến giáp xã Nghĩa Hải (Đê 30-31).	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường huyện:						
	Từ ngã tư- Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm.	2.000	1.000	500	2.100	1.050	500
	Từ cống Đen đến cống Tiên phong (đê Đáy Nam Tiên Phong).	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đường nội thị:						
	Đoạn bắc sông Tiên Phong: từ khu 5 đến khu 8	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ cống Trung tâm đến Trạm y tế.	900	450	300	1.000	500	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	500	300	700	500	350
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	900	500	350
18	XÃ NGHĨA HỒNG						
	Đường tỉnh 488C						
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến cống Bá Chi.	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Hồng Hải Đông: Từ ông Kiềm Nam Phú đến nhà ông Bảo xóm 4	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba Giáp Nghĩa đến Cống Chợ	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ Cống Chợ đến nhà thờ Nam Phú	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ Cống Chợ đến Cầu Đen	900	450	250	1.000	500	300
	Từ Cống Chợ đến cầu Bình Hải II phía nam	900	450	250	1.000	500	300
	Từ cầu Bình Hải II phía nam đến đê 56	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
19	XÃ NGHĨA PHÚ						
	Đường tỉnh 488C						
	Từ cầu Nghĩa Phú đến cầu Trắng	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ cầu Trắng đến cổng Hồng Kỳ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ Cổng Hồng Kỳ đi Quỳ Nhất	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Phong Hồng Phú						
	Đoạn từ giáp cổng Hồng Kỳ đến giáp xã Nghĩa Hồng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Cổng ông Bích đến đê 56	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Xã:						
	Đường sông Bình Hải: từ Cầu trắng đi Nghĩa Hồng	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên thôn:						
	Từ cầu Âm Sa đến làng quần Hậu	800	400	250	900	450	300
	Đường Từ cầu Âm Sa đi chi Tây	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
20	THỊ TRẤN QUỲ NHẤT						
	Quốc lộ 21B						
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến cầu Luồng	3.000	1.500	750	3.200	1.600	800
	Từ giáp cầu Luồng đến hết chùa Quỳ Nhất.	3.600	1.800	900	3.800	1.900	950
	Từ giáp chùa Quỳ Nhất đến đê Đáy.	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Tỉnh lộ 488C						
	Từ cầu ông Hà đến cầu ông Tịnh	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ cầu ông Tịnh đến trạm điện 2 thị trấn	2.100	1.050	500	2.300	1.150	550
	Từ trạm điện 2 thị trấn đến QL 21B	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Phú Lợi:						
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên đông	1.000	500	300	1.200	600	350
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên tây	1.000	500	300	1.200	600	350
	Đường Thông Cù: đoạn còn lại	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường từ nhà văn hoá khu 2 đến cầu đá đối diện trường mầm non thị trấn	1.000	500	250	1.200	600	350
	Đường trục thị trấn phía bắc đường:						
	Từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy.	900	450	300	1.000	500	350
	Từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng.	900	450	300	1.000	500	350
	Đường trục thị trấn phía nam đường:	900	450	300	1.000	500	350
	Từ cầu ông Thiệp đến đầu đường Thông Cù.	900	450	300	1.000	500	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ đường Thông Cù đến đê Đáy.	900	450	300	1.000	500	350
	Từ nhà Ông Khanh đến đường Tống Cốc.	900	450	300	1.000	500	350
	Đường đê tả Đáy (trong đê)	750	400	250	900	450	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			350		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	300	250	600	400	350
	Đường rộng từ trên 5m	700	350	250	800	450	350
21	XÃ NGHĨA LÂM:						
	Đường tỉnh 488C						
	Đoạn từ cầu Lâm - Hòa đến hết nghĩa trang liệt sỹ	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nghĩa Hùng.	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Lâm Thành						
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu.	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp Nghĩa Thành.	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Lâm Thành Hải (Phú Lợi)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Thành Lâm	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Thống Nhất	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Văn Lâm:						
	Đoạn từ giáp Nghĩa Thành hết nhà ông Ảnh xóm 12.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Cấn đến hết nhà ông Thực xóm 9.	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Khang Lâm						
	Đoạn từ ông Phòng đến hết nhà ông Thiệu xóm 5.	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5.	800	400	250	900	450	300
	Đường sông tiêu ND5: từ ông Lĩnh đến hết xóm 7.	800	400	250	900	450	300
	Đường phía tây sông âm Sa 14.	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
22	XÃ NGHĨA HÙNG						
	Đường tỉnh 488C						
	Từ giáp Nghĩa Lâm đến giáp Quỹ tín dụng nhân dân	2.200	1.000	500	2.400	1.100	550
	Từ Quỹ tín dụng nhân dân đến giáp xã Nghĩa Hải.	1.800	1.100	550	2.000	1.200	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường huyện Lâm - Hùng - Hải	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường xã						
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huê.	800	400	250	900	450	300
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hình	900	450	250	1.000	500	300
	Từ nhà ông Hình đến hết nhà ông Quyền	900	450	250	1.000	500	300
	Từ nhà ông Quyền đến giáp Thị trấn Quỹ Nhất	900	450	250	1.000	500	300
	Từ nhà ông Quyền ra Ba Đê	900	450	250	1.000	500	300
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Tuyết	800	400	250	900	450	300
	Đường từ nhà bà Chân đến nhà ông Chương	800	400	250	900	450	300
	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Minh	800	400	250	900	450	300
	Đường từ ông Quý Đến nhà bà Huê	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
23	XÃ NGHĨA HẢI						
	Tỉnh lộ 488C						
	Từ giáp Nghĩa Hùng đến giáp TT Rạng Đông.	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường bộ ven biển (đoạn mở mới)						
	Đoạn từ nhà ông Lực đến chân cầu	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Lâm - Hùng - Hải	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Phú Lợi: Đoạn từ cầu ông Hà đến giáp xã Nghĩa Lâm.	800	400	250	900	450	300
	Đường cứu hộ Xóm 5 Phú Thọ từ cổng ông Phúc đến cổng ông Mão	900	450	250	1.000	500	300
	Đường ven sông Ngọc Lâm	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
24	XÃ NAM ĐIỀN						
	Đường tỉnh lộ 490C kéo dài:						
	Từ giáp thị trấn Rạng Đông (Ngã tư chợ Nam Điền) đến ngã tư Cồn Xanh	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường huyện, đường xã:						
	Từ chợ Nam Điền đến hết bưu điện Văn hóa xã	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ chợ Nam Điền đến hết Ô 1	900	450	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ Ô 2 đến giáp đê Đáy	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	300	250	500	400	300
	Đường rộng từ trên 5m	500	350	250	600	450	300
25	Vùng tạm giao quản lý hành chính trên địa bàn các xã Nghĩa Hải, Nghĩa Thành, Nghĩa Lâm, Nam Điền, Phúc Thắng, Nghĩa Lợi, Nghĩa Hùng và Thị trấn Rạng Đông						
	Đất trong đê	400			450		
	Đất ngoài đê	350			400		

4.6. HUYỆN TRỰC NINH

(Bao gồm 21 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN CỔ LỄ						
	Quốc lộ 21						
	Từ cổng Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	5.500	2.800	1.400	6.000	3.000	1.500
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 TDP Song Khê	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	3.600	1.800	900	3.900	1.950	950
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)						
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cự	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cự đến giáp xã Trục Chính	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị						
	Từ ngã 5 đến đường tỉnh lộ 487	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đường tỉnh lộ 487 đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc)	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc) đến giao Quốc lộ 21	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường vào bệnh viện:						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị:						
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cổ Lễ đến đất sân vận động)	1.100	550	275	1.200	600	350
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	275	1.200	600	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	275	1.200	600	350
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	1.100	550	275	1.200	600	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
2	THỊ TRẤN CÁT THÀNH						
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ):						
	Đoạn từ nhà ông Đặng TDP Bắc Đại 1 đến hết nhà ông Hoàng TDP Bắc Đại 1	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Cao đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Cát Thành	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cổng Cát Chử	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 B cũ):						
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến hết nhà ông Lộc tổ dân phố Trung Tiến	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp nhà ông Lộc tổ dân phố Trung Tiến đến chùa Hơm	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ chùa Hơm đến giáp xã Trục Đạo	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường trục thị trấn:						
	Đoạn từ cầu cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến ngõ vào nhà ông Khoa tổ dân phố Trường Giang	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ giáp ngõ vào nhà ông Khoa TDP Trường Giang đến hết Trung tâm GDTX	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ giáp Trung tâm GDTX đến cầu Chăn Nuôi	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà	1.000	500	250	1.200	600	350
	Đoạn từ cầu Cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến cổng Phú An 6	1.000	500	250	1.200	600	350
	Đoạn từ cổng Phú An 6 đến cầu Chăn Nuôi	1.000	500	250	1.200	600	350
	Đoạn từ nhà ông giáo Bình tổ dân phố Tam Thắng đến đê Đại Hà	900	450	225	1.000	500	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường nội thị:						
	Đoạn từ nhà ông Hiền tổ dân phố Hồng Thịnh đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B vào đường nội thị đến cầu (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	500	300	700	500	350
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	900	500	350
3	THỊ TRẤN NINH CƯỜNG						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong giáp nhà ông Huê	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cổng vào Trường cấp I;	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Phía Nam đường đoạn từ đường dong giáp nhà ông Huê đến đường dong TDP Bắc Trung Nam						
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng vào Trường cấp I đến cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ);	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong TDP Bắc Trung Nam đến cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ cổng Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp xã Trục Cường	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Hùng Thắng	900	450	225	1.000	500	250
	Đường trục xã, liên xã:						
	Đoạn từ QL 37B (Đường 56 cũ) đến hết cổng trạm xá khu A	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cổng trạm xá khu A đến hết Văn phòng HTX Tây Đường	1.100	550	300	1.300	650	350
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đường Hùng Thắng	900	450	300	1.000	500	350
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Tứ TDP Minh Nghĩa	1.000	500	300	1.200	600	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đập Phú Hùng	900	450	300	1.000	500	350
	Phía Đông đoạn từ cổng bà Loan đến cổng ông Tạc (TDP Tây Đường)	1.000	500	300	1.200	600	350
	Phía Đông đoạn từ cổng ông Tạc đến cổng Nam Đường	800	400	300	900	450	350
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường	1.000	500	300	1.200	600	350
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	500	300	700	500	350
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	900	500	350
4	XÃ TRUNG ĐÔNG						
	Tỉnh lộ: Đường 488B						
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trục Tuấn	1.700	850	400	1.800	900	450
	Tỉnh lộ Đường 488B cũ						
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	1.500	750	350	1.700	850	400
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Đường trục xã:						
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường bờ sông Cát Chử	900	450	250	1.100	600	300
	Đường thôn Đông Thượng						
	Đoạn từ Đền Thượng đến tỉnh lộ 487	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Miếu xóm đến tỉnh lộ 487	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
5	XÃ TRỰC CHÍNH						
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)						
	Đoạn từ giáp TT Cổ Lễ đến đường Trục Chính- Phương Định	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ ngã tư đến cầu Thống Nhất	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	1.100	550	275	1.300	650	300
	Đường trục xã: (Đường Trục Chính-Phương Định)						
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xã	1.100	550	275	1.300	650	300
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xã đến giáp xã Phương Định	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên thôn, liên xóm.	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
6	XÃ LIÊM HẢI						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ cầu Vô Tình đến hết bưu cục Ngặt kéo	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Từ bưu cục Ngặt kéo đến đường vào thôn Thần Lộ - đường vào trạm y tế (dốc ông Hòi)	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Từ đường vào thôn Thần Lộ đến đường vào trạm y tế (dốc ông Hòi) đến hết đất Liêm Hải	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)						
	Đoạn từ Ngặt Kéo đến giáp xã Trung Đông	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ giáp xã Trung Đông đến đường huyện lộ 53C đi xã Việt Hùng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Huyện lộ:						
	Đường 53C	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Vô Tình Văn Lai	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đập An Quần	900	450	225	1.000	500	300
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp xã Phương Định	900	450	225	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ PHƯƠNG ĐỊNH						
	Đường huyện lộ (Đường Vô Tình Văn Lai):						
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến cầu ông Hồ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu ông Hồ đến dốc đê đò Sông (đê Đại Hà)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xã Trục Chính	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến nghĩa trang liệt sỹ	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bắc Hồ)	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường chợ Phương Định	1.400	700	350	1.600	800	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ VIỆT HÙNG						
	Quốc lộ 21						
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp thổ ông Vĩnh ở xóm Phượng Tường	2.200	1.100	550	2.600	1.300	650
	Đoạn từ thổ ông Vĩnh xóm Phượng Tường đến ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)						
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp xã Trục Tuấn	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Huyện lộ: Đường 53C						
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến giáp đê sông Ninh Cơ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến xóm Nam	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ chợ Quần Lạc đến Văn phòng HTX Trục Bình	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần đến bến phà cũ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba chân cầu Lạc Quần ra đến đê	900	450	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ TRỰC TUẤN						
	Đường 488B cũ						
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội Thôn Quần Lương	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến giáp xã Trung Đông (tuyến mới)	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường liên xã (1 bên là đường nội thị thị trấn Cát Thành, 1 bên Trục Tuấn)						
	Đoạn từ cầu mới đến thôn Nam	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường trục xã, liên xã:						
	Đoạn từ cầu ông Đức đến cầu Cao	1.100	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	900	450	225	1.000	500	250
	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Đình	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trục Đạo	900	450	225	1.000	500	250
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	900	450	225	1.000	500	250
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	900	450	225	1.000	500	250
	Đường mới từ ngã 3 giao với đường tỉnh 488B đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	1.500	750	350	1.700	850	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ TRỰC ĐẠO						
	Đường 488B cũ						
	Đoạn từ giáp TT Cát Thành đến cổng chùa Ngọc Giả	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cổng chùa Ngọc Giả đến cầu chợ Giả	1.800	900	450	2.000	1.000	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu chợ Giá đến giáp xã Trục Thanh	1.500	750	350	1.700	850	400
	Tỉnh Lộ 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Tuấn đến Cổng Chéo Trục Thanh	1.300	650	350	1.500	750	350
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến cầu Gai	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ ngã 3 chợ Giá đến ngã 3 xóm Đại Việt	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ UBND xã đến cổng Sở	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến đường tỉnh lộ 488B	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Trạm xá đến giáp xã Trục Tuấn	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến đê hữu sông Ninh Cơ	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã 3 xóm Đại Việt đến ngã 3 nhà ông Yên xóm Bắc Sơn	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ ngã 3 xóm Đại Việt đến giáp xã Trục Tuấn	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến xã Nam Hải	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ TRỤC THANH						
	Tỉnh lộ: Đường 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến cầu Trắng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu dài đến giáp xã Trục Nội	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải:						
	Đoạn từ Ngã ba cổng chéo đến phà Thanh Đại cũ	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ cầu Dài đến cổng Vụ Tây	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu Trắng đến đò Giá	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đường ngã ba làng Bàng Trang đến cầu Đá	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường liên xóm:						
	Đoạn từ NVH xóm Hùng Tiến đến cầu ông Diên	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
12	XÃ TRỰC NỘI						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết cổng Cao	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp cổng Cao đến hết đất nhà bà Huê thôn Thái Lăng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đoạn từ giáp đất nhà Bà Huê thôn Thái Lăng đến bến phà Đại Nội	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Tỉnh lộ: Đường 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Thanh đến hết cầu Đen	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	2.000	1.000	500	2.100	1.000	500
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp xã Trục Hưng	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường trục xã, liên xã:						
	Từ điểm giao QL 21B đến Cổng Nam Tân	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	600	400	250	700	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ TRỰC HƯNG						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp cầu Nam Hải 2 đến giáp xã Trục Nội	1.600	800	400	1.800	900	450
	Tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Nội đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trục Khang	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Hưng Mỹ						
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xã Trục Mỹ	900	450	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã, liên xã:						
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Trục Mỹ)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ TRỰC KHANG						
	Đường Tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết nhà ông Phương Thôn 3 Nam Trục, thôn 5 Thái Bình	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đoạn từ nhà ông Đoán thôn 3 Nam Trục đến giáp xã Trục Thuận	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	900	450	250	1.000	500	300
	Các đường trục xã, liên xã:						
	Đoạn từ nhà ông Quyết thôn 2 Lạc Chính đến giáp xã Trục Thuận	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Độ thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Tinh thôn 2 Lạc Chính	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn 1 Lạc Chính đến hết nhà ông Bồi thôn 2 Lạc Chính	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn 3 Nam Trục đến hết nhà ông Long thôn 4 Nam Trục	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Thao thôn 6 Phụ Nghiêm đến hết nhà ông Nha thôn 6 Phụ Nghiêm (Miếu)	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Thảo thôn 5 Thái Bình đến hết nhà ông Khiên thôn 5 Thái Bình	900	450	250	1.000	500	300
	Đường ngang từ nhà ông Thanh thôn 2 Lạc Chính đến nhà ông Lý thôn 5 Thái Bình	900	450	250	1.000	500	300
	Đường phía Đông trường Mầm non - Vùng dân cư thôn 3 Nam Trục	900	450	250	1.000	500	300
	Vùng dân cư TC xóm 7 (Đông trường Mầm non)	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ TRỰC MỸ						
	Đường Nam sông Hưng Mỹ						
	Đoạn từ nhà ông Tam đến cầu thôn Quĩ Ngoại	600	450	250	800	400	300
	Đường Hưng Mỹ						
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến giáp xã Trục Mỹ	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường Hưng Mỹ kéo dài						
	Đoạn từ cầu Trung Lý đến đường trục xã trước UBND xã Trục Mỹ	1.500	750	350	1.800	900	450
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến Trường cấp I	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp Trường cấp I đến Nhà thờ Nam Ngoại	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Nam Ngoại đến đê sông Ninh Cơ	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân:						
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quĩ	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
16	XÃ TRỰC THUẬN						
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)						
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến giáp nhà ông Ban thôn Nam Thọ; Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn Nam Thọ đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Nam Thọ đến hết nhà ông Hiếu thôn Nam Thọ (giáp huyện Nghĩa Hưng)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp chùa Hạnh Phúc đến giáp TT Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Đường Tỉnh lộ 488B						
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trực Khang	1.300	650	300	1.500	750	350
	Đường Hưng Mỹ kéo dài						
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Tiếp - Thôn Lạc Thiện đến đường vào đền Trần; Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát - Thôn Lạc Thiện đến đường trục nội đồng Thôn Lạc Thiện	1.400	700	350	1.600	800	400
	Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp; Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng thôn Lạc Thiện đến giáp sông cụt	1.200	600	300	1.400	700	350
	Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đình - Thôn Cống Giáp đến giáp xã Trực Mỹ; Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trực Mỹ	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ) đến hết công vào trụ sở UBND xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến hết Trạm Y tế xã	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ giáp Trạm Y tế xã đến đê sông Ninh Cơ	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp đường tỉnh 490C (nhà bà Đức thôn Đệ Tích) đến hết đất xã Trục Khang	800	400	250	900	450	300
	Đường hiện trạng $\leq 5\text{m}$ kết nối TL490C	800	400	250	950	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
17	XÃ TRỤC HÙNG						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến giáp thị trấn Ninh Cường	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Hùng Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã đến cầu Tân Lý	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn còn lại	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
18	XÃ TRỤC CƯỜNG						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ giáp thị trấn Ninh Cường đến sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Thám Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xã; Phía Nam đường đến ngõ bà Xuyên	2.500	1.250	625	2.700	1.350	675
	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xã và Phía Nam đường từ ngõ bà Xuyên đến giáp xã Trục Thái	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Hùng Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ cổng San xóm Thái Học đến ngõ ông Vĩnh xóm An Khang	900	450	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ ngõ ông Vĩnh xóm An Khang đến cầu sông Sẻ	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn còn lại	700	350	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
19	XÃ TRỰC THÁI						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Trục Cường: Phía Bắc đường đến đường vào đền Trần; Phía Nam đường đến đường xóm Phúc Lâm	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ phía Bắc đường vào đền Trần đến đường Xóm Bắc Cường; Phía Nam đường từ đường xóm Phúc Lâm đến đường xóm Ninh Quý	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ đường xóm Bắc Cường, Ninh Quý đến giáp Trục Đại	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến đường vào xóm Bắc Cường (phải tuyến)	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ đường vào Bắc Cường đến hết địa phận xã Trục Thái	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Hùng Thắng						
	Từ giáp Trục Cường đến giáp xã Trục Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ cầu xóm Ninh Quý đến cầu xóm Đức Nho	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu xóm Đức Nho đến cầu xóm Tân Phú	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn còn lại	700	350	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	XÃ TRỰC ĐẠI						
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)						
	Đoạn từ cầu 12 (giáp xã Hải Anh, huyện Hải Hậu) đến hết nhà ông Sự thôn Cát Trung	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Sự thôn Cát Trung đến nhà ông Ruyễn thôn Quần Cát	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đoạn từ giáp nhà ông Ruyễn thôn Quần Cát đến Quốc lộ 21B	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp nhà ông Hịch thôn Quần Cát	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đoạn từ nhà ông Hịch thôn Quần Cát đến giáp xã Trục Thắng	2.000	1.000	500	2.100	1.000	500
	Đoạn từ QL 37B đến hết nhà bà Lăng thôn Trung Cường	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp nhà bà Lăng thôn Trung Cường đến phà Đại Nội	1.500	750	350	1.700	850	400
	Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải						
	Đoạn từ UBND xã đến giáp trường cấp II	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đoạn từ trường cấp II đến cầu Múc II	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ cầu Múc II đến cống Thộp	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Vạn Phú:						
	Đoạn từ nhà ông Quảng thôn Cát Hạ đến giáp xã Trục Thắng	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường liên xóm:						
	Đoạn từ cầu ông Hùng thôn Trung Cường đến nhà ông Rục thôn Trung Cường	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Lăng thôn Trung Cường đến nhà ông Châm thôn Tiên Phong	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Châm thôn Tiên Phong đến nhà văn hóa thôn Tiên Phong	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Tiên Phong đến nhà ông Kim thôn Tiên Phong	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ Trường cấp II đến nhà ông Long thôn Cường Tiến	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Diễn thôn Cường Nghĩa	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rụng thôn Cường Trung	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Rụng thôn Cường Trung đến nhà ông Nhương thôn Cường Trung	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Cảo thôn Minh Quang	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ giáp nhà ông Cảo thôn Minh Quang đến nhà bà Ba thôn Minh Quang	800	400	250	900	450	300
	Đoạn từ giáp nhà bà Ba xóm Khai Minh đến nhà ông Nghị xóm Khai Minh	800	400	250	900	450	300
	Đường xóm, Phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12						
	Đoạn từ đường Vạn Phú đến giáp nhà ông Phu thôn Cát Trung	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ nhà ông Phu thôn Cát Trung đến nhà Văn hóa thôn Cát Trung	1.100	550	250	1.300	650	300
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Cát Trung đến hết nhà ông Dương thôn Minh Quang (giáp sông 12)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
21	XÃ TRỰC THẮNG						
	Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp xã Trục Đại đến cống số 10	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cống thôn Vạn Thắng đến giáp xã Hải Phong, huyện Hải Hậu	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Vạn Phú:						
	Đoạn trung tâm xã từ nhà ông Thiêm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	1.500	750	350	1.700	850	400
	Đoạn từ nhà ông Huy thôn Phúc Thắng đến giáp xã Trục Đại	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ nhà ông Thủy thôn Phúc Thắng đến cầu ông Khanh thôn Chiến Thắng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ông Khanh thôn Chiến Thắng đến nhà ông Ba thôn Vạn Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Hùng Thắng						
	Từ cầu ông Ích thôn Vạn Thắng đến cầu Sa Thổ (cầu Chân Chim)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm:						
	Đoạn từ Trung tâm xã đến QL21B	800	400	250	900	450	300
	Đường Tây sông Thộp từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Trạm điện I	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn còn lại Tây sông Thộp	800	400	250	900	450	300
	Đường sông Trệ 12	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

4.7. HUYỆN XUÂN TRƯỜNG

(Bao gồm 20 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	XÃ XUÂN VINH						
	Đường tỉnh 489						
	Từ cầu ông Kiềm đến hết cây xăng Xuân Bồn	1.800	900	500	2.000	900	500
	Từ giáp cây xăng Xuân Bồn đến cầu Nam Điền A	1.600	800	400	1.800	800	400
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	1.800	900	500	2.000	900	500
	Đường nhánh 489 C						
	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Nam Điền A	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường Thọ Phú Đài						
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Vinh	1.600	800	400	1.800	900	500
	Đường trục xã, liên xã						
	Từ cầu UBND xã đến cầu ông Tạ	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng	1.000	500	250	1.200	600	300
	Từ UBND xã đến cầu ông Tiến	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ cầu ông Tiến đến đường tỉnh 489	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ UBND xã đến cầu ông Bí xóm 3	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ cầu ông Bí đến giáp xã Xuân Tiến	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Từ cầu Đông đến giáp cầu Miếu Đông	1.300	700	300	1.400	700	300
	Từ cầu Miếu Đông đến đường tỉnh 489	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ cầu ông Tạ đến giáp xã Xuân Hoà	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ cầu ông Chuyền đến cầu ông Biền	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ NVH xóm 6 đến đường tỉnh 489	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ nhà ông Chung đến cầu ông Bí	1.300	700	400	1.400	700	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	300	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
2	XÃ XUÂN NGỌC						
	Đường tỉnh 489						
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Chính	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết nhà ông Hưng	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
	Đoạn qua thôn Liên Thượng	3.000	1.500	800	3.200	1.600	800
	Đường tỉnh 489 C						
	Từ giáp TT. Xuân Trường đến giáp xã Xuân Thủy	2.000	1.000	600	2.100	1.100	600

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu (Phatima) đến cầu UBND xã (Cầu bà Trức)	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu UBND xã (cầu bà Trức) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu Xuân Bắc đến hết BV Đa khoa Xuân Trường (đường Bắc Phong Đài)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đường liên thôn						
	Từ cầu Trung Linh đến cống sông Đồng Nê II	1.900	900	500	2.000	1.000	500
	Đường vào Tòa Giám mục Bùi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	1.500	800	400	1.700	800	400
	Đường Tây làng Bùi Chu	900	500	300	1.000	500	300
	Từ ngã ba Vật Tư đến cầu Trường Tiểu Học	1.700	900	500	1.800	900	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
3	XÃ XUÂN TRUNG						
	Đường tỉnh 489	1.800	900	500	2.000	900	500
	Đường Xuân Thủy - Nam Điền						
	Từ cầu Tùng Lâm đến giáp nhà ông Chính	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ nhà ông Chính đến giáp nhà ông Chinh	1.300	700	400	1.400	700	500
	Từ nhà ông Chinh đến giáp cầu UBND xã Xuân Trung	2.700	1.400	700	2.900	1.500	800
	Từ cầu UBND xã Xuân Trung đến giáp nhà ông Thắng	1.500	800	400	1.700	900	500
	Từ nhà ông Thắng đến giáp cầu Nam Điền A	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đường Thọ Phú Đài						
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Trung	1.600	800	400	1.800	900	400
	Đường trục xã						
	Từ giáp đường Xuân Thủy Nam Điền đến hết kho xóm 8	1.600	800	500	1.800	900	500
	Từ nhà ông Khôi đến giáp cầu Đôi	1.200	600	300	1.300	700	300
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đôi	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ cầu Cao xóm 6 đến giáp đường Xuân Thủy Nam Điền	1.000	500	300	1.100	500	300
	Đường liên xóm						
	Từ cầu Đôi đến hết nhà bà Hìn xóm 1	900	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu xóm 4 đến giáp cầu xóm 1	700	400	300	800	400	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Oong đến hết nhà máy nước	600	400	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ XUÂN PHÚ						
	Đường tỉnh 488						
	Từ xóm Nam Hòa đến giáp Huyện Giao Thủy	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đường Phú Đài	900	450	300	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Từ cống ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	800	400	300	900	400	300
	Từ cầu ông Uy đến giáp cống Ngô Đồng	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ nhà bà Bằng đến Đê nước	600	400	300	700	400	300
	Từ cầu ông Đình đến xã Xuân Đài	600	400	300	700	400	300
	Từ giáp Thọ Nghiệp đến cống ông Đồng	900	500	300	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
5	XÃ XUÂN CHÂU						
	Đường tỉnh 489						
	Từ cây xăng nhà ông Đồng đến cống số 7	700	400	300	800	500	300
	Từ cống số 7 đến hết chợ Đê	800	400	300	900	500	300
	Đường tỉnh 489 C	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đường trục xã						
	Từ chợ Đê đến cầu ông Ước xóm 5	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ nhà ông Giang đến trường tiểu học	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ nhà ông Kiểm đến hết nhà ông Tập	1.100	500	400	1.200	600	400
	Từ trường THCS đến cầu ông Bản	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ nhà ông Luyện đến cống số 7	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 1	700	400	300	800	500	300
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa (xóm 2)	700	400	300	800	500	300
	Từ nhà ông Cao đến hết nhà ông Bộ	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ nhà ông Tiến đến hết Bưu Điện	900	500	300	1.000	500	300
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hóa xóm 1	700	400	300	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
6	XÃ XUÂN HỒNG						
	Đường tỉnh 489						
	Từ Xuân Ngọc đến hết khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ)	3.100	1.500	800	3.300	1.700	800
	Từ khu dân cư xóm 15 (xóm 32 cũ) đến giáp nhà ông Tùng	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Vũ Hùng	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến cầu Đập	3.600	1.800	1.000	3.900	2.000	1.000
	Đường tỉnh 488						
	Từ giáp mương Xuân Thượng đến cống Cờ (khu Cty Trà Đông)	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đường liên xã						
	Đường Bắc Phong Đài (Từ nhà ông Chu đến bệnh viện đa khoa Xuân Trường)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đường trục xã						
	Từ chợ Hành Thiện đến cầu Phủ	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Từ cầu Phủ đến Chùa Keo	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu Nội Khu đến cầu xóm 1+2	1.500	800	400	1.600	800	400
	Từ cầu xóm 1+2 đến Chùa Keo lên đê	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ cầu đập đến cống Đồng Nê	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ trường mầm non khu vực Hồng Thiện đến Đò Sông	1.000	500	300	1.100	600	300
	Khu vực đường sau CTCP Bia ong Xuân Thủy	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ cầu Đập đến hết đài tưởng niệm liệt sỹ	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Từ nhà ông Thảo đến hết nhà ông Tuấn	6.100	3.100	1.600	6.600	3.300	1.700
	Từ nhà ông Án đến hết quán bà Hoa	9.900	5.000	2.500	10.800	5.400	2.700
	Từ nhà ông Vinh đến hết nhà bà Dung	5.000	2.500	1.300	5.400	2.700	1.400
	Từ nhà bà Tuyết đến cầu Nội Khu	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Từ cầu Nội Khu đến đò Cựa Gà	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Thảo	900	500	400	1.000	600	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
7	XÃ THỌ NGHIỆP						
	Đường Thọ Phú Đài						
	Đoạn thuộc địa phận xã Thọ Nghiệp	1.400	700	400	1.500	800	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường liên xã						
	Từ cầu mới giáp Huyện Giao Thủy đến cầu chợ Cống	1.500	800	400	1.600	800	400
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Phong	800	500	300	900	500	300
	Đoạn từ cầu chợ cống đến địa phận xã Xuân Phương	1.300	700	400	1.500	800	400
	Từ cầu Ông Mỹ xóm 2 đến xã Xuân Phú	800	500	300	900	500	300
	Đường trục xã						
	Từ cầu Đông lạnh đến nhà ông Tình	1.400	800	400	1.900	950	550
	Từ nhà ông Tình đến cầu Đò	1.400	800	400	1.900	950	550
	Từ cầu Đò cũ đến cầu Đình Đông	1.000	500	300	1.200	600	300
	Từ cầu Đình Đông đến cầu xóm 22	900	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	1.000	500	300	1.200	600	300
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu sang xóm 12	1.000	500	300	1.200	600	300
	Từ cầu Trại Cá đến cầu xã Xuân Phú	900	500	300	1.000	500	300
	Từ chợ Cống đến xã Xuân Đài	900	500	300	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ XUÂN BẮC						
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền						
	Từ cầu Chéo (giáp xã Xuân Thủy) đến hết nhà văn hóa xóm 2	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ nhà ông Bằng xóm 2 đến ngã ba ông Nhật	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Từ quán ông Tĩnh đến hết nhà ông Diệm	3.800	1.900	1.000	4.200	2.100	1.100
	Từ giáp nhà ông Diệm đến giáp cầu xóm 1	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Từ cầu xóm 1 đến nghĩa trang xã Xuân Phương	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng	4.200	2.100	1.100	4.500	2.300	1.200
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng đến cầu Nhất Khu	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ nhà ông Thùy đến cầu Xuân Bắc- Xuân Ngọc (Đường Bắc Phong Đài)	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ UBND xã Xuân Bắc đến giáp cầu xóm 7	1.000	500	300	1.100	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu xóm 7 đến hết nhà ông Rần xóm 3	900	500	300	1.000	500	300
	Từ nhà ông Tài xóm 8 đến nhà văn hóa xóm 11	900	500	300	1.000	500	300
	Từ giáp NVH xóm 11 đến hết nhà ông Đức xóm 9	900	500	300	1.000	500	300
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 10 đến giáp nhà ông Kim xóm 1	900	500	300	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	300	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ XUÂN THỦY						
	Đường tỉnh 488						
	Từ cầu Cờ đến giáp nhà ông Như	1.700	900	400	1.800	900	500
	Đường tỉnh 489 C						
	Từ giáp xã Xuân Ngọc đến giáp xã Xuân Phong	1.900	1.000	500	2.000	1.000	500
	Từ cầu số 7 đến cầu số 10	2.000	1.000	500	2.200	1.000	500
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền						
	Từ cầu Cờ đến hết cầu Chéo Bắc Thủy	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đường trục xã						
	Từ nhà ông Hiệu xóm 10 đến cầu ông Quán	900	500	300	1.000	500	300
	Đường liên xã Xuân Thủy đi Xuân Phong	1.100	600	300	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	700	500	300	900	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ XUÂN PHƯƠNG						
	Đường Xuân Thủy - Nam Điền						
	Từ cầu nghĩa địa ông Tai đến cầu Tùng Lâm	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đường huyện lộ Trung Linh Phú Nhai						
	Từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đường trục xã						
	Từ cầu Đá Phú Nhai đến cổng Phú Nhai	3.600	1.800	900	3.900	2.000	1.000
	Từ cầu Thống Nhất đến cầu đá Phú Nhai	2.900	1.500	800	3.200	1.600	800
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Thọ Nghiệp)	1.700	900	400	1.800	900	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Xuân Bắc)	1.700	900	400	1.800	900	500
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa xóm 5	1.500	800	400	1.600	800	400
	Từ cầu bà Chử đến cầu ông Tô (đi Xuân Trung)	1.700	900	400	1.800	900	500
	Từ cầu Thống nhất đi vào khu dân cư tập trung	2.000	1.000	600	2.100	1.100	600
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ XUÂN ĐÀI						
	Đường tỉnh 488						
	Từ giáp xã Xuân Thành đến hết cầu ông Ký	1.300	700	400	1.400	700	400
	Từ cầu ông Ký đến hết cây xăng ông Tới	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đường huyện lộ Phú Đài						
	Từ địa phận giáp xã Xuân Phú dọc theo kênh Thanh Quan Tám đến đường Bắc Phong Đài	900	500	300	1.000	500	300
	Đường Bắc Phong Đài						
	Từ nhà ông Thi đến cầu bà Nhuận	700	400	300	900	500	300
	Từ nhà ông Phấn đến cầu bà Bột	800	500	300	1.000	500	400
	Đường trục xã						
	Từ nhà ông Khuê đến cây đề chợ Láng	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ nhà ông Khu đến miếu Cháy	600	400	300	800	500	300
	Từ cổng ông Chu đến hết nhà ông Toa	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ giáp xã Xuân Thành chạy theo đường sông Cát Xuyên đến cổng ông Chu	1.200	600	400	1.300	700	400
	Từ nhà ông Năm đến giáp xã Thọ Nghiệp	700	400	300	900	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
12	XÃ XUÂN TÂN						
	Đường tỉnh 488						
	Từ cầu Láng mới đến hết nhà ông Năm	1.500	800	400	1.600	800	400
	Từ nhà ông Khâm đến cầu Láng 5	1.100	600	300	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nhà ông Phan đến chân đê Nam Hòa	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đường trục xã						
	Từ cầu Láng mới đến Nghĩa địa An đạo	700	400	250	800	400	300
	Từ cầu Láng mới đến cầu ông Việt	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Duyên	700	400	250	800	400	300
	Từ giáp nhà ông Duyên đến cầu Tân Thành	700	400	250	800	500	300
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	900	500	250	1.000	500	300
	Từ nhà bà Lạc đến hết nhà ông Quyết	700	400	250	800	500	300
	Từ nhà ông Quyết đến hết đê quốc gia	700	400	250	800	500	300
	Từ cầu ông Việt đến trường cấp I A Xuân Tân	800	400	250	1.000	500	300
	Từ nhà ông Lương đến hết UBND xã Xuân Tân	800	400	250	1.000	500	300
	Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Thế	700	400	250	900	500	300
	Từ nhà ông Thừa đến hết nhà ông Hiền	800	400	250	1.000	500	300
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Núi	800	400	250	1.000	500	300
	Từ nhà ông Tuất đến dốc Đê Quốc gia	700	400	250	900	500	300
	Từ nhà ông Lương đến công Liêu Đông	800	400	250	1.000	500	300
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	900	500	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ XUÂN HÒA						
	Đường nhánh 489 C						
	Đoạn từ giáp xã Xuân Tiến đến giáp xã Xuân Vinh	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đường trục xã						
	Từ cầu Trung đến UBND xã	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đường từ chùa Liên Hà đến đường 489C	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ UBND xã đi xóm 8, xóm 4	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ UBND xã đi xóm 6	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ UBND xã đi xóm 10, xóm 15	1.000	500	300	1.100	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
14	XÃ XUÂN THƯỢNG						
	Đường tỉnh 489						
	Từ cầu Đập đến giáp cầu 50	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Toán xóm 10	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Từ nhà bà Tâm xóm 10 đến hết nhà ông Suy xóm 10	2.500	1.300	800	2.700	1.400	800
	Từ nhà ông Trường xóm 10 đến hết nhà bà Tính xóm 10	1.700	900	500	1.800	900	500
	Từ nhà ông Thư xóm 10 đến hết chợ Đê	1.100	600	300	1.200	600	350
	Đường tỉnh 489 C	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường tỉnh 488						
	Từ cầu 50 đến giáp nương Xuân Hồng	3.000	1.500	1.000	3.300	1.700	1.100
	Đường trục xã						
	Từ cầu Chùa đến đường tỉnh 489	1.400	700	350	1.500	800	400
	Từ nhà ông Ngọc xóm 14 đến cổng cao sang đường 488	1.400	700	350	1.500	800	400
	Đường liên xóm						
	Từ trạm thuế 34 đến hết nhà bà Nhạn xóm 10	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
15	XÃ XUÂN PHONG						
	Đường tỉnh 488						
	Từ giáp xã Xuân Thủy đến giáp xã Xuân Thành	1.500	800	400	1.600	800	400
	Đường tỉnh 489 C	1.400	800	400	2.000	1.000	550
	Đường liên xã						
	Đường đông sông Cát Xuyên đoạn từ nhà Ông Dương xóm 10 đến cổng Thanh Quan Tám	800	400	300	900	500	300
	Đường trục xã						
	Từ ngã ba xóm 11 đến giáp xã Xuân Đài	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ ngã ba xóm 11 đến đường 488	800	500	300	1.000	500	300
	Từ trạm biến áp số 2 đến đường 488	800	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu xóm 16 đến Chợ Vực	1.000	500	300	1.100	600	300
	Từ nhà ông Thứ đến hết cầu xóm 13	800	500	300	1.000	500	300
	Đường tây sông Cát Xuyên đoạn từ giáp xuân thành đến giáp xã Xuân Phương	800	500	300	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	300	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ XUÂN THÀNH						
	Đường tỉnh 488						
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đường vào xóm 6	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ đường vào xóm 6 đến cầu chợ Cát	2.400	1.200	700	2.600	1.300	700
	Từ cầu chợ Cát đến giáp xã Xuân Đài	1.700	900	400	1.800	900	400
	Đường tỉnh 489 C	1.400	800	400	1.500	800	400
	Đường trục xã						
	Từ nhà bà Bản xóm 1 đến nhà ông Hy xóm 2	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu bà Bản xóm 1 đến sông Mã 18 (giáp Xuân Thượng)	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu ông Nga xóm 2 đến đê giáp xã Xuân Châu	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu Đá đến cầu Sắt	900	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (phía bên trạm y tế xã)	900	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu Sắt đến ngã ba chợ Cát	1.100	600	400	1.200	600	400
	Khu vực chợ Cát Xuyên từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tiến	1.500	800	400	1.700	900	500
	Từ nhà ông Thước xóm 6 đến cây đa xã Xuân Phong	900	500	300	1.000	500	300
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu II	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	700	500	250	800	500	300
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	700	500	250	800	500	300
	Đường từ cầu sắt đến cụm công ty Thủy Nông	700	500	250	800	500	300
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (Phía bên nghĩa trang)	700	500	250	800	500	300
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	1.000	500	300	1.100	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
17	XÃ XUÂN KIÊN						
	Đường 32 m						
	Từ cầu Trà Thượng đến giáp TT Xuân Trường đi về phía cầu Lạc Quần	5.300	2.700	1.400	5.800	2.900	1.500
	Từ cầu Trà Thượng đến hết Chùa Kiên Lao	4.400	2.000	1.000	4.800	2.200	1.100
	Đường tỉnh 489 C						
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp xã Xuân Tiến	2.800	1.400	800	3.000	1.500	800
	Đường liên xã, trục xã						
	Đoạn từ đường Hộ Phạm (xóm 14 cũ) đến cầu Bà Bình (xóm 12 B cũ)	3.000	1.500	800	3.200	1.600	900
	Đoạn từ nhà ông Đệ (xóm 8 cũ) đến giáp xã Xuân Tiến	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ nhà ông Châu (xóm 9 cũ) đến hết nhà ông Chiên (xóm 12 A cũ)	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ ông Hà (xóm 16 cũ) đến hết nhà ông Liệu (xóm 12B cũ)	1.500	800	400	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu xóm 15 đến hết nhà ông Công xóm 19 A cũ	1.000	500	300	1.100	500	300
	Từ sau nhà ông Công đến hết xóm 19C cũ (cả hai bên sông)	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ cổng xóm đến hết Miếu Bà xóm 19B cũ	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc Cầu Cả	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ phía Nam Cầu Cả đến cầu xóm 15 cũ	1.900	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám xã Xuân Tiến	1.000	500	300	1.100	500	300
	Đoạn từ đường 32 đi qua nhà nhà ông Hợi đến hết nhà ông Long	1.000	400	300	1.100	500	300
	Đoạn phía Bắc sân vận động và trụ sở UBND xã						
	- Trục đường số 1	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	- Trục đường số 2	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	- Trục đường số 3	1.700	900	400	1.800	900	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
18	XÃ XUÂN TIẾN						
	Đường tỉnh 489 C						
	Từ giáp xã Xuân Kiên đến giáp TT. Xuân Trường	2.800	1.400	800	3.000	1.500	800
	Đường liên xã						
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Tịnh	3.500	1.800	900	3.800	1.900	1.000
	Từ nhà ông Tuấn đến xã Xuân Hòa	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường trục xã (đường 2 bên sông)						
	Từ cầu chợ đến UBND xã	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ cầu UBND xã đến trường Mầm non	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ cầu Quán đến giáp cầu TT Xuân Trường	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Từ cầu NVH xóm 2 đến nhà ông Thiêm	1.700	900	500	1.800	900	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
19	XÃ XUÂN NINH						
	Đường tỉnh 489 C (Đoạn qua xã Xuân Ninh)	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Quốc lộ 21						
	Từ chân cầu Lạc Quán đến cầu mới xóm Tân Hòa	3.400	1.700	900	3.700	1.900	1.000
	Từ ngã 4 Hải Vân đến giáp xã Hải Hưng - Hải hậu	3.000	1.500	800	3.300	1.700	900
	Đường huyện						
	Từ chân cầu Lạc quán đến giáp Công ty cổ phần 27-7	2.700	1.400	700	2.900	1.500	700
	Từ công ty cổ phần 27-7 đến giáp cầu Nghĩa Xá	2.100	1.000	600	2.300	1.200	600
	Từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	1.900	950	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đường trục xã						
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quán	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ cầu kích đến cầu ông Chiến	1.100	600	300	1.200	600	300
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu ông Xương (Xuân Dục)	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	1.200	600	400	1.300	700	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường xóm kết nối đường huyện: Từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	700	400	250	900	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	THỊ TRẤN XUÂN TRƯỜNG						
	Đường 32 m						
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Lạc Quân	5.000	2.500	1.400	5.500	2.700	1.400
	Đường tỉnh 489						
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cổng Trung Linh	5.400	2.700	1.400	5.900	3.000	1.500
	Từ nhà ông Quy đến cổng Đầm Sen	6.100	3.100	1.600	6.600	3.300	1.700
	Từ cổng Đầm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiềm	2.200	1.100	700	2.400	1.200	700
	Đường tỉnh 489 C						
	Từ giáp địa phận xã Xuân Tiến đến hết bến xe Tân Hưng	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Từ Công ty Vũ Hoàng Lê đến giáp địa phận xã Xuân Ngọc	2.600	1.300	700	2.800	1.400	700
	Đường huyện						
	Từ giáp xã Xuân Ninh đến cổng Bắc Cầu	2.100	1.100	600	2.300	1.200	600
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đường liên xã						
	Từ UBND thị trấn đến cầu Xuân Tiến	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường nội thị trấn						
	Từ cổng Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Từ chùa Bắc Cầu đến hết nhà ông Bốn (The)	2.100	1.100	600	2.300	1.200	600
	Từ HTX đến hết nhà ông Huấn tổ 10	1.500	800	400	1.600	800	400
	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	2.700	1.400	700	2.900	1.500	800
	Đường 15 m sau Huyện ủy, UBND huyện	4.400	2.200	1.100	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ nhà văn hóa tổ 4 đi Trung Linh	1.100	600	300	1.200	600	350
	Đường 15 m trước Công an huyện	2.900	1.500	800	3.100	1.600	800

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường 15 m từ TT y tế dự phòng đến đường tỉnh lộ 489	2.900	1.500	800	3.100	1.600	800
	Đường 15 m từ nhà ông Kiêu đến TT bồi dưỡng chính trị	2.900	1.500	800	3.100	1.600	800
	Đường sau làng Bắc Cầu	2.400	1.200	600	2.600	1.300	600
	Đường khu dân cư sau hợp tác xã	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 7	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 10,11	1.100	600	300	1.200	600	350
	Đất ngoài bãi sông Ninh Cơ	400			500		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	350
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		

4.8 HUYỆN HẢI HẬU*(Bao gồm 34 xã và thị trấn)*

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN CỒN						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Tây đến giáp nhà văn hóa TDP 4B	3.200	1.600	800	3.400	1.700	850
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố 4B đến giáp Hải Chính	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường 488C (Đường 50A cũ)						
	Từ Hải Sơn đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ đến hết bến xe Cồn	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Từ giáp bến xe Cồn đến giáp Hải Lý	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường Tây sông Múc						
	Từ nhà văn hóa TT đến cầu Cồn trong	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Từ giáp cầu Cồn trong đến giáp Hải Tân	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ cầu Cồn ngoài đến giáp xã Hải Xuân	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục thị trấn						
	Đường từ nhà ông Kiềm (tổ dân phố 1) đến giáp Hải Cường	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
2	THỊ TRẤN YÊN ĐỊNH						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Hưng đến đường vào trạm điện						
	+ Từ giáp Hải Hưng - cổng làng TDP số 3	4.500	2.250	1.100	5.000	2.500	1.250
	+ Từ Cổng làng TDP số 3 - trạm điện	4.200	2.100	1.050	4.500	2.250	1.100
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	3.400	1.700	850	3.700	1.850	900
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới thị trấn Yên Định	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Quốc lộ 37 B (Đường 486B, 56 cũ)						
	Từ cầu Yên Định đến trường mầm non Khu B thị trấn yên định	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Từ trường Mầm non khu B đến hết huyện đội	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Tây sông Múc						
	Từ cầu Yên Định đến giáp Hải Phương						

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	+ Từ cầu Yên Định - cầu 19/5	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	+ Từ cầu 19/5 - giáp Hải Phương	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường Đông sông Múc						
	Từ đường sau chợ Yên Định đến giáp Hải Bắc	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường tránh Yên Định						
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp hộ ông Chinh	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Từ hộ ông Chinh đến giáp xã Hải Hưng	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Cụm dân cư đô thị (tổ dân phố 1)	2.000	1.000	500	2.100	1.050	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
3	THỊ TRẤN THỊNH LONG						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Châu đến hết quốc lộ 21 (trong đê)	2.600	1.300	650	3.000	1.500	750
	Đường trục thị trấn						
	Từ giáp Hải Châu đến Cầu 1-5	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến hết nhà nghỉ Dệt	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường từ đồn Biên phòng đến giáp đường quốc lộ 21B	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường tây UBND từ giáp sông 1-5 đến đê biển	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Tuyến đường: Từ cống 1-5 đến giáp Hải Hòa						
	Từ cống 1/5 đến đài chiến thắng	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Từ giáp đài chiến thắng đến hết UBND thị trấn	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Từ giáp UBND thị trấn đến giáp Hải Hòa	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường từ XN cá Ninh Cơ (giáp QL 21B) đến Trạm điện khu 17	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch						
	Từ HTX Tân Hải đến ngã tư Tân Phú	1.600	800	400	1.800	900	450
	Từ ngã tư Tân Phú đến đê biển tuyến I	1.900	950	450	2.000	1.000	500
	Đường từ đài chiến thắng đến ngã ba giáp trường PTTH	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường từ ngã ba trường PTTH đến đê biển	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường liên tổ dân phố	900	450	300	1.000	500	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đất SXKD ngoài đê đoạn từ giáp xã Hải Châu đến hết Quốc lộ 21B	600			700		
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	300	900	500	350
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	300	700	500	350
	Đường rộng dưới 3m	300			350		
4	XÃ HẢI BẮC						
	Đường Đông sông Múc (Yên Định đi Hải Trung)						
	Từ giáp Yên Định đến cầu Hải Bắc	1.700	850	400	1.800	900	450
	Từ cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường Tây sông Múc	1.200	600	300	1.400	700	350
	Từ cầu Sắt (mới) qua cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	900	450	250	1.000	500	300
	Đường Nam Trung qua xã Hải Bắc	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	700	400	250	800	500	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
5	XÃ HẢI VÂN						
	Quốc lộ 21						
	Từ bảng đường Hải Vân đến cầu chợ Trâu	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Đường 489 (Đường 51 cũ)						
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp Hải Nam	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường liên xóm	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
6	XÃ HẢI PHÚC						
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ giáp xã Hải Hà đến cầu Hà Lạn	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	700	350	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
7	XÃ HẢI TRUNG						
	Quốc lộ 37B (Đường TL 486B, 56 cũ)						
	Từ giáp Hải Phương đến giáp Hải Anh	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường Đông sông Múc						
	Từ cống Múc 1 đến giáp xã Hải Bắc						
	+Từ cống Múc 1 đến Cầu Phạm Ry	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	+ Từ cầu Phạm Ry đến giáp xã Hải Bắc	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Tây sông Múc						
	Từ cầu Mộng chè qua cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Trung Hòa						
	Từ cầu Đông đến giáp Hải Anh						
	+Từ cầu Đông đến cầu Phe Nhì	1.600	800	400	1.800	900	450
	+ Từ cầu Phe Nhì đến giáp Hải Anh	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường Thương Bình						
	Từ cầu Phe ba đến Quốc lộ 37B	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã						
	Từ cầu rống xóm 7 đến công mức I	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ trạm xá đến trường mầm non khu B	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ nhà ông Vĩnh Xóm 4 đến hết cống An Ninh	900	450	250	1.000	500	300
	Từ cầu ông Chung đến Cống trắng	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ Cầu mộng chè đến cầu 19/5 (đường Nam Trung)	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ cầu Mi Điền đến giáp Hải Hắc	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ cầu Bà Lượng đến nhà ông Tuấn Xóm 18	900	450	250	1.000	500	300
	Từ nhà Văn Hóa xóm 19 đến hết Quốc lộ 37B	1.000	500	250	1.200	500	300
	Từ nhà bia Tứ Tổ đến nhà thờ Phạm Ry	1.000	500	250	1.200	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ HẢI LONG						
	Đường liên xã						
	Đường Long Sơn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường xóm nối đường Long Sơn: Đoạn từ UBND xã Hải Long đến Cổng chào xã Hải Sơn	600	400	250	800	400	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ HẢI SƠN						
	Đường 488C (Đường 50 cũ)						
	Từ giáp TT Cồn đến giáp Hải Cường	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường Long Sơn	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường An Đông						
	Từ giáp Hải Đường đến giáp Hải Tân	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
10	XÃ HẢI TRIỀU						
	Đường QL 21						
	Từ giáp Hải Xuân đến Cổng Xuân Hương	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ HẢI XUÂN						
	Đường QL 21						
	Từ giáp Hải Chính đến giáp Hải Hòa	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường Tây sông Múc						
	Đoạn từ giáp TT Cồn đến cầu Xuân Hương	1.300	650	300	1.500	750	350
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
12	XÃ HẢI GIANG						
	Đường Quốc lộ 21B						
	Đoạn từ giáp Hải Phong Đến giáp xã Hải Ninh.	1.700	850	425	1.800	900	450
	Đường 488C						
	Từ giáp Hải Phong đến giáp đê Sông Ninh Cơ	1.400	700	350	1.500	750	400
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ HẢI NINH						
	Quốc lộ 21B						
	Giáp xã Hải Giang đến giáp xã Hải Châu	1.700	850	425	1.800	900	450
	Đường trục xã						
	Đường từ cầu Đen đến cổng Huyện (Cầu bà Riệm)	1.100	550	250	1.200	600	300
	Trục xã từ cầu cửa hàng đến cầu trạm y tế	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường trục xã còn lại	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ HẢI AN						
	Đường 488C (Đường An Đông)	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã (địa phận xã Hải An cũ)	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã (địa phận xã Hải Toàn cũ)	1.000	500	250	1.100	550	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ HẢI CHÂU						
	Đường Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Hòa đến giáp TT Thịnh Long	2.100	1.050	525	2.300	1.150	550
	Quốc lộ 21B (Đường 488C cũ)						
	Từ giáp Hải Phú đến giáp đường QL 21A	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.100	550	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ HẢI QUANG						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Hưng đến giáp Hải Tây	2.000	1.000	500	2.200	1.100	550
	Đường 488C (Đường 50 cũ)						
	Từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	1.200	600	300	1.300	650	350
	Đường trục xã						
	-Đường trục xã(đường 15)						
	+Đoạn từ cầu ông Quế đến nhà cầu ông Dung	1.000	500	250	1.100	550	300
	+Đoạn từ cầu ông Dung đến cầu ông Đề	1.000	500	250	1.100	550	300
	+Đoạn từ cầu ông Đề đến nhà cầu ông khuyến	1.000	500	250	1.100	550	300
	+Đoạn từ cầu ông Khuyến đến cầu ông Khanh	1.000	500	250	1.100	550	300
	-Đường trục xã(đường 16)						
	+Đoạn từ nhà bà Liễu đến ngã 3 ông Tứ	900	450	250	1.000	500	300
	+Đoạn từ ngã ba ông Tứ đến cầu ông Kim	900	450	250	1.000	500	300
	+Đoạn từ cầu ông Kim đến cầu ông Ký	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
17	XÃ HẢI THANH						
	Quốc lộ 21						
	Phía Đông đường Quốc lộ 21 (Từ giáp Hải Nam đến chợ Cầu)	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ Cầu chợ Cầu đến giáp Hải Hà	3.000	1.500	750	3.400	1.700	850
	Đường trục xã						
	Từ giáp Quốc Lộ 37B đến UBND	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường trục xã còn lại	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
18	XÃ HẢI PHƯƠNG						
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ cầu nhà xứ đến cầu nghĩa trang (hết sân vận động)	3.400	1.700	850	3.800	1.900	950
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp Hải Long	2.600	1.300	650	3.000	1.500	750
	Đường Tây sông Múc						
	Từ giáp TT Yên Định đến đập Hai Đồng	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Từ đập Hai Đồng đến giáp Hải Tân	1.800	900	450	2.000	1.000	500
	Đường trục xã						
	Đường QL 37B đến trường PTCS	1.200	600	300	1.400	700	350
	Các đoạn đường trục xã còn lại	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
19	XÃ HẢI PHONG						
	Quốc lộ 21B (Đường Trái Ninh – 488 cũ)						
	Từ giáp Đường 488C (Đường 50A cũ) đến giáp Trục Thắng	1.700	850	425	1.800	900	450
	Tỉnh lộ 488C						
	Từ giáp Hải Phú đến giáp Hải Giang	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường An Đông	1.100	600	250	1.500	750	350
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ đường An Đông đến hết Trục Thắng	900	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ đường An Đông đến đường 488C	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	XÃ HẢI PHÚ						
	Đường 488C						
	Từ giáp xã Hải Cường đến giáp xã Hải Phong	1.600	800	400	1.700	850	400
	Đường Trung Hòa						
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường liên xã						
	Từ cống bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	1.100	550	275	1.300	650	300
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
21	XÃ HẢI CHÍNH						
	Quốc Lộ 21						
	Từ thị trấn Cồn đến giáp Hải Xuân	2.100	1.050	525	2.300	1.150	550
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
22	XÃ HẢI LỘC						
	Đường trục xã						
	Từ giáp Hải Hà đến Hải Đông	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
23	XÃ HẢI ĐÔNG						
	Đường 488C						
	Từ UBND xã Hải Đông đến giáp xã Hải Quang	1.400	700	350	1.500	750	350
	Từ giáp xã Hải Tây đến UBND xã Hải Đông	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường trục xã đoạn mới (từ nhà ông Biên đến hết nhà ông Tạo)	1.000	500	250	1.200	500	300
	Đường trục xã đoạn còn lại	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
24	XÃ HẢI HÒA						
	Quốc Lộ 21						
	QL 21B Từ giáp Hải Xuân đến giáp Hải Châu	2.100	1.000	500	2.300	1.150	550
	Đường liên xã						
	Từ giáp Hải Cường đến QL21B	900	450	250	1.000	500	300
	Đường trục xã						
	Từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đoạn từ Giáp QL 21 Đến giáp Đê Biển						
	Đường trục xã còn lại						
	Đoạn từ giáp Cầu UBND xã Đến Giáp xã Hải Triều	800	400	250	900	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Giáp Đê Biển đến Chợ Cồn Tròn	800	400	250	900	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
25	XÃ HẢI ANH						
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	2.400	1.200	600	2.600	1.300	650
	Đường liên xã (Đường Trung Hòa)						
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	1.100	550	275	1.200	600	300
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	900	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	350	250	700	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
26	XÃ HẢI ĐƯỜNG						
	Đường An Đông						
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phong	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường liên xã (đường Trung Hòa)						
	Từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú	1.000	500	250	1.100	550	300
	Đường trục xã						
	Phía tây sông Đồi (từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú)	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
27	XÃ HẢI MINH						
	Đường trục xã						
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu xóm 6 đến hết HTX Tân Tiến	1.400	700	350	1.600	800	400
	Từ cổng nhà Ông Giáp, qua cầu chùa đến xóm 9 Tân Bồi	1.400	700	350	1.600	800	400
	Đường trục xã còn lại	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường xóm: Xóm 5, 10 Liên Minh, 30, 32	900	450	250	1.100	550	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	1.000	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	350	250	800	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
28	XÃ HẢI TÂN						
	Đường Tây sông Múc						
	Từ giáp Hải Phương đến giáp thị trấn Cồn	1.400	700	350	1.500	750	350
	Đường hiện trạng có chiều rộng $\geq 5\text{m}$ kết nối với đường Tây Sông Múc	900	500	250	1.000	500	300
	Đường An Đông						
	Từ giáp Hải Sơn đến cầu Thống Đường	1.400	700	350	1.500	750	400
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
29	XÃ HẢI TÂY						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Hải Quang đến giáp thị trấn Cồn	2.200	1.100	550	2.500	1.200	650
	Đường 488C (đường An Đông cũ)						
	Từ Quốc lộ 21B đến giáp Hải Đông	1.400	700	350	1.500	750	400
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
30	XÃ HẢI NAM						
	Quốc lộ 21						
	Từ cầu chợ Trâu đến giáp Hải Thanh	2.500	1.250	600	2.700	1.350	650
	Đường 489 (Đường 51 cũ)						
	Từ giáp Hải Vân đến cầu Thước Khóa	1.700	850	400	1.800	900	450
	Đường Nam Đông						
	Đoạn từ giáp Hải Hà đến trường Mầm non Trà Trung	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ trường Mầm non Trà Trung đến Quốc lộ 21	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
31	XÃ HẢI HƯNG						
	Quốc lộ 21						
	Từ giáp Xuân Ninh đến hết nghĩa trang Hải Hưng	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Từ nghĩa trang H.Hung đến giáp đường vào UBND xã	3.400	1.700	850	3.600	1.800	900
	Từ đường vào UBND xã đến giáp thị trấn Yên Định	5.000	2.500	1.250	5.400	2.700	1.350
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp Hải Quang	2.800	1.400	700	3.000	1.500	750
	Đường tránh Yên Định						
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp đường Quốc lộ 21B	2.600	1.300	650	2.800	1.400	700
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	900	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
32	XÃ HẢI HÀ						
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)						
	Từ giáp Hải Thanh đến giáp Hải Phúc	2.200	1.100	550	2.400	1.200	600
	Đường 488C (Đường 50B cũ)						
	Từ ngã ba giáp đường quốc lộ 37B đến giáp Hải Quang	1.400	700	350	1.500	750	400
	Đường trục xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	800	400	250	900	500	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	600	400	250	700	500	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
33	XÃ HẢI LÝ						
	Đường 488C (Đường 50A cũ)						
	Từ giáp thị trấn Cồn đến nhà ông Tuấn	1.500	750	350	1.700	850	400
	Từ giáp nhà ông Tuấn đến đê biển	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến hết Nhà ông Cường	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
34	XÃ HẢI CƯỜNG						
	Đường 488C (Đường 50A cũ)						
	Từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phú	1.600	800	400	1.800	900	450
	Đường liên xã						
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Hòa	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường trục xã	900	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng trên 5m	500	400	250	600	450	300
	Đường rộng từ 3 - 5m	450	350	250	500	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

4.9. HUYỆN GIAO THỦY

(Bao gồm 22 xã và thị trấn)

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	THỊ TRẤN NGÔ ĐỒNG						
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp đường vào chợ	4.700	2.400	1.200	5.100	2.600	1.300
	Đoạn từ đường vào chợ đến ngã tư Cầu Diêm	5.000	2.500	1.300	5.400	2.700	1.400
	Đoạn từ cầu Diêm đến trường PTTH Giao Thủy	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ PTTH Giao Thủy đến giáp Cồn Nhất	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ giáp Hoành Sơn đến ngã ba Ngô Đồng	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến giáp bến xe mới	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ bến xe mới đến cổng Chúa 2	4.200	2.100	1.000	4.500	2.300	1.100
	Đoạn từ cổng Chúa 2 đến bến xe cũ	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bưu điện	4.600	2.300	1.100	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư cầu Diêm	5.500	2.800	1.400	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chùa Diêm	4.200	2.100	1.000	4.500	2.300	1.100
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	3.500	1.800	900	3.800	1.900	900
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ đường rẽ vào phà Cồn Nhất đến Giáp cổng Cồn Nhất	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Các tuyến đường khác						
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chợ Hoành Nhị cũ	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp chợ Hoành Nhị cũ	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ chợ Hoành Nhị cũ đến giáp cầu ông Giám	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Hoành Nhị đến giáp đê sông Hồng (TDP Đông Tiến)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	3.200	1.600	800	3.500	1.800	900

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh công ty Thương mại vào chợ	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ tòa án nhân dân huyện đến QL 37B	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ bệnh viện đến QL 37B	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ công ty CP Thương bình 27/7 đến nhà Ly TDP Sơn Hoà	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy đến trường Mầm non	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	800	400	300	1.000	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		
2	THỊ TRẤN QUẤT LÂM						
	Tỉnh lộ 489B						
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cống Khoáy	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cầu 56 Nghĩa trang Quất Lâm	2.800	1.400	700	3.000	1.500	800
	Đoạn từ cầu 56 ngoài Nghĩa Trang Quất Lâm đến giáp ngã tư nhà thờ	3.300	1.700	900	3.600	1.800	900
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến Đê biển huyện Giao Thủy (TDP Cồn Tàu)	3.900	2.000	1.000	4.200	2.100	1.100
	Đoạn từ ngã tư nhà bà Ca đến bưu cục ra đến Đê biển huyện Giao Thủy (đường 51B cũ)	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến cống Lò Voi (Giáp Giao Thịnh)	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp xã Giao Phong	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Các tuyến đường khác						
	Đoạn từ ngã tư nhà xứ Lâm Khang đến giáp Nhà văn hóa Tiên Thợ	1.400	700	400	1.600	800	400
	Đoạn từ đông Nhà văn hóa Tiên Thợ đến giáp Giao Phong	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Chiền TDP Lâm Khang đến hết nhà ông Xương TDP Tiên Thợ	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ông Tuấn xóm Tiên Thợ (phía đông nhà Ô.Xương) đến giáp Giao Phong	1.400	700	400	1.600	800	400

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nghĩa trang Lâm Dũng đến giáp nhà ông Hưởng TDP Quý Dũng Sơn	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ nhà ông Thuần (Quý Dũng Sơn) đến giáp Giao Phong	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ cổng Thánh Gia đến giáp đất nhà ông Trí TDP Quý Dũng Sơn	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ cầu 56 nhà ông Khải TDP Quý Dũng Sơn đến trường THPT Quất Lâm	1.400	700	400	1.600	800	400
	Đoạn từ tây trường THPT Quất Lâm đến cầu ông Vạn TDP Quý Dũng Sơn	1.100	600	300	1.300	700	400
	Đoạn từ cây xăng chợ TT đến hết đất nhà ông Bình TDP Tân Thượng	2.600	1.300	700	2.900	1.500	750
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Khang	1.400	700	400	1.600	800	500
	Đoạn từ nhà ông Bình TDP Tân Thượng đến hết cột đèn TDP Hòa Bình	1.400	700	400	1.600	800	500
	Đoạn từ Bưu cục đến giáp nhà ông Ngọ TDP Tân Thượng	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Thiện (Cồn Tàu) đến giáp nhà bà Song (Cồn Tàu)	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà bà Song (Cồn Tàu) đến giáp ông Tường Cồn Tàu	1.400	700	400	1.600	800	500
	Đoạn từ nhà ông Tường (Cồn Tàu) đến hết nhà ông Thu (Cồn Tàu)	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà ông Thân (Lâm Khang) đến hết nhà ông Thi (Tân Thượng) (Đường N9)	1.800	900	500	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Nam (phía Tây chợ Quất Lâm) đến hết nhà ông Mai TDP Tân Thượng	1.000	500	300	1.200	600	400
	Đoạn từ nhà bà Gấm (TDP Lâm Ninh) đến hết nhà ông An (TDP Hạ Chính)	900	500	300	1.100	600	400
	Đoạn từ đồn Công an Quất Lâm đến giáp sông Lộc Ninh (TDP Cồn Tàu)	1.400	700	400	1.600	800	400
	Đường khu quy hoạch Cụm CN Thịnh Lâm						
	Đoạn từ Ngã 3 vào cảng cá đến hết nhà ông Xin TDP Hòa Bình	900	500	300	1.100	600	400
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	800	500	300	1.000	500	400
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	600	400	300	800	500	400
	Đường rộng dưới 3m	300			400		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
3	XÃ GIAO THỊNH						
	Tỉnh lộ 489B						
	Đoạn từ cầu Thước Khóa đến giáp đến giáp cống Khoáy	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ cống Khoáy đến khu vực ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ giáp xã Giao Phong đến ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp TT Quất Lâm đến cầu Hà Lạn	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường trục xã						
	Đoạn từ xóm Tồn Thành Đông đến xóm Tồn Thành Tây	900	500	250	1.100	500	300
	Đoạn đường trục xã xóm Bình Di Đông và xóm Bình Di Tây	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn đường trục xóm Thước Hóa Đông và Thước Hóa Tây	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn trung tâm xóm Thước Hóa Nam và đường trục ra chợ bên Giao Phong	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn đường xóm Mộc Đức đến giáp TT Quất Lâm	800	400	300	1.000	500	300
	Đoạn từ Nhà thờ Mộc Đức đến giáp Quốc lộ 37B	1.700	900	500	1.900	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học đến giáp xã Giao Phong	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn cống lò vôi giáp TT. Quất Lâm đến ngã ba giáp đường QL 37B						
	Đoạn từ nhà thờ Thước Hóa đến giáp Tỉnh lộ 489B	900	500	250	1.100	500	300
	Thước Hoá Tây						
	Đoạn NVH xóm Thước Hoá Nam đến nhà ông Bùi Văn Lộng	900	500	250	1.100	500	300
	Đoạn từ giáo xóm Phụ Phụng đến nhà ông Đinh Văn Bắc	900	500	250	1.100	500	300
	Thước Hoá Nam						
	Đoạn từ giáo xóm Nam Hoà đến nhà ông Đinh Ngọc Truyền	900	500	250	1.100	500	300
	Đoạn từ nhà ông Bạ đến Trạm Biển áp Thịnh Thắng 3	900	500	250	1.100	500	300
	Xóm Hiếu Minh						
	Đoạn từ Cống chào làng Minh Đường đến nhà ông Quỳ	900	500	250	1.100	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
4	XÃ GIAO TIẾN						
	Tỉnh lộ 489						
	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	1.700	900	500	1.800	900	500
	Từ cầu Thọ Nghiệp đến hết Trạm điện 35kv	1.700	900	500	1.800	900	500
	Từ Trạm điện đến giáp Hoàn Sơn	1.400	700	400	1.500	800	500
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn ngã ba Hoàn Nha đến giáp ngã ba ông Diễn (xóm 2)	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (xóm 2) giáp Hoàn Sơn	900	500	250	1.100	600	300
	Đường Tiến Long						
	Đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Bà Lệ	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Bà Lệ đến hết trường Mầm Non	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ hết trường Mầm Non đến giáp Giao Châu	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường Tiến Thịnh						
	Đoạn từ cầu ông Phương đến cầu Bà Mót	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Bà Mót đến cầu Đất	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xã Giao Tân	900	500	300	1.100	600	300
	Các tuyến đường khác						
	Đoạn từ cây xăng ông Dũng đến cầu Đôi	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (xóm 2) đến gốc Đề	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ Đầu Voi (xóm 6) đến cầu Tiến Châu	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ Cầu bà Lợi đến cầu Chợ Hoàn Nha	800	400	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
5	XÃ HOÀNH SƠN						
	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến đến giáp XN Máy kéo	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn từ XN Máy Kéo đến giáp cầu ông Bảng	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ cầu ông Bảng đến giáp TT Ngô Đồng	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	4.600	2.300	1.100	5.000	2.500	1.200
	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	4.700	2.400	1.200	5.100	2.600	1.300
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Nhân	3.300	1.700	900	3.500	1.700	800
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến đến giáp cống Hoành Thu	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cống Hoành Thu đến giáp đình Hoành Lộ	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ đình Hoành Lộ đến giáp xã Giao Nhân	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Cầu Xuất Khẩu (QL37B) đến giáp nhà bà Sinh (xóm Sơn Đài)	1.100	600	300	1.300	700	300
	Đoạn nhà bà Sinh đến nhà ông Hà (xóm Sơn Đài)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà ông Trung (xóm Sơn Đài)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Trung (xóm Sơn Đài) đến Tỉnh lộ 488	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Trung (xóm Sơn Đài) đến hết nhà ông Hà (xóm Sơn Đài)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cầu ông Giám (xóm Sơn Đài)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà bà Sinh (xóm Sơn Đài)	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường liên thôn						
	Đoạn từ thổ ông Hiến (xóm Hoành Lộ Nam) đến hết thổ bà Trâm	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ nhà ông Dương đến giáp thổ bà Vui xóm Hoành Tam	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ thổ bà Vui đến thổ ông Ân xóm Hoành Tam	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ giáp thổ ông Thiệu đến chùa Hoành Nhị xóm Sơn Lâm Thọ	900	500	250	1.100	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
6	XÃ HỒNG THUẬN						
	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ cổng Cồn Nhứt đến cổng Cồn Nhì	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ hết cổng Cồn Nhì đến giáp UBND xã	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	2.500	1.300	700	2.700	1.400	800
	Đường trục xã						
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	1.200	600	250	1.400	700	350
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đến cầu Giao Thanh	1.200	600	250	1.400	700	350
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	1.400	700	300	1.600	800	400
	Đoạn từ cây xăng ông Tài đến nhà ông Nhận	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Nhận đến cầu gốc đề Thuận Thành	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường liên xóm						
	Đoạn từ nhà ông Kiên (bà Thúy) đến nhà ông Hải xóm 6	800	400	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
	Đất ngoài đê Hữu Hồng	200			250		
7	XÃ GIAO THANH						
	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ cầu Giao Thanh đến giáp Giao An	2.000	1.000	500	2.100	1.100	550
	Đường trục xã						
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA7	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ cầu CA7 đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi Giao Hương	900	500	250	1.100	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thẩm Ninh (xóm Thanh Nhân)	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà Hường Tùng (xóm Thanh Nhân) đi xóm Thanh Minh	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến hết xóm Thanh Giáo	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cống CA9	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thành Hạng xóm Thanh Tân	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Nhân đến hết nhà Cảng Tơ xóm Thanh Nhân	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm xã	1.400	700	400	1.500	800	500
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
8	XÃ GIAO AN						
	Tỉnh lộ 489						
	Đoạn từ giáp xã Giao Thanh đến giáp trường Mầm non xóm Trà Hương	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn từ trường Mầm non xóm Trà Hương đến Đê biển huyện Giao Thủy	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã						
	Đường trục I						
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Thiện đến cầu trường Tiểu học A	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ cầu UBND xã Giao An đến cầu giáp xã Giao Lạc	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đường trục II						
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm Thiện Xuân đến cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai	900	500	300	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Khắc xóm Thủy Nhai đến cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ông Hậu xóm Thủy Nhai đến từ nhà bà Mô xóm Trà Hương	900	500	250	1.100	600	300
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm Điện Biên Đông đến hết nhà ông Công xóm Điện Biên Tây	900	500	250	1.100	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường làng Ấp Lũ (đoạn từ cầu giáp TL 489 đến ngã 3 nhà ông Tứ xóm Trà Lũ)	900	500	250	1.100	600	300
	Đê biển huyện Giao Thủy (đoạn từ giáp xã Giao Thiện đến giáp xã Giao Lạc)	800	400	250	1.000	500	300
	Đường ven sông Hàng Tổng 1	800	500	300	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
9	XÃ GIAO NHÂN						
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn giáp Hoàn Sơn đến giáp dong ông Giao xóm Nhân Thắng	3.300	1.700	700	3.600	1.800	800
	Đoạn từ dong ông Giao xóm Nhân Thắng đến ngã tư chợ Bể	3.100	1.600	800	3.300	1.700	900
	Đoạn từ ngã tư chợ Bể đến giáp dong ông Thu xóm Duyên Sinh	3.000	1.500	800	3.300	1.700	800
	Đoạn từ dong ông Thu xóm Duyên Sinh đến giáp xã Giao Châu	2.700	1.400	700	2.900	1.500	800
	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến giáp cầu Vòm	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn từ cầu Vòm đến giáp đập Chợ Bể	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ Đập Chợ Bể đến hết nhà bà Du (xóm 8)	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thẩn (xóm 8) đến giáp Giao Hải	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường chùa nổi xã Hoàn Sơn đến tỉnh lộ 488						
	Đoạn từ chùa nổi Hoàn Sơn đến hết nhà Bà Lanh (Vịnh) xóm Nhân Tiến	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ Bà Lanh (Vịnh) xóm Nhân Tiến đến tỉnh lộ 488	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường Lạc Lâm (Đoạn từ giáp xã Giao Hà đến giáp xã Giao Châu)	1.100	600	300	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
10	XÃ GIAO CHÂU						
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn giáp Giao Nhân đến giáp dong ông Tới xóm Hưng Long	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đoạn từ dong ông Tới xóm Hưng Long đến giáp cầu Sa Châu	2.900	1.500	800	3.200	1.600	800
	Đoạn từ cầu Sa Châu đến giáp xã Giao Yên	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường liên xã Tiến Long						
	Đoạn giáp xã Giao Tiến đến giáp nhà ông Nam	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Nam đến giáp Quốc lộ 37B	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ cầu Chương mới đến giáp xã Giao Long	1.100	600	300	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
11	XÃ GIAO YẾN						
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn từ Giao Châu đến giáp UBND xã Giao Yên	2.500	1.300	700	2.700	1.400	700
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Trường PTTH Giao Thủy B	3.100	1.600	800	3.300	1.700	900
	Đoạn từ Trường THPT Giao Thủy B đến cây xăng nhà ông Hiền	2.200	1.100	600	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cây xăng nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã						
	Đường đi xã Bạch Long: đoạn từ ngã tư đến chợ Vọng	2.000	1.000	500	2.200	1.100	600
	Đoạn từ chợ Vọng đến công chào xã Bạch Long	1.400	700	400	1.600	800	400
	Đường QL 37B đi xã Giao Tân xóm 5	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Châu đến đường dong nhà ông Trà xóm 8	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường từ phía nam trường THPT Giao thủy B đi xã Giao Phong	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đường bắc sông Cồn Nhát						
	Đoạn từ Công ty Pro Sport đến xã Giao Châu	1.000	500	250	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
12	XÃ GIAO PHONG						
	Quốc lộ 37B						
	Đoạn giáp xã Giao Yến đến hết thổ ông Khoa xóm Lâm Quan	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn từ thổ ông Tuyên Lâm Hoan đến hết thổ bà Bách xóm Lâm Tiến	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đoạn từ thổ ông Tuấn xóm Lâm Tiến đến hết thổ ông Thư xóm Lâm Phú	1.700	900	500	1.800	900	500
	Đoạn từ thổ bà Lâm xóm Lâm Phú đến giáp xã Giao Thịnh, TT Quất Lâm (QL 37B)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	600
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ QL 37B đến giáp đường vào Chợ Bến	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ đường gồ từ thổ bà nhẽ giáp xã Giao Yến đến giáp thổ ông Chung thị trấn Quất Lâm	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn giáp thổ ông Thịnh QL37B đến thổ bà Hường xóm Lâm Đình	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đoạn từ gốc đa NVH xã đến đường Thống Nhất	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường Thống Nhất Đoạn từ giáp xã Bạch Long đến giáp TT.Quất Lâm	1.200	600	300	1.400	700	350
	Đường trục xóm Liên Phong						
	Đoạn từ đê biển đến chùa Liên Phong	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ thổ ông Khoát đến thổ ông Khoa giáp đê Cổ Gậy	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ thổ ông Chính đến giáp đê Bạch Long thổ ông Lục	1.000	500	250	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
13	XÃ GIAO HẢI						
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)						
	Đoạn từ Giao Nhân đến hết nhà ông Huyền xóm Hải Tân	900	500	250	1.100	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Chur xóm Hải Tân đến hết xóm Hải Tân	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Cồn xóm Hải Hoà đến hết nhà ông Cảnh xóm Hải Đông	1.400	700	400	1.500	800	400
	Đoạn từ nhà ông Giao xóm Hải Đông đến giáp đê dự phòng	1.000	500	300	1.100	600	300
	Đoạn từ đê dự phòng đến Đê biển huyện Giao Thủy	900	500	250	1.000	500	300
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã						
	Đoạn từ nhà ông Dương xóm Hải Đông đến cầu ông Sơn xóm Hải Thịnh	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuyên xóm Hải Thịnh	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm Hải Thịnh đến hết nhà ông Quang xóm Hải Cường	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trường Trung học CS đến hết nhà ông Hiền xóm Hải Hùng	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu Thái Ninh đến giáp xã Giao Long	900	500	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
14	XÃ BÌNH HÒA						
	Đường Bình Xuân						
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ xóm 1	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 1 đến giáp cầu ông Vững xóm 3	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu ô Vững xóm 3 đến giáp cầu Thống Nhất	900	500	250	1.100	600	300
	Đường Bình Lạc						
	Đoạn từ cầu ông Ngọc đến giáp nhà ông Sao xóm 7	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ hết nhà ông Sao xóm 7 đến giáp cầu ông Nhân xóm 6	900	500	250	1.100	600	300
	Đường liên thôn						
	Đoạn từ nhà ông Ngội đến xóm 2 đến giáp cầu ông Phán xóm 7	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Phán xóm 7 đến đường Bình Lạc	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Ngọc xóm 8	1.000	500	300	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Nôm xóm 6 đến Đền Hoành Đông	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Hoàn xóm 6 đến Đền Hoành Đông	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà bà Yến xóm 4 đến Đền Hoành Đông	800	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
15	XÃ GIAO XUÂN						
	Đường Bình Xuân						
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp Thị Tứ (nhà ông Cửu)	1.400	700	400	1.500	800	500
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá, từ ngã tư đến cây Đề)	2.000	1.000	500	2.100	1.100	500
	Từ cầu Trạm xá đến cầu Bà Rĩnh	1.400	700	400	1.500	800	400
	Từ cầu Bà Rĩnh đến Đê biển huyện Giao Thủy	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường Lạc Xuân						
	Đoạn từ gốc cây Đề xóm Thị Tứ đến nhà ông Du xóm Xuân Thọ	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Du xóm Xuân Thọ đến giáp xã Giao Lạc	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đường Xuân Hải						
	Đoạn từ nhà ông Tính xóm Xuân Hoàn đến hết nhà thờ Phú Ninh	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà thờ Phú Ninh đến giáp xã Giao Hải	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đường trục xã						
	Đoạn từ công chào Xuân Tiến đến giáp xã Giao Lạc	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu bà Rĩnh đến giáp xã Giao Lạc	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Vạn Xuân đến hết xóm Xuân Châu	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ ông Khoái xóm Xuân Châu đến cầu sang Giao Hải	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường phía Tây sông CA21						
	Đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Ngân hàng	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chính xóm Xuân Hoàn	1.400	700	400	1.500	800	500

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ hết nhà ông Chinh xóm Xuân Hoành đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu chùa xóm Xuân Tiên ra đê biển	1.100	600	300	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
16	XÃ GIAO LẠC						
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường liên xã						
	Đường trục xã từ Hồng Thuận đến cầu ông Hạ	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường đi Giao Xuân từ UBND xã đến giáp bến xe	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ bến xe đến Giao Xuân	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Đê biển huyện Giao Thủy	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Giao An	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Ký xóm 3 đến nhà ông Phương Xóm 4	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Tứ đến giáp xã Giao Xuân	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ giáp xã Giao An đến nhà ông Lưu xóm 6	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Lưu xóm 6 đến giáp xã Giao Xuân	900	500	250	1.000	500	300
	Đường liên xóm						
	Đoạn từ cầu chợ Đại Đồng đến cầu nhà ông Dũng xóm 1	900	500	250	1.000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Chung xóm 1 đến hết nhà ông Tuyền xóm 2	900	500	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
17	XÃ GIAO HÀ						
	Đường Lạc Lâm	1.000	600	300	1.200	600	300
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm Sơn Hải	1.100	600	300	1.400	700	350

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn hải đến cổng ông Vân xóm Sơn Hồng và đường liên xã thuộc xóm Sơn Hồng, xóm hải, xóm Sơn hà	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thành (sau trụ sở UBND xã) xóm Sơn Hà đến cầu ông Văn xóm Sơn Hà	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Cát xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Lân xóm Sơn Thủy Đông đến nhà ông Tuấn xóm Sơn Hải	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Tuấn xóm Sơn Hải đến nghĩa trang nhân dân xóm Sơn Hải	900	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Thông xóm Sơn Châu Tây đến nhà ông Măng xóm Sơn Long	1.000	500	250	1.200	600	300
	Đoạn từ giáp nhà ông Măng xóm Sơn Long đến nhà ông Tàn xóm Sơn Hồng	900	500	250	1.100	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
18	XÃ GIAO THIỆN						
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường liên xã						
	Đoạn từ giáp xã Giao An đến hết giáp NVH xóm 4	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ hết NVH xóm 4 đến dốc 29	900	500	250	1.100	500	300
	Đê Trung ương						
	Đoạn từ dốc 29 đến hết trạm biên phòng (trong đê)	600	400	250	700	450	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
19	XÃ GIAO HƯỚNG						
	Đường trục xã						
	Đoạn từ nhà ông Đoài xóm 2 đến hết nhà ông Bốn xóm 8	1.100	600	300	1.200	600	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ nhà ông Khanh xóm 5 đến hết nhà ông Sảo xóm 11	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đường Thiện Hương từ nhà ông Định đến nhà thờ Phú Đức	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Đoàn ngã 3 xóm Thanh Đông đi Giao Thanh	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ Cầu ông Thạch đi Giao Thanh	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ nhà ông Mẫn xóm Thanh Bắc đi Giao Thanh	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ nhà ông Nhất xóm Thanh Đông đến nhà ông Tảo xóm Thanh Bắc	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Khánh xóm Thanh Ninh đến đê Hữu Hồng	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Hồng xóm Thanh Thiện đến dốc ông Hy	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ cổng đá xóm Thanh Hà đến dốc Trâu	1.100	600	300	1.200	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
20	XÃ GIAO LONG						
	Đường bộ ven biển	1.500	750	400	1.800	900	450
	Đường trục xã						
	Đoạn từ cầu ông Bàng đến cầu bà Tý xóm 2	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu bà Tý xóm 2 đến cầu ông Tín xóm 6	800	450	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Tín xóm 6 đến đê dự phòng	700	400	250	800	500	300
	Đoạn từ cầu ông Hoàn xóm 3 đến ngã ba ông Mầu	700	400	250	800	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
21	XÃ BẠCH LONG						
	Đường trục xã, liên xã						
	Đoạn từ cổng chào xã đến ngã tư cổng Kem	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư cổng Kem đến giáp thổ ông Chiêu xóm Liên Hải	1.000	500	250	1.100	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đoạn từ thổ ông Chiêu xóm Liên Hải đến hết thổ ông Thơ xóm Liên Hải	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ ngã tư công Kem đến giáp thổ ông Huệ xóm Hải Ninh	1.000	500	250	1.100	500	300
	Đoạn từ hết thổ ông Huệ xóm Hải Ninh đến trường Mầm non Sơn Ca	1.100	600	300	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thơ xóm Liên Hải đến nhà bà Đào xóm Liên Hoan	1.000	500	250	1.100	500	300
	Đoạn từ trường MN Sơn Ca đến nhà văn hoá xóm Trung Đường	1.000	500	250	1.100	500	300
	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Trung Đường đến nhà Bà Đào xóm Xuân Ninh	1.000	500	250	1.100	500	300
	Đường liên xóm						
	Đoạn từ Quỹ tín dụng Bạch Long đến hết nhà ông Bình xóm Liên Hoan	900	500	250	1.100	500	300
	Đường xóm						
	Đoạn từ Hiệu vàng Phúc Bài đến hết nhà ông Tuấn xóm Thành Tiến	800	450	250	1.000	500	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		
22	XÃ GIAO TÂN						
	Đường Tiến Thịnh						
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến (xóm Minh Tiến) đến giáp trường Tiểu học	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trường Tiểu học đến cầu ông Bách xóm Dịch Giáo Đông	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ cầu ông Bách xóm Dịch Giáo Đông đến giáp xã Giao Thịnh	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu chợ xã đến ngã ba ông Vận	1.000	500	250	1.100	600	300
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến giáp xã Giao Yên	800	400	250	1.000	500	300
	Đường liên xã						
	Đoạn từ cầu Lò Ngói đến xóm Hòa Bình giáp xã Giao Yên	800	400	250	1.000	500	300
	Đường liên thôn						
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm Hòa Bình	800	400	250	1.000	500	300

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
	Đường trục thôn						
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm Dịch Giáo Đông đến đê 50	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ cống bà tròn đến đê 50	800	400	250	1.000	500	300
	Đoạn từ trạm y tế xã đến trạm điện số 1	1.000	500	250	1.100	600	300
	Các đoạn đường, khu vực còn lại						
	Đường rộng từ trên 5m	600	400	250	700	450	300
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m	500	350	250	600	400	300
	Đường rộng dưới 3m	250			300		



Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đvt: Nghìn đồng/m²

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP (Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)	GIÁ ĐẤT
I	TP. NAM ĐỊNH	
1.1	Cụm công nghiệp An Xá	
	Mức 1 (gồm 8 lô tiếp giáp Quốc lộ 10)	2.400
	- Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	
	Mức 2 (gồm 51 lô nằm bên các trục đường phân lô N1, N2)	2.000
	- Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô)	
	- Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô)	
	- Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B (15 lô)	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71.	
	Mức 3 (gồm 33 lô còn lại)	1.800
	- Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73.	
	Giai đoạn 2 gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	
1.2	Khu công nghiệp Hoà Xá TP Nam Định (ký hiệu các lô đã được UBND tỉnh duyệt giá năm 2009)	
	Mức 1 (gồm 23 lô)	3.400
	- Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1	
	Mức 2 (gồm 44 lô)	2.800
	- Gồm các lô : A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2, P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	
	Mức 3 (các lô còn lại)	2.400
II	H. MỸ LỘC	
	Khu công nghiệp Mỹ Trung	
	- Tuyến đường D2, D5, N4, N7	1.800
	- Tuyến đường D1, D3, D4	1.600
	- Các tuyến đường còn lại	1.400

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP (Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)	GIÁ ĐẤT
	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	
	- Tuyến đường gom Đại lộ Thiên Trường	3.100
	- Tuyến đường rộng 36m	2.800
	- Tuyến đường rộng 21m	2.600
	- Tuyến đường còn lại	2.300
III	H. VỤ BẢN	
3.1	Cụm công nghiệp Trung Thành	1.500
3.2	Cụm công nghiệp Quang Trung	1.500
3.3	Khu công nghiệp Bảo Minh	
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	2.500
	- Mặt cắt 2-2, 3-3, 5-5	2.200
	- Mặt cắt còn lại	1.800
3.4	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	
	Đường gom QL10	2.600
	Đường 21,75m	2.500
	Đường 15,5m	2.300
	Đường 11,5m	2.000
3.4	Cụm công nghiệp Thanh Côi	
	- Các lô đường rộng 28m (đường trục xã từ đường sắt đi UBND xã Tam Thanh)	2.500
	- Các lô đường rộng 23m	2.400
	- Các lô rộng 17,5m	2.200
	- Các lô còn lại	2.000
IV	H. Ý YÊN	
4.1	Cụm công nghiệp làng nghề thương mại dịch vụ phía Nam thị trấn Lâm	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	4.000
	23 lô dãy 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	3.200
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	3.500
	20 lô sản xuất, từ ô số 11 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	2.200
	24 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 54 giáp đường 20,5m	2.000
4.2	Cụm công nghiệp La Xuyên, xã Yên Ninh	3.000
4.3	Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Xá	
	Các lô đường trục xã	2.500
	Các lô còn lại	2.000
4.4	Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Dương	
	- Các lô nằm hai bên đường trục và đường gom Quốc lộ 38B	2.400
	- Các lô còn lại	2.200
4.5	Cụm công nghiệp Yên Bằng	
	-Đường 20,5m (Đường gom) tiếp giáp với tuyến đường sắt QL10	2.400
	- Đường 20,5m	2.200
V	H. NGHĨA HƯNG	
	Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	1.500
	Khu công nghiệp Rạng Đông	1.300

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP (Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)	GIÁ ĐẤT
VI	H. TRỰC NINH	
6.1	Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ	
	+ Dây 1	2.400
	+ Dây 2	2.000
	+ Dây 3	1.800
	+ Dây 4	1.500
	+ Các lô còn lại	1.400
6.2	Cụm công nghiệp thị trấn Cát Thành	
	- Đất bãi ngoài đê	900
	- Đất trong đê	1.100
6.3	Cụm công nghiệp Trục Hùng	
	- Đất bãi ngoài đê	900
	- Đất trong đê	1.100
VII	H. XUÂN TRƯỜNG	
	Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	2.200
	Cụm công nghiệp xã Xuân Tiến	2.400
	Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (sau UBND huyện)	2.000
	Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (Ngoài bãi sông Ninh Cơ)	900
VIII	H. NAM TRỰC	
	Cụm công nghiệp Vân Chàng	2.400
	Cụm công nghiệp Đồng Côi	
	+ Các lô tiếp giáp Tỉnh lộ 490C	2.400
	+ Các lô còn lại	2.100
IX	H. HẢI HẬU	
	Cụm công nghiệp Hải Phương	1.400
	Cụm công nghiệp Hải Minh	1.200
	Cụm công nghiệp Thịnh Long	1.200
X	H. GIAO THỦY	
	Cụm công nghiệp Thịnh Lâm	2.000



Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DU LỊCH

(Kèm theo Nghị Quyết số 78/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đvt: Nghìn đồng/m²

Số TT	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU VỰC (Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)	GIÁ ĐẤT
	Huyện Giao Thủy	
I	Khu du lịch Quất Lâm	
	- Đường trục 2:	
	+ Lô 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30	1.300
	+ Lô 31, 33, 34, 35, 36, 37	800
	+ Lô 32	1.100
	- Đường trục 3:	
	+ Lô 38	800
	+ Lô 39, 40	1.000
	- Đường trục 4:	
	+ Lô 41: Từ giáp đường 489B về phía Tây 200 m đầu tiên	1.300
	+ Đoạn còn lại	1.000
	+ Lô 42: Từ giáp đường 489B về phía Đông 100 m đầu tiên	1.100
	+ Đoạn còn lại	1.000
	+ Lô 43	1.000
	+ Lô 46: Từ giáp đường 489B về phía Đông 200 m đầu tiên	1.100
	+ Đoạn còn lại	1.000
(Vị trí theo bản đồ QH khu nghỉ mát tắm biển thị trấn Quất Lâm lập năm 2005)		
	Huyện Hải Hậu	
II	Khu du lịch Thịnh Long	
	- Đường tuyến 1 (từ đê đến cuối bãi 2)	1.300
	- Đường tuyến giữa (từ đê đến cuối bãi 2)	900